

KONSTANTIN PAUSTOVSKY

CHUYỆN ĐỜI

HỒI KÝ - TẬP 6

TẬP SÁCH VỀ NHỮNG CHUYẾN NGOA DU



NHA XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

TẬP SÁCH VỀ NHỮNG CHUYẾN NGAO DU

Tác giả: **KONSTANTIN PAUSTOVSKY**

Nguyên tác: **Книга Скитаний - Повесть о жизни, книга №6 (1963)**

Dịch giả: **Phan Bạch Châu**

Thể loại: Hồi ký

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN - 2012

SỰ TĨNH LẶNG NGOÀI ĐỒNG

Lúc đó, vào tháng tám năm 1923, tôi từ Kiev trở về Moskva.

Tiền của tôi chỉ còn đủ để duy trì cuộc sống nửa đói nửa no trong một tháng. Cần phải đi tìm việc làm trong các tờ báo Moskva. Nhưng thay vì làm như thế, tôi, người mệt mỏi vì cái nóng của Zakavkaz cách đó chưa lâu, cứ mơ ước những cánh rừng nhỏ ẩm ướt và những dòng sông mát lạnh của miền Trung Nga, muốn được đi ngay, dù chỉ một thời gian ngắn, đến một vùng nông thôn heo hút nào đó. Ngoài ra, tôi muốn bắt đầu một giai đoạn mới của cuộc đời, bằng một cuộc chia tay - và bây giờ thì vĩnh viễn - với vùng nông thôn xa xưa. Tôi đã nhìn thấy nó tận mắt, chứ không phải qua các truyện ngắn của Tchekhov và Bunin.

Một cơ hội ngẫu nhiên đã giúp tôi có cuộc chia tay này. Tại Moskva tôi tá túc ở ngõ Granitny, nhà bà chủ nhà cũ trước đây của tôi, trong căn phòng của một người đàn ông thuê phòng đang đi công tác vắng.

Sống trong căn hộ vẫn còn chị hàng xóm của tôi thời kỳ năm 1917 - một phụ nữ người Kur tên là Lipotchka. Chị không có cách gì để có thể lấy được bằng tốt nghiệp đại học y khoa.

Cũng như năm năm về trước, Lipotchka có những người đồng hương từ làng Riazan đến chơi, họ mang lên mật ong và táo, và họ mang về mọi thứ mà Trời cho họ tìm được ở Moskva, - thậm chí cả xơ gai và những xấp báo cũ để cuộn thuốc lá.

Bố của Lipotchka là một linh mục nông thôn ở Riazan. Chi tiết này Lipotchka cố tình giấu kỹ, nhưng tôi tình cờ biết được ngay từ năm 1917. Khi có mặt tôi Lipotchka gọi đùa bố là “cha cố nhỏ của em”

Theo lời khuyên của Lipotchka, tôi đã đến sống ở nhà ông hai-ba tuần.

Sông Oka chia cắt vùng Riazan thành hai phần riêng biệt: phía bắc – rừng và đầm lầy, còn phía nam – đồng ruộng và khe suối. Làng Ekimovka, nơi bố của Lipotchka sinh sống, nằm ở phần phía nam, giữa những cánh đồng rộng mênh mông.

Tôi thấy buồn vì đi đến những nơi chẳng có rừng. Nhưng vừa mới ra khỏi toa xe trên ga xếp Stenkino ở ngoại ô Riazan, tôi đã quên ngay nỗi thất vọng của mình.

Không khí ấm áp có mùi hương lúa mạch thổi vào mặt tôi. Một khoảng không gian tĩnh lặng của cánh đồng không bị nhiễu bởi bất kỳ tiếng động nào, ngoài tiếng còi xa xa của đoàn tàu rời ga, đã ở ngay bên cạnh.

Tôi đứng lại một chốc dưới những tán cây du trên ke ga và ngửi thấy mùi nhựa đường từ lâu đã bị lãng quên bay ra từ những bánh xe goòng. Cạnh một trong những cây du có buộc một chiếc xe ngựa. Con ngựa xám đang lim dim ngủ, lớp da khô giòn giạt.

Bố của Lipotchka đã cho xe đến đón tôi. Người đánh xe là một cậu bé mười hai tuổi tên là Vlas – mặt rỗ hoa và khó dăm dăm, - suốt chặn đường cậu bé cứ ra sức quật roi lên hai bên hông lép kẹp của con ngựa. Đáp lại những câu hỏi của tôi cậu chỉ nói một câu: “Cháu biết đâu được”.

Chúng tôi đi im lặng khá lâu. Cuối cùng thì, sau đó Vlas cố lấy hết tinh thần và nói:

- Bác tôi, cha Petr, góa vợ. Hơi già và tai nghễnh ngãng. Còn con ngựa này là của ông chủ tịch cho cha mượn. Từ văn phòng người nghèo.

Không bao lâu sau trên biển lúa mạch lấp lánh xuất hiện một gác chuông màu trắng và mái vòm xanh của tu viện. Cây thập tự giá trên mái vòm

ngiên sang một bên như chực đổ xuống. Mấy con chim sẻ đang đậu trên đó, chen lấn nhau và mổ cắn nhau.

Căn nhà của cha Petr nằm ở sau làng, cạnh tu viện. Quanh nhà mọc đầy dây cơm nguội và cây tử đinh hương rải rác, đến nỗi chỉ còn nhìn thấy được một mái nhà.

Cha Petr bước ra trong chiếc áo cha cổ cũ bằng đũi tuyết xo. Người thấp, với các búi tóc bạc lơ thơ sau gáy, ông liếc nhìn vào mặt tôi bằng cặp mắt mọng nước và nói thầm thì:

- Xin cảm ơn anh đã hạ cố đến thăm lão già. Quê chúng tôi nghèo lắm. Nhưng, như người ta bảo, “thà cứ ăn vỏ trấu, nhưng không đi khỏi Ekimovka”. Anh nghỉ ngơi đi. Ở chỗ chúng tôi giàu không khí lắm.

Và tôi đã tá túc trong căn nhà, nơi cụ già nghễnh ngãng lụi hụi suốt ngày.

- Lão chẳng biết được, - cụ nói bằng cái giọng của kẻ có âm mưu gì đó, - tại sao họ, những nô tỳ của Thượng đế, chưa đụng đến lão? Hoặc là họ chiếu cố đến tuổi già của lão. Hoặc là do khoản thu nhập này thấp quá, không có lãi? Thu nhập tệ hại nhất ở khu giáo dân Riazan. Lão chỉ sống nhờ mảnh vườn và khoai tây. Mấy cây táo thì quá già cỗi. Quả bé tí tẹo, lại bị sâu. Và giá bán những quả táo này – hai xu một ký. Đấy, nhờ con bé Lipotchka nó giúp cho chứ không thì người ta đưa lão ra nghĩa địa từ lâu rồi.

Trong nhà tối tăm, lạnh lẽo. Có lẽ cái sạch sẽ cổ xưa đã ngự trị ở đây từ lâu. Sàn nhà không quét sơn, không cọ rửa đã bạc phếch.

Thoang thoang mùi sáp nến. Phía sau các khám thờ có dặt mấy bó địa nhĩ thảo khô. Không thấy quyển sách nào ngoài quyển sách của Tchasolov và cuốn tiểu thuyết đáng đọc của Zasodimsky “Biên niên sử của làng Smurin”. Mực trong chiếc lọ con đã nổi mốc trắng.

Cái thường trú chủ yếu trong ngôi nhà, cũng giống như trên các cánh đồng bên cạnh, là sự tĩnh lặng đến sững sờ. Thành thoảng cái tĩnh lặng đó bị phá vỡ bởi tiếng vo ve đầy tự tin của con ong đất. Nó bay quanh khắp các căn phòng như một chủ nhà. Sau khi bực mình và quay ngoắt lại nó nhẹ nhàng bay qua ô cửa sổ mở toang, ra ngoài khoảng không oi ả màu xanh da trời của những cánh đồng lặng yên như chết.

Con ong đất đã bay xa, và cái tĩnh mịch lại trở về. Cha Petr ho khe khẽ và hát bằng cái giọng tê-no run rẩy: “Những nỗi đau khổ cùng cực bao trùm quanh ta, những dòng chảy vô luân làm ta khiếp đảm”, nhưng ngay lúc đó cụ sức nhớ ra và im lặng, sợ làm phiền tôi. Và lại là sự tĩnh lặng. Chỉ có cơn gió thành thoảng xào xạc ngoài vườn và hất tung mấy tấm rèm cửa sổ bằng vải hoa.

Tôi nghỉ ngơi trong căn nhà buồn tẻ này. Những suy tư cứ lưu lại rất lâu về tất cả mọi việc xảy ra chung quanh. Tôi cảm nhận một niềm vui không bao giờ cạn vì được gần gũi với mảnh đất này, với nước Nga. Lúc đó tôi hoàn toàn cảm nhận được rằng nó chính là của tôi. Những số phận lớn lao và những cơn chấn động đang chờ đợi nó. Điều này mọi người đều thấy rõ, thậm chí cả vị cha cố Petr đang ngồi cách đây không xa. Tôi biết chắc rằng vẽ mỹ miều của những cánh đồng Nga, của những vùng heo hút của nước Nga, của những thiên thể trên nước Nga vẫn mãi mãi phi thường và thủy chung như nhất.

Cạnh ngôi nhà trải dài một khu vườn mọc đủ loại cây và vì vậy đẹp một cách ngoạn mục. Những cây ngưi bàng lá to như tai voi mọc cạnh cây tầm ma cao bằng đầu người.

Ban ngày vườn rụng đầy lá úa. Tháng tám trời nóng. Tôi thích thú với bóng râm nhỏ nhất từ các đám mây hoành tráng cuộn cuộn những khối trắng như tuyết trên vòm cao. Nhưng dù sao cái oi bức cũng dữ hơn, không dữ dằn và làm người ta kiệt sức như ở Zakavkaz.

Tuy nhiên đến gần tối khu vườn trở nên lộng lẫy, râm mát, mê hoặc và ngào ngạt mùi hoa cỏ đại thật kỳ diệu biết bao! Những đợt sóng không khí tràn ngập khu vườn vào chập tối và còn lưu lại ở đó cho đến sáng thật trong lành biết bao!

Ở cuối khu vườn ánh hoàng hôn chiếu mờ mờ. Tiếng tù và của người chăn gia súc ngân dài, tắt lịm bên kia con suối Pavlovka.

Cha Petr thắp một ngọn đèn dầu trong căn phòng nhỏ, và ngày đã chuyển sang một đêm yên tĩnh.

Có lẽ cái tốt nhất ở Ekimovka là những buổi tối – dường như chúng được cố tình tạo ra để thể hiện cái du dương thánh thót của những giọng nói phụ nữ và trẻ em, tiếng bê kêu be be và tiếng ngỗng gào quàng quạc.

Tối nào cô gái hàng xóm cũng lừa con bê đực có cặp mắt ướt màu hạt dẻ đi ngang sân nhà cha Petr. Lusha cất tiếng chào khe khẽ và, lo sợ bị hỏi han, cô chạy qua thật nhanh. Nhưng dù sao mỗi lần như vậy tôi cũng nhận ra khuôn mặt bỗng chốc trở nên ửng hồng của cô. Tôi nhận ra cái nhìn tò mò, vội vàng, như tia chớp dưới hai hàng mi lấm bụi.

Lúc Lusha đã chạy xa, cha Petr nói:

- Con gái đỡ đầu của lão đấy. Nó lớn lên trong vùng đất hoang vu này, như Mariatsarevna.

Có một hôm, có lẽ sau khi biết được về sự xuất hiện của tôi ở đây, linh mục cai quản giáo xứ đã đến nhà cha Petr.

Ông ấy có mũi to, tóc màu da cam sáng, nói giọng kim khăn khăn, chiếc áo thụng của ông bị rách ở trước bụng và sau lưng.

Ngay lúc đó linh mục thông báo rằng ông đã khoét một lỗ chui trong hàng rào ở khu vườn mình, để có thể bất ngờ chui qua từ đằng sau và tóm

cổ mấy thằng bé “hái trộm táo”. Nhưng cái lỗ hơi hẹp, và do vôi vàng chui qua đó, linh mục đã làm rách áo.

Cha Petr sợ rúm ró cả người khi có mặt linh mục. Cha chỉ gật đầu, tán thành mọi việc mà linh mục nói. Còn linh mục thì giải thích rằng cần phải ứng xử một cách có chính trị để bảo vệ các mục sư khỏi mọi tai họa và tạo mối quan hệ tốt với chính quyền.

Sau đó cha Petr đi đâu một lúc không xa lắm và mang về chai rượu để dùng đục. Rượu có mùi dầu hỏa và củ cải thối. Nhưng linh mục vẫn uống hai cốc loại nước này với thức nhắm là khoai tây chiên, rồi ngay lúc đó ông say chuyển choáng và bắt đầu xỉu.

- Sau Chúa Giê-su Ki-tô của chúng ta và các giám mục nhà thờ, - linh mục vừa nói vừa ợ, - tôi kính trọng những người bôn-se-vich nhất. Tôi thích những người đàn ông quyết đoán. Vì rằng chính tôi cũng nổi tiếng khắp địa phận giáo dân này nhờ sự quả cảm. Câu chuyện của tôi thật đơn giản. Đây, một cha cố sành ăn đang hâm nóng một cái gì đó, tôi chộp vào gáy hắn và lắc thật mạnh đến nỗi óc hắn hũn ra thành một mớ tạp pí lù. Lúc đó tôi lại lắc lần thứ hai – và óc hắn được sắp xếp lại như cũ! Tôi không sử dụng những biện pháp khác. Vì lòng trắc ẩn.

Cha Petr ngồi co ro vì rét. Mấy lọn tóc của ông đung đưa sau gáy.

- Đây, giả dụ như cha linh mục Petr nghễnh ngãng này! Lấy cái gì của ông ấy được nào? Dưa chuột muối mà cái lọ lại được gắn kín ư? – Cha Petr cười khi khi.

- Tôi trong sạch, - cha nói với vẻ khép nép. – Tôi vừa mới qua tuổi tám mươi rồi.

- Tội lỗi là do ông cả, hiểu rồi, chẳng phải do sự già yếu của cơ thể và sự què quặt của tinh thần.

- Ông đừng nói thế, - tôi nói với linh mục. – Cha Petr là một người tốt. Xúc phạm ông ấy làm gì.

- Nhưng ông ấy không giận đâu, - linh mục quay về phía cha Petr. – Đấy, anh thấy chưa, ông ấy gật đầu. Sự hiền lành kiểu mục sư buộc ông ấy phải nhẫn nhục chịu đựng cả cái nghèo đói và cả sự già nua. Còn anh, anh bạn trẻ, bệnh vực các mục sư không phải ở chỗ này, ở Ekimovka, mà ở ngoài đó, ở Moskva, trong các cơ quan đầu não ở điện Kremly, nơi các vị hoàng đế mới đang chăm lo cho quyền lợi của nhân dân. Mọi việc mà những người cộng sản làm đều tốt, mọi cái tôi đều ủng hộ, trừ việc cấm nuôi ngựa và tổ chức các phiên chợ mua bán ngựa. Tôi là kiện tướng đua ngựa đầu tiên của cả vùng từ Riazan đến Lipetsk. Không có một cuộc hội chợ nào không có tôi mà xong được đâu. Chỉ cần tôi đến hội chợ thì dường như con bò cái nó liếm sạch tất cả những tay lái buôn người Do-thái. Tôi bóp chặt cổ bọn chúng ấy chứ! Thế mà anh còn nói, - bọn bôn-sê-vich.

Linh mục bồng ngừng lời, cúi đầu xuống ngực và thở khò khè thật dễ sợ. Cứ thế trong mấy phút.

- Thật xấu hổ! – cha Petr nói nhỏ với tôi. – Những người bôn-se-vich sẽ quét sạch ông ấy mất! Ôi, họ quét sạch mất!

- Họ sẽ không quét đâu! – linh mục bồng nói một cách bất ngờ và hoàn toàn tỉnh táo, ông mở mắt và hắt hơi văng cả tai. Đừng có mừng vội, cha Petr ạ! – Ông hắt hơi lần thứ hai. – Dường như họ không quét anh ra khỏi Ekimovka đâu.

Linh mục hắt hơi lần thứ ba, sau đó – lần thứ tư, và ngay lập tức vị thủ lĩnh bắt đầu run lập cập vì hắt hơi quá nhiều.

Cuối cùng linh mục cũng hết hắt hơi, ông lôi trong túi ra một chiếc khăn rộng màu đỏ, lau mặt cẩn thận và nói đồng dục:

- Cứ say rượu là tôi bị hất hơi. Lần say nào cũng vậy, cứ hất hơi hai mốt cái là tôi tỉnh rượu. Sạch trơn như thủy tinh! Quá đặc biệt!

Linh mục đứng dậy, chào ra về và lúc cuối ông nói với cha Petr:

- Cứ ngồi đây! Không ai động đến cậu đâu. Cả chính quyền Xô-viết, cả nhà thờ. Chúa Kitô chân chính của chúng ta và Đức Mẹ vô cùng trong sạch của người đã nghe được tiếng kêu gào và tru tréo của cậu, cha Petr ạ.

Linh mục đi khỏi, còn cha Petr cầm lấy những chiếc chìa khóa lớn của tu viện và đi làm lễ tạ ơn, có lẽ, vì việc đã thoát nợ với linh mục.

Tôi theo sau ông để ngắm nhìn tu viện. Tu viện chia làm hai gian thờ – gian thờ mùa đông và gian thờ mùa hè. Gian thờ mùa đông ở tầng dưới. Khi thời tiết băng giá nhiều thì gian thờ bị đóng băng. Gian thờ mùa hè đặt ở phía trên, tại tầng hai. Gian thờ này sáng sủa, đang tràn ngập ánh nắng. Bức bích họa nhà thờ bằng màu nước ửng hồng trong các tia nắng.

Cha Petr khoác áo lễ và bắt đầu làm lễ. Tai bị nghễnh ngãng không nghe được lời mình nói và vì vậy lúc thì ông hét to hết cỡ lời cầu nguyện, lúc thì nói lẩm bẩm vừa đủ nghe, tưởng chừng như đang thiu thiu ngủ.

Tôi mở toang cánh cửa sổ đầy bụi, ngồi lên bậc cửa sổ - và trước mặt tôi là một bầu trời vừa được rửa sạch bằng thứ nước chói sáng. Những đám mây cụm lại dày đặc từ mọi phía. Chúng vừa trôi dưới vòm trời, vừa lấp loáng bóng rợp màu khói hương.

Cha Petr làm lễ rất lâu. Trong thời gian đó các đám mây đã bắt đầu tích tụ lại thành những ngọn tháp, chân các ngọn tháp trở nên mờ tối. Sau đó ánh chớp trắng của ngọn lửa chiếu sáng đến tận chân tháp. Trên các cánh đồng những cơn gió giạt thổi rào rào, làm cho cây lúa mạch đen oằn mình xuống đất.

Nhưng chưa có tiếng sấm. Có lẽ tháng tám đã làm mất sức mạnh của cơn giông. Cơn giông đã không thể tràn qua các cánh đồng, mang theo những cột cát bụi, bùng lên những ánh chớp khủng khiếp, vất lên mặt đường những hạt mưa lớn.

Tại lối vào nhà thờ bác nông dân da bọc xương Nikifor – bố của Lusha – đang đứng đợi cha Petr.

- Chồng chưa cưới đang tự mình đến dạm hỏi Lusha, - bác nói, mắt không nhìn vào cha Petr. – Xin ngài làm phép cưới cho, thưa ngài.

- Nhưng anh ta là người thế nào? – cha Petr hỏi. Cha đã mệt mỏi, và khi ông cởi chiếc áo thụng, hai tay ông run bần bật.

- Thợ may từ Storozhilov.

- Còn trẻ chứ?

- Vâng... tuổi khoảng năm mươi, không hơn.

- Người tốt chứ?

- Có Trời mới biết được. Bình thường thôi. Người nhỏ con. Mà nét mặt thì khó nhìn. Rỗ hoa. Mà con bé Lukera có đổ nước kvas vào đấy mà uống đâu. Nói thật, anh ta góa vợ. Hai đứa trẻ bám trên cổ.

- Nó đi lấy chồng vì yêu chứ?

- Vâng, thưa cụ! – Nikifor thốt lên. Đối với tôi thì, chính cụ biết đấy, xót vì lo nó sẽ bị khổ. Chỉ có chút dẫn đo, - anh ta đi làm có lương. Thợ may nhà nước. Bà lão nhà tôi nghiêng rằng bảo thẳng Lukera: lấy nó đi, lấy nó đi. Cụ biết bà lão nhà tôi như thế nào rồi. Mắt bà ấy nhìn thấy cái gì cũng thích.

- Vâng, tôi biết rồi, - cha Petr uể oải đồng ý. – Đó là việc của ông, việc của bố mẹ.

Chúng tôi rời lối vào nhà thờ. Cha Petr lê bước, tựa người trên chiếc gậy.

Từ phía xa trong đám mây đen kịt lại bùng lên chớp sáng trắng.

- Cụ nghĩ thế nào, - tôi hỏi cha Petr, - Lusha có yêu anh ta không?

- Yêu gì mà yêu! – cha Petr trả lời thật lòng. – Nhưng dù sao đi nữa thì cũng đã đến lúc phải lấy chồng. Việc nhà quê ấy mà.

Cha Petr ngừng lời một chốc rồi nói tiếp, rằng không bao lâu nữa người ta sẽ bắt đầu thu hoạch lúa mì. Từ Riazan, người ta khát nhau, những máy gặt Xô-viết mới sẽ được đưa đến đây. Những thứ tuyệt vời mà Trời cho ta nhìn thấy trên cõi đời!

Ở Ekimovka hầu như chỉ có phụ nữ làm việc. Đàn ông đi làm để kiếm tiền ở các thành phố lân cận – Mikhailov, Riazan, Pronsk, Kolomna, đến tận Moskva. Họ chỉ về Ekimovka vào lúc thời vụ khẩn trương. Có người mang được quà bánh về cho gia đình. Sau khi mấy ông chồng về nhà thì các bà diện những đôi giày mới, còn trẻ con thì từ sáng đến tối thì thổi những chiếc tu huýt và gõ mõ lách cách.

Công việc đối với phụ nữ thật quá sức. Sau cách mạng phần đất được chia tăng lên, đất của địa chủ và nhà thờ chuyển giao cho nông dân, và việc quản lý toàn bộ những mảnh đất này là một việc khó khăn. Lúc đó máy móc hầu như không có. Lúa mì và cỏ hầu như được gặt, cắt bằng tay.

Ủy ban dân nghèo quản lý toàn bộ sinh hoạt nông thôn. Người ta phục tùng ủy ban vô điều kiện. Nhưng dù vậy cũng có lúc cãi nhau với chủ tịch ủy ban, nguyên là lính nhập ngũ theo lời kêu gọi “khẩn cấp”. Đối với ông ấy không tồn tại bất cứ khó khăn nào, và bất cứ việc gì ông cũng giải quyết

một cách chóng vánh, vừa làm vừa bảo: “Việc này chúng tôi làm trong chớp nhoáng! Khẩn cấp!”

Việc chia tay của tôi với làng quê này bị kéo dài. Tôi vừa chậm trở về Moskva, vừa lo không có tin tức gì.

Nhưng dù thế nào thì cuối cùng cũng phải đi về.

Đi cùng với tôi đến Riazan có Lusha, - mẹ cô gửi cô về thành phố để mua vải voan may khăn cưới.

Tôi cùng với Lusha đi bộ đến ga xếp, băng qua các cánh đồng, suốt dọc đường không nói câu nào. Bên ngoài chiếc áo cộc tay Lusha khoác thêm chiếc áo vét nữ màu đen hơi chật, cô buộc những lọn tóc màu hạt dẻ sáng bằng chiếc khăn choàng trắng và cô bước đi, hầu như không ngược mắt lên vì e thẹn.

Trên trời những đám mây buốt giá xanh biếc trôi lững lờ. Lusha vướng váy vào những mớ cỏ khô mùa thu. Chỉ có những cây rau diếp lá xoắn và cây thanh lương trà dại – màu vàng như nghệ, - là còn chưa héo úa và đang yên tâm chờ đợi thời tiết có mưa.

Tôi cố ghi nhớ mọi thứ: từng bông cỏ óng ánh trên cánh đồng, từng cái liếc mắt vội vàng của Lusha – liếc mắt thăm dò và e thẹn. Tôi có cảm giác rằng cô muốn hỏi tôi điều gì đó, nhưng không dám hỏi. Và phải thừa nhận rằng, tôi thấy vui vì cô ấy không hỏi tôi điều gì.

Cô ấy có thể hỏi điều gì đây? Cô ấy có nên đi lấy chồng không? Chắc tôi sẽ bắt đầu can ngăn và có lẽ sẽ nói nhiều chuyện mà cô không hiểu được. Còn nếu hiểu được thì cô ấy sẽ lo sợ.

Trong cô gái bình dị với hai bàn tay nhỏ nhắn ram ráp này, trong nụ cười thoáng qua của cô, trong khuôn mặt nhìn nghiêng – ngoan ngoãn và dịu hiền – có một sự hứa hẹn về tình yêu chưa rõ ràng đối với một người đàn

ông nào đó chưa quen biết, nhưng hoàn toàn không phải là anh đàn ông mà người ta gán cho cô, điều hứa hẹn đó mờ mịt đến mức đi bên cạnh cô ta có cảm giác vừa buồn vừa vui. Chẳng biết tại sao suốt dọc đường tôi cứ có ước muốn được chăm sóc cho Lusha, che cho cô khỏi ngọn gió mạnh thổi vào lưng. Chúng tôi càng đi xa, cô ấy càng hay nắn sửa lọn tóc xoắn sáng màu dưới chiếc khăn choàng.

Trong toa xe chúng tôi ngồi xuống chiếc ghế gỗ. Những cánh đồng quen thuộc vô tình lướt qua bên cạnh. Các toa xe kêu lạch cạch khi qua các điểm nối ray. Một cậu bé đội mũ lưỡi trai mới thổi chiếc kèn ac-mô-ni-ca phát ra âm thanh the thé.

Tôi bị dầm dẫm vào bàn tay trên tấm ván ghế ngồi không được bào nhẵn. Lusha hốt hoảng. Cô cẩn thận khều chiếc dầm ra và lấy lưỡi liềm chỗ vết thương theo cách hoàn toàn trẻ con.

Tại Riazan chúng tôi chia tay nhau ở ga hàng hóa. Mọi con đường đều ngập đầy vỏ hạt hướng dương. Những thợ đốt lò nhem nhuốc dầu mỡ đang vừa đi vừa càu nhàu. Trên các cây gia cạnh chỗ giao cắt đường sắt có mấy con quạ đang kêu quang quác.

Tôi siết chặt bàn tay nhỏ nhắn khô ráp của cô, và Lusha đi xa, đầu không ngoảnh lại. Nhưng cũng như lúc đi trên các cánh đồng, cô ấy vừa đi vừa bực mình sửa lại chiếc khăn choàng trên mấy lọn tóc rối bù.

Tôi muốn gọi cô, nhưng rồi tôi đã không gọi. Sau đó tôi ngồi rất lâu để đợi đoàn tàu đi Moskva và hút những điếu thuốc rẻ tiền khô không khốc.

Nhiều năm sau đó tôi lại gặp Lusha một lần nữa, - nét mặt cô và cả con người cô, giống như một thân cây mảnh dẻ. Đó là một nơi cách xa Riazan một cách khủng khiếp, ở Bắc Italia, trong thung lũng Aosta đầy hoa, được bao bọc bởi những đỉnh núi Alpe tuyết phủ.

Lusha đang đứng trên một bệ đá cao cạnh một ngã tư đường, cô hơi nghiêng người và liếc mắt nhìn những bông hoa với nụ cười trên môi, những bông hoa mà ai đó đã đặt cạnh chân cô.

Một nhà điêu khắc khuyết danh đã chạm khắc tượng Đức Mẹ từ một thân cây, thoa chút sơn màu đỏ thắm trên hai má cô. Đức Mẹ cũng có đôi má ửng hồng như tôi thường nhìn thấy ở Lusha.

Gió từ trên núi thổi vào mặt cô, thổi tà váy bay phần phật. Trên hai tay cô không bế đứa hài nhi. Cô vẫn còn trinh trắng. Và vẻ tuyệt sắc của sự trinh trắng này đã biến Đức Mẹ Italia thành một người bạn gái của cô thôn nữ Lusha ở làng Ekimovka vùng Riazan.

CUỘC HỘI NGỘ CUỐI CÙNG

Hồi ức trên đôi vai trĩu nặng

Tôi sẽ khóc dưới trần gian

và cả trên thiên đàng...

Marina Tsvetaeva

Tôi đi rất lâu từ Tiflis đến Kiev.

Đoàn tàu đến Kiev vào buổi tối. Đó là vào giữa mùa xuân khoáng dãng, hoa dẻ nở trắng xóa, trên các mái vòm tu viện Vladimir rực đỏ ánh hoàng hôn gay gắt, sông Kreshatik lộng lẫy chảy rì rào. Đối với tôi, căn phòng nơi mẹ tôi và chị Galia ở càng trở nên nghèo nàn và trống trải hơn.

Đã hơn hai năm từ ngày tôi rời khỏi Kiev để đến Odessa, rồi sau đó đến Tiflis. Trong khoảng thời gian này mẹ tôi và chị Galia đã già đi, nhưng trở nên điềm tĩnh hơn.

Mỗi lần có điều kiện tôi đều gửi tiền về cho mẹ và lúc nào cũng băn khoăn về việc tiền ít quá và gửi về ngắt quãng. Nhưng mẹ không trách móc. Tôi tin rằng bản tính của mẹ đúng là rất kiên nhẫn chịu đựng.

- Kostik này, - mẹ nói sau những giọt nước mắt đầu tiên và sau những câu hỏi rối tinh rối mù đầu tiên, - mẹ và Galia đã tìm ra được một phương pháp tuyệt vời để sống mà không tốn kém nhiều và không buồn phiền.

- Phương pháp gì thế mẹ?

- Con cứ nhìn căn phòng – và con sẽ hiểu.

Tôi nhìn căn phòng. Bốn bức tường màu vàng, như trong bệnh viện, đồ đạc nghèo nàn – hai chiếc giường sắt ọp ẹp, một chiếc tủ cũ, một chiếc bàn ăn, ba chiếc ghế xộc xệch và một chiếc gương treo tường. Tất cả những đồ đạc này đều bị bao phủ một lớp gì đó màu xám xám, như là bụi. Nhưng không có hạt bụi nào. Màu xám của đồ đạc là do quá cũ kỹ và được lau chùi thường xuyên bằng dẻ lau.

- Em biết không, - chị Galia nói và cười đau khổ, nhìn ra phía cửa sổ, nơi ánh nắng tràn vào. – Em biết không, thậm chí mẹ và chị đã tiến hành một lần sửa chữa nhỏ.

Tôi còn chưa kịp hỏi riêng mẹ xem thị lực của chị Galia như thế nào rồi, nhưng nhìn chị tôi đã hiểu rằng chị đã bị mù hãn. Mẹ đưa mắt nhìn chị Galia, vội vàng rút từ trong ống tay của chiếc áo len đan cũ ra một chiếc khăn tay nhỏ và chạm vào mắt.

- Mẹ này, - chị Galia lo lắng hỏi. – Mẹ làm sao thế? Mẹ khóc à?

- Khóc vì vui, - mẹ trả lời giọng đứt quãng. – Kostik đã về, và ba mẹ con mình lại ở với nhau. Mẹ và con sẽ không cô đơn nữa.

- Kostik đã về rồi, - chị Galia chậm rãi nhắc lại. – Đã về rồi! Em trai của chị, - chị nói thêm với giọng chưa tin tưởng lắm, dường như chị đã tưởng tôi là ai đó. – Vâng, em trai của chị!

Chị ngừng lời một chốc.

- Kostik này, em biết không, chị tranh cãi với mẹ rất lâu về việc nên quét tường màu gì. Và người ta đã sơn màu da cam. Có đúng là đẹp không em?

- Rất đẹp chị ạ, - tôi vừa trả lời, vừa đưa mắt nhìn lên bức tường quét sơn màu vàng rẻ tiền. – Rất đẹp.

- Mẹ bảo rằng thậm chí vào ngày trời u ám mà tưởng như trong phòng cũng chan hoà ánh nắng. Có đúng không em?

- Đúng rồi, - tôi trả lời. – Màu sắc rất sáng sủa và vui tươi trên những bức tường này. Mẹ và chị tìm đâu ra thứ sơn tốt thế?

- Chị không còn nhìn thấy gì cả, - chị Galia nói và hướng nụ cười không phải về phía tôi, mà về một phía nào đó, - nhưng chị cảm thấy từ các bức tường tỏa ra hơi ấm.

Chị chậm rãi bước đến gần tôi, tay vịn vào chiếc bàn sần sùi. Tôi đứng dậy tiến về phía chị. Chị sờ lên những ngón tay tôi, dùng đầu ngón tay lướt theo cánh tay tôi cho đến vai và sờ tay vào hai bên má.

- Ôi, em chẳng chịu cạo râu! – chị nói và mỉm cười. – Chị bị râu em đâm thủng hết mấy đầu ngón tay. Đã từ lâu chị không còn làm hoa giả nữa. Chị không nhìn thấy gì. Bây giờ chị hàng xóm đưa len rồi để chị cuộn thành những cuộn lớn. Chị ấy trả cho chị hai rúp mỗi cuộn.

- Khi Galia cuộn len, - mẹ tôi nói, - mẹ đọc cho nó nghe. Bây giờ thì con hiểu hai mẹ con sống thế nào rồi, phải không Kostik?

- Vâng, con đã hiểu, - tôi vừa trả lời, vừa cố kiềm nén xúc động. – Con hiểu cả rồi.

- Hai mẹ con, - mẹ tôi nói, - đã bán tất cả những thứ thừa, tất cả những đồ dùng không cần đến.

- Bán ở chợ Zhitny, - chị Galia nói thêm. – Chẳng hạn như cái ấm samova thì mẹ và chị cần gì. Hoặc những quyển al-bum bìa nhung với các bức ảnh gia đình. Nhà mình có bốn quyển như thế. Những quyển đó đã nằm nhiều năm trong kho của bác Koslovskaja.

Bác Koslovskaja là một bà già lụ khụ và ít nói – bạn thời xa xưa của mẹ tôi.

- Tất cả các bức ảnh mẹ giữ lại - mẹ tôi nói, dường như muốn thanh minh.

- Mẹ đã gặp may. Mẹ cứ nghĩ rằng thời buổi này chắc chẳng ai mua những quyển al-bum đó.

- Mà ai đã mua, con hãy hình dung xem, - mẹ tôi nói chen ngang. Mẹ tỏ vẻ hồ hởi và thậm chí mẹ cười. – Một mục sư nào đó từ tu viện Bratsky. Ông ấy mua cả bốn quyển. Ông ấy cần những quyển đó. Con hãy đoán xem, Kostik, ông ấy cần để làm gì?

Tất nhiên tôi không thể đoán được.

- Những cái bìa bọc nhung rất nặng, - mẹ tôi giải thích. – từ những tấm bìa này có thể làm được những bìa đẹp, sang trọng cho các quyển kinh thánh. Mục sư sẽ bán những quyển kinh thánh này cho các nhà thờ nông thôn, còn chúng ta thì được giải thoát khỏi những thứ đồ cũ bỏ đi. Như thế sẽ sống yên tâm hơn. Suốt đời mẹ đã bảo rằng đồ đạc làm chúng ta kiệt sức và làm khổ chúng ta. Chúng bắt chúng ta làm việc cho mình như những người lao công. Nói chung, - mẹ nói như để chấm dứt cuộc tranh cãi kéo dài, - như thế này dễ sống hơn. Mẹ con mình giảm nhu cầu đến mức tối thiểu.

Mẹ tôi nói điều đó với giọng có vẻ tự hào.

- Còn bà cụ thì thế nào rồi? – tôi hỏi chị Galia. – Cái bà đã mua hoa của chị cho nghĩa trang Baikov đấy?

- Bà ấy chết rồi. Chị đã làm một vòng hoa đặt lên mộ bà ấy, gồm toàn hoa cúc trắng.

- Một vòng hoa tuyệt đẹp, - mẹ tôi thở dài. – Vòng hoa cuối cùng. Bây giờ mẹ đi chuẩn bị bữa tối, rồi sau đó con sẽ kể cho mẹ và chị nghe mọi chuyện về mình? Được chứ? Con cứ ngồi tạm trong phòng của Amalia. Hoặ ngoài ban công, ngoài trời.

Tôi nắm tay chị Galia và dắt chị đi qua phòng của Amalia để ra ngoài ban công. Amalia đi vắng. Chị Galia đi trên sàn nhà mà cứ như lội qua con suối, chân dò dẫm đáy suối.

Tôi cùng với chị ngồi ngoài ban công. Ban công này hướng ra phía công viên Bách thảo. Thỉnh thoảng dọc theo đại lộ Bibikovsky có một đoàn tàu điện vừa bò vừa rít lên loảng xoảng. Trên quảng trường nhà thờ Vladimir, giữa những hòn đá cuội cỏ đã mọc cao.

Trời sắp tối. Ánh sáng hoàng hôn phản xạ vô số những tấm kính cửa sổ, tỏa xuống con phố.

- Kostik này, - chị Galia hỏi, - có đúng là em đã in một số truyện ngắn không?

- Từ đâu mà chị biết được thế?

- Có một lần cô Gilda, chị của Emma Shmukler đến nhà chúng ta. Em còn nhớ cô ấy chứ?

- Sao lại không nhớ! Cô ấy người cao, sồ sề.

- Nhưng bây giờ, người ta bảo, cô ấy là một mỹ nhân. Em không nhận ra được đâu. Đấy, chính cô ấy đã kể lại chuyện này. Nhưng sao em không gửi những bài viết đó về nhà?

- Em đã mang chúng theo mình về đây rồi.

- Vậy thì em nghe nhé, - chị nói với vẻ bí mật, - em hãy đặt chúng trên giường mẹ, trên cái gối, và em đừng nói gì với mẹ cả. Em biết không, bây giờ đối với mẹ niềm mơ ước duy nhất là việc việc em trở thành nhà văn thực thụ. Cách đây chưa lâu mẹ có nói về em, rằng nếu như em sẽ làm được điều tốt cho con người dù không nhiều lắm, thì bằng việc này em sẽ chuộc lại – chính mẹ nói như vậy: “chuộc lại” – mọi lỗi lầm của bố. Xin em hãy nói xem: những cái mà em viết có thể giúp ích gì cho con người, để họ ít phải chịu đau khổ hơn không? Em nghĩ thế nào?

Cánh cửa chính bật mở.

- Em trốn đi, - chị Galia nói nhanh, - Đó là Amalia. Để cho chị ấy ngạc nhiên!

Tôi trốn vào sau chiếc thùng gỗ với cây trúc đào lớn. Amalia bước vào, dừng lại trước chiếc tủ gương, giơ hai tay lên cao và uể oải sửa lại mái tóc vẫn còn rất đẹp của chị.

- Em ngồi ở phòng chị, - chị Galia nói, - vì mẹ đang rán thịt băm viên. Mà ở phòng em thì khói nồng nặc.

- Thế còn anh ta đâu rồi?

- Ai cơ? - chị Galia chột dạ hỏi.

- Anh ấy đâu rồi? – Amalia nhắc lại. – Kostik. Ở phòng ngoài có treo chiếc áo mưa của anh ấy.

Ngay lúc đó cô ấy nhìn thấy tôi, cầm tay, kéo ra giữa phòng, ôm cổ tôi và hôn mấy lần rõ chặt và rõ kêu, như những phụ nữ nông thôn vẫn thường hôn.

Tôi đã làm như chị Galia đã khuyên tôi, - buổi tối tôi đặt trên gối mẹ ba mẫu truyện ngắn của tôi được cắt ra từ mấy tờ báo đã đăng chúng. Lúc đó

mẹ tôi vẫn còn đang bận bịu dưới bếp.

Tất nhiên tôi lo sợ và bí mật bỏ đi ra phố. Vừa lang thang khắp phố tôi vừa đoán xem mẹ đã đọc xong những truyện ngắn này chưa. Cuối cùng tôi không dẫn lòng được và quay về nhà.

Mẹ ra mở cửa cho tôi. Mẹ đưa hai tay ôm đầu tôi và mẹ hôn thật chặt lên trán. Hai mắt mẹ còn ướt nước mắt.

- Giá mà con biết được, - mẹ nói, - mẹ vừa đọc xong những thứ gì! Mẹ cảm ơn con, Kostik. Thay mặt tất cả gia đình, - và thay mặt cả bố con, cả hai anh con, cả Galia bất hạnh của chúng ta.

Mẹ không thể nói tiếp. Mẹ ngồi lên chiếc tủ con ở phòng ngoài.

- Cho mẹ ít nước, - mẹ tôi bảo.

Tôi vào bếp mang ra một ca nước và đưa mẹ uống.

- Và đây là con trai của mẹ, - mẹ nói gần như thầm thì và xoa hai tay tôi.
- Kostik của mẹ.

- Thôi nào, mẹ, - tôi nói, cố làm mẹ yên lòng. - Con sẽ ở lại đây với mẹ và chị.

- Không cần đâu! - mẹ trả lời rần rỏi. - Con hãy đi theo con đường của con. Chỉ có điều, liệu hồn đấy, đừng quên mẹ và chị của con.

Mẹ bất ngờ nắm chặt hai bàn tay và khóc òa lên. Tôi ôm mẹ và siết chặt vào người mình.

- Ước gì bố con còn sống, - mẹ vừa nói vừa nuốt nước mắt, - Ước gì bố con còn sống! Ông ấy sẽ hạnh phúc biết bao. Ông ấy là một con người tuyệt vời, Kostik ạ. Con người tuyệt vời nhất trên thế gian. Mẹ đã tha thứ cho bố con mọi chuyện. Và con hãy tha thứ cho bố con. Con đã có một tuổi

trẻ nặng nề. Bây giờ mẹ không còn sợ chết nữa. Nhưng con hãy hứa, nếu mẹ chết con sẽ đưa Galia về ở với con.

Tôi đã hứa với mẹ điều đó, nhưng mọi việc đã không xảy ra đúng như mẹ mong muốn. Thậm chí mẹ đã không được nhìn thấy quyển sách đầu tiên của tôi. Cuộc sống đã đối xử với mẹ và chị Galia thật khắc nghiệt và bất công.

Mùa hè tôi đi Poti, đến Kolkhida, chuẩn bị viết quyển sách về vùng cận nhiệt đới. Tại Poti tôi bị mắc bệnh sốt thương hàn phát ban “xanh” gì đó, nằm một thời gian lâu trong bệnh viện, đấu tranh dai dẳng với cái chết, và đúng lúc đó mẹ tôi đã qua đời ở Kiev vì viêm phổi. Một tuần sau chị Galia cũng ra đi. Không có mẹ chị không thể nào sống được dù chỉ vài ngày. Vì sao chị chết, không ai biết được, và điều này cũng không có cách gì làm sáng tỏ được.

Chị Amalia an táng mẹ và chị Galia cạnh nhau ở nghĩa trang Baikov trong khu vực chật chội khủng khiếp của những nấm mồ hoang không ai trông nom.

Khó khăn lắm tôi mới tìm được những ngôi mộ này, nơi mọc đầy cây tầm ma, - hai ngôi mộ, nằm sát nhau trên một gò đất, với một tấm bảng cong vênh bằng thép và một dòng chữ viết trên đó: “Maria Grigorevna và Galina Georgievna Paustovskie. Cầu mong hai người được yên nghỉ với thế giới!”

Tôi không đọc được ngay dòng chữ này, vì nó đã bị mưa làm nhòe đi. Từ một khe nứt trên tấm bảng vươn dài ra một cọng cỏ gần như trong suốt. Và thật khủng khiếp và cay đắng nghĩ rằng thế là hết! Răng cọng cỏ này – vật trang trí duy nhất của một cuộc sống khổ sở của mẹ và chị, rằng nó như là nụ cười đau đớn của chị Galia, như giọt nước mắt nhỏ nhỏ từ đôi mắt mù lòa của chị đọng lại trên hai hàng mi, - nhỏ bé đến mức không bao giờ và không ai có thể nhìn thấy được.

Tôi còn lại một mình. Tất cả đều đã chết. Mẹ, người đã cho tôi cuộc sống – một cuộc sống không vô ích và không phải ngẫu nhiên, đã nằm lại nơi đây, dưới tầng đất sét Kiev, trong góc nghĩa trang, bên cạnh nền đường sắt. Ngồi bên nấm mồ tôi cảm thấy mặt đất như rung lên khi có đoàn tàu chạy qua. Có lẽ ở dưới đó, trong nấm mồ, mẹ đang lo lắng cho tôi, như mẹ đã lo lắng lúc mẹ còn sống. Mẹ thường nhìn vào mắt tôi và hỏi:

- Con không giấu mẹ điều gì chứ, Kostik? Liệu hồn đấy, đừng có giấu. Con biết rồi đấy, mẹ sẵn sàng đi đến tận cùng thế giới để giúp đỡ con.

“BÁT CHỮ THỨ TƯ”

Sau khi từ Ekimovka trở về tôi lang thang khá lâu khắp các tòa báo khác nhau ở Moskva để tìm việc làm.

Một hôm trong tòa soạn báo “Tiếng còi” tôi gặp Viktor Shklovsky. Ông ấy đứng lại trước mặt tôi và giận dữ nói:

- Nếu anh muốn viết thì hãy lấy thắt lưng buộc chặt mình vào bàn làm việc. Cần nghe lời những người lớn tuổi.

- Tôi chưa có bàn làm việc.

- Vậy thì đi vào nhà bếp! – ông hét to và biến mất trong căn phòng bên cạnh.

Những lời về dây thắt lưng được Shklovsky thốt lên một cách đơn giản, như buộc miệng nói ra. Tôi với ông còn chưa quen nhau.

Trong căn phòng, nơi Shklovsky biến vào đó, ngồi sau những chiếc bàn dài của biên tập viên là những con người chua ngoa và vui nhộn nhất ở Moskva lúc đó – những cộng tác viên của “Tiếng còi”: Ilf, Olesha, Mikhail Bulgakov và Gekht. Sau khi cúi đầu xuống bàn, họ vừa trêu đùa vừa viết thoăn thoắt trên những mảnh giấy viết báo.

Căn phòng của biên tập viên này được gọi bằng một cái tên khá lạ lùng: “Bát chữ thứ tư”. Trên khoảng tường giữa hai cửa sổ có treo tờ báo tường đầy ác ý “Những tiếng la ó và những lời thâm thì”.

Trong căn phòng này người ta chuẩn bị cho bát chữ (trang) thứ tư, bát chữ cuối cùng của tờ báo “Tiếng còi”. Trên bát chữ này đăng các bức thư

của bạn đọc, nhưng tất nhiên dưới dạng mà không một bạn đọc nào còn nhận ra bức thư của mình.

Các cộng tác viên của “Bát chữ thứ tư” lấy nội dung từng bức thư để viết thành một mẫu truyện ngắn thật tài tình, - lúc thì giấu cợt, lúc thì khôi hài một cách khó tin, lúc thì phần nộ, còn trong một số trường hợp cá biệt thậm chí còn thật cảm động.

Những người chưa được chuẩn bị tinh thần trước sẽ bị sửng sốt bởi các đầu đề như: “Chậu đầu lâu”, “Và con lừa vấy tai”, “Ga Merv – làm tổn hại thần kinh”.

Ngay cả người biên tập tờ báo “Tiếng còi” nếu không có việc gì cần thiết cũng không ghé đến phòng này. Chỉ có người nào rất có tài ứng phó mới có thể xuất hiện mà không bị trừng phạt trong cái ổ châm biếm này và chống đỡ được hỏa lực bắn chéo cánh sẻ sau những chiếc bàn.

Vào thời đó không ai có thể ngờ rằng trong căn phòng này đang hội tụ một “đội ngũ hùng mạnh” (họ gọi đùa mình như thế) những nhà văn trẻ, những người không bao lâu sẽ giành được sự nổi tiếng rộng rãi.

Đôi khi Babel của tờ “Tia lửa” cũng ghé đến căn phòng này. Vasili Reginin lễ phép theo sau ông ấy. Lúc đó anh đang biên tập tạp chí mới “Ba mươi ngày”. Đứng ở bậc cửa dường như sợ chưa dám vào, Reginin bắt đầu kể liến thoăn những câu chuyện tiểu lâm. Shklovsky thường cắt ngang bằng một trận đấu khẩu dồn dập, và với sức tấn công mãnh liệt anh vinh danh Stern và Velemir Khlebnikov.

Còn xa mỗi người đến căn phòng này mới được tiếp đón một cách niềm nở. Những kẻ viết bố lếu bố láo được mọi người chào đón bằng sự im lặng dễ sợ, những người nói thánh nói tướng và những kẻ hay gây sự thì được tiếp đón bằng câu châm chọc lạnh lùng.

Mọi người chỉ đấu dịu với mỗi bác phóng viên già viết câu thả nói giọng khàn khàn, có biệt danh là Thuyền trưởng Chân Gang. Đúng là bác ấy có một bàn chân giả bằng sắt. Có lần bác dẫm vào chân anh phóng viên lùn Efim Zozule, làm anh ta phải nằm cả tháng trong bệnh viện. Bởi vậy khi thuyền trưởng đi vào thì ngay lập tức mọi người co chân vào dưới ghế.

Tôi rơi vào cái phòng khủng khiếp này ngay sau khi đến đây từ Ekimovka. Mọi người tiếp đón tôi một cách ôn hòa, có lẽ vì tôi đã kết bạn với Babel. Đối với những cộng tác viên của “Bát chữ thứ tư” thì ông ấy có uy tín không thể nào chối cãi.

- Những công việc chưa từng nghe nói đến đang được tạo ra! – họ nói. – Từ Odessa nhà văn lỗi lạc Peresypi và kỹ sĩ đồ tặn tụy Issak Gide Babel Mopassan đã đến đây.

Trong lời giễu cợt này ẩn chứa tình yêu đối với Babel và cả niềm tự hào dành cho ông. Người ta cho rằng chỉ mỗi một mình ông am hiểu sức nặng của mỗi từ ngữ.

Khi Babel đến, ông lau chùi cặp mắt kính một cách cẩn thận và khá lâu, nhìn chăm chăm, sau đó mới hỏi một cách điềm đạm:

- Thế nào đây? Ta nói chuyện vui chứ? Hay thế nào?

Và câu chuyện không bao giờ dừng được bắt đầu, câu chuyện mà các cộng tác viên của báo “Tiếng còi” gọi là “Chuyện mười ngày”. Nó giống như sợi chỉ thần kỳ trong chuyện cổ tích (có thể là không có chuyện cổ tích như thế và cũng không có sợi chỉ như thế, nhưng điều đó chẳng có ý nghĩa gì cả). Cần phải tìm sợi chỉ này trong một mớ to đùng những sợi chỉ rối mù đủ mọi màu sắc, kéo nó ra – và nó lôi theo khi thì sợi chỉ đỏ, khi thì sợi chỉ trắng, khi thì sợi chỉ xanh và khi thì sợi chỉ vàng, rồi sau đó là những thứ nằm lẫn lộn trong chỉ: những lõi gỗ thông, những ống mồi xanh, những dải

băng, những quả hồ đào và đủ mọi thứ đồ vật tưởng như không cần thiết, nhưng rất thú vị.

Sợi chỉ vàng không có thực và vô hình đó dường như đang nằm trong ngăn kéo bàn của ai đó trong số các cộng tác viên - ở chỗ Ilf hay ở chỗ Olesha. Nó cứ nằm đó cho đến khi trong phòng xuất hiện một người đàm đạo thú vị. Lúc đó người ta mới lôi nó ra từ trong ngăn kéo, và dường như nó kéo theo sau cả một chuỗi vô cùng tận những câu chuyện.

Thật đáng buồn là lúc đó không ai nghĩ đến việc ghi chép chúng lại, dù chỉ là vắn tắt. Nó sẽ là một câu chuyện dân gian sôi nổi của những năm đó.

Tôi biết những chuyên gia lão luyện về kể chuyện – Olesha, Dovzhenko, Babel, Bulgakov, Ilf, nhà văn Ba-lan Iaroslav Ivashkevich, Fedin, Fraerman, Kazakevich, Ardov. Tất cả họ là những người hào phóng, thậm chí phung phí. Họ không buồn khi gặp phải tình huống ánh hào quang và sự hóm hỉnh trong những bài ứng khẩu của họ bị biến mất không để lại dấu vết. Họ quá giàu có để không phải tiếc nuối về điều này.

Giá mà một ngày đêm kéo dài thêm được vài giờ để chúng tôi có thể ghi lại những câu chuyện nói hôm này. Tất nhiên ghi lại được nhiều hơn cái mà ta viết “từ trong ta”.

Một nhà văn có nhiều tác phẩm nhất (không kể Balzak) cũng không thể nào làm việc một cách sáng khoái và cật lực hơn bốn-năm tiếng trong một ngày đêm. Tất nhiên thật bất công khi không cho nhà văn cái khả năng kéo dài cuộc đời mình cho đến khi họ viết xong hết mọi điều mà họ suy nghĩ. Thường thì nhà văn chỉ kịp viết phần lớn những cái mà họ có thể viết.

Xin lỗi, cũng như mọi khi, tôi lại đã đi lạc đề.

Tôi đã nói, rằng sau khi từ Ekimovka về tôi bắt đầu đến “Bát chữ thứ tư” của báo “Tiếng còi”. Tại đó người ta đã giao cho tôi một công việc gì đấy.

Ở đó tôi đã bất ngờ gặp Evgeni Ivanov, Zhenka Ivanov từ Odessa của chúng tôi, cựu biên tập viên báo “Người thủy thủ”. Anh ấy vẫn đội chiếc mũ lưỡi trai thủy thủ nhà nát, như thủy sư đô đốc Nakhimov. Anh ôm tôi hôn thăm thiết, kể rằng anh đang biên tập cho một tờ báo mới ở Moskva về đường biển và đường sông. Nó có tên là “Trong phiên trực” và tòa soạn của tờ báo đó nằm ở tầng trên.

Ngay lúc đó Zhenka đề nghị tôi làm thư ký trong tờ báo này. Tôi đồng ý, mặc dù tôi có nói với Ivanov rằng tôi không thích tên tờ báo. Tên gì lạ thế - “Trong phiên trực”, “Trên bàn đạp”, “Trên bản kẽm”, “Trên giá nâng”!

Ivanov không giận. Anh coi những lời tôi nói như sự giễu bình thường.

“Tiếng còi” và “Trong phiên trực” được bố trí tại Cung lao động trên đường bờ sông Moskva gần cây cầu Ustinsky.

Trước cách mạng Cung Lao động là Nhà Giáo dưỡng – nơi nương thân của những đứa con mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi, được thành lập bởi nhà giáo nổi tiếng Betsky từ thời Ekaterina Đệ Nhị.

Các bà xơ Moskva chẳng có thâm ý gì cả đã gọi chệch chữ Vospitatelny (Giáo dưỡng) thành Voshpitatelny. Kiểu phát âm dân dã ở Moskva là như vậy.

Đó là một toà nhà vĩ đại với hàng trăm phòng, vô số những lối đi, những chỗ ngoặt và những hành lang, những cầu thang kiểu giàn bằng gang, những xó xỉnh, những tầng hầm, những gian đại lễ thoát nhìn đã phát khiếp, một tu viện tại gia và một tiệm cắt tóc.

Để đi qua cho hết các hành lang của toà nhà này phải mất đến cả giờ đồng hồ. Những người cư ngụ trong Cung Lao động sử dụng các hành lang này để làm đường đi dạo bộ.

Trong Cung Lao động đã từng có hàng chục tờ báo và tạp chí chuyên ngành chung sống hoà bình, bây giờ đã hoàn toàn bị lãng quên.

Một số nhà thơ tháo vát đã suốt ngày chạy khắp các tầng lầu và các toà báo. Không cần ra khỏi toà nhà, họ viết vội vội vàng vàng những bài thơ và những bản trường ca, ngợi ca những con người thuộc mọi nghề nghiệp, - những nữ công nhân may, những công nhân bán hàng, công nhân cứu hoả, thợ mộc và những nhân viên công chứng. Ở ngay tại đó họ đã nhận được trong các toà soạn những khoản tiền nhuận bút và chi hết tiền vào việc nhậu nhẹt trong nhà ăn ở tầng một. Ở đó người ta bán bia.

Trong nhà ăn dưới các mái vòm thấp lúc nào cũng nghi ngút khói thuốc lá. Thời đó chúng tôi hút những điếu thuốc rẻ tiền hiệu “Tchervonets” – nhỏ như chiếc đinh. Những điếu thuốc này được quấn theo nhiều kiểu khác nhau – hoặc quấn thật chặt, đến nỗi nếu cần hút dù chỉ một ít khói thuốc vào mồm phải rít một hơi thật mạnh đến chóng cả mặt, hoặc ngược lại, quấn không chặt đến mức chỉ mới rít hơi đầu tiên là điếu thuốc đã có một tàn thuốc thật kinh tởm, trông như chiếc dao díp. Đồng thời tàn thuốc bay vào trong cốc bia hoặc trong đĩa súp nước dùng đục.

Trên những chiếc bàn trong nhà ăn có bày hoa tử đinh hương – những bông hoa hình cầu màu hồng mọng nước với những cọng hoa dài không có lá. Những bông hoa này làm ta liên tưởng đến mấy phụ nữ người Đức gầy gò với mái tóc bù xù nhợt nhạt. Các lọ hoa tử đinh hương được quấn bên ngoài bằng giấy vãn thuốc lá và dán chỉ chút những mẫu thuốc hút dở.

Chúng tôi yêu quý nhà ăn này. Mỗi ngày chúng tôi tụ tập vài lần trong nhà ăn, uống cà phê nâu nguội lạnh và tán chuyện âm ỉ.

Buổi sáng nhà ăn vắng người, chỉ thoáng thoáng mùi sàn nhà mới rửa và mùi hơi nước. Những mẫu thuốc lá hút dở dán trên các lọ hoa đã được thu dọn. Chiếc lò sưởi cũ kỹ đang réo sùng sục. Bên ngoài các ô cửa sổ tuyết đang rơi trên sông Moskva.

Có lần vào một buổi sáng như thế tôi ngồi trong nhà ăn và đang viết nốt truyện ngắn “Nhãn mác cho các hàng hóa thuộc địa”. Bỗng bất ngờ Babel bước vào. Tôi vội lấy tờ báo đặt lên trên những trang giấy đã viết, nhưng Babel đã ngồi xuống chỗ bàn tôi, tinh bơ đẩy tờ báo ra và bảo:

- Nào, cho xem tí nào! Tôi rất tò mò.

Ông cầm bản thảo lên, dí sát vào mắt và đọc to câu đầu tiên: “Tiện thể cho hỏi, bạn có hình dung được rằng ánh hoàng hôn này chiếu lên những dãy núi xa xa, trông như một ngọn đèn hay không?”

Khi ông đọc, đầu tôi lạnh tanh vì ngượng nghịu.

- Đó là Batum phải không? – Babel hỏi. – Vâng, tất nhiên, Batum đáng yêu – Những quả quýt bị giẫm nát trên mặt đường lát đá và tiếng động rào rào của các ống thoát nước mưa... Cái này trong truyện của anh viết chưa? Hay sẽ viết?

Trong truyện ngắn của tôi chưa có những cái đó, nhưng do bối rối tôi nói rằng sẽ có.

Babel nheo mắt làm hiện lên những vết nhăn nhỏ ở khóe mắt và vui vẻ nhìn tôi.

- Sẽ à? – ông hỏi lại. - Thật uổng công.

Tôi bối rối

- Thật uổng công! – ông nhắc lại. – Theo tôi, trong công việc này đừng tin vào cái nhìn của người khác. Anh có cái nhìn của anh. Tôi tin tưởng cái nhìn đó và vì vậy tôi không sửa của anh một dấu phẩy nào. Anh cần gì những truyện ngắn mang hơi hướng của người khác, đặc biệt là của phương tây. Trong văn của anh có dư vị của Konrada, còn trong văn tôi – dư vị của Mopassan. Nhưng chúng ta chẳng phải là những người theo trường phái

Kondrada hoặc Mopassan. Tiệp thể nói thêm, trong câu văn đầu tiên tôi thấy có mấy chữ thừa.

- Những chữ nào thế? – tôi hỏi. – Anh chỉ xem!

Babel cầm cây bút chì lên và kiên quyết gạch xóa ba chỗ: “tiệp thể cho hỏi”, “này” và “xa xa”. Sau đó ông đọc lại câu đầu tiên sau khi chỉnh sửa:

“Bạn có hình dung được rằng ánh hoàng hôn chiếu lên những dãy núi, trông như một ngọn đèn hay không?”.

- Thế có hay hơn không?

- Hay hơn.

- Đèn cũng có nhiều loại khác nhau, - Babel nhận xét lướt qua. – Mà đối với chúng ta thì một Batum không thể đủ được. Anh có còn nhớ cái căng-tin chật hẹp ở đại lý tàu khách không? Khi chiếc tàu thủy từ Odessa đến chậm, chúng mình vào đó, ngồi và đợi hàng tiếng đồng hồ. Hoàn toàn chỉ có hai thằng mình thôi. Nhưng để làm gì – tôi chẳng biết. Trên bến tàu ngổn ngang những tấm bản gỗ thông. Mùi dầu thông. Mưa rơi lộp bộp trên mặt nước. Chúng mình uống cà phê đen đắng nghét. Hai má đỏ rục vì không khí mùa đông miền biển. Và trong lòng cảm thấy buồn xốn xang. Vì rằng những người đàn bà đẹp đều ở lại miền bắc.

Sau lưng chúng tôi vang lên tiếng động của cánh cửa kính lung lay. Babel ngoái nhìn lại và nói với giọng lo ngại:

- Giấu cái truyện ngắn đi! “Đội quân hùng mạnh” đang vào đấy. Tôi kịp giấu bản thảo. Bước vào là Gekht, Ilf, Olesha, Slavín và Regin.

Chúng tôi đẩy mấy chiếc bàn con vào cạnh nhau, và bắt đầu câu chuyện về việc tạp chí “Ngọn lửa nhỏ” quyết định xuất bản tuyển tập truyện ngắn của các nhà văn trẻ Odessa. Trong tuyển tập người ta sẽ đưa vào Gekht,

Slavin, Ilf, Bagritaky, Klytchev, Grebnev và tôi, mặc dù tôi không phải là người Odessa nhưng đã sống ở Odesa một năm rưỡi. Nhưng mặc dù vậy mọi người vẫn coi tôi là người Odessa, có lẽ là do sự đam mê của tôi với các truyện ngắn Odessa.

Babel đồng ý viết lời bạt cho tập truyện ngắn này.

Ngay từ thời ở Odessa tôi đã quen biết tất cả những người hiện giờ đang ngồi bên cạnh quanh chiếc bàn này. Nhưng tại đây họ tưởng chừng như là những người khác. Tiếng động âm ào của Hắc Hải đã cách xa hàng trăm kilô-mét, màn sương mùa đông làm nhạt nhoà bầu trời xám xịt. Ai mà biết được, giá như ngay từ bé họ không được tiếp xúc với biển, với ánh nắng mặt trời, với thực tế nhiều nhường và với sự vui vẻ của miền nam, thì có thể chưa chắc họ đã trở thành những nhà văn.

Đặc biệt làm cho tôi thích thú là Osif – một người trầm tĩnh, hơi lăm lờ, với khuôn mặt hấp dẫn, hơi có góc cạnh. Cặp môi dày làm cho anh ấy giống như người da đen. Người anh cao và gầy như người da đen từ Mali – bộ lạc da đen xinh đẹp nhất của châu Phi.

Nhưng cái làm cho tôi kinh ngạc hơn cả là sự trong sáng của đôi mắt anh, ánh lấp lánh và cái nhìn chăm chú của chúng. Ánh lấp lánh nhìn thấy rõ ràng hơn do cặp kính đeo mũi nhỏ và dày không gọng. Đôi mắt kính rất sáng, tưởng chừng như làm bằng pha lê.

Ilf là người cả thẹn, thẳng thắn, sắc sảo và đôi lúc thích giễu cợt. Anh căm ghét những kẻ ngạo mạn và anh bảo vệ những người nhút nhát và hay nhường nhịn, - những người thường dễ bị xúc phạm, - chống lại những kẻ ngạo mạn. Một lần khi có mặt tôi ở giữa một chỗ đông người anh lạnh lùng và khinh mạn cắt lời một số nghệ sĩ lớn, những người chỉ ưu ái nói về anh, về Ilif, mà không nhắc đến những người khác – những người bình thường và không có gì nổi bật. Những người này bị các nghệ sĩ đó coi thường. Việc

này xảy ra sau thành công chói sáng của tác phẩm “Mười hai chiếc ghế”. Ilf gọi hành vi của những nghệ sĩ này là đê tiện.

Anh có cái nhìn vi mô về sự đê tiện. Bởi vậy anh nhận ra và phủ định nhiều điều mà người khác không nhận ra hoặc không muốn nhận ra. Anh không thích những lời:

“Cái gì ở đó thế nhỉ?”. Đó là lá bùa hộ mệnh mà những người có lương tâm méo mó trốn vào sau nó.

Trước mặt anh ấy không thể lừa dối, không thể nói quanh co, không thể dễ dàng lên án người khác và, ngoài ra, không thể vô giáo dục và bất nhã. Khi có mặt Ilf thì những kẻ thô tục cũng phải e dè. Tính kháng khái bình dị trong các quan điểm và hành động của anh buộc mọi người phải làm theo đúng như thế.

Ilf là một người không ai ngờ tới. Đôi khi những xét đoán của anh dường như quá gay gắt. Nhưng hầu như lúc nào những xét đoán đó cũng đều đúng.

Có lần anh làm cho những người am hiểu văn học vô cùng bối rối khi anh tuyên bố rằng về mặt bút pháp thì Victor Huygo giống như một cái nhà vệ sinh hư hỏng. Thường có những cái nhà vệ sinh tắc tị một thời gian lâu, rồi sau đó bất thành lình nước thoát ào ào. Sau đó lại tắc tị và rồi nước lại thoát ào ào.

- Đấy sự việc cũng giống như thế, - Ilf nói, - cả Huygo với những sự lạc đề bất ngờ và ai cũng biết khỏi mạch chuyện chính. Mạch chuyện đang được kể nhẵn nha, người đọc không đoán trước được điều gì, rồi bất ngờ, như tuyết rơi xuống đầu, chuyện của ông đi lạc đề rất lâu - về ma-phia, về những trận bão biển hoặc về lịch sử các tổ qui Pari. Về một việc gì đó tùy thích.

Những sự lạc đề này làm cho độc giả bàng hoàng sửng sốt. Sau đó mọi chuyện lắng dịu, và câu chuyện lại trôi theo dòng chảy êm thuận.

Tôi đã tranh luận với Ilf. Tôi thích văn phong của Huygo. Lúc đó tôi đã nghĩ – và bây giờ tôi vẫn đang nghĩ, - rằng mạch văn phải hoàn toàn tự do, thoải mái, rằng luật lệ duy nhất đối với nó – đó là ý muốn của tác giả. Nhà văn có thể sử dụng tiết tấu, bản chất và sự màu mè trong lối dẫn dắt câu chuyện tùy theo ý thích của mình. Về chuyện này và nhiều chuyện khác nữa chúng tôi đều trao đổi trong nhà ăn.

Một mùa đông khắc nghiệt và dường như kéo dài đã đến. Từ hai giờ chiều chúng tôi đã phải bật đèn. Bên ngoài các ô cửa sổ tuyết đã có màu xanh nhạt. Những ngọn đèn đường có màu vàng ệch, và mấy cây tử đinh hương trên những chiếc bàn con đã nhuộm màu hồng phơn phớt.

Reginin khẳng định rằng những bông hoa này, cũng giống như con người, bây giờ đã trở thành những kẻ suy nhược. Mọi người đều biết rằng những người bị suy nhược suốt ngày uể oải và phờ phạc, nhưng đến gần tối lại vui vẻ và hoạt bát.

Có một hôm Sement Gekht bước vào nhà ăn với vẻ mặt nghiêm trọng và bí mật.

Tôi đã quen biết anh tại toà soạn báo “Trong phiên trực”. Anh mang đến đó những bài ký về các cảng nhỏ của Hắc Hải. Không phải về các cảng ở Odessa, Kherson và Nikolaev, mà về các thành phố nhỏ duyên hải, chẳng hạn như Akkerman, Otchakov, Aleshky, Golia Pristan hoặc Skadovsk. Tại đó những chiếc tàu thủy cập vào các bến tàu tả tơi bằng gỗ ván – kêu cọt két, lung lay và dính đầy vảy cá.

Các bài ký cô đọng, ý nhị và nhiều màu sắc, như những phiên chợ Hamli ở Hắc Hải. Chúng được viết một cách dung dị, nhưng, như Evgeni Ivanov bảo, với “sự kỳ bí khó hiểu”.

Sự kỳ bí thể hiện ở chỗ những bài ký này tác động mạnh lên cả năm giác quan của con người.

Chúng có mùi biển, mùi hoa phượng, mùi ruộng dưa và mùi đá vôi vùng Inkerman bị nung nóng.

Bạn cảm nhận được trên mặt mình hơi thở của nhiều làn gió biển khác nhau, còn trên hai cánh tay – là sự trĩu nặng của những dây cáp tấm nhựa. Trong dây cáp này, giữa những sợi gai nhìn thấy óng ánh các tinh thể muối biển.

Bạn cảm nhận được vị chua của phó mát cừu màu xanh và vị ngọt của những quả dưa kantalupe nhỏ.

Bạn nhìn thấy được mọi thứ với hình dạng lập thể, - thậm chí cả những đám mây xa xa, hoàn toàn trong suốt trên doi đất nhô ra biển Kunburn.

Và bạn nghe thấy thổ âm tinh tế thánh thót miền biển của những người miền nam không làm ta ngạc nhiên, nhưng khá thú vị, - đặc biệt thánh thót khi cãi cọ và mắng chửi nhau. Bằng cách nào để đạt được điều đó, tôi không biết.

Những bài ký đã bị lãng quên, nhưng cảm xúc do chúng để lại vẫn còn mãi trong tôi cho đến tận bây giờ. Rất tiếc là Gekht đã không tiếp tục làm người hướng dẫn viên đáng ngạc nhiên này để đưa bạn đọc đến các cảng nhỏ.

Có những người mà nếu không có họ ta không thể hình dung được cuộc sống văn học thực thụ. Có những người, không phụ thuộc vào việc viết nhiều hay ít, họ vẫn là nhà văn theo thực chất của mình, theo thành phần của máu, theo sự quan tâm sâu rộng của những người chung quanh, theo sự quảng giao và theo trình độ học thức của tư duy. Ở những người này cuộc sống gắn liền với công việc viết văn một cách liên tục và mãi mãi. Gekht là một nhà văn và một con người như thế.

Lần này cái vẻ bí hiểm của Gekht làm mọi người cảnh giác đề phòng. Nhưng, dường như theo thoả thuận trước, không ai hỏi anh câu nào. Đó là cách đúng đắn buộc anh phải nói.

Gekht không nhìn được lâu. Nháy mắt với chúng tôi, anh lấy từ trong túi ra một tờ giấy gấp tư.

- Đây này! – anh nói. – Hãy nhận lấy lời bạt của Babel viết cho tuyển tập của chúng ta..

- Nó ngắn hơn mỏ con chim sẻ! – ai đó nhận xét. – Đúng là viết quấy quá cho xong!

Gekht bực mình:

- Điều quan trọng không phải là dài hay ngắn, mà là viết như thế nào. Đồ dân Zulu!

Anh mở tờ giấy ra và đọc lời bạt. Chúng tôi nghe và cười vui bởi sự hóm hỉnh nhẹ nhàng và mê hoặc của lời bạt dường như là ngắn nhất thế giới này.

Sau đó công việc với tuyển tập bị bỏ dở. Tuyển tập không xuất bản được, và lời bạt cũng bị thất lạc. Chỉ mới cách đây không lâu một trong những người mà Babel viết về anh đã tìm lại được lời bạt này trong mớ giấy tờ của mình.

Và đây là lời bạt:

“Ở Odessa mỗi người thanh niên chưa vợ đều muốn trở thành một thủy thủ trẻ trên chiếc tàu vượt đại dương. Những chiếc tàu thủy đến cảng chúng tôi đều làm bùng cháy trong tim chúng tôi niềm khát khao những vùng đất mới mẻ và tươi đẹp. Họ không có tiền, không có thị thực xuất nhập cảnh. Giá mà cho họ một quyển hộ chiếu và ba đồng bảng Anh, và có lẽ họ sẽ đi khỏi đây để đến những đất nước không vươn tới được, tên gọi

của những nước đó ngân vang và sầm nĩ như giọng người da đen bước lên bờ biển xa lạ.

Và đây là bảy chàng trẻ trung. Tối tối họ đọc những quyển tiểu thuyết viết về các thuộc địa, còn ban ngày họ làm việc tại một trong các văn phòng cấp tỉnh. Và vì vậy họ không có cả thị thực xuất nhập cảnh, không có cả đồng bảng Anh, - chính vì vậy Gekht viết về huyện Mozhaisk như về một đất nước do anh chú không phải một người nào khác khám phá ra, còn Slavin tường thuật về Balta như là Rasin tường thuật về Karfagen. Bằng cái giọng sáng khoái và trong sáng, sau khi đến Peresyp, đến với máy xay Vanshtein, Paustovsky ca tụng những nơi này, và giả bộ một cách xúc động khác thường như anh đang ở tại vùng nhiệt đới. Tuy vậy, không có gì giả bộ cả. Peresyp của chúng ta, theo tôi nghĩ, tốt hơn cả những vùng nhiệt đới.

Chàng người Odessa thứ ba – Ilf. Theo Ilf thì con người là những nghệ sĩ phức tạp, thiên tài bẩm sinh.

Sau nữa là Bagritsky, kẻ dâm dãng nhất trong số những người theo trường phái Flamand.

Anh ấy bốc mùi như mùi cá thu mà mẹ tôi rán bằng dầu hướng dương, loại cá mà những dân chài khu Giếng Phun Nhỏ làm chín trên cát có mùi thơm vào lúc mười hai giờ trưa vào một ngày tháng bảy. Bagritsky tràn ngập hơi ẩm màu huyết dụ, như một quả dưa hấu mà một ngày nào đó vào thời trai trẻ chúng tôi đã đập vỡ vào bích neo trên bến Thực tập, cạnh những chiếc tàu thủy chạy trên tuyến cận Aleksandr.

Kolytchev và Grebnev trẻ hơn những người khác trong quyển sách này. Hai người cũng có cái gì đó để nói, và chúng tôi không thoát được họ. Họ mang theo cái của mình và sẽ kể lại những chuyện kỳ lạ.

Đấy, vấn đề là ở chỗ tại Odessa mỗi người thanh niên chưa vợ đều muốn trở thành một thủy thủ trẻ trên chiếc tàu vượt đại dương. Và một điều

không may là - tại Odessa chúng tôi cưới vợ với sự kiên cường khác thường”.

NHỮNG CHUYẾN TÀU ĐÊM

Tất cả chúng tôi lúc đó sống ở bất cứ chỗ nào có thể tìm được và vì vậy chẳng có gì quan trọng.

Người ta bố trí cho Olesha và Ilf một căn phòng hẹp, như cái hộp đựng bút, cạnh xưởng in “Tiếng còi”. Gekht sống ở đâu đó tại Roshe Marina giữa những thợ đóng giày lạnh lùng. Bulgakov tá túc tại Sadovo-Triumfalna, trong một căn hộ tập thể tối tăm và rộng như một sân băng.

Những người hàng xóm của Bulgakov mang từ quê ra một con gà trống. Con gà làm Bulgakov bực mình vì nó cứ gáy suốt đêm không kể giờ giấc. Cuộc sống nơi thị thành làm cho con gà trống quẫn trí.

Tôi buộc phải rời ngõ Granatny vì người thuê nhà sau chuyến đi công tác đã về lại căn phòng nơi tôi ở tạm.

Cộng tác viên báo “Trong phiên trực” thuyền trưởng viễn dương Zuzenko tìm được cho tôi một nơi ở tại Pushkino, ngoại ô Moskva, bên cạnh ngôi nhà mà anh ấy đang ở. Nơi ở này trống huếch trống hoác như một nhà kho, và là nhà nghỉ mùa đông.

Trong căn phòng của tôi có thứ đồ gỗ gì đấy bám đầy bụi và một bộ lông gấu trắng nhàu nát đặt trên chiếc đi-văng xích xích. Lớp bụi trên đồ gỗ đã vón lại như đá. Không thể cọ sạch bụi bằng bất cứ thứ gì, chẳng lẽ cọ bằng cái giũa. Trong khe hở giữa các súc gỗ chuột kêu chí chọé.

Về Zuzenko tôi đã viết khá nhiều. Và đúng là không thể không viết về con người nhân hậu và ngang ngạnh này với khuôn mặt méo xệch vì đấu quyền Anh. Chúng tôi kết bạn với nhau có lẽ vì sự đối nghịch hoàn toàn về tính cách. Zuzenko không ngờ vực điều gì, còn tôi thì những mối nghi ngờ

vượt quá giới hạn. Zuzenko hơi cục tính và hay giễu cợt, còn tôi, rất tiếc, lại lịch thiệp thậm chí với những kẻ cắp trên tàu điện và không thích giễu cợt.

Lúc đầu tôi thích sống ở ngoại ô. Thời đó từ Mytishi đến Pushkino còn cả một cánh rừng chưa ai động chạm đến. Hàng ngày buộc phải đi Moskva, đến toà soạn, và về nhà vào nửa đêm bằng chuyến tàu lửa cuối cùng.

Tại Moskva trước khi đoàn tàu lăn bánh nhân viên soát vé đi dọc các toa xe và dồn tất cả hành khách vào một toa, - để an toàn cho bản thân họ. Lúc đó trên các đoàn tàu ra ngoại ô thường bị bọn cướp tấn công (thời đó người ta gọi là “trấn lột”).

Hành khách khó chịu, lặng thinh. Mà cũng khó chuyện trò. Những toa xe nhỏ bé chạy kêu rầm rầm đến mức chỉ có hét thật to mới nghe được.

Hành khách thì phần lớn vẫn là cùng những người đó và đều quen mặt nhau. Bởi vậy họ nhìn những người mới với vẻ nghi ngờ và ngồi tránh xa những người mới đó.

Nguy hiểm nhất là cung đường từ ga Losinoostrovskaja đến ga Tainink. “Ổ cướp”, - những hành khách có kinh nghiệm nói về Tainink. Người ta nhìn những bạn đồng hành xuống ga Tainink vào ban đêm với vẻ ái ngại, không biết họ có về đến nhà được không.

Sau ga Tainink hành khách cảm thấy yên tâm và ngủ gà ngủ gật cho đến tận Pushkino.

Tôi cùng với Zuzenko luôn luôn đi cùng nhau. Đối với tôi việc này có hai cái lợi: một cái lợi trên đường từ Moskva đến Pushkino, còn cái khác – trên đường từ Pushkino đến Moskva.

Cái lợi trên đường từ Moskva đến Pushkino là ở chỗ đi với Zuzenko tôi cảm thấy an toàn. Một người đàn ông sức khoẻ dồi dào và dũng cảm, bằng

giác quan thứ sáu nào đó anh nhận ra bất cứ “kẻ gian” nào và nhanh chóng chuyển sang tư thế tấn công. Sau khi nhận ra trong toa xe một người đàn ông “ngghi ngờ là kẻ gian”, anh nhìn chăm chặ vào hắ, sau đó anh đứng dậy, đến gần hắ và nói chậm rãi và dữ dắ:

- Đến ga sau hãy xuống khỏi xe ngay! Không được ho he!

Khi nói những lời này Zuzenko cho tay vào túi áo ca-pốt.

Điều đáng ngạc nhiên nhất là Zuzenko chưa lần nào nhầm lắ, - “những người bị nghi ngờ là kẻ gian” xuống xe ngay, thậm chí không cự nự.

Nhưng có một lần Zuzenko ngăn người ra. Việc đó xảy ra sau khi qua khỏi Tainink. Mọi người đang mơ mơ màng màng. Trên ghế băng trước mặt chúng tôi có một cậu bé tuổi chừng mười bốn đang nằm ngủ, hai chân co vào người. Cậu ta rất hay cựa quậy và đôi lúc thậm chí còn nháy cắng lên trong cơn mê ngủ.

Zuzenko cho rằng cậu bé bị đau bụng vì giun sán. Đoàn tàu lắc mạnh khi qua chỗ nối ghi, cậu bé bị hắ lên cao, cậu tỉnh giấc và bắt đầu bắ. Đồng thời cậu hét lớn: “Chú ơi, cứu cháu!”. Cậu bắ, như một tên cướp có kinh nghiệm, từ trong túi chiếc áo bông của cậu. Hành khách tỉnh ngủ và lao ra sàn đầu toa xe.

Zuzenko tóm cổ cậu bé, nhưng lại buông ra ngay.

- Cái gì thế này, sao hắ lại thế này! – anh ấy hét lên. – Hắ bắ cách gì thế! Hai tay hắ để bên ngoài!

Lúc đó từ trong túi cậu bé tự động vang lên một tiếng nổ đinh tai thứ hai, tiếng nổ cuối cùng. Cậu bé rú lên. Túi áo cậu bé cháy. Từ trong túi bay ra đám khói khét lẹt.

- Cởi hộ cái áo bông! – cậu bé gào lên tuyệt vọng. – Không thì cháu cháy mất, chú ơi!

Zuzenko cởi chiếc áo bông ra khỏi người cậu bé.

- Trong túi cháu có cái gì thế, hả cậu bé bất hạnh? Cậu bé mặt đỏ hoa khóc mếu máo thú nhận rằng trong túi áo cậu ta có một đồng nút điện điển dùng làm đầu đạn cho khẩu súng đồ chơi. Có lẽ những nút điện điển này bị sưởi nóng, xáo trộn và cọ xát do đoàn tàu rung lắc, và cuối cùng trong một cú lắc mạnh nhất chúng đã phát nổ.

Chiếc áo bông đã được dập tắt lửa. Hành khách xúm lại la mắng cậu bé. Zuzenko cười âm ỉ, lắc lư như người Ả-rập đang cầu kinh. Sau đó anh bất ngờ nói:

- Đây là một dịp tốt đối với Jacobs.

Jacobs là một nhà văn trào phúng của Mỹ, một người yêu thích những chuyện vợ vãn loại này.

Ưu thế thứ hai của Zuzenko có liên quan đến chuyến tàu buổi sáng đi Moskva. Trong thời gian ngồi trên tàu của những chuyến đi đó tôi được nghe Zuzenko kể nhiều câu chuyện hấp dẫn.

Zuzenko chỉ vừa mới bước lên toa xe ở Pushkino, anh lập tức kể cho tôi nghe những câu chuyện này. Những hành khách tò mò ngồi đến gần hơn.

Không bao lâu sau tiếng đồn về những câu chuyện này loan xa khắp vùng Pushkino. Trong toa xe chỗ Zuzenko ngồi người ta tập trung lại đông đến mức chẳng còn chỗ để ngồi. Để có thể nghe cho rõ, hành khách chen chặt chung quanh thuyền trưởng và đè lên lưng tôi. Sau đó rất lâu tôi không thể nào thở được.

Nhân viên soát vé đến và ông bắt đầu trình bày về sự lệch tải của đoàn tàu. Tất cả các toa xe đều trống không, còn trong toa này thì không còn chỗ chen chân. Mà đoàn tàu không được tính toán để chịu được số hành khách đông như thế này. Mất trật tự! Có thể ồ trực sẽ bị cháy.

Mỗi lần như vậy Zuzenko và hành khách lại lao vào cuộc tranh luận kỹ thuật lộn xộn với nhân viên soát vé và chứng minh với ông ấy rằng toa xe “không bị lật và các ồ trực không thể nào cháy được”.

Zuzenko mang đến toà soạn báo “Trong phiên trực” những hồi ký của anh về các chuyến đi biển. Những hồi ký này anh đánh máy trên chiếc máy chữ cũ với các chữ cái la-tinh. Ở những chỗ các chữ cái la-tinh không trùng hợp với các chữ cái tiếng Nga Zuzenko điền những chữ cái Nga bằng tay. Đó đúng là một công việc khổ sai.

Tôi thích cái nhìn giễu cợt của Zuzenko, như để đánh giá người đối thoại, đáng đi thận trọng và huỳnh huých như đi trên boong tàu khi có bão, sự châm biếm hơi sâu cay và sở thích dùng những biện pháp phức tạp và ngây thơ nhằm kiếm những khoản thu nhập đáng ngờ.

Lúc đó ở nước Nga có nhiều thuyền trưởng tàu biển không có việc làm, nguyên nhân là vì không có chiếc tàu biển nào. Bởi vậy Zuzenko được ghi tên vào danh sách dự bị của đội tàu buôn Liên-xô. Anh đang chờ đợi cho đến lúc xuất hiện cái “chậu” thích hợp, theo lời anh, trên cái chậu đó anh sẽ bơi đi nếu không được là thuyền trưởng thì cũng là trợ lý bậc ba. Trong danh sách dự bị Zuzenko nhận được khoản trợ cấp ít ỏi và do đó anh thường phải tìm những phương pháp bù đắp sự túng thiếu tiền nong.

Đã có NEP^[1]. Zuzenko thù ghét cao độ và không đội trời chung với những kẻ a dua theo NEP và những kẻ gọi là “con buôn”.

Đó là đám lái buôn và những kẻ đa mưu túc kế. Một số trong bọn họ, những kẻ có phẩm hàm cao hơn và giàu hơn, cố ra vẻ ta đây là nhà công

nghiệp, nhà buôn lớn và những người thành đạt. Nhưng tiếp theo sau cái vẻ bề ngoài này thì công việc thường chẳng đến đâu, và mọi người biết rằng đó chỉ là “cây gia”

Nói chung, chúng tôi hoài nghi NEP. Mọi người biết rằng NEP là một hiện tượng nhất thời, rằng ngay từ những ngày mới chào đời nó đã thở thoi thóp và, sau khi hoàn thành sự nghiệp của mình nó sẽ bị ném vào hố rác lịch sử. Và sự việc đã diễn ra đúng như thế.

Nhưng những kẻ a dua theo NEP trêu tức mọi người. Họ vội vàng làm giàu một cách thô bạo. Họ thở hồng hộc vì vội vàng và cuống cào kê vì mọi phương kế và nỗi sợ hãi không tránh khỏi. Những giới hạn cho phép không đặc biệt rõ ràng. Mỗi bước đi đều tưởng chừng như gặp điều bất hạnh. Tất cả những cái đó cho thấy bản chất điên loạn của những kẻ a dua theo NEP. Sự tồn tại của họ với mức độ gấp gáp và nửa vờ, lờm chờm những chiếc ô tô, tàn úa bởi những người đàn bà đẹp và bởi cô gái Di-gan ở nhà hàng nhắc ta nhớ đến một vở kịch dàn dựng kém.

Đâu đó ở Sibêri và vùng Viễn Đông các xí nghiệp hầm mỏ và khai thác vàng đã chấp nhận nhượng quyền khai thác, nhưng chuyện đó ở cách xa Moskva đến mức tưởng chừng như hoang đường, và có thể vì vậy nên chẳng làm ai lo lắng. Còn chúng tôi thì chỉ va chạm với “con đập” của những kẻ a dua theo NEP. Tất nhiên chúng tôi không thể làm bối rối quý cô nương chua ngoa và các bà già bán những chiếc bánh rán, những chiếc kẹo kéo nhà làm lấy, từ các ô cửa sổ phòng mình ở tầng một các ngôi nhà.

Những thứ hàng hoá kém đồ của mình họ bày trên các bậc cửa sổ. Ở đó, ngoài bánh rán và bánh qui, có thể nhìn thấy hàng đồng đường viên bày trên đĩa sứ (chính hiệu “saks”), những chiếc cà-vạt đan, bột lửa, răng cá voi dùng cho áo nịt ngực, dây chun diêm dứa – màu hồng và xanh - dùng cho nịt tất phụ nữ, những dây chun này không còn dùng được vì để lâu đã bị lão hoá. Chúng tôi tiếp nhận NEP chủ yếu về mặt trào lộng và vì cuộc sống hàng ngày.

Đặc biệt nổi tiếng thời đó ở Moskva là “vua than củi” Iakov Ratser. Xí nghiệp của ông ấy nằm trên phố Roshe Marina, đối diện với ngôi nhà mà Gekht đang ở. Mỗi sớm mai, khi trời vừa rạng sáng, Iakov Ratser bước ra ban công nhà mình và cho cả đoàn dài các xe ngựa chở than lọc cọc đi qua trước nhà. Ratser đứng đó như một vị thống soái đang duyệt “quân đội” của mình.

Sau cuộc duyệt binh những chiếc xe ngựa vừa tản ra khắp mọi góc ngách của Moskva, vừa làm ầm ĩ các khu nhà bằng giọng rao sầm sầm: “Than đây, ai mua nào!”.

Mọi người lấm lem bụi than, biến thành người da đen. Họ làm cho những người Moskva ngạc nhiên bởi màu trắng như men sứ của các tròng mắt dưới hai hàng mi xám biếc.

Thỉnh thoảng Iakov Ratser lại đưa đăng trên báo “Tin tức” bản thông báo: “Có xảy ra trường hợp than của Iakov Ratser dường như cần thiếu, nhưng chưa có trường hợp nào than của Iakov Ratser bị ầm”. Trên những chiếc bao tải Iakov Ratser đăng mấy câu thơ quảng cáo khác đi một tí và khá tao nhã:

Zaratustra bảo thế này:

“Ai quảng cáo tinh nhanh,

Nhưng không làm hàng hoá hấp dẫn,

Thì quảng cáo chỉ uổng công”.

Cần hoặc than, hoặc củi

Hãng của Ratser này

Sẽ lo cho Moskva, -

Niềm vinh quang giành được chẳng uổng công!

Còn một chủ doanh nghiệp tư nhân có họ là Funk cũng rất nổi tiếng. Ông ấy khai trương xưởng sản xuất xi đánh giày tại Moskva. Funk cũng hiểu được lợi ích của quảng cáo. Trên tất cả các con phố có treo trên ngọn đèn đường những hình người mặt hớn hở cắt bằng sắt tây. Chúng nhảy điệu claret, giơ cao trên đầu những chiếc mũ rơm đốm dáng màu vàng, hai hàm răng lấp lánh và đôi giày bóng loáng vừa mới được đánh bóng bằng xi đánh giày Funk.

Những hình nộm tươi cười mời mọi người chỉ nên đánh giày bằng xi Funk. Lời mời này vào thời kỳ đó trông có vẻ lỗ bịch. Trên mọi đường phố những đứa trẻ lang thang cơ nhỡ đang khua lẹt xẹt những bàn chân chai sần không giày dép, còn ở Moskva nói chung không có những đôi giày cần phải được đánh thật bóng nhoáng đến mức như thế.

Moskva đầy dẫy những trẻ em lang thang cơ nhỡ. Người ta thu gom chúng, chở chúng đến các trại tập trung, nhưng rồi chúng lại xuất hiện trên các đường phố, các khu chợ, chúng đi hàng đoàn, chúng chơi bài trong các ngõ hẻm, ngủ trong cống vào các ngôi nhà và trong những thùng phuy rỗng, chúng trộm cắp, hỏi xin thuốc lá và hát trên tàu điện những bản du ca, vừa hát vừa gõ nhịp bằng những chiếc thìa gỗ.

Tôi đã giáp mặt với những trẻ em lang thang cơ nhỡ trong chuyến tàu đêm ra ngoại ô. Chuyện đó xảy ra vào cuối mùa thu trước những trận băng giá khốc liệt năm 1924.

Có một hôm tôi cùng với Zuzenko lên một toa tàu thiếu ánh sáng. Chỉ có các bóng đèn ở sàn đầu toa xe. Ánh sáng của chúng chiếu vào bên trong toa xe xuyên qua tấm kính lấm lấm nước mưa. Gió lạnh thổi ào ào, rét run người. Trong góc toa xe lù lù một đồng quần áo rách rưới màu xám.

- Lũ sóc bay đấy! – Zuzenko nói.

Đó là những đứa trẻ lang thang cơ nhỡ. Chúng nằm lổn nhồn trên sàn xe, ép sát vào nhau, ôm kín cậu bé nhỏ nhất khoảng tám tuổi. Ánh sáng đèn chiếu lên người cháu bé, và cái đầu tiên mà tôi nhìn thấy là đôi mắt to không có nước mắt của cháu, rồi sau đó là cơn run, cơn run dữ dội không kiềm lại được trên tấm thân nhỏ bé gầy quắt của cháu bé. Cháu bé run bần bật, mạnh đến nỗi đập lại cơn run đó tấm kính lung lay trong cửa sổ toa xe cũng rung lạch cạch. Những cậu bé nằm bên cạnh kéo vạt áo “klift” của mình đắp lên người cháu.

Áo “kift” hay áo “zhakket” là loại áo của những trẻ em không ai chăm sóc – áo ngắn khoác ngoài hay áo vét rộng vai của người lớn – dài quá gối, với các ống tay áo phe phẩy. Do dùng lâu năm, do bụi bám và những vết bẩn, những chiếc áo “klift” có màu xám như lông chuột giống nhau và óng ánh như được bôi mỡ.

Trong mấy cái túi rách nát, chảy xệ xuống của những chiếc áo “klift” còn giữ lại toàn bộ tài sản của những cậu bé lang thang cơ nhỡ - dao con, diêm, thuốc lá, vụn bánh mì, mấy con bài nhem nhuốc và những mẫu bông băng bẩn. Bên trong những áo “klift” thậm chí không có cả những chiếc áo sơ mi nhàu nhĩ, mà cái thân thể tái mét lạnh cóng thì vàng ệch, chỉ chút những vết bầm tím.

- Đừng sợ, Tsarefitch, - cậu bé lớn nhất nói bằng cái giọng khàn khàn. - Ở Mytishi bọn mình sẽ sưởi ấm.

Nhân viên soát vé đến, rọi đèn vào mấy đứa trẻ lang thang cơ nhỡ, chửi làu bàu và đi qua bên cạnh.

Chúng tôi ngồi cách xa. Trong toa tàu, ngoài chúng tôi ra, hầu như không có hành khách nào. Có một vài người vào, ngồi im và dường như không nhìn thấy gì.

- Nào, các cháu! – Zuzenko bỗng nói. – Đứa nào muốn hút thuốc thì đến đây nào!

Chỉ có cậu bé lớn tuổi nhất đứng dậy và đến gần. Những cháu còn lại – cả thầy ba cháu – tiếp tục nằm.

Cậu bé ngồi xuống băng ghế phía trước chúng tôi, co hai chân trần, hút một cách thèm thuồng, ngáp dài và vừa nói vừa nhìn chiếc huy hiệu lính thủy (cái gọi là “con cua”) lấp lánh mờ mờ trên chiếc mũ lưỡi trai của Zuzenko:

- Chú là một lính thủy đẹp trai...

- Im đi nào, cậu bé! – Zuzenko cắt lời cháu. Nhưng cậu bé vừa nhìn sang phía khác vừa hát to hết cỡ cái giọng trẻ con khàn khàn:

Tôi bị lãng quên, tôi bị quăng quật

Từ lúc còn thơ dại.

Tôi trở thành cô gái

Chẳng có chút nào hạnh phúc!

- Cháu quăng hết những thứ đó đi! – Zuzenko nhắc lại. – Không phải chuyện đùa đâu. Bạn cháu đang nguy kịch.

- Đó là Shurka-Tsarevich, - cậu bé lang thang cơ nhờ giải thích. – Còn cháu thì gọi hẳn là Lettchik.

- Chú đề nghị thế này, - Zuzenko cũng nói một cách bình tĩnh. – Không nên bỏ mặc bạn cháu như thế.

-À hả! – Lettchik dừng dừng trả lời và xì mũi vào ống tay áo đen, dài như một cái ống. – Nó sốt hai ngày nay, đến hoa cả mắt.

- Thế này nhé! Hãy đến ngay chỗ các chú, ở Pushkino. Đến chỗ nhà nghỉ của các chú. Các chú sẽ đốt lò sưởi cho ấm một căn phòng, các cháu ở lại đó vài ngày, rồi mọi việc sẽ rõ. Sau đó các cháu sẽ làm theo suy tính của các cháu. Không nên để bạn trong cơn nguy hiểm như thế.

- Nhưng các chú không bắt giữ bọn cháu chứ?

- Đồ ngốc! – Zuzenko nói sau khi bực mình một cách thực sự. – Chú là thuyền trưởng tàu viễn dương. Hiểu chưa? Còn đây là một nhà văn?

- Các chú cho chúng cháu ăn chứ? – Lettchik hỏi. – Cho tất cả, bốn đứa chứ?

- Còn cháu, rõ ràng đúng là đồ ngốc!

- Đợi một chút nhé! – Lettchik trả lời và ngồi xuống cạnh các bạn mình. Bọn chúng thì thăm khá lâu với nhau, sau đó Lettchik quay lại và nói với vẻ khinh mạn:

- Các bạn nhất trí.

Tại nhà nghỉ nơi tôi ở còn năm phòng để trống. Căn phòng tôi là một phòng lớn. Phòng này được sưởi ấm bằng cùng một lò sưởi với phòng tôi. Không phải hỏi xin phép ai về bất kỳ việc gì, - chủ nhà nghỉ sống ở Moskva, và tôi chỉ mới nhìn thấy ông ấy một lần.

Khi chúng tôi đưa các cháu lang thang cơ nhỡ về đến nhà nghỉ lò sưởi vẫn còn ấm do đốt lò buổi sáng.

Trong kho chất đầy những đệm kẻ sọc cũ. Chúng tôi trải đệm xuống sàn cạnh lò sưởi. Các cháu nằm lên đệm, hút thuốc và không nói năng gì. Tôi mang đến cho Shurka-Tsarevich một chiếc gối và tấm da gấu. Mấy đứa bé im lặng nhìn tôi. Tôi bế Shurka đặt lên. Lúc đó Lettchik nói:

- Cuộn con gấu này lại.

Tôi im lặng, các cháu cũng không nói gì, như lo lắng điều gì đó.

Từ nhà nghỉ của mình Zuzenko mang sang một bếp dầu hoàn hảo của Áo và đun nước trà trong một chiếc ấm lớn có mặt ngoài móp lõ chỗ. Sau khi thì thầm với tôi, anh đi gặp bác sĩ. Mấy đứa trẻ lo lắng, nhưng tôi bảo với các cháu rằng thuyền trưởng đi tìm cái ăn.

Shurka thở có tiếng rít nhỏ nhỏ. Tôi sờ trán cháu, - từ trán cháu toả ra hơi nóng.

Một giờ sau Zuzenko đưa ông bác sĩ người Armenia đến. Ông không thể nào dùng mấy ngón tay lạnh cóng để lau được cặp kính kẹp mũi kiểu cổ đựng trong chiếc hộp đồi mồi và cứ rầu rĩ nhắc đi nhắc lại mãi một câu:

- Ôi, tai vạ, tai vạ! Thật tai vạ!

Trước lúc bác sĩ đến bọn trẻ đã uống trà xong và ngủ thiếp luôn, nằm cuộn tròn trên một tấm đệm. Không ai đánh thức các cháu.

Bác sĩ khám bệnh cho Shurka, nhấn trán và tuyên bố rằng cậu bé bị viêm cả hai bên phổi và cần đưa ngay cháu đến bệnh viện.

Bên nhà nghỉ chỗ Zuzenko ở có chiếc xe trượt tuyết lớn của chủ nhà. Thuyền trưởng dùng chiếc xe này để chở củi và nước.

Khi Zuzenko chạy về lấy xe, tôi rót trà mời bác sĩ. Ông ôm cốc nước bằng cả hai tay để sưởi ấm mấy ngón tay, và im lặng một hồi lâu. Chiếc kính kẹp mũi rung rinh trên hốc mũi, mấy lần suýt rơi xuống sàn. Bác sĩ nhắc kính ra, dí sát vào gần đôi mắt lồi già nua và hỏi:

- Thế nào mà để xảy ra cơ sự này?

- Cơ sự gì ạ? Với cháu bé này à?

- Không phải! Thế nào mà để xảy ra chuyện hàng ngàn trẻ em bị ném ra đường phố, như một đàn bò?

- Tôi không biết

- Không biết à! – ông nói răn rỏi. – Anh biết. Và tôi biết. Nhưng chúng ta không muốn nghĩ đến việc này.

Tôi im lặng. Biết nói gì đây! Điều này thật vô vọng. Nó như là chuyện đánh bùn sang ao!

- Tai họa là ở chỗ đó! - bác sĩ vừa nhắc lại, vừa cười gằn. – Cần một lối thoát. Chỉ một lối thoát. Mà những đứa trẻ này không kịp chạy xuống phía nam. Cần báo cho người ta biết để gom chúng vào trại. Nếu không chúng sẽ chết mất.

Zuzenko đã kéo chiếc xe trượt tuyết đến. Chúng tôi ủ ấm Shurka bằng bất cứ thứ gì có được, kể cả bộ lông gấu, đặt cháu lên xe và cẩn thận kéo cháu đến bệnh viện.

Tôi muốn đánh thức Lettchik, nhưng cháu, cũng như mấy cậu bé còn lại, ngủ say như chết, không thể đánh thức được, mặc dù trong mơ cháu cứ giẫy đạp và cào tay lên ngực.

Chúng tôi đi, nhưng không khoá cửa nhà nghỉ, để không làm các cháu lo sợ khi chúng thức dậy

Gần sáng chúng tôi trở về. Mưa đã tạnh. Từ phía rừng thổi đến một cơn gió lạnh mang theo hơi nước.

Trong nhà nghỉ chẳng còn ai. Mấy đứa trẻ đã biến đi hết. Trên bìa cuốn sách “Một năm trần trụi” của Boris Pilniak để trên bàn có dòng chữ to và nguệch ngoạc: “Shurka Balashov, bố chết, mẹ mất tích”.

- Biết làm thế nào được! – Zuzenko thở dài. – Những con chim hoàng tước đã bay đi. Trốn chạy khỏi những người từ thiện. Mình luôn luôn nghĩ rằng, sự tự do mạnh hơn nỗi sợ chết. Máy đưa bé cũng hiểu như thế.

Shurka Balashov qua đời sau đó bốn hôm. Rất lâu sau cái chết của cháu tôi không thể nào thoát khỏi cảm giác mình có lỗi với cháu. Zuzenko bảo rằng không có lỗi gì cả, rằng tôi là một trí thức thối nát và là một kẻ suy nhược thần kinh, nhưng dưới lớp da trên hai gò má của thuyền trưởng có những hạch cứng, và anh hút thuốc liên tục.

Người ta chôn cậu bé trong một ngôi mộ nhỏ bên rìa nghĩa trang. Lúc trời mưa, những chiếc lá mục trôi và phủ kín gò mộ thấp. Tất nhiên bây giờ tôi sẽ không tìm thấy nó, nhưng tôi nhớ gần đúng nơi chôn cất của cái thi thể nhỏ bé, bất lực, hoàn toàn cô đơn trong cơn đau của mình.

Cuộc sống ở Pushkino không đầm ấm lắm. Suốt ngày cho đến tận khuya tôi làm việc ở toà soạn báo “Trong phiên trực”. Gần nửa đêm tôi ra ga, đi về Pushkino, ở đó tôi lập tức chìm đắm vào bụi rậm, tối tăm và không người, ngủ thiếp ngay, và sáng sớm, khi trời còn tối đen, đã phải thức dậy, nhóm lò sưởi và vội vàng ra tàu về Moskva.

Sự lặp đi lặp lại ngày nào cũng chừng ấy công việc như nhau đã làm tôi chán ngán, mệt mỏi, tôi nhịn đói, và có thể vì thế mà mấy lần – lúc nào cũng vào ban đêm – tôi bị ngất xỉu.

Có lần tôi bị ngã trên các tấm đá ở ga Bắc và tỉnh lại trong phòng đợi nhà ga với vết thương chảy máu trên đầu. Tôi thường bị sốc vì việc cô y tá ngái ngủ sau khi làm cho tôi tỉnh lại đã nghi ngờ rằng tôi bị ngã vì say rượu.

Tôi bực mình và bước đi chuệnh choạng rời khỏi phòng đợi. Tôi bị chậm không lên kịp đoàn tàu cuối cùng, không gặp được Zuzenko và ngồi suốt đêm trên toa xe không người cạnh nhà ga. Đầu tôi đau buốt, quay cuồng, và tôi tiếc vì bên cạnh không có những đứa trẻ lang thang cơ nhỡ. Dù sao có

chúng nó cũng thấy dễ chịu hơn. Vì sự yếu đuối, tôi cảm thấy mình cũng là kẻ lang thang cơ nhỡ như những đứa trẻ kia.

Ghi chú

[1] NEP – Chính sách Kinh tế Mới

CƠN BĂNG GIÁ

Tên các đồng lửa cuồn cuộn đám khói đen bốc mùi nhựa cây, được tô điểm bởi ngọn lửa hồng.

Khói của những đồng lửa và cơn băng giá thảng giêng sà thấp xuống trên thành phố Moskva. Xuyên qua làn khói này những đoàn xe điện vừa bò trên đường với tiếng rít ken két, vừa giật chuông leng keng. Từ bên trong các toa xe xuất hiện những đám sương muối trông giống như những hang động trong băng.

Nhiều đồng lửa, được đốt bằng những súc gỗ tròn nguyên cây và bằng những cột điện thoại, đang cháy trên các quảng trường. Sưởi ấm cạnh ngọn lửa là những lính cảnh sát đội mũ tuần tra màu xám với chóp mũ đỏ - “chim hồng tước”. Thời đó người ta gọi cảnh sát bằng cái tên như vậy.

Mấy người lính cảnh sát cầm dây cương những con ngựa lông phủ sương muối đứng dầm chân một cách sốt ruột.

Từ phía Hồng trường vang lên mấy tiếng nổ lớn. Ở đó người ta đang nổ phá đất đóng băng để xây lăng Lênin.

Moskva được trang hoàng màu tang đen-đỏ bằng những đồng lửa và những đám khói. Những băng tang đen-đỏ được đeo trên ống tay áo những người đi trong đám đông bước chầm chậm dài vô tận, di chuyển đến phòng Khánh tiết, nơi quàng thi hài Lênin.

Những đoàn người khởi hành từ những nơi rất xa, ở những vùng tận cùng của Moskva. Tôi đứng trong một đoàn người như thế từ lúc hai giờ sáng tại ga Kursk.

Ngay trên quảng trường Lubiansky đã nghe thấy từ phía phòng Khánh tiết tiếng động xa xa của bản nhạc đưa tang. Càng đến gần tiếng nhạc càng rõ hơn, tiếng chuyện trò trong đám người im bật, hơi nước mà mọi người thở ra mỗi lúc càng gấp gáp hơn và đứt quãng hơn.

Xin vĩnh biệt, những người anh em, các anh đã trung thực đi qua

Con đường đầy vinh quang, cao cả...

Có người nào đó hát khe khẽ những lời này, nhưng rồi ngừng lời ngay. Mọi âm thanh đều tỏ ra không cần thiết giữa đêm bắc cực này. Chỉ có tiếng cót két và tiếng lạo sạo của hàng ngàn bước chân trên tuyết là đều đặn, liên tục và trang nghiêm. Đang bước gần đến linh cữu trong bóng tối mờ mờ là những con người từ các vùng xa xăm, từ các làng mạc ngoại ô Moskva, từ các cánh đồng, các nhà máy đã ngừng chạy. Họ đến từ mọi nơi. Sự yên lặng bao trùm trên thành phố. Ngay cả trên các tuyến đường sắt xa xôi những chiếc đầu máy cũng không kéo còi ầm ỹ như mọi khi.

Cả nước đang bước đến cạnh cỗ quan tài cao quý, nơi giữa các vòng hoa tang và những lá cờ đỏ thắm không thể nào nhận ra ngay khuôn mặt phờ phạc với vầng trán cao nhọn nhọn và đôi mắt khép lại như đang nheo cười.

Mọi người đều đi. Bởi lẽ trên đất nước này không có một người nào mà sự tồn tại của Lenin không phản chiếu vào cuộc đời họ, không có một người nào không cảm nhận ý chí của Người tác động lên mình. Người làm dịch chuyển cuộc sống. Sự dịch chuyển này tương tự như một trận địa chấn khổng lồ, làm rung chuyển nước Nga đến tận những tầng đất sâu.

Trong phòng Khánh tiết buốt thấu xương là khối hơi nước từ hơi thở của hàng ngàn người.

Chốc chốc âm thanh dìu dặt của đội nhạc lại cất lên tiếng kèn ai oán chói tai. Nhưng những âm thanh này nhanh chóng tắt hẳn, và đội kèn lại chơi

êm dịu, tạo cho nỗi buồn có một sắc thái trọng thể, nhưng không xoa dịu nỗi buồn này.

Zuzenko đi cùng với tôi trong đám đông.

Chúng tôi đi im lặng rất lâu. Sau đó Zuzenko co ro người và nói với giọng ca thán:

- Chà, rét quá! Như ở vùng băng giá khốc liệt bắc cực! (Anh thường gọi tất cả những nước ở vùng bắc cực bằng cái tên như thế). Mí mắt cũng đóng băng. Trận băng giá kỳ vĩ!

Anh ngừng lời một chốc rồi lại nói:

- Mọi thứ bây giờ đều kỳ vĩ. Đây, như Lenin... Một người triệt phá kỳ vĩ mọi cái xấu xa và một người sáng tạo kỳ vĩ... Anh nên hít thở qua chiếc khăn quàng cổ, nếu không sẽ bị viêm phế quản đấy... Rất tiếc là mình chưa kịp nói với Người về hội liên hiệp toàn thế giới các thủy thủ. Chắc sẽ là một cuộc chuyện trò kỳ vĩ của chúng tôi!

Chúng tôi từ từ đi qua cạnh linh cữu và còn chậm rãi hơn khi đi ra khỏi phòng Khánh tiết. Mọi người nhìn nhau và chậm bước, cố giữ lại lần cuối mọi cái có thể nhìn thấy – khuôn mặt của Lenin, vầng trán cao của người, đôi môi mím chặt và hai bàn tay nhỏ nhắn.

Người đã chết, con người này đã quyết tâm cải tạo lại thế giới. Mỗi người chúng tôi đều nghĩ về việc điều gì sẽ đến với chúng tôi đây.

- Nếu khi lớn lên không phải là những đứa quá ngu dốt thì on cái chúng ta, - Zuzenko nói khi chúng tôi ra khỏi phòng Khánh tiết, - sẽ ganh tỵ với chúng ta. Chúng ta đã sống ở thời kỳ trung tâm nhất của lịch sử. Anh có hiểu không?

Cũng như mọi người đang sống trong thời kỳ rối ren và thần tốc này, tôi hiểu rõ điều đó. Không có một thế hệ nào được trải qua những gì mà chúng tôi đã trải qua. Cái cao trào như thế, những niềm hy vọng như thế, cái khủng khiếp như thế, những nỗi thất vọng và những thắng lợi như thế. Chỉ có niềm tin không gì lay chuyển được vào sự toàn thắng của ngày mai đã dẫn dắt những người chiến thắng, những con người xanh xao vì đói và sạm đen vì những trận chiến.

Lúc đó tôi ở tuổi ba mươi, nhưng cuộc sống đã trải qua làm tôi tưởng như mình lớn đến độ tuổi mà khi nhớ về cuộc sống đó cảm thấy thật khủng khiếp. Thậm chí lạnh toát trong tim.

“Mày có xứng đáng là đứa con của thời đại hay không?” – tôi nghĩ. Bằng toàn bộ bản thể tôi hiểu rằng tôi không tách khỏi thời đại, khỏi vận mệnh của đất nước, khỏi những niềm vui mà hiếm khi nhân dân tôi được trải qua, và khỏi những khổ đau đã trút lên thân phận nó với đầy rẫy oan trái như thế.

Tôi cùng với Zuzenko đi bộ đến ga Bắc theo những con phố chìm trong băng giá. Băng vỡ lạo xạo dưới bước chân.

“Thời đại đang diễu hành bằng con đường sắt của mình”, - tôi nói lầm bầm với mình. Những lời này cứ bám theo tôi suốt ngày hôm đó.

- Anh lâu bàu gì thế? – Zuzennko hỏi.

- Vâng... Chẳng có gì đâu...

Thời kỳ đồ sắt! Và bỗng dưng, được vươn dậy từ chiều sâu ký ức, trong đầu tôi ngân nga những câu thơ từ xa xưa:

Ai trồng được trên tuyết những cánh hoa hồng mềm mại?

Hãy nói xem, trong thời đồ sắt ai đoán được sẽ đến thời vàng son?

“Thời đại đang điều hành bằng con đường sắt của mình”. Nhưng tất nhiên con đường của nó sẽ dẫn đến thời vàng son, đến hoà bình, đến trí tuệ. Đến thời vàng son! Cần tin vào điều đó. Nếu không thì chẳng thể nào sống được!

Sau đó tôi cùng với Zuzenko đi về Pushkino. Đoàn tàu về khu nhà nghỉ rất vắng khách, chạy rầm rầm và lắc lư trong hơi nước. Các bánh xe gõ lạnh cạch qua những điểm nối ray. Tiếng vọng ban đêm lặp lại hai lần. Tưởng chừng như tiếng vọng đó cũng bị lạnh cóng vì băng giá và vì vậy nó vang lên như lớp băng mỏng bị hòn đá ghè vỡ. Ở Pushkino mọi vật đều mờ mịt vì băng giá.

- Âm bốn mươi độ, nếu không thấp hơn, - Zuzenko nói. - Anh sang nhà tôi nhé. Chúng mình sưởi ấm một chốc.

Tôi thích đến chỗ Zuzenko ở. Căn nhà nghỉ nhỏ bé của anh tuyệt ngột đến tận cửa sổ.

Zuzenko châm nến. Trên các bức tường xếp bằng gỗ cây có treo những tấm biển quảng cáo của các hãng tàu thuỷ nước ngoài, gắn vào tường bằng đinh ghim. Những tấm biển cũ mèm, rách nát, nhưng hấp dẫn. Đặc biệt có một tấm biển, trên đó vẽ ngọn hải đăng bằng những sọc trắng sọc đỏ, màu biển bóng loáng và một bụi cây trúc đào đang trổ hoa. Không thể nào tin được rằng trên thế giới có sự kết hợp táo bạo như thế của các màu sắc đỏ thắm với màu biển tím nhạt.

Phòng ở của Zuzenko lúc nào cũng lạnh. Mấy ô cửa sổ đóng băng, - vào mùa đông năm đó tuyết rơi liên tục. Mấy tấm biển quảng cáo dường như bị nhả nhúm vì mùa đông đó và mờ đi nhanh chóng. Tôi thích nhìn lên đó, hiểu rõ rằng mình sẽ chẳng bao giờ được đến một trong những nơi kỳ vĩ được vẽ trên những tấm biển này.

Ngoài các tấm biển, ở chỗ Zuzenko còn có một quyển kinh thánh, một bản đồ hoa tiêu Đại Tây Dương, một số quyển sách về chủ nghĩa Mác và một tập từ điển bách khoa rách nát của Brokgauz và Efron cho vần “N”.

Hình như Zuzenko đã nghiên cứu kinh thánh, để đi đến nước Áo, nơi anh đã sống vài năm, đã có những cuộc tranh luận sôi nổi với các cha cố nhà thờ thiên chúa giáo. Đó là một công việc mà anh yêu thích, nếu không kể đến nghề đi biển và những cuộc tranh luận thường xuyên với những kẻ thỏa hiệp đủ loại, những kẻ quan liêu, những kẻ a dua theo NEP, những kẻ nhu nhược và những trí thức đã nhụt hết ý chí.

Zuzenko châm lửa bếp dầu Áo của mình lên. Bếp rít xèo xèo như một nồi hơi quá nóng, và như sắp nổ tung. Căn phòng ấm lên.

Chúng tôi im lặng uống trà với đường đen. Sau đó Zuzenko hỏi:

- Mai anh đi dự lễ tang Lênin chứ?

- Tất nhiên rồi.

- Mặc gì đây? Trời băng giá đậm. Cái áo măng-tô mùa thu của anh quá tệ, nếu không nói là đồ vứt đi. Mà bây giờ anh đang run cầm cập đấy. Tiếc là không có nhiệt kế.

- Tôi có đây.

- Hãy đo thử xem. Còn sáng mai tôi sẽ đi. Sớm hơn một chút.

Tôi ra về. Từ nhà Zuzenko sang nhà tôi có một lối mòn trên tuyết. Những cây thông rậm rạp buông xuống đường những cành lá um tùm, trĩu nặng tuyết. Tôi chạm vào các cành cây, và vài lần bị tuyết bay vào cổ. Mỗi lần như vậy tôi rùng mình như bị chạm vào lưỡi dao.

Tôi thường bước hụt vào đồng tuyết sâu. Rừng cây chung quanh kêu răng rắc, kẽ kẹt.

Trong căn phòng tôi ở cũng rất lạnh, như trong hầm lạnh đóng kín cửa. Tôi thường vừa ngồi lên chiếc ghế đầu để nghỉ lấy sức và chờ cho hết hoa mắt, vừa đốt lò sưởi và ngay lúc đó nằm xuống, đắp lên người tấm da lông gấu quen thuộc. Dưới tấm da này cháu bé Shurka Balashov đã chết, và tấm da được bệnh viện trả lại cho tôi. Mấy tấm rèm cửa sổ bị băng làm dính chặt vào kính, và ở đâu đó trong các khe hở giữa những súc gỗ tròn chuột kêu chin chít.

Thậm chí dưới tấm da lông gấu tôi ngửi thấy mùi phân chuột đến phát nôn. Và tôi nghĩ đến mọi chuyện, chốc chốc dòng suy nghĩ lại gián đoạn (nó đứt ra như sợi chỉ mục), về cuộc sống không ổn định của mình, về việc phải thu dọn một cách có qui cũ, không phải chỉ trong căn phòng, mà cả trong cuộc sống, lau chùi và rửa ráy mọi thứ. Nhưng chẳng biết tại sao việc này không thể làm vào mùa đông. Dường như sự mất trật tự trong cuộc sống đã gắn chặt vào tôi và không gỡ được nó ra, - không đủ sức,

Tôi biết là tôi bị ốm, và tôi nói to – vang khắp phòng, khắp ngôi nhà nghỉ băng giá không người:

- Con người không thể sống một mình. Nếu anh ta sống một mình thì đó là lỗi của anh ta. Chỉ vì lý do đó thôi.

Đầu óc tôi rối mù. Tôi nghĩ rằng, lúc này, trong những ngày như thế này thật đơn giản là không thể nhân nhượng những suy nghĩ buồn chán và u ám, không được cho phép nổi buồn chi phối mình.

Thế giới đang rung động. Moskva bốc cháy trong những đồng lửa tang lễ. Mọi người đang trông chờ thoát ra khỏi những thống khổ bất lực hàng ngàn năm. Con người đó đã ra đi, một con người biết phải làm gì.

Người biết. Ngày mai thi thể Người sẽ được đặt xuống dưới mặt đất đông cứng vì băng giá. Ngay đêm đầu tiên tuyết sẽ phủ kín năm mồ và Người sẽ vô tư đi tiếp theo con đường đã chọn.

Tôi nằm dài mấy giờ. Lò sưởi đã cháy hết. Nhờ ánh sáng của than củi tôi nhìn thấy đã sáu giờ sáng. Trong khi đó bóng tối vẫn dày đặc.

Trong các bức tường chuột vẫn chạy và kêu chín chít. Tôi thấy nóng, ngọt ngọt, dù dùng bàn tay lạnh như nước đá áp lên trán. Vì làm như thế nên tôi bị nhức đầu.

Tôi tỉnh giấc vào buổi sáng, nếu có thể gọi màn đêm xám xịt tràn vào trong phòng qua ô cửa sổ là buổi sáng. Tuyết đã ngừng rơi.

Đã đến lúc cần sửa soạn và đi về Moskva. Trong lúc tôi rửa mặt bằng nước băng tan thì bóng tối đã chuyển thành màu xanh nhạt. Không bao lâu sau những vệt nắng màu da cam đã chiếu lên các bức tường đen và chiếu lên bức ảnh của Blok. Trên nét mặt Blok phảng phất sự kiêu căng của thiên tài.

Zuzenko gõ vào ô cửa sổ và gọi, sau khi áp bàn tay vào mặt kính để làm tan băng và vì thế mà bị viêm phổi.

- Anh không được đi Moskva, - anh ấy hét to. – Hãy ở nhà. Đừng cố dậy và mở cửa cho tôi làm gì. Tôi sẽ về ngay và kể lại mọi chuyện.

Tôi không còn đủ sức, và cũng không nói được. Anh ấy đi. Tôi vẫn cứ khoác áo bành-tô, quần cổ bằng chiếc khăn quàng cũ, kéo mũ che kín hai tai và đi ra.

Tôi đến chỗ đường sắt giao nhau vừa đúng lúc đoàn tàu cuối cùng của buổi sáng chạy qua. Tôi đã nhớ tàu.

Lúc đó tôi đi bộ dọc đường tàu về hướng Moskva, nhưng không đi nổi hai cây số. Đầu óc quay cuồng. Tôi muốn ngồi xuống ta-luy đường và ngồi lại một lúc. Nhưng tôi biết rằng không nên làm như thế trong cái giá lạnh này. Vì vậy tôi cứ đi tiếp và đi tiếp, người vả mồ hôi, hiểu rằng không nên đi tiếp mà cần quay về.

Theo thói quen phi lý của mình tôi cứ nhìn và cố đi cho đến cột điện thoại phía trước rồi sẽ quay lại.

Cột điện thoại giữ tôi lại khá lâu. Tôi tựa vào cột điện, ngoái lại và nhìn thấy phía Pushkino khói dày đặc bốc lên từ tất cả các ống khói lò sưởi, tất cả khói của củi bạch dương. Khói màu đỏ quạch do ánh nắng băng giá.

Giống như Pushkino, Kliazma cũng chìm ngập trong màn khói, phủ kín mặt đất.

Rừng nổ lách tách vì băng giá, như củi cháy âm ỉ, và từ trên ngọn cây liên tục rơi xuống những mảng tuyết trắng, trông giống như những chiếc vảy cá. Mỗi cây thông cành trĩu nặng tuyết đứng lặng im như người lính canh khu rừng mùa đông hoang vắng tĩnh mịch này.

Tôi dừng lại, chờ đợi. Tôi tự nhủ mình rằng trong cái tĩnh mịch dễ bị phá vỡ này nhất định tôi sẽ nghe được âm thanh dù rất xa xăm của tiếng còi kéo liên tục từ tất cả các nhà máy ở Moskva khi quan tài hạ huyệt. Thậm chí có thể nghe thấy cả tiếng ầm ầm của những loạt đại bác.

Nhưng chung quanh rất tĩnh lặng. Chỉ có tiếng răng rắc của rừng cây mỗi lúc một to hơn.

Từ phía Pushkino một đoàn tàu đang chạy, nhả ra những cột khói. Nghe được tiếng động ầm ầm mỗi lúc một gần hơn của đoàn tàu.

Đoàn tàu suốt Siberi đang lăn bánh. Ngày nào nó cũng chạy qua đây vào giờ này, không dừng lại, và không hãm phanh, kéo theo sau những toa xe

nặng. Mọi thứ tưởng chừng như các toa xe muốn ở lại, dừng lại, nhưng đầu máy lao về phía trước không thương xót và không cho nghỉ ngơi.

Đoàn tàu đến gần. Bỗng nó giật mạnh. Tiếng phanh xe rít ken két. Tiếng động của các bánh xe ngừng bật và đoàn tàu lập tức dừng lại giữa rừng. Đầu máy thở phì phò, như con ngựa chạy kiệt sức.

Đoàn tàu dừng lại đúng vào thời điểm cử hành lễ an táng.

Ngay lập tức hơi nước phun ra cuồn cuộn từ bên trong đầu máy, và đầu máy rúc còi.

Nó rúc còi liên tục, đều đều. Trong tiếng còi nghe thấy sự thất vọng, phần nộ và lời kêu gọi.

Tiếng còi hùng tráng này vang vọng trên vùng ngoại ô – trên những khu rừng, trên cơn băng giá, trên những cánh đồng, nơi tuyết phủ thành một lớp dày.

Một phút, hai phút trôi qua. Tiếng còi từ đầu máy vẫn da diết, vẫn sàu sào và liên tục, báo cho mọi người biết rằng hiện giờ trên Hồng trường ở Moskva người ta đang an táng thi hài Lênin.

Đoàn tàu băng qua hàng ngàn cây số của đất nước Nga vĩ đại, nhưng đã bị chậm lại. Cả thảy bốn mươi phút.

Tôi có cảm tưởng tôi đang nghe không phải là hồi còi của chuyến tàu suốt đi Sibêri, mà là tiếng gào khóc của cả Moskva. Trong giờ phút đó cuộc sống đã dừng lại. Ngay cả những chiếc tàu biển cũng thả trôi tự do và báo tin cho mặt nước biển xám ngắt bằng tiếng khóc ai oán của còi tàu.

Tiếng còi lập tức im bật, và đoàn tàu chầm chậm lăn bánh hướng về nơi xa xăm mù khói ở vùng ngoại ô Moskva.

Tất cả đã kết thúc. Tôi lê bước về nhà. Trên các ngôi nhà nghỉ người ta treo cờ rủ. Trên đường trở về tôi không gặp một người nào. Tôi có cảm giác như cả thế giới đã chết lặng và cuộc sống đã tắt lịm, như ánh sáng cuối cùng không chôn nường thân của cái ngày tháng giêng này với cơn băng giá chẳng ai cần đến và với mùi khói khét lẹt.

Đến tối Zuzenko về nhà và tìm thấy tôi đang sốt và mê sảng. Tôi ốm hơn một tháng.

NHỮNG CHIẾC MŨ TUYẾT

Chẳng biết bằng cách nào đó mà lúc sắp sang xuân, vào một ngày lạnh gió và có tuyết rơi, Bulgakov đã đến chỗ tôi ở, tại Pushkino. Lúc đó anh đang viết cuốn tiểu thuyết “Bạch vệ”, và để viết một trong những chương của cuốn tiểu thuyết này anh cần phải quan sát cho bằng được “những chiếc mũ tuyết” – đó là những đống tuyết nhỏ sau một mùa đông kéo dài tích tụ lại trên các mái nhà, các bờ rào và các cành cây to. Thân hình cao, gầy, phờ phạc, - suốt ngày Bulgakov lang thang khắp vùng Pushkino văng vè vào năm đó, đứng lại rất lâu, sau khi khép kín vạt chiếc áo lông xù xì, cũ kỹ anh nhìn ngắm một cách chăm chú bằng đôi mắt màu xám.

- Tuyết thật! – anh nói. – Đây chính là cái mình cần. Trong những chiếc mũ tuyết này dường như thu tóm toàn bộ sự tinh mịch của mùa đông.

- Một tín đồ của chủ nghĩa suy đồi! – Zuzenko nói về Bulgakov. – Nhưng, có thể thấy được đây là một dạng tài năng tinh ranh. Tự rèn luyện mình.

Zuzenko muốn nói điều gì bằng lời nhận xét này? Tôi không hiểu. Lúc đó anh giải thích một cách miễn cưỡng và cũng khó hiểu như vậy:

- Tự bắt ép mình đi tìm các ẩn tượng. Một Mastak!

Có lẽ, về điều này thì anh đúng. Bulgakov ham thích mọi thứ có hình dạng nhô lên cao, nếu có thể diễn đạt như thế, trong cuộc sống chung quanh.

Tất cả những thứ gì nhô lên khỏi mặt phẳng, dù đó là một con người hoặc một bản chất nào đấy của người đó, một hành động lạ lùng, một suy nghĩ khác thường, một chi tiết nhỏ nhặt bất ngờ nhìn thấy được (đại loại

như những ngọn lửa nhen trên dây đèn sâu khấu bị gió lùa làm nghiêng sang một góc chín mươi độ) – anh nắm bắt tất cả những cái đó không cần đến sự cố gắng nào và sử dụng chúng cả trong các bài tản văn, cả trong những vở kịch, và cả trong câu chuyện hàng ngày.

Có lẽ vì vậy nên không ai đặt ra được nhiều tên lóng “đầy ấn tượng” như Bulgakov. Anh đặc biệt khác mọi người bởi khả năng đó ở trường trung học Kiev số Một, nơi chúng tôi cùng học với nhau.

- Anh có cái nhìn cay độc và miệng lưỡi nguy hiểm, - giám thị Bodiatsky nói với Bulgakov với vẻ buồn chán. – Anh cứ hay tham gia vào những vụ ẩu đả, mặc dù anh sinh trưởng trong gia đình nhà giáo đáng kính. Điều đó anh cần phải suy nghĩ! Một học sinh được thầy hiệu trưởng của chúng ta tin cậy đã báo cáo việc này với chính thầy hiệu trưởng Masloboi! Thật bất nhã! Và thật đáng xấu hổ!

Khi nói điều này đôi mắt của Bodiatsky tươi cười. Gia đình Bulgakov được nhiều người biết đến ở Kiev – một gia đình nhiều đời là trí thức lớn, gồm nhiều nhánh.

Trong gia đình này có cái gì đó theo kiểu Tchekhov, từ quyển “Ba chị em”, và có cái gì đó theo kiểu nhà hát.

Gia đình Bulgakov sống trên con dốc dẫn xuống Podol, đối diện tu viện Andreevsky, - trong một con ngõ đẹp như tranh.

Bên ngoài cửa sổ căn hộ của họ thường xuyên nghe thấy tiếng đàn dương cầm, và cả tiếng kèn réo rắt, giọng nói của thanh niên, tiếng chân người và tiếng cười, tiếng tranh luận và tiếng hát.

Những gia đình với các truyền thống lao động và văn hóa lớn lao như vậy là sự tô điểm cho cuộc sống quê mùa, là những trung tâm đặc thù của tư tưởng tiên tiến.

Tôi không biết tại sao cho đến nay vẫn chưa tìm được nhà nghiên cứu nào (có thể vì việc này quá khó) bỏ công quan sát cuộc sống của những gia đình này và khám phá ý nghĩa của chúng dù chỉ là đối với một thành phố nào đó – như Saratov, Kiev hoặc Vologda. Đó chắc sẽ là một quyển sách không những chỉ quý giá mà còn hấp dẫn về lịch sử văn hóa Nga.

Sau khi rời trường trung học tôi không biết tin tức gì về Bulgakov, và chỉ đến bây giờ chúng tôi mới gặp lại nhau, trong tòa soạn báo “Tiếng còi”.

Mùa đông năm đó Bulgakov viết những truyện ngắn sắc sảo của mình, trong đó sự châm biếm và hoang tưởng đạt đến sức mạnh làm người khác vô cùng ngạc nhiên.

Tôi vẫn còn nhớ sự bàng hoàng mà những truyện ngắn của Bulgakov tạo ra, đó là các truyện ngắn như “Những ghi chép trên cổ tay áo”, “Những quả trứng bất hạnh”, “Quý cái” và “Những cuộc phiêu lưu của Tchitchikov (Bài trường ca gồm hai chương với phần mở đầu và đoạn kết)”.

Nhà hát nghệ thuật đề nghị Bulgakov dựa theo quyển tiểu thuyết “Bạch vệ” để viết một vở kịch. Bulgakov đã đồng ý. Thế là xuất hiện “Những ngày của Turbiny”.

Vở kịch tuyệt vời và chịu lắm hệ lụy này đã trải qua nhiều thăng trầm, cấm đoán, nhưng nó đã giành chiến thắng nhờ sự điều luyện và sức mạnh kịch thuật của mình.

Trong quá trình dàn dựng vở kịch này đã xuất hiện nhiều tình tiết hoang tưởng, hầu như khó tin. Trường phái nghệ thuật hoang tưởng Gofman đồng hành suốt đời cùng với Bulgakov.

Không phải ngẫu nhiên mà Gogol là nhà văn yêu thích của Bulgakov. Không phải là nhà văn Gogol được giới thiệu theo kiểu chính thống, người mà chúng tôi đã mang theo vào đời từ trên ghế nhà trường, mà là nhà văn viết chuyện hoang tưởng điên loạn, làm cho mọi người quá đỗi khiếp hãi

lúc thì bằng sự hân hoan của mình, lúc thì bằng tiếng cười thâm độc, lúc thì bằng sự tưởng tượng hoang đường đến mức làm máu trong người đông cứng lại.

Dường như lúc nào Gogol cũng đứng phía sau độc giả và sau những nhân vật của mình và ông nhìn chòng chọc vào lưng họ. Và mọi người vừa ngoái nhìn lại, vừa lo sợ cái nhìn xuyên qua mọi thứ của ông. Và sau khi ngoái nhìn, họ an tâm nhận ra trong đôi mắt của Gogol những giọt lệ thán phục, những giọt lệ có cái gì đó thật tráng lệ như bầu trời nước Ý lấp lánh trên thành Rô-ma hoặc như tiếng động ầm ầm của cỗ xe tam mã Nga đang phóng điên dại trên các thảo nguyên cây cối rậm rạp.

Bulgakov đã chịu một số phạt nặng nề và kỳ lạ.

Nhà hát MKHAT chỉ trình diễn những vở kịch cũ của anh. Vở kịch mới “Molier” bị cấm diễn. Tản văn của anh bị cấm in.

Anh rất đau khổ vì việc này, buồn bực và cuối cùng anh viết thư cho Stalin, một bức thư tràn đầy phẩm chất cao quý của một nhà văn Nga. Trong bức thư này anh đòi hỏi cái quyền thiêng liêng và duy nhất của một nhà văn – đó là quyền được in và bằng cách đó được giao tiếp với nhân dân mình và phục vụ cho nhân dân bằng toàn bộ sức lực của bản thân mình.

Anh không nhận được hồi âm.

Bulgakov buồn phiền. Anh không thể nào đặt dấu chấm hết cho những tư duy nhà văn của mình. Anh không thể vứt vào hố rác trí tưởng tượng của mình. Không có và không thể có bản án tử hình xấu xa nhất đối với người cầm bút.

Bị tước mất khả năng được in, anh đã tưởng tượng ra những mẫu truyện ngắn lý thú dành cho những người gần gũi của mình – cả chuyện buồn và cả chuyện đùa. Anh kể những chuyện đó ở nhà, sau bàn trà.

Thật đáng tiếc, chỉ một số ít những câu chuyện này còn lưu lại được trong ký ức. Phần lớn chúng đã bị lãng quên, hoặc, nếu diễn đạt theo kiểu trước đây, là đã bị ném xuống sông Leta.

Lúc còn bé tôi đã tự hình dung cho mình một cách rất rõ ràng về con sông Leta này – một con sông chảy ngầm dưới đất với dòng nước đen ngòm. Trong dòng nước đó có những con người và cả những giọng người chìm ngìm rất lâu và không nổi lên được nữa, tưởng chừng như đã kiệt sức.

Tôi vẫn còn nhớ một câu chuyện như thế.

Hình như ngày nào Bulgakov cũng viết gửi Stalin những bức thư dài và bí ẩn, ký tên là: “Tarzan”.

Mỗi lần nhận được thư Stalin đều ngạc nhiên và có đôi chút lo sợ. Cũng như mọi người, ông tò mò và yêu cầu Beria phải nhanh chóng tìm cho ra và đưa tác giả của những bức thư này đến gặp ông. Stalin nổi cáu: “Các anh chỉ giỏi nhận những thằng ăn bám vào các cơ quan, còn bắt một người thì các anh không làm được”.

Cuối cùng họ đã tìm được Bulgakov và đưa anh ấy đến điện Kremli. Stalin quan sát anh ấy một cách chăm chú và có đôi chút thiện ý, nhắc ông điếu ra khỏi mồm và từ tốn hỏi:

- Chính anh viết cho tôi những bức thư này phải không?

- Vâng, tôi, thưa Iosif Vissarionovich.

Im lặng.

- Nhưng có sao không, thưa Iosif Vissarionovich? – Bulgakov lo lắng hỏi.

- À, không sao. Anh viết rất hay.

Im lặng.

- Thế có nghĩa anh chính là Bulgkov phải không?

- Vâng, chính tôi, thưa Iosif Vissarionovich.

- Thế tại sao quần anh lại mạng vá và đôi giày rách bươm như thế? Chà, không tốt đâu! Thật không tốt!

- Vâng thế đấy... Tiền lương ẻo uột, thưa Iosif Vissarionovich.

Stalin quay về phía bộ trưởng cung tiêu:

- Sao cậu cứ ngồi nhìn thế? Không thể cho người ta áo quần à? Quân của cậu ăn cấp thì giỏi, còn cấp áo quần cho một nhà văn thì không làm được. Cậu tái mặt rồi à? Sợ à? Hãy cấp áo quần ngay lập tức. Bằng vải gabardin! Còn cậu sao cứ ngồi ì ra thế? Râu cậu xoắn tít lại rồi à? Chà, cậu mang đôi giày tốt thế kia! Hãy cởi giày ra, đưa cho người đàn ông này. Cái gì cậu cũng đợi người ta bảo, còn chính mình chẳng nghĩ ra được điều gì!

Và thế là Bulgakov có quần áo, có giày, ăn uống no nê, bắt đầu dạo bộ trong điện Kremli, và anh ấy gần bó với Stalin bằng một tình bạn bất ngờ. Đôi lúc Stalin cảm thấy buồn và trong những giờ phút như thế ông than vãn với Bulgakov:

- Cậu hiểu không, Misha, mọi người cứ hét lên – thiên tài, thiên tài. Mà rồi thậm chí tôi chẳng biết uống rượu cô-nhắc với ai cả!

Dần dần cứ như thế, hết nét này đến nét khác, hết chi tiết này đến chi tiết khác, bóng dáng hình tượng của Stalin được khắc họa bởi Bulgakov. Và sức mạnh tài năng của Bulgakov đẩy nhân hậu đến mức hình tượng này trở nên rất người và thậm chí ở mức độ nào đó còn đáng yêu. Đừng vô tâm

quên chuyện Bulgakov kể về việc người nào đã mang đến cho anh bao nhiêu đau khổ như thế.

Có một hôm Bulgakov, người mệt mỏi phờ phạc, đến gặp Stalin.

- Ngồi xuống đây, Misha. Sao cậu ủ rũ thế? Có việc gì xảy ra vậy?

- Vâng đây này, tôi vừa viết xong một vở kịch.

- Vậy thì cần phải vui khi đã viết xong cả một vở kịch. Tại sao cậu lại buồn?

- Các nhà hát không chịu dàn dựng, thưa Iosif Vissarionovich.

- Thế cậu muốn vở kịch sẽ dàn dựng ở nhà hát nào?

- Vâng, tất nhiên là ở nhà hát MKHAT, thưa Iosif Vissarionovich.

- Máy cái nhà hát thật nhỡ nhãng! Đừng lo, Misha ạ. Cậu ngồi xuống đi.

Stalin cầm máy điện thoại lên.

- Cô nương đấy hả! Hà, cô nương đấy hả! Cho tôi nói chuyện với MKHAT! Nối máy với MKHAT cho tôi! Anh hãy nghe nhé, Stalin đang nói đây. A-lô! Nghe đây!

Stalin bắt đầu bực mình và thối phù phù vào ống nghe.

- Những thằng ngốc đang ngồi ở Cục thông tin. Điện thoại ở chỗ chúng nó lúc nào cũng trục trặc. Cô nương đâu, nối máy lại với MKHAT cho tôi. Một lần nữa, tôi nói với anh bằng tiếng Nga đây! Ai đấy? MKHAT à? Nghe đây, đừng có bỏ máy xuống! Stalin đang nói đây. Đừng có bỏ máy xuống! Giám đốc đâu rồi? Thế nào? Chết rồi à? Vừa mới chết à? Cậu xem đấy, dân chúng dễ bị kích động quá!

NHỮNG NGƯỜI THÁP TÙNG CON TÀU HUẤN LUYỆN

Chiếc tàu buồm Na-uy với vỏ tàu bằng thép – một chiếc tàu vượt đại dương rất đẹp – bị mắc cạn trên đá trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở cửa vào Bạch Hải.

Chính phủ Nga mua lại chiếc tàu này của Na-uy. Sau cách mạng người ta đặt tên cho nó là tàu “Đồng chí”, biến nó thành chiếc tàu huấn luyện của đội tàu buôn và mùa hè năm 1924 người ta đưa nó đi một chuyến vòng quanh thế giới, khởi hành từ Leningrad.

Tại tòa soạn báo “Trong phiên trực” bắt đầu một không khí hồi hộp – cử ai đây đến Leningrad làm phóng viên tháp tùng con tàu “Đồng chí”?

Đây là chiếc tàu buồm đầu tiên của Liên Xô có chuyến ra biển hấp dẫn như thế. Tất nhiên tôi không thể nào hy vọng được đi tháp tùng con tàu “Đồng chí”. Tôi hiểu rằng quyền được làm việc này trước hết thuộc về các thủy thủ cộng tác viên của chúng tôi là Novikov-Priboi và Zuzenko.

Zenka Ivanov triệu tập một cuộc họp về việc này. Trong cuộc họp bỗng bất ngờ xuất hiện bác Aleksandr Grin.

Lúc đó tôi nhìn thấy bác ấy lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng. Tôi nhìn bác ấy mà cứ như là trong tòa soạn của chúng tôi, ở thành phố Moskva hỗn độn và bụi mù đang xuất hiện thuyền trưởng con tàu “Người Hà-lan bay” hoặc chính Stivenson.

Grin người cao, khó dăm dăm và ít nói. Thịnh thoảng bác cười lịch thiệp khó nhận thấy, nhưng chỉ bằng đôi mắt tối sẫm, mệt mỏi và chăm chú. Bác

mặc bộ vét đen, bạc màu vì dùng lâu, và đội chiếc mũ đen. Vào thời đó không ai đội mũ.

Grin ngồi vào bàn và đặt hai tay lên bàn – hai bàn tay gân guốc rắn chắc của thủy thủ. Mấy mạch máu to căng phồng trên hai tay bác. Bác nhìn hai bàn tay, lắc đầu và nắm chặt thành hai quả đấm, - các mạch máu xẹp xuống ngay.

- Thế này nhé, - bác nói bằng cái giọng nho nhỏ và đều đều, - tôi sẽ viết cho các anh một truyện ngắn, tất nhiên là với điều kiện các anh trả cho tôi một ít tiền. Ứng trước. Các anh hiểu chứ? Tình thế của tôi quá bi đát. Ngay bây giờ tôi cần phải về quê ở Feodosia.

- Thưa Aleksandr Stepanovich, bác có muốn chúng tôi cử bác đến Petrograd đi thắp tùng con tàu “Đồng chí” không ạ? – Zhenka Ivanov hỏi bác ấy.

- Không đâu! – Grin trả lời dứt khoát. – Tôi đang bị bệnh. Tôi chẳng cần gì nhiều, một chút ít thôi. Đủ mua bánh mì, thuốc lá và đi đường. Tôi sẽ chạy tránh xa ngay hiệu cà phê đầu tiên ở Feodosia. Tránh mùi cà phê và tiếng va chạm lạch cạch của các viên bi trên bàn bi-a. Tránh xa khói tàu thủy. Rồi tôi sẽ biến khỏi chỗ này.

Ngay lúc đó Zenka Ivanov chỉ thị cấp tiền tạm ứng cho bác Grin.

Chẳng hiểu tại sao tất cả mọi người đều im lặng. Cả Grin cũng im lặng. Tôi cũng im lặng, mặc dù tôi rất muốn nói với bác rằng bác đã tô điểm cho tuổi thanh niên của tôi như thế nào bằng trí tưởng tượng bay bổng của mình, những đất nước thần kỳ biết bao đã nở hoa, không bao giờ tàn héo, trong những truyện ngắn của bác, những đại dương đã lấp lánh đẹp biết bao và phát ra âm thanh rì rào vang xa hàng nghìn và hàng nghìn dặm, làm mê hoặc những con tim trai trẻ và không biết sợ hãi.

Và những thành phố cảng chật hẹp, ồn ào, du dương và ngát hương thơm, chan hòa ánh nắng dịu êm, đã biến hóa vào trong vô số những truyện cổ tích và đi mãi đến nơi xa xăm, như một cơn mơ, như tiếng bước chân phụ nữ đi xa dần, như hơi thở làm say lòng người của những đất nước thanh bình và nở đầy hoa mà chỉ có bác, Grin, mới khám phá ra được.

Những suy tư của tôi cứ quay cuồng và rối mù trong đầu, tôi lặng thinh, và thời gian trôi qua. Tôi biết rằng Grin sắp đứng dậy và ra về.

- Hiện giờ bác đang bận công việc gì, bác Aleksandr Stepanovich? - Novikov-Priboi hỏi Grin.

- Tôi đi bắn mấy con chim cú bằng cung tên trong cánh đồng hoang gần Feodosia, ngoại ô Sarigol, - Grin trả lời sau tiếng cười gằn. - Để làm thức ăn.

Không thể nào hiểu được – bác nói đùa hay nói thật. Bác đứng dậy, chào mọi người và bước đi, dáng nghiêm nghị và chững chạc. Bác đi xa vĩnh viễn, và tôi không bao giờ còn gặp lại bác nữa. Tôi chỉ vừa suy nghĩ và viết về bác, vừa hiểu rõ rằng, đây là cống vật quá nhỏ bé thể hiện lòng biết ơn của tôi đối với Grin về món quà hào phóng mà bác đã hào hiệp để lại cho tất cả những người hay mơ mộng và những nhà thơ.

- Một con người vĩ đại! – Novikov-Priboi nói. – Một con người bị mê hoặc. Ông chỉ nhường cho tôi nói mấy lời là tôi thấy vui lắm rồi! Thú thật là tôi viết hì hục như một thợ lau sàn. Còn bác ấy khi có cảm hứng thì viết một câu – rồi ngồi thở lấy hơi. Thật là tuyệt!

Novikov-Priboi đã hết xúc động và anh cũng từ chối đi tháp tùng con tàu “Đồng chí”.

- Chỉ làm cho mình thùng tim thôi, - anh nói với giọng bực bội.

Đến lượt Zuzenko. Anh nháy mắt với tôi và nói rằng anh đồng ý đi trên tàu “Đồng chí” với chức trách thuyền trưởng. Đối với anh ấy, một con sói biển kỳ cựu thì đi trên tàu như một “người cầm bút” là chuyện vô nghĩa. Không có anh thì người ta cũng làm được hết.

Lúc đó Zhenka Ivanov đề nghị tôi đi. Và chính tôi cũng tình nguyện đi.

Ngày hôm sau chúng tôi lên đường.

Lần đầu tiên trong đời tôi đi lên miền bắc. Ngay khi đoàn tàu đến ngoại ô Tver tôi đã cảm nhận vẻ hùng tráng của những cánh rừng, của bầu trời mờ đục và của những cánh đồng được chiếu sáng bằng ánh nắng nhạt.

Từ thuở bé tôi đã được đọc Pushkin, rằng “thành phố Petra” đã xuất hiện trong không gian mờ mịt của những cánh rừng, giữa những đầm lầy Tchukhon. Sau này ấn tượng đó đã bị lãng quên. Lịch sử phức tạp của thành phố này, kiến trúc trang trọng của nó, sự có mặt thường xuyên ở đây của hàng trăm con người kiệt xuất đã làm lu mờ ấn tượng đó.

Khi còn chưa đến Peterburg, tôi đã nhìn thấy nó bằng đôi mắt của những con người này.

Các thế hệ những nhà văn, nhà thơ, những nghệ sĩ, những nhà bác học, những tướng lĩnh, thủy thủ, những nhà cách mạng, những thiếu nữ xinh đẹp và những người đàn bà lỗi lạc đã mang đến cho cái thủ đô nửa đêm nửa ngày này một diện mạo anh hùng và hầu như hư ảo. Nhờ hào tâm của các nhà văn mà Peterburg có thêm nhiều thứ hư ảo. Nhưng đối với tôi những thứ hư ảo đó rất thực, như những con người quanh tôi.

Trong chiều sâu tâm hồn tôi tin rằng Evgeni Onegin, Nastasia Filipovna, Neznakomka và Anna Karenina thực sự đã sống ở đây và bằng việc đó họ đã làm phong phú thêm cho hiểu biết của tôi về Peterburg. Không thể nào tự hình dung được về Peterburg nếu không có đông đảo những khuôn mặt đa dạng và hấp dẫn này.

Tôi tin rằng ở Peterburg có một cuộc sống thực và một cuộc sống được sản sinh ra nhờ trí tưởng tượng, chúng hòa quyện chặt chẽ vào nhau.

Tôi cảm nhận được lực hấp dẫn của Peterburg ngay từ khi còn cách xa nó. Đường như trong bầu không khí sáng loáng và ánh lấp lánh ban đêm dành cho chính tôi đã xảy ra mọi sự kiện giống như những gì thực tế đã xảy ra trong thành phố này và làm cho người ta nhớ mãi.

Bởi vậy ngay khi còn đang trên đường đến Leningrad tôi đã hồi hộp đến mức ù cả tai, không còn nghe được những câu người ta hỏi tôi, và nói chung tôi giống như một người bị ma ám.

Thành phố xuất hiện như một giấc mơ được tạo ra bởi bầu không khí mù sương. Màn sương mù trải dài trên những đại lộ xa tít tắp của thành phố. Qua màn sương đó ngọn tháp huyền thoại của Bộ tư lệnh hải quân tỏa sáng nhợt nhạt. Trên sông Neva chao liệng ánh nắng lung linh và những cơn gió nhẹ từ biển thổi vào.

Những dãy nhà uy nghi (tôi hiểu ngay rằng những kiệt tác kiến trúc như thế này không một nơi nào trên thế giới có được) hơi bị nhòe đi bởi bầu không khí phương bắc và vì vậy có được sự truyền cảm đặc biệt.

Trên đại lộ Neva giữa hai mép đường ẩm ướt mọc lên đám cỏ tươi mơn mớn. Vào năm đó Leningrad hoàn toàn không có khói, không khí trong lành. Hầu hết các nhà máy của thành phố không còn hoạt động.

Tôi cùng với Ivanov đi từ ga ra đảo Vasilevsky trên chiếc xe Ford kiểu cổ. Tôi lo rằng Ivanov sẽ bắt đầu tán chuyện và tôi buộc phải nghe những lời anh ấy nói và trả lời những câu nói đó. Nhưng hóa ra anh cũng là con người tuyệt vời! Anh không nói câu nào và chỉ nheo mắt nhìn khắp chung quanh.

Cho đến lúc này tôi đã đọc và nghe hàng trăm lần các từ “Trên bờ sông Neva”. Nhưng tất nhiên tôi vẫn chưa hiểu được cái đó có nghĩa là gì cho

đến khi từ trên chiếc cầu dài uốn lượn hiện lên trước mắt dãy lâu đài hoành tráng và lấp lánh màu xanh mặt nước sông Neva.

Trên khoảng không bao la hùng vĩ đỏ rực vàng thái dương và sự tĩnh lặng làm ta sững sờ. Thậm chí đó không phải là sự tĩnh lặng, mà là một cái gì đó lớn lao hơn – sự câm lặng vĩ đại của vẻ tráng lệ này.

Hít thở rất khoan khoái. Có thể đó là do không khí được tiếp xúc thường xuyên với nhựa thông và mùi hoa gia. Những cây gia ở đây dường như sẫm màu hơn so với bất cứ nơi nào trên thế giới. Đặc biệt là mấy cây gia trong công viên Mùa hè.

Chúng tôi xuống xe cạnh dãy nhà Hàng hải. Đi theo những tấm bản đồ uốn lượn, bị thời gian làm lún xuống, chúng tôi lên đến một ngôi nhà trong dãy nhà đó, vào gian đại lễ mát lạnh. Ở đó đang có cuộc hội nghị của các thủy thủ nhân dịp con tàu “Đồng chí” ra khơi.

Ivanov nói nhỏ với tôi rằng gian phòng này là gian phòng duy nhất trên thế giới, bởi lẽ nó được treo vào các bức tường bằng những sợi cáp lớn. Tôi không tin điều anh ấy vừa nói. Tôi không nhìn thấy sợi cáp nào, nhưng dù sao cũng cố thử cảm nhận có sự đung đưa khe khẽ nào không của sàn nhà bằng ván ghép. Nếu gian phòng quả thực được treo thì chắc nó phải đung đưa.

Nhưng gian phòng vẫn đứng im không nhúc nhích. Zhenia giới thiệu tôi làm quen với một cụ già tóc bạc vui tính – thuyền trưởng tàu buồm nổi tiếng và là nhà văn viết về biển Lukhmanov. Ông khẳng định rằng gian phòng của tòa nhà Hàng hải đúng là được treo trên các dây cáp, và ông vô tư nói rằng việc này chẳng có gì đáng ngạc nhiên.

Còn đối với tôi thì mọi thứ chung quanh đều đáng ngạc nhiên – cả gian phòng, cả những biểu tượng hàng hải trên các bức tường, cả những mô hình

lớn óng ánh màu sơn khô của mấy con tàu đặt trên những bệ đỡ dọc các bức tường.

Tôi ngồi cạnh mô hình một chiến hạm cổ, chăm chú nhìn vào mô hình (mô hình đặt ngang tầm cửa sổ), và, có lẽ vì vậy mà trong mắt tôi bỗng thấy có cái gì đó dịch chuyển và lắc lư. Và thế rồi chiếc chiến hạm bơi ra ngoài cửa sổ và dường như nó bỏ neo đứng lại giữa sông Neva. Những lá cờ trên tàu bay phần phật trước gió. Con tàu gửi lời chào bằng tiếng nổ từ những họng súng đại bác cổ - những khẩu đại bác trơn nòng nhô ra từ các ô cửa sổ trên thân tàu.

Sau khi khói phủ kín con tàu trong giây lát, một chiếc tàu kéo đi qua. Chiến hạm chòng chành trên các ngọn sóng do chiếc tàu kéo gây ra, cột buồm vẽ những đường dích dắc lên nền trời – lúc thì cao hơn, lúc thì thấp hơn đại giáo đường Isaakievsky. Tôi thấy vui vì sự đánh lừa quang học này, nó giống như sự trở về bất ngờ của những xúc cảm thời trẻ con của tôi.

Một sự luyến tiếc khủng khiếp, thậm chí là sự bực mình đã xâm chiếm người tôi. Tôi hoàn toàn tin tôi không được quyền một mình chiêm ngưỡng toàn bộ quang cảnh kỳ vĩ này.

Suốt đời tôi cảm nhận nỗi luyến tiếc không gì bù đắp được, khi tôi một mình đến nơi cách xa những người thân yêu – giữa những hoang đảo của quần đảo Egeisk, trên bờ biển Sardiny, ở vùng biển Tirensky long lanh mờ đục, trong sự nổi bật thần tiên của các đại lộ Pari về đêm, trong tán lá cây ngô đồng vàng úa và chìm trong màn sương: Ermenonville, nơi Jean-Jacques Rousseau qua đời, trên vùng “Plianta” của Krakov và trong những thị trấn dân chài Bun-ga-ri sức nức mùi trái vả và mùi bia “trong vắt”.

Ivanov gọi tôi. Cần phải lên tàu “Đồng chí”. Con tàu đang đậu cạnh bờ đá hoa cương, phấp phới những lá cờ.

Trên boong tàu bữa ăn đã được bày biện trên những chiếc bàn dài. Bàn được trải đầy hoa dại và cỏ.

Trước bữa ăn Lukhmanov gọi Zhenia Ivanov và tôi vào một khoang tàu thấp và hơi tối với những vách ngăn bằng gỗ sồi, anh lấy từ trong chiếc tủ con ra một chai màu xanh hình quả bầu và rót cho mỗi người một thứ nước gì đó trông phát khiếp. Nước đó làm tôi cháy cả cổ họng. Ngay lập tức tôi cảm thấy vị cay nồng ngấm vào tận xương.

Bởi vậy khi tôi ra khỏi khoang tàu thì sông Neva chao đảo và suýt nữa làm tôi ngã bổ nhào. Nóc pháo đài Petropavlovsky in lên nền trời một hình cầu vòng ngoằn ngoèo, còn chiếc ca nô đi qua bên cạnh làm cho tôi tưởng là một con cá heo. Nó sủi bọt, lặn hụp, thổi phì phì, từ hai bên mạn tàu nước bắn lên thành hình cầu vòng.

Tôi bị say vì một cốc nhỏ chất nước đó.

- Tuy vậy trông anh khỏe ra, - Ivanov nói với tôi. – Như hồi ở Odessa tại nhà nghỉ của thuyền trưởng Kosokhodov. Anh còn nhớ chứ?

Tất nhiên tôi còn nhớ, nhưng giờ đây tôi không muốn nhắc đến Odessa. Với tôi thì Leningrad là quá đủ. Tim tôi bắt đầu đập loạn xạ vì thành phố này.

Ianov không hài lòng về Odessa, nhưng theo tôi, hoàn toàn không cần phải như thế. Odessa là Odessa! Cứ mặc cho nó sống, mặc cho nó lọc cọc tiếng xe ngựa chở hàng thuê, mặc cho nó làm ô nhiễm khu nước trong cảng bằng những vỏ dừa hấu, mặc cho nó pha trò và cười hô hố, mặc cho nó bốc mùi bí nướng. Mỗi nơi có cái riêng của nó!

Giờ đây một thế giới màu nhiệm đã đến trong tôi. Tôi cần quen với nó và lấy lại sự bình yên đã bị đánh mất.

THUỐC LÁ KHÔNG MẤT TIỀN MUA

Có cả những giai đoạn trong cuộc đời mà ta không muốn nhớ đến chúng. Và đó không phải là vì gắn liền với chúng là những sai lầm, những nỗi bất hạnh hoặc những thất bại nào đó của chúng ta. Trong các thất bại, như cha tôi từng nói, cũng thường có những mặt tốt.

Không, không phải vì những lý do đó mà có lần tôi không muốn quay lại với ký ức về quá khứ. Không thấy thích thú khi hồi tưởng lại một số năm tháng bởi lẽ chúng không đem lại gì thêm cho sự hiểu biết về cuộc sống thực tại, sự hiểu biết tồn tại trong mỗi người chúng ta. Ngược lại, chúng còn làm gián đoạn sự hiểu biết này.

Một giai đoạn xấu như thế là thời gian khi vào mùa hè năm 1924 tôi chuyển từ tờ báo “Trong phiên trực” sang làm việc ở hãng điện tín ROSTA. Người lôi kéo tôi đến đó là Fraerman, anh đã rời Tiflis trở về Moskva.

Lúc đầu khoản thu nhập của tôi ở ROSTA rất ít ỏi. Tôi vẫn sống ở Pushkino và không có cách nào tổ chức cuộc sống cho tươi tắn hơn. Mỗi tháng cứ khoảng mười ngày trước khi đến kỳ lương thì tiền đã nhẵn túi. Chỉ còn một ít gì đó đủ để ăn, còn thuốc lá thì chẳng có đồng nào để mua.

Liên tục “bắn” thuốc lá của bạn bè và người quen thật bất tiện và cuối cùng cũng không thể làm thế mãi được. Việc này cũng có giới hạn của nó.

Lúc đó tôi đã phát hiện ra một phương pháp kiếm được thuốc lá không mất tiền mua một cách hoàn toàn bất ngờ.

Tôi đến chỗ nền đường sắt tuyến phía Bắc ở Pushkino và đi dọc theo con đường, nhặt tất cả những mẫu thuốc lá hút dở và những cái gọi là “đầu thừa đuôi thẹo” mà hành khách vứt xuống qua cửa sổ toa xe. Dọc đường từ Pushkino đến Kliazma khoảng chừng ba cây số tôi thường nhặt được gần hai trăm mẫu thuốc hút dở.

Dần dần tôi tích lũy được những quan sát quý giá cả về những mẫu thuốc hút dở và cả về những người hút thuốc.

Tôi khinh bỉ một số người hút thuốc, còn đối với một số khác, nói đúng ra là không nhiều lắm, tôi thấy có cảm tình và biết ơn.

Tôi không thích những người hút cho hết điếu thuốc đến tận đoạn ống điếu bằng bìa các-tông. Có lẽ đó là những người dè xẻn và hà tiện.

Tôi hoan nghênh những người hút thuốc dễ bị xúc động và tính khí thất thường. Họ không bao giờ hút hết điếu thuốc đến tận cùng, mà vứt ngay cả điếu xuống bên cạnh sau khi rít một-hai hơi.

Lúc đầu tôi đi nhặt các mẫu thuốc lá hút dở một mình và không nói cho Zuzenko biết. Nhưng không bao lâu sau thì anh thuyền trưởng tinh ý đã đoán ra việc từ đâu mà tôi có được một lượng dự trữ thuốc lá đủ loại, anh tán dương sự khám phá của tôi, và chúng tôi bắt đầu cùng nhau đi nhặt những mẫu thuốc lá hút dở.

Đi hai người thì vui hơn và thu hoạch được nhiều hơn.

Thu hoạch được nhiều hơn vì Zuzenko có cái nhìn tinh tường của người thuyền trưởng. Còn vui hơn là vì các mẫu thuốc lá hút dở cho chúng tôi chất liệu để cùng nhau nghĩ ra những câu chuyện bịa, chuyện đả kích và chuyện cười, mà trong một số trường hợp hân hữu – còn tạo ra sự phấn khởi.

Chẳng hạn, chúng tôi phẫn khởi khi nhặt được trên đường một túi đựng bằng cao su nhét đầy thuốc lá loại nhẹ, và một điếu thuốc lá to đùng màu đen có mùi hăng hắc, dường như người ta tẩm điếu thuốc trong dung dịch diêm tiêu. Chắc điếu thuốc này do một người nước ngoài nào đó đánh rơi – một hành khách của chuyến tàu tốc hành đi Siberi (một “nhà tư bản đăng trí”, Zuzenko nói về hành khách đó).

Thỉnh thoảng chúng tôi nhặt được những mẫu thuốc hút dở có vết son môi. Trên vết môi phụ nữ lúc nào cũng để lại một mạng vân môi mờ mờ.

Zuzenko khẳng định rằng hình ảnh vân môi của tất cả mọi phụ nữ đều khác nhau hoàn toàn, cũng tương tự như vân tay trên ngón tay cái của mọi người đều khác nhau. Những mẫu thuốc hút dở như thế đều tạo ra ở thuyền trưởng một sự bùng phát của trí tưởng tượng. Anh cho rằng có thể căn cứ vào đường vân môi tìm những người thất lạc hoặc truy bắt những tên tội phạm.

Màu son môi, theo ý kiến của thuyền trưởng, tương ứng với tính cách của người phụ nữ. Màu đỏ chói cho thấy rõ đó là những phụ nữ miền nam sôi nổi, màu hồng – những tiểu thư ngây thơ, màu vàng nhạt - những người đàn bà hách dịch và bí ẩn, còn màu xanh nhạt – những phụ nữ luộm thuộm.

Không bao lâu sau chúng tôi nhận ra rằng những mẫu thuốc hút dở trên cung đường Pushkino – Kliasma ngày càng ít đi, lúc đó chúng tôi bắt đầu đi tàu từ Pushkino đến ke ga Tainink rồi từ đó đi bộ dọc đường sắt đến Lusinka. Thế là khám phá ra được những mỏ mới với vô số những mẫu thuốc lá hút dở.

Sau khi về đến nhà, chúng tôi bóc tách khỏi các mẫu thuốc lá những đoạn cháy sém, trút sợi thuốc sạch ra, trộn thật đều, rưới nước và sấy thật khô trên chiếc lò sưởi nhỏ, - gọi là “khử ẩm”, như Zuzenko nói một cách trịnh trọng. Nhờ làm như thế mới sợi thuốc lá sẽ hết vị đắng và được hút trong điếu thuốc tự cuốn lấy một cách dễ dàng và khoan khoái.

Thậm chí Zuzenko còn đề nghị viết chung một tài liệu hướng dẫn về chuẩn bị và chế biến thuốc lá từ những điếu thuốc lá hút dở dang. Anh ấy cho rằng có thể nhận được một cuốn sách hữu ích xứng đáng được giải Nobel. Cuốn sách đó sẽ được sử dụng với thành công vang dội không kém gì cuốn sách nổi tiếng khắp nước Mỹ “Hướng dẫn cướp giật các đoàn tàu bưu điện”, được xuất bản ở Chicago.

Zuzenko đã đọc cuốn sách này và khẳng định rằng cuốn sách có nhiều lời khuyên thông thái. Cái khó ló cái khôn, và cách chế biến thuốc lá như thế khi chúng tôi túng thiếu cứu nguy cho chúng tôi rất nhiều.

NGƯỜI BẦY CHIM

Ở Moskva có ba ngõ hẻm Xoàng xính. Tên gọi của những ngõ hẻm này làm cho người ta hiểu lầm. Những ngõ hẻm đó không xoàng xính tí nào. Ngược lại, mấy ngõ hẻm này nổi bật nhờ một vài tính chất dễ chịu. Chúng đều dẫn đến sông Moskva và gối đầu lên bờ sông vắng vẻ. Hai bên vệ đường của ngõ hẻm này thậm chí vào mùa xuân còn có cả những cây bồ công anh trở hoa.

Từ Pushkino tôi chuyển chỗ ở về Moskva, đến ngõ hẻm Xoàng xính, ở tầng hầm trong một dinh cơ cũ của thương gia. Ô cửa sổ trở ra ngoài thấp hơn mặt đất, hướng ra khu vườn được bao bọc bởi một bức tường gạch cao. Bên trên tường lấp lánh ánh vàng mờ đục của mái vòm nhà thờ Đấng cứu thế Kitô và cây thánh giá to lớn của nhà thờ. Vào thời kỳ đó nhà thờ này người ta còn chưa có ý định dỡ bỏ.

Vào một ngày mùa đông mù sương Eduard Bagritsky bỗng xuất hiện ở ngõ hẻm Xoàng xính. Đây là lần đầu tiên anh ấy đến Moskva. Gekht đưa anh ấy đến thẳng chỗ tôi.

Hơi thở nặng nhọc vì bệnh hen của Bagritsky, giọng nói có tiếng khò khè ẩm ướt của anh và điệu cười bối rối làm tôi nhớ ngay đến Odessa và tòa soạn báo “Người thủy thủ”.

Bagritsky vừa cởi chiếc áo khoác màu xanh, vừa nói như để khẳng định với mọi người rằng cho đến bây giờ anh đã đọc và biết về Moskva.

- Thủ đô vàng son! Vương giả! Á châu! Nhưng các anh hãy nhớ rằng tôi sẽ không sống ở chỗ các anh trong cái nhận thức thô thiển của từ ngữ này. Không! Tôi sẽ ở đợ!

Anh cố làm ra vẻ dũng cảm. Nhưng cũng nhận ra là anh cảm thấy mình thiếu tự tin ở Moskva.

Bạn bè tình cờ bắt gặp anh ở Moskva. Chán ngán cảnh phải ngồi bất động ở Odessa, nơi các tờ báo trả cho những bài thơ xuất sắc của Bagritsky ba rúp không phải cho mỗi câu, mà cho cả bài thơ (hoặc, như các nhân viên tài vụ nói, “khoán gọn”).

Hầu như bị thiếu đói, phải bán những đồ dùng cuối cùng và mơ ước về một gói thuốc lá sợi và một miếng bánh mì đen mềm nhũn, trông giống như “cục gạch”.

Giờ đây, ngay sau khi Bagritsky đến chỗ tôi, những chàng trai văn chương Odessa đổ xô đến tầng hầm. Lúc đó họ đã ổn định chỗ ở tại Moskva.

Các chàng trai vợ vệt sạch những bài thơ Bagritsky mang đến – toàn bộ thứ nước muối Hắc Hải rì rào này, toàn bộ những thi khúc du dương, bốc mùi như rong rêu bị bóp vụn trong lòng bàn tay.

Các chàng trai chuyền tay nhau mấy bài thơ, được đánh máy lại trên chiếc máy chữ rỗ hoa với cuộn băng đánh máy đã khô mực, và lao đi phân phát chúng khắp các tòa soạn.

Bản thân Bagritsky thì cả đời chưa bao giờ làm việc đó. Anh ngại đi ra các con phố Moskva. Anh bị khó thở vì tiết trời trở ẩm của Moskva. Anh thở khò khè trong phế quản, ngồi suốt ngày trên chiếc đi-văng, hai chân gập lại theo kiểu Thổ-nhĩ-kỳ, và sau khi nghỉ lấy hơi anh lại thì thầm đọc bản trường thi “Ulialiaevshina” của Selvinsky.

Thậm chí qua ô cửa sổ đóng kín giọng đọc du dương, dứt quãng và lời thơ quen thuộc vẫn nghe được từ ngoài sân:

- I-i-i mấy chàng Kazak ra đi, vâng i-i-i mấy chàng Kazak ra đi, -

Kìa trên mép có bộ ria!

Mỗi lần Bagritsky lại đọc “Ulialiaevshina” theo một kiểu mới, bằng chất giọng giao hưởng của mình anh thay đổi tiết tấu của bài thơ này hoặc nhấn mạnh một đoạn yêu thích nào đó:

Ulialiaev buv takii: vyvertcheno viko,

Dirka v pidborodtse tai v ukhi serga.

Zrodu ne batcheno takogo tchelovika,

Iak toi batko Uliwliaev Serga.

Tôi đề nghị Bagritsky đọc cho tôi nghe mấy bài thơ của anh. Những bài thơ này lúc đó đã làm vơi đi nỗi buồn nhớ của tôi đối với Hắc Hải mà tôi vừa từ giả cách đây không lâu, nhớ bầu không khí quá nóng dưới bóng râm của hàng phượng vĩ Odessa. Anh không nghe thấy tôi nói và cứ say sưa ngâm:

Gaida-gaida-gaida, gaida-gaida-gaida-gaida!...

Cuối cùng anh thương hại tôi và đọc cho tôi nghe mấy bài thơ của anh, nhưng không phải về biển, mà là những bài thơ trong sáng và hơi buồn về tuổi trẻ vô địch:

Và cứ mặc cho bóng tối u sầu trôi đi mãi mãi,

Và ngọn gió thương đau bao trùm trên chúng ta, -

Vẫn như trước đây, đôi chân ta cứ nhẹ nhàng đều bước...

Lúc đó tôi chưa biết rằng đó là những bài thơ không phải của Bagritsky, mà của một nhà thơ khác nào đó. Nhưng có lẽ Bagritsky cho rằng việc ai

sáng tác những bài thơ này chẳng có gì quan trọng, nên anh không nói gì với tôi về điều đó.

Anh có một quan niệm riêng về việc thi ca thuộc quyền sở hữu của nhà thơ này hay nhà thơ kia. Có lẽ đối với anh ấy thì những bài thơ, cũng giống như không khí, như hơi ấm của ánh nắng mặt trời, đều là tài sản chung của cả nhân loại.

Thậm chí tôi có cảm tưởng rằng, chẳng hạn như, các bài thơ của Blok về thượng cấp, hoặc bài “Những hành khất vui tính” của Burns, hoặc truyện cổ tích của De Coster về Till Eulenspiegel – tất cả những tác phẩm đó anh ấy cho rằng dường như được sáng tác ra không phải chỉ do Blok, Burns hoặc De Koster, mà còn do anh, Bagritsky. Tất cả những tác phẩm đó thuộc về anh dù chỉ vì một lý do rằng anh biết khám phá ra trong đó các tài nguyên phong phú tuyệt vời của những âm thanh, những hình tượng, những sắc màu và những vẻ kiêu diễm.

Có một chuyên ngữ ngôn nói về việc một số người có thể cầm lên tay những cành hoa bó chặt và nhờ hơi ấm của bàn tay mà bó hoa nở bung ra những bông hoa với sự lộng lẫy mà nó có thể có.

Những bài thơ của người khác tưởng chừng như trở nên lộng lẫy trong tay Bagritsky. Anh là một lãnh chúa của vương quốc thi ca. Anh dạo chơi trên những đồng cỏ của đất nước này, làm rơi hạt phấn hoa từ những bông hoa nở rộ trên cành cao, những bông hoa sau khi khép các cánh hoa lại vì ánh nắng mặt trời, đã mở rộng vòng tay gieo vãi sự giàu có ra tứ phía.

Sau khi Bagritsky đến, tôi đã cáo ốm và nghỉ gần một tuần không tới làm việc ở cơ quan ROSTA. Tôi thích tán chuyện suốt ngày với Bagritsky, chuẩn bị bữa ăn đạm bạc của chúng tôi và nghe thơ.

Có lần tôi đã gặp may. Tôi mua được một con cá vược đông lạnh. Bagritsky quyết định rán cá theo “phương pháp Thổ-nhĩ kỳ - Hắc Hải”. Để

làm món cá rán theo kiểu này cần một cân dầu ăn, một cân mỡ đen và chanh. Vào thời đó khoản chi phí này là vô cùng to lớn, nhưng tôi không tiếc những thứ đó.

Bagritsky xắn tay áo, quàng tạp dề, kéo chiếc ghế cũ có mặt ghế bọc vải gai xơ xác (chiếc ghế mà tôi tìm thấy trong kho chứa củi) lại gần chiếc lò sưởi nhỏ đang cháy đỏ, rót tất cả dầu ăn vào cái chảo và vừa lau tay vừa chờ cho đến khi dầu trong chảo kêu lách tách và những bong bóng màu vàng sẫm nổi bung ra.

Lúc đó Bagritsky bỏ vào trong chảo dầu đang sôi mấy miếng cá tẩm bột, trịnh trọng đọc mấy câu thơ là lạ bằng cái giọng giả tạo nghe như hát:

Ôi, trong chảo dầu rán con cá vược!

Sôi trên chiếc lò sưởi con con hừng hực

Khoác lên người màu lửa đỏ rực.

Ánh lửa chập chờn trên khuôn mặt ngăm ngăm đen của Bagritsky, kiểu mặt người trung cổ. Lúc đó người anh còn gầy còm và trông giống chàng trai trong bức tranh sẫm màu của Ý.

Mấy miếng cá vược trắng nõ lách tách và biến thành màu vàng sẫm, làn khói xanh nhạt bốc lên trên chảo, còn Bagritsky liên tục huýt sáo mồm và nói:

- Đấy, anh sẽ biết ngay món này ngon tuyệt vời! Không nơi nào ở Thổ-nhĩ-kỳ, ngay cả trên hòn đảo Mitilenaki, anh cũng không thể ăn được món cá vược ngon như thế này. Món rán tầm cỡ thế giới! – anh nhắc lại khi chúng tôi ăn món cá vược với mỡ đen rán. – Một món ăn của những người khổng lồ!

Sau đó chúng tôi hút thuốc lá “Ira”, và bắt đầu những ước mơ. Đối với tôi những ước mơ đó có vẻ thật trẻ con và tất nhiên rất nhảm nhí. Tôi đối xử với chúng bằng thái độ khoan dung, nhưng dù sao trong lòng tôi vẫn tin vào những ước mơ của Bagritsky. Không biết tại sao khi nói chuyện anh dùng đại từ nhân xưng số nhiều, nhưng anh nói rất nghiêm túc:

- Chúng ta sẽ nhận tiền nhuận bút. Nào, bao nhiêu nào? Anh đoán xem! Tính tròn – một nghìn rúp phải không? Hoặc có thể nhiều hơn chứ?

- Nhiều hơn, - tôi nói.

- Một nghìn rưỡi! – Bagritsky thốt lên. – Hay hai ngàn? – anh hỏi, hốt hoảng vì sự táo bạo của mình, và nhìn tôi với vẻ chờ đợi.

- Tha hồ thoải mái! – tôi nói, tỏ vẻ bất cần. – Thậm chí rất thoải mái nếu được ba ngàn. Chẳng phải đùa đâu.

- Ba thì ba! Lúc đó thì, - Bagritsky nói, và gập ngón tay trên bàn tay trái, - một ngàn gửi bằng điện chuyển tiền về Odessa cho Lida và Seva (vợ và con trai). Hai mẹ con nó chẳng còn một thìa mỡ nào. Ngàn thứ hai ta dùng để mua chim ở Truba. Mọi thứ chim. Ngoài ra, dùng năm trăm để mua lồng và trứng kiến cho chim ăn. Và còn hạt kê nữa chứ. Đó là loại thức ăn dễ tiêu hóa và đủ chất cho chim non. Còn lại năm trăm rúp để sống ở Moskva và đi đường về đất mẹ Odessa.

Những mơ ước này thay đổi từng ngày, nhưng không lớn lắm. Lúc thì thêm vào đó những quyển sách, và để chi cho khoản này một ngàn dành cho Odessa sẽ giảm xuống còn bảy trăm, lúc thì xuất hiện vũ khí tinh thần.

Bagritsky say mê với những tính toán huyền hoặc này. Tôi với anh ấy sa lầy vào trò chơi này. Tôi chỉ bán khoản về khoản 500 rúp dành để mua trứng kiến và hạt kê.

Tôi hình dung thấy hàng đông trứng kiến Tchatyrdagi. Theo lời Bagritsky cần phải biết bảo quản, ở một nhiệt độ nhất định. Nếu không thì vào một ngày đẹp trời nào đó tất cả những quả trứng này có thể nở thành những con kiến trắng hung dữ. Chúng chạy tứ tung và trong vòng nửa giờ có thể tha ra khỏi nhà tất cả những hạt đường cuối cùng.

Tôi cho rằng năm trăm rúp cho khoản trứng kiến có lẽ là quá nhiều.

- Cứ cho là nhiều đi, - Bagritsky đồng ý. – Nhưng anh hãy hình dung xem sẽ như thế nào với những con chim Odessa và những người bẫy chim. Hoặc với ông già đều giả kia, người đã bán cho tôi ở Privoza những quả trứng kiến không phải chỉ một ít mà vắt kiệt tinh lực cuối cùng của tôi. Giờ thì tôi phải dè chừng lão già này!

Đúng lúc đó có một người trong số các chàng trai trong nhóm văn học Odessa đến chỗ chúng tôi, tên anh là Sema. Anh ngó người ra trước những kế hoạch điên rồ của Bagritsky. Trên nét mặt anh lộ rõ vẻ sợ hãi. Sau khi ngồi được chừng năm phút anh vội bỏ chạy.

Bagritsky kể cho tôi tôi nghe nhiều chuyện về những con chim Odessa của mình. Nhưng chính tôi cũng đã biết việc đó. Có lần tôi đã đến nhà anh ở phố Stenovaia và tôi vẫn nhớ những tiếng kêu riu rít không bao giờ ngừng, tiếng hót líu lo, tiếng huýt gió và tiếng kêu chiêm chíp trong những chiếc lồng treo dưới trần nhà. Những hạt nước bay xuống đầu từ mấy chiếc lồng, nơi chim vừa tắm trong những chiếc hộp sắt, vừa vỗ cánh.

Theo lời Bagritsky, đó là những con chim quý hiếm nhất và đắt nhất, dù trông chúng thật nhếch nhác và khá đáng thương.

Anh mua những con chim này ở các chợ ngoại thành, bắt được trên các cánh đồng gần khu Fontan, hoặc đem muối và thuốc là để đổi chúng.

Anh có những tấm lưới dùng để bắt chim, nhiều loại ống sáo và hạt bột.

Bẫy chim bằng lưới là một công việc phức tạp. Người bẫy chim không những phải biết tiếng hót và thói quen của chim, mà còn phải biết nguy trang. Sau khi chọn được một vị trí bằng phẳng, trông giống như chỗ chim gọi mái, anh ta rải hạt lúa mì hoặc những mẩu bánh mì, chằng lưới lên bãi chim gọi mái trên những chiếc cọc cao, nguy trang tấm lưới bằng cỏ (cỏ dại hoặc hoa), thả một con chim mồi giả nào đó – chim kim oanh hoặc hoàng tước, dùng sợi cước buộc chân nó vào chiếc cọc, và nấp vào gần đó.

Con chim mồi nhảy nhót trên bãi gọi mái, mổ hạt, hót líu lo, đánh lừa những con chim trời, và chúng mạnh dạn bay đến bãi chim gọi mái. Lúc đó người bẫy chim đang nằm bất động ở chỗ nấp, giật sợi dây, tấm lưới rơi xuống và trùm lên những con chim bất hạnh.

Nhưng ước mơ chỉ là ước mơ, còn bên trong mấy bức tường căn hầm trong các tòa soạn hoặc các nhà xuất bản ở Moskva vẫn đang diễn ra cái gì đó mà Bagritsky cảm thấy như một phép màu.

Mấy tờ báo và tạp chí tranh nhau các bài thơ của Bagritsky. Nhiều nhà xuất bản ký với anh những hợp đồng sách và ứng trước tiền. Các chàng trai hoàn toàn tin tưởng vào Bagritsky, mang tiền đến căn phòng dưới tầng hầm cho anh. Họ đếm tiền cẩn thận và ghi tổng số tiền lên bức tường cạnh chiếc lò sưởi.

Bagritsky không đếm lại tiền. Anh chỉ đảo mắt nhìn các con số trên tường và nói:

- Còn khoản tiền mua chim không thấy ở đây! Chúng ta có thể dùng số tiền này để mua cả một chiếc tàu thủy nghiêm chỉnh vừa có động cơ vừa có buồm. Theo kiểu truyền thống chúng ta sẽ đặt tên nó là “Dusia” và sẽ dùng nó để chở từ Kherson về Odessa qua vịnh Dniepr-Byg tất cả dưa hấu. Da chúng ta sẽ đen nhẻm. Anh có khái niệm gì về nước da rám nắng vùng vịnh cửa sông không? Đó là nước da rám nắng đẹp nhất thế giới. Màu rượu cô-nhắc vàng óng. Cái màu đó được tạo ra không phải chỉ từ ánh nắng, mà còn

do sự phản xạ của ánh nắng trong nước biển vịnh cửa sông. Trong các vịnh cửa sông thường lặng gió. Cái nóng của ánh nắng phản xạ cũng bỏng rất như ánh nắng trực tiếp. Nó lấp lánh và chói chang, cái nóng này.

Thỉnh thoảng những lời nói thì ào chỉ nghe thấy thoảng qua rơi vào lòng và bắt đầu dày vò con người mỗi lúc một nhiều hơn. Một hiện tượng như vậy cũng đã xảy ra đối với những lời nói của Bgrisky về ánh nắng lấp lánh đặc biệt, làm lóa mắt, của các vịnh cửa sông, - rộng mênh mông, không sâu lắm, với nước sạch màu xanh nhạt và những đường bờ thấp mọc đầy cây ngải cứu.

Từ đó trở đi ước muốn nhìn thấy những vịnh cửa sông và sống trên những bờ vịnh đó lại được bổ sung vào cùng nhiều ước muốn khác khó mà đạt được trong thực tế vốn đã đầy dẫy trong đời tôi.

Ngay trong mùa hè đầu tiên sau cuộc chuyện trò với Bagritsky tôi đã đi đến Kherson và đến vịnh Dniepr-Bug.

Về những địa điểm này, những địa điểm tanh mùi cá thu và cổ vật nhiệt đới tôi sẽ viết riêng. Thậm chí vòng hoa ghi những tên gọi liên quan đến vùng vịnh này cũng làm tôi hồi hộp, - tất cả những cái tên như Kinburny, Olvy, Otchakovy, Tandry, Berezany, Inguly và Iagorlyky.

Những tên gọi này cũng giống như những bông hoa thảo nguyên có cánh hoa hơi cứng, như những bó hoa gừng bàng khô.

Những bó hoa này tự nó có mùi cay cay và ngọt ngọt, đồng thời lại ngấm mùi hôi trắng của các ngôi nhà dân chài. Trên mấy bức tường trong các căn nhà đó những bó hoa này được treo trên những chiếc đinh gỗ suốt cả năm, - từ mùa xuân năm này sang mùa xuân năm sau.

Bằng những con đường không thể nào hiểu nổi tư duy thi ca Nga ngày càng tiếp cận những bờ vịnh, những thôn xóm và những vùng nước: “Tuy

nhiên, Otchakov thật trong lành ở Dant”, “Cánh buồm trắng khuất xa trong vịnh cửa sông, nó đã chứng kiến nhiều vùng biển và nhiều con sông”.

Ở đây, từ mảnh đất nóng bỏng, thỉnh thoảng những người trồng lúa mì lại đào được những chiếc lọ hình bầu dục khi gõ vào phát ra tiếng rất vang. Trên những bức hình của mấy chiếc lọ này có cơn gió Hắc Hải thổi qua hàng ngàn năm trước, có những làn váy phụ nữ Hy-lạp phấp phới bay. Tôi có cảm tưởng rằng mỗi phụ nữ này đều là Ifigenia, người phụ nữ đã qua đời khi bị phát vãng ở đây.

Đối với người đã chết thì thời gian càng lùi xa họ càng trở nên sống động hơn và cuối cùng đúng là trở thành bất tử.

Cách đây không lâu vào mùa hè tôi đã có mặt tại một cửa sông khác – cửa sông Dnestrov. Không thể sờ tay lên bờ đất sét của vịnh: đất nóng bỏng, nhưng bên ngoài Peresyp là vùng biển xanh hạt cườm mát mẻ và đầy bọt sóng vỗ lên bờ cát.

Rượu vang nóng trong các quán rượu của làng Shabo uống vào làm nhức đầu. Thị trấn Akkerman (Belogorod-Dnesstrovsky), một thị trấn ấm cúng, dường như được xây dựng trong những thời kỳ bình yên lâu dài, ngào ngạt mùi hoa thuốc lá nở rộ và hoa matiola tím. Những chiếc thuyền đánh cá bơi bằng mái chèo ra ngoài vịnh cửa sông để đánh bắt cá bống và cá thồn bơn. Ngoài chợ người ta bán những tấm thảm len dệt tay với những bông hoa hồng đỏ thắm và những chiếc lá nho xanh lè, màu sắc rực rỡ đến mức làm người mua ngỡ ngàng.

Cũng ở nơi ấy, trong chợ, trên các sọt đựng nho và mận những con ong bò vẽ bay vo ve, và một cụ già đeo kính đen rao với giọng tin cậy:

- Mua mận vàng đi nào! Đường glucoza nguyên chất đây! Mua đi và ăn đi vì sức khỏe của mình trong không khí mát lạnh dưới bóng cây phượng. Củng cố cho mạch máu rất tốt đấy!

Cả thị trấn nằm trong bóng râm dày đặc của các khu vườn, tường chùng như trên các khu vườn có một tấm vải bạt màu xanh phủ kín. Còn bên ngoài tấm vải bạt này vịnh cửa sông bị thiêu đốt dưới nắng, làm bóng râm cả mặt và cổ.

Về nước ở các vịnh cửa sông này lần đầu tiên tôi nghe Bagritsky nói đến. Anh ấy nhắc thoáng qua, có lẽ anh cho rằng những lời mình nói chẳng có ý nghĩa gì, chỉ nói cho vui. Nhưng hình tượng chớp nhoáng của nước vùng cửa sông dường như đã rơi vào tâm trí tôi như rơi vào một mảnh đất màu mỡ, cái tâm trí đã hướng đến việc nghiên cứu trong thiên nhiên tất cả những thứ gì được nhìn thấy trong khoảnh khắc và về nó hầu như lúc nào người ta cũng chỉ nói qua loa.

Mỗi ngày, theo mức độ lớn dần của số tiền nhuận bút ghi trên tường cạnh chiếc lò sưởi, những mơ ước của Bagritsky cũng phức tạp thêm. Đối với anh ấy thì lông chim và trứng kiến chưa đủ được. Anh mơ ước về những chuyến du hành và anh vừa nói về chúng vừa thở dài thườn thược. Để cắt cơn khó thở, anh rít một hơi thuốc asmatol. Lúc đó trong căn phòng dưới tầng hầm nồng nặc mùi cỏ cháy và mùi thuốc an thần.

Bagritsky nhanh chóng chinh phục được Moskva. Thành công của những bài thơ do anh sáng tác thật vang dội và nhiều người biết đến. Tối tối trong căn phòng dưới tầng hầm bầu không khí ngọt ngào vì đông người và vì mùi thuốc lá.

Lúc nào cũng vậy, sự thành công bất ngờ mang theo nó những điều phiền toái. Sự thành công đó dường như được phóng đại lên và không bền vững. Những linh cảm xấu dầy vò Bagritsky. Anh bắt đầu nhắc đi nhắc lại rằng những chàng trai văn chương đã quá tâng bốc, rằng bên trong các tòa soạn có lẽ đã có những bài báo chê bai thơ anh, và cũng như tất cả các bài báo loại đó, chúng được viết một cách càn rỡ và sỗ sàng.

Anh cam đoan rằng người ta sẽ buộc tội anh là người theo “chủ nghĩa cá nhân thối nát”, rập khuôn và họ sẽ gọi anh là thằng “học sinh hiểu động”.

Đối với nhiều nhà phê bình đã xuất hiện ở căn phòng dưới tầng hầm, Bagritsky hồi hộp tự kiểm nén mình. Nhưng chỉ có một người trong số họ làm cho anh ấy tức giận. Con người ấy hay quấy nhiễu và lỗ mắng, ông ta gọi toàn bộ thi ca của miền nam chúng tôi là thứ “mứt cà tím”.

Ngay lúc đó Bagritsky đã bị ức chế bởi sự việc là những người không quen biết đã quấy nhiễu công việc của anh và khuyên anh yêu thích những thứ mà anh không thích, và khuyên anh từ bỏ những thứ mà anh đã say mê từ bé. Lần đầu tiên cái từ “người theo chủ nghĩa lãng mạn” đã được nói lên bằng cái giọng phê phán đối với anh, nhưng với sự rào trước đón sau rằng anh là người có thái độ khoan dung.

Nhưng tất cả những điều đó chưa thấm tháp gì so với việc đã xảy ra ngay sau khi Bagritsky qua đời, vào những năm sau chiến tranh, lúc đó đã bùng lên những lời buộc tội mù quáng, rằng dường như Bagritsky phản bội nhân dân Ukraine.

Việc đó thật ngu ngốc và sai lầm: bởi lẽ mỗi dòng của bài thơ “Khúc bi ca về Opanas” chan chứa tình yêu đối với Ukraine, đối với nền thi ca Ukraine, đối với Shevtchenko.

Ngoài thơ ca chân chính của mình, Bgritsky còn một thứ vũ khí nữa là ngôn từ sắc sảo. Anh dùng ngôn từ như một thanh kiếm để phản bác lại những vị thầy chán ngắt. Đôi khi anh che giấu lời châm biếm cay độc dưới sự bình tĩnh và lòng khoan dung. Nhưng anh chỉ sử dụng sự châm biếm nhằm đạt đến cái tốt và sự phóng khoáng của các bài thơ.

Vào thời kỳ đó tôi chỉ vừa mới viết xong tập truyện dài dưới đầu đề “Bụi mù của vùng đất Farsistan”.

Đối với tôi cái tên truyện này khá hấp dẫn, mặc dù không đúng lắm. Lý do là vì diễn biến của câu chuyện đã xảy ra ở vùng cực bắc Persia (tôi đã ở đó một thời gian rất ngắn), còn Farsistan lại là phần phía nam của nước này. Tôi chưa bao giờ đến đấy. Nhưng âm hưởng của từ này – “Farsistan” – làm cho tôi thích đến mức tôi bỏ qua sự chính xác và đưa cái tên đất này từ miền nam lên miền bắc. Tôi tự trấn an mình rằng tiếng Ba-tư được gọi là “Farsi” và vì vậy tất cả những vùng của đất nước, nơi người ta nói tiếng Ba-tư, đều có thể gọi là Farsistan.

Babel đã biết về truyện dài này và ông bảo tôi đưa ông đọc qua. Lúc đầu tôi rất ngại và bắt đầu khăng khăng với Babel rằng truyện viết chưa xong. Nhưng Babel không buông tha.

- Hai ngày nữa, - ông nói, - tôi sẽ đến và lúc đó tập truyện dài phải nằm một cách ngoan ngoãn trên chiếc bàn này.

Và ông gõ bàn tay vào mép chiếc bàn mà Bagritsky gọi là “tàn dư của đế chế”.

Chiếc bàn đúng là rất cũ kỹ, làm bằng gỗ mun, với mặt khảm xà cừ kiểu cổ. Có lẽ xà cừ đã bị trẻ em thuộc nhiều thế hệ kiên trì và mài miệt cạy ra. Chỉ vài mảnh xà cừ còn sót lại trên mặt bàn.

Sau đó Babel vừa cười vừa ngăm nghĩa rất lâu lên bản ghi số tiền nhuận bút đã nhận được trên bức tường cạnh lò sưởi và thậm chí còn ghi lại tổng số tiền vào một mảnh giấy.

- Tôi mừng cho anh, Edia ạ, - ông nói, - Cuối cùng thì Lidia cũng sẽ thờ phào. Anh sẽ yên tâm sống và có lẽ sẽ viết một bản trường ca tuyệt vời.

Khi Babel đi khỏi, Bagritsky nói to bằng cái giọng oang oang:

- Tai họa đến nơi rồi! Ông ấy sẽ bám đến cùng và có khứu giác của con hổ Bengal. Vậy thì tốt nhất là anh hãy đặt bản thảo lên bàn ngay đi. Để cho

nó lúc nào cũng nằm ở đó, nếu anh đi vắng. Nếu không ông ấy sẽ cho anh toi đời.

- Vì lý do gì thế?

- Tôi làm thế nào biết được vì lý do gì? Và ngay cả tôi ông ấy cũng cho toi luôn.

- Nhưng anh thì có dính dáng gì nào?

- Thế anh không thấy ông ấy ghi lại các con số trên tường sao?

- Ông ấy chỉ ghi tổng số tiền.

- Nhưng để làm gì nào! Anh không biết à? Vấn đề là ở chỗ đó! Không bao giờ đoán được con người này đang nghĩ điều gì. Một tư chất kỳ quái!

Hai ngày sau đó Babel đến đúng như đã hẹn.

Lúc ông đang cẩn thận lau cặp kính ướt mồ hôi và dí sát mắt nhìn đôi cặp kính, Bagritsky bỏ chân xuống khỏi đi vắng và cài cúc áo.

Babel ngồi lên chiếc ghế đối diện với Bagritsky và bắt đầu nhìn anh ấy bằng đôi mắt tươi cười. Bagritsky cựa quậy và quay sang phía khác.

- Đừng cuống lên như thế, Edia! – Babel nói. - Anh sẽ luống cuống khi tôi đi khỏi chỗ này.

- Nhưng việc gì tôi phải luống cuống? Tôi lúc nào cũng vui mừng được gặp bác, bác Isaak Emmanuilovich ạ.

- Cũng tùy lúc thôi, - Babel trả lời, mắt vẫn tươi cười nhìn chăm chú vào Bagritsky.

Bagritsky im lặng. Ngoài hành lang cô bé hàng xóm tàn tật đứng cạnh máy điện thoại, giữ ống nghe lên cao bằng hai chân, nói lặp đi lặp lại:

- Tôi nghe đây, nghe đây, nghe đây...

Cứ như thế cô bé có thể lặp lại hàng trăm lần và vài trăm lần, cho đến khi có ai đó lao ra ngoài hành lang và hét to:

- Đặt ống nghe xuống ngay!

Bố mẹ đã đặt cho cô bé một cái tên tuyệt đẹp – Evoliutsia. Nhưng sau đó họ đã tỉnh ngộ, cắt bỏ mấy chữ đầu của cái tên, và cô bé mãi mãi mang tên Liutsia.

Dù sao chẳng nữa câu nói lẩm bẩm không ngừng nghỉ với vẻ van xin của Liusia “Tôi nghe đây, nghe đây, nghe đây” cũng đem đến cho cuộc sống trong tầng hầm một vài điềm dữ:

- Thế nào đây, Edia, - cuối cùng Babal nói, - anh định làm gì đây?

Bagritsky tiếp tục im lặng. Ngoài cửa Liutsia lẩm bẩm như được lên dây cót.

- Tất nhiên, - Babel thốt lên, - toàn bộ tiền nhuận bút của anh đủ để mua một toa xe hạt giống màu hoàng yến ở Kishinev và đem gieo trong vườn Diukov.

- Thế là thế nào? – Bagritsky hỏi với giọng thách thức. – Nói thật với nhau thì ở Kishenev không có hạt giống màu hoàng yến. Loại này chỉ có bán ở Moskva và Kaluga.

- Nó là thế này, - Babel đáp lời, - anh lấy hết tiền ra và đặt lên chỗ này đi!

Babel gõ bàn tay vào “mép bàn để chế”.

- Nào, được thôi. Rồi sau đó sẽ thế nào? – Bagritsky hỏi, mặt đã đỏ bừng.

- Sau đó sẽ lấ-ấy một ít, - Babel trả lời đồng dục, - Để mua các thứ gửi đến Odessa cho Lidia.

- Điều đó thật rất đáng quý từ phía bác, - Bagritsky nói với giọng lịch thiệp, - vì bác quan tâm đến gia đình tôi. Nhưng hôm nay tôi sẽ tự tay mình gửi tiền về Odessa. Còn đối với cái tay viết bài lãng mạ Sema này hôm nay tôi cũng tự tay bịt mõm hẳn lại. Đó là do hẳn ton hót với bác rằng tôi muốn chi hai ngàn để mua những con chim biết hót và gieo hạt gai dầu khắp Privos ở Odessa. Chính bác cũng là người tọc mạch nhất thế giới, bác Isaak Emmanuilovich ạ, còn Sema – một tay khoe mẽ và bịa đặt một trăm phần trăm - thì bị mắc bẫy.

Tiện thể nói thêm, Sema chẳng phải là kẻ bịa đặt, và cũng không phải là đồ vô liêm sỉ. Đó là một thanh niên gầy còm, mặt tàng nhang với cái vẻ ngoài xấu xí. Bởi vậy hẳn nhằm tưởng mọi câu chuyện của chúng tôi đều là thật, lo sợ, ngay lập tức chạy đi ton hót với ai đó trong số những người quen biết và gây ra sự hốt hoảng vô ích.

- Hiếm có những kẻ bịa đặt một trăm phần trăm, - Babel trả lời dứt khoát. – Ngay cả Mark Twen cũng không phải là người bịa đặt tuyệt đối. Ông ấy hiểu rõ điều này, nhưng đôi khi ông ấy cũng có yếu điểm. Trong số các nhà văn hiện đại không có người nào thực sự biết bịa chuyện. Một cách hào hứng, trác việt, khôi hài và hay. Nghệ thuật bịa đặt không bao lâu nữa sẽ mai một. Các anh con muốn gì nữa khi các cậu bé mười bảy tuổi đã thắng Kapablank trong thi đấu cờ tướng và hiểu được sơ đồ của máy thu phát sóng. Còn đối với anh thì sự bịa đặt của Sema chỉ ở mức một phần năm, không hơn.

- Cứ cho là vậy, - Bagritsky đồng ý.

- Nếu là vậy thì anh, Edia à, thật quá tệ, và anh phải quyết định chi một khoản tiền mua chim không phải là hai ngàn rúp, mà nói giả dụ, năm lần ít hơn, - bốn trăm rúp.

- Đúng thế! – Bagritsky khẳng định.

- Không được phép làm như thế, - Babel nói giọng lạnh lùng. – Không được trong bất cứ trường hợp nào. Anh chỉ chi hai trăm rúp là đủ. Tôi đưa ra cho anh cái giá thực tế.

- Giá cuối cùng, - Bagritsky nói, - bốn trăm rúp, không bớt xu nào!

Anh ấy đập tay lên “mép bàn để chẽ”

- Anh nói gì thế, Edia? - Babel hét lên bằng cái giọng của con buôn. – Anh hãy biết sợ Chúa Trời chứ! Thằng ngu nào đưa cho anh bốn trăm rúp!

Và đến lượt Babel đập tay xuống “mép bàn để chẽ”.

- Ba trăm rúp – và kết thúc câu chuyện của chúng ta ở đây!

Một trò chơi bắt đầu. Babel tính toán nước cờ để thoát khỏi thế bí mà ông sa vào.

Ông đã dẫn dắt câu chuyện khó chịu vào một trò chơi. Bagritsky nắm bắt được trò chơi này. Hiện giờ trò chơi xảy ra thật đúng lúc. Nó cứu Babel thoát khỏi cuộc tranh cãi công khai với Bagritsky.

Trò chơi đã cứu vãn tình thế. Nhưng nó tỏ ra chưa đủ để xoa dịu sự lúng túng. Và cũng như mọi khi gặp trường hợp như thế, người ta vừa lái câu chuyện sang vấn đề đầu tiên mà họ có được trong tầm tay. May thay, trong tầm tay là bản thảo truyện dài của tôi “Bụi mù của vùng đất Farsistan”.

Tôi dừng cảm tiếp thu hàng loạt những câu hỏi và những lời nhận xét, được vội vã nghĩ ra bởi Babel và Bagritsky, có liên quan đến bản thảo của

tôi.

Cuối cùng Babel cầm lấy bản thảo, và chúng tôi cùng nhau đi ra. Bagritsky đến bưu điện để gửi tiền về Odessa, tôi đi tiễn anh, còn Babel tế nhị biến đi sau khi nháy mắt với tôi.

Vào một buổi sáng u ám đầu xuân (trong tầng hầm tất cả các buổi sáng dường như đều u ám) Bagritsky thức dậy, thở ra phù phù và nói:

- Cảnh ăn đậu ở nhờ sẽ chấm dứt! Ngày mai tôi sẽ đi Odessa.

Việc trở về Odessa làm anh ấy vui như một đứa trẻ con. Phế quản của anh ấy không đủ chất muối của Hắc Hải. Ở Moskva anh thở nặng nhọc hơn, nhưng anh không kêu ca. Càng thấy trong người khó chịu, anh lại càng hay chế giễu mình.

Tỉnh giấc vào lúc nửa đêm, tôi nhìn thấy anh đang ngồi trên chiếc đi văng, hai tay bó gối, ho nặng nhọc và có tiếng rít, sau đó anh há hốc mồm đớp không khí.

Tôi ngồi dậy, lấy giấy cuộn lại thành ống điếu, nhồi vào đó một ít cỏ khô gì đấy và diêm tiêu, đặt lên một chiếc đĩa và đốt tất cả những thứ đó. Sau đó tôi đun trà trên chiếc lò sưởi nhỏ. Trà nóng và khói cay làm cho Bagritsky dịu cơn ho và giúp cho anh “dễ thở”, như anh nói. Mãi rất lâu anh không thể nào chớp mắt (anh ngủ nửa nằm nửa ngồi), và sau mỗi lần uống trà đêm như thế chúng tôi bắt đầu trò chuyện cho đến sáng.

Có một hôm Bagritsky nói với tôi rằng bệnh hen là căn bệnh điển hình của sự nghèo đói Do-thái, của những thị trấn Do-thái, của những căn hộ chật hẹp nằm san sát nhau, nồng nặc mùi hành, mùi tiêu khô và mùi giấm chua gì đó. Thứ chua chua đó, thứ giấm đó không có tên gọi. Theo lời Bagritsky thứ giấm đó tự sản sinh ra trong không khí của các xưởng thủ công nghèo khó và bốc cái mùi kinh tởm, như mùi rượu focmit. Nó thấm hết vào mọi thứ - áo khoác vá víu của các cụ ông, mớ tóc giả bạc trắng của

các cụ bà, tất cả những thứ đồ gỗ ọp ẹp, tất cả những tấm đệm bí hơi và có vẻ sang trọng có lớp bọc màu hồng dùng đục, mọi thứ thức ăn. Thậm chí cho giấm này vào trong nước chè cũng tạo ra màu xanh như ấm đồng han gi.

Bagritsky bảo rằng khi vừa mới rơi vào mùi khói thủ công nghiệp này, người thấy mùi da, mùi vải sơn và mùi đèn xì, anh ấy bắt đầu bị lên cơn hen nặng.

Cơn hen chỉ khỏi hoàn toàn trong những ngày ấm áp ven biển, khi nhúng hai tay vào nước biển không cảm thấy lạnh và có thể nằm sấp hàng giờ trên những khối đá nóng hầm hập của đê chắn sóng ngoài vũng cảng và sưởi nóng toàn thân – phía trên là ánh nắng mặt trời, còn phía dưới là hơi nóng của vỏ sò.

Anh ấy buồn bã nhắc lại những biểu hiện nhỏ nhất nhất của mùa hè Odessa thanh bình, những biểu hiện lúc nào cũng tạo ra một trạng thái hạnh phúc .

Anh ấy rủ tôi mùa hè cùng đi đến Odessa, hứa sẽ đưa tôi đến vịnh cửa sông Sukhoi và đến làng chài tuyệt vời Karolino-Bugaz, ở đâu đó gần vịnh cửa sông Dnestrov. Mùa hè tôi đã đến Odessa (về việc này tôi sẽ nói sau) và đã nhìn thấy tất cả những cái đó.

Nhưng không bao lâu sau Bagritsky đã chuyển hẳn về Moskva và tá túc ở Kuntsevo, giữa những nhu nhà nghỉ ấm thấp, khá buồn tẻ và những cây bạch dương thấp lè tè.

Tôi luôn cho rằng việc di chuyển lên phương bắc của anh ấy là một sai lầm, nhưng không quyết định nói điều này với những người thân và cả những bạn bè của anh.

Tôi cho việc đó là sai lầm bởi lẽ không thể tách nhà thơ ra khỏi cội nguồn mang lại sức sống cho họ, ra khỏi những mối liên kết phức tạp của

các hiện tượng đơn giản và đáng yêu đối với họ. Thi ca được sản sinh ra từ những hiện tượng đó bằng những con đường bí ẩn. Nói đúng hơn, ẩn ý thi ca của nhà thơ được sản sinh ra – ban đầu nó là sự nhạy cảm khó nắm bắt của siêu âm thanh, sớm hay muộn rồi chúng cũng xuyên qua lớp vỏ bọc cảm lạnh và xuất hiện bên cạnh chúng ta – buồn bã, tươi vui, hân hoan.

Tôi đã đến chỗ Bagritsky ở Kuntsevo và lúc nào cũng cảm thấy bực bội và gò bó. Như một con chim to lớn xù lông, anh ấy vẫn ngồi trên chiếc đi văng, hai chân khoanh lại theo kiểu Thổ-nhĩ-kỳ, như anh vẫn ngồi trong căn phòng dưới tầng hầm của tôi ở ngõ hẻm Xoàng xính.

Anh ấy ngồi đó và vẫn nói đùa, vẫn cười. Mặc dù trong đôi mắt anh đôi lúc xuất hiện nỗi buồn nhớ khôn nguôi về những con đường qua cánh đồng hoang, tí tắp về phía ánh hoàng hôn mù sương, nhớ những cảnh rượt đuổi nhau vui vẻ của hăng hà sa số những con sóng cạnh các bãi cát, nhớ ánh nắng lấp lánh trên các đàn lá nho và nhớ những đường phố Odessa tràn ngập ánh sáng ban mai.

Và tất nhiên, nhớ tiếng hót sáng sớm của mấy con chim làm tổ trên các bờ dốc đứng ngoài bờ biển dưới những gốc cây thánh liễu và cây phượng vĩ.

MỘT CÔNG VIỆC KHÔNG DỄ DÀNG

Từ lúc đến làm việc ở ROSTA tôi đã bắt đầu kiên trì tự phòng thủ chống lại tất cả những gì có thể làm vẩn đục cái thế giới nội tâm mà tôi mang theo mình và cố gắng truyền đạt đến người khác.

Điều tôi lo sợ nhất là bị lây nhiễm thứ ngôn ngữ nhàm chán và bất lực. Thứ ngôn ngữ này phát triển rất nhanh và tàn bạo vào những năm đó.

Việc tôi hầu như lãng quên một cách vô thức sự què quặt của ngôn ngữ có lẽ đã đem lại cho tôi khả năng sau này trở thành nhà văn ở một mức độ nào đó.

Sự kinh tởm thứ ngôn ngữ méo mó được tích tụ lại từ lâu và biến thành nỗi căm ghét đối với nó.

Đối với nhiều từ ngữ, chẳng hạn như “ngheh tiếp”, “năng nổ” (có thể viện dẫn nhiều từ như thế), tôi cảm thấy căm ghét như căm ghét bọn lưu manh. Và không phải chỉ vì những từ đó đi ngược lại với bản chất của tiếng Nga, mà còn vì trong những từ đó biểu thị sự bất nhã và thiếu các tính chất dân tộc.

Ngôn ngữ phải luôn luôn tương xứng với đất nước. Nó phải thể hiện diện mạo của đất nước, vẻ đẹp của đất nước, đặc điểm của đất nước với mức độ rõ ràng, như chính phong cảnh của đất nước thể hiện những tính chất này, như một ngọn đồi nào đó chìm khuất sau màn sương chiều trên một dòng sông thân thương đến mức làm tim ta rung động. Không cần gì nhiều để đoán ra rằng bạn đang ở nước Nga. Chỉ cần nhìn thấy những con chim vành

khuyên làm rơi xuống đất những chiếc lá vàng từ trên cây liễu hoàn điệp ven bờ biển.

Có thể là thái độ của tôi đối với ngôn ngữ có sự sùng kính và khắt khe quá mức. Nhưng không thể nào khác được. Chắc chỉ có làm công việc kế toán hay một công việc gì đó đại loại như thế mới có thể xử sự theo cách khác.

Tiếng Nga tồn tại tương tự như mái vòm của nền thi ca vĩ đại nhất, nền thi ca đó trong sáng và phong phú một cách bất ngờ, như sự bừng sáng của bầu trời đầy sao trên những bãi đất trống giữa rừng.

Trước khi đến làm việc ở ROSTA tôi đã gửi đăng một số truyện ngắn, phần lớn được viết vội vội vàng vàng. Tôi viết những truyện ngắn đó trong một-hai buổi tối và tôi đã tỏ ra khá thiếu chín chắn.

Những truyện ngắn này là cống vật dành tặng tuổi thơ của tôi, mà chủ yếu là dành cho sự cảm phục mơ màng với biển và với những người thủy thủ, sự cảm phục đã ngự trị trong tôi lúc còn ở Kiev, khi lần đầu tiên tôi nhìn thấy anh cựu học sinh hải quân từ chiếc tàu “Azimut” đi trong công viên Marinsk.

Nói đúng ra, tập truyện dài “Những người mơ mộng” đã được viết theo kiểu phác thảo. Nhưng tôi cho rằng nó chưa xứng đáng để in. Nó nằm bất động ở chỗ tôi trong nhiều năm, - lâu đến mức bản thảo đã tả tơi và ố vàng.

Những dòng và những ý riêng lẻ có ít nhiều thành công nằm rải rác trong các truyện ngắn khác nhau và mất hút trong các truyện ngắn đó.

Tôi hiểu rằng một nhà văn chân chính trong toàn bộ sự nghiệp của mình cần phải minh bạch và tự nhiên, cần phải biểu thị mối quan hệ của mình đối với cuộc sống và con người bằng sức mạnh đầy đủ và lòng dũng cảm. Ở đó không dành những vị trí tốt đẹp riêng cho ai. Thậm chí tôi cũng không tin vào những vị trí tốt đẹp này của mình. Tôi đã nhẹ dạ thích thú những vị trí

đó, nhưng chẳng bao lâu chúng làm tôi chán ngán và tưởng chừng như chúng không có sinh khí.

Nhưng đó không phải là cái chủ yếu làm tôi phải lo nghĩ trong những năm đầu tiên. Làm việc bằng ngôn ngữ và những thành công đầu tiên – tất cả những cái đó dường như diễn ra theo đúng trình tự của các sự việc. Đáng chán nhất là những thành công nửa vời. Như đã nói trên đây, tôi bắt đầu dần dần xem những truyện ngắn đầu tiên của mình thuộc vào loại này.

Không có gì khó chịu hơn một chiếc đinh cong đóng lên tường. Bạn sẽ không tin tưởng nó.

Những truyện ngắn thành công nửa vời của tôi có cái gì đó không giải thích được giống như một mớ đinh, cái thì cong queo thấy rõ, cái thì chỉ hơi cong. Nản cho chúng thẳng lại thật vô nghĩa, - từ lâu mọi người đều biết rằng dù có nắn thẳng thế nào đi nữa thì cái đinh vẫn còn cong, dù chỉ là chút ít.

Cũng như vậy đối với các truyện ngắn. Có những truyện ngắn được viết khá hay, nhưng nội dung trống rỗng, như một quả táo bị sâu ăn rỗng ruột. Trống rỗng vì chúng được tưởng tượng ra, hoặc, nói đúng hơn là bịa ra, nên trong những truyện ngắn đó chỉ có một ít mẫu vụ là từ cuộc sống sinh động, còn tất cả những thứ khác được nhặt nhạnh từ khắp nơi liên kết lại một cách vội vội vàng vàng bằng những sợi chỉ mỏng mảnh. Trong chốc lát những sợi chỉ đứt ra ngay, và truyện ngắn vỡ ra thành từng mảnh.

Cái cảm giác như thế ngày càng đến với tôi thường xuyên hơn từ những tác phẩm của tôi. Việc đó làm cho tôi đau khổ.

Mỗi lần ngồi xuống để viết một truyện ngắn mới với quyết tâm không nghĩ đến bản thân mình, không rời khỏi hiện thực để đi vào thế giới của những tác phẩm giả tạo. Nhưng mỗi lần như vậy một sức ì mù quáng bên trong nào đấy lại thôi thúc tôi đi theo con đường có lực cản ít nhất, lấy cốt

chuyện bên ngoài và từ bỏ ý định của mình hướng đến những tình huống, những con người và hoàn cảnh khác thường.

Chỉ cần mở một truyện ngắn vừa mới viết, truyện nào đó như “Nữ hoàng Hà-lan”, “Tấm lưới đen” hoặc “Câu chuyện lúc trời mưa”, tôi nhận ra rằng nó được làm bằng chất liệu tốt, nhưng vẫn là từ những phế thải của một nhà văn nào đó mà tôi yêu thích lúc đó, chẳng hạn, từ các phế thải của Józef Konrad (Babel là người đầu tiên chỉ cho tôi thấy điều này). Nhưng nói chung truyện ngắn này “trụ” được, đọc nó đôi khi thấy nhẹ nhàng và thậm chí thấy hay, và điều đó đã đem lại cho tôi sự yên tâm giả tạo.

“Tại sao lại như vậy? – tôi tự hỏi mình. – Tại sao tôi không cầm bút lên số toẹt những thứ đó và quăng vào sọt rác?”

Lúc tôi viết xong một truyện ngắn mới, mọi việc tưởng chừng như đều suôn sẻ, nhưng sau đó, đặc biệt là ban đêm, nhớ đến nó tôi không thể nào chợp mắt được, tôi phát hiện trong đó có nhiều chỗ nóng vội và nguyên rủa mình đã đưa truyện đi in.

Lúc đó tôi in truyện ngắn chủ yếu ở các tờ báo. Những tờ báo này đòi phải có những truyện ngắn sốt dẻo!

Từ đó trở đi tôi còn sợ mãi việc đưa in cho nhanh.

Thế là luật lệ sau đây tự nó có sức mạnh: không đưa in các tác phẩm khi chưa để cho nó có thời gian lắng đọng hết những chất cặn, như trong một dung dịch, và chất lỏng chưa trong vắt như tinh thể. Luật lệ sơ đẳng này đã được khẳng định bằng kinh nghiệm của nhiều nhà văn.

Tôi hiểu những lời của Pushkin về việc hoàn thiện những thi khúc mà mình yêu thích. Tất cả trong bốn từ đã cho ta một lời khuyên rành mạch và hết sức rõ ràng, hoặc có thể coi là một mệnh lệnh đối với những người viết văn.

Thế là bắt đầu cuộc đấu tranh để làm sao cho tất cả những gì anh viết ra đều xuất phát từ tính chân thật, cuộc đấu tranh cho sự hòa quyện của tính chân thật này với trí tưởng tượng phóng khoáng.

Và ở đây, ngoài Babel, còn xuất hiện một người thầy mới – Mikhail Mikhailovich Prishvin. Tôi đã đọc truyện ngắn “Đôi giày” của ông về những thợ đóng giày lạnh lùng ở Marinovaia Rosha, những người định đóng giày cho người đàn bà tương lai. Toàn bộ truyện ngắn này dựa hoàn toàn trên thực tế, thậm chí trong đời thường, nhưng đồng thời nó lại bị chi phối bởi một hư cấu nhẹ nhàng.

Vậy là đối với tôi lại có một luật lệ thứ hai: truyện ngắn về cuộc sống trong những sự kiện đáng yêu của nó và về con người trong những phẩm chất đáng yêu của họ sẽ trở thành nghệ thuật thực thụ khi nó gắn kết với kinh nghiệm thực tế và đồng thời với trí tưởng tượng và cảm hứng.

Tôi tin rằng mình đã tìm được con đường đúng đắn để đi vào nghề nghiệp tuyệt vời đối với tôi, nghề nghiệp gian nan của một nhà văn, mà về nó tôi đã mơ ước từ lâu và chưa có kết quả. Tôi đã tìm được nó một cách gần như là vô thức, bởi lẽ tôi chưa bao giờ có khả năng tư duy lâu dài và có bài bản.

Con đường đã được tìm ra và đưa tôi đến với quyển sách đầu tiên của tôi, quyển “Kara-Bugaz”, - một quyển sách “thực thụ”, như bạn bè tôi nói.

MỘT NHÀ LÂM HỌC

Tôi quan sát Prishvin từ đằng xa; tôi sợ gặp ông, một con người mà tôi có cảm tưởng như một thầy lang vườn và một nhà hiền triết. Từ con người ông dường như tỏa ra mùi nước của băng vừa mới tan, mùi nước ép hăng hắc của quả bạch chỉ, mùi gỗ mục, mùi hoàng hôn trên các đầm lầy.

Ông luôn luôn ẩn dật ở đâu đó, trong những vùng hẻo lánh nào đó của nước Nga, như một nhà lâm nghiệp quê mùa, ma mãnh hết chỗ nói và tinh ranh đến mức không một sự láu lĩnh nào của chim chóc có thể thoát khỏi tay ông.

Sau này chúng tôi đã gặp nhau, nhưng không gần nhau. Ông có một tính cách làm cho người khác khó gần, - một khẩu khí đặc biệt và đôi khi khó nghe đối với những người chung quanh, dùng để diễn đạt những suy nghĩ hoàn toàn đặc biệt của mình.

Có cái gì đó ở ông ấy làm cho ông giống như một cụ già Di-gan, không phải chỉ trong dáng vẻ bên ngoài, mà cả trong sự nhận thức phóng khoáng về đất nước, cái đã trở thành bản chất của những kẻ lãng du bẩm sinh.

Có lần Prishvin nói với tôi, rằng tất cả những gì ông đã đăng đều là những thứ thật sự vớ vẩn so với tập nhật ký của ông, với những ghi chép hàng ngày của ông. Chính những ghi chép này mới là cái chủ yếu mà ông muốn lưu lại cho hậu thế.

Sau khi Prishvin qua đời một số bản ghi chép này đã được xuất bản. Qua những bản ghi chép này có thể thấy rằng đó là một công trình đồ sộ và đáng kinh ngạc, chứa đầy những tư duy thi phú và những quan sát cô đọng bất ngờ, - những cái chỉ hai-ba dòng trong nhật ký của Prishvin đủ cho nhà văn khác viết cả quyển sách nếu mở rộng những tư duy đó ra.

Nếu như trong văn học có ẩn ý – ý nghĩa thứ hai của tác phẩm, hình bóng thứ cấp của chúng, phản xạ âm thanh chính như một tiếng vọng và làm cho nó bám chặt trong nhận thức của chúng ta, thì Prishvin đã khám phá ra cái ẩn ý trong thiên nhiên Nga.

Điều bí mật của ẩn ý này là ở chỗ cái cảm giác rất thân tình và riêng tư của nó từ cánh rừng nhỏ, từ những con thú, những đám mây, những dòng suối, những bụi cây rậm rạp và từ mùa hoa trái vụ của cây trám nào đấy hòa nhập vào nhau cùng với thiên nhiên và tạo ra cho thiên nhiên một diện mạo đặc biệt kiểu Prishvin.

Chính Prishvin cũng tồn tại như một hiện tượng của thiên nhiên Nga.

Ông là chủ nhân của vùng đất chúng ta về quyền được yêu quý vùng đất đó, quyền hiểu biết và, cũng như mọi chủ nhân khác, ông là chủ sở hữu, nhưng với ý nghĩa đặc biệt của từ này.

Ông giữ gìn và bảo vệ vùng đất như một chủ sở hữu, nhưng không phải cho mình, mà cho nghệ thuật và cho các thế hệ mai sau. Ông bảo vệ vì ông hiểu được sức mạnh phẩm giá của vùng đất nguyên sơ.

Ông muốn bảo vệ nó cho con người dù chỉ là những mảnh rời của vùng đất nguyên khai, để cho con người có thể hít thở bầu không khí của những góc trời chưa ai động chạm đến và có thể nhìn thấy cái tươi mát của nó, cái tươi mát nhanh chóng bị lu mờ và tẩm lợm dưới những lớp bụi và khói.

Bởi vậy ông rất giận tôi vì tôi đã viết quyển sách “Xứ sở Mersher” và bằng quyển sách đó tôi đã thu hút sự chú ý chăm chặp và tai hại của mọi người vào những cánh rừng Mersher với những hậu quả nặng nề không tránh khỏi – những đám đông khách du lịch đã giẫm nát hoàn toàn những khu vực trước đây còn nguyên sơ này, và hàng đoàn những con người thực dụng ngay lập tức đã bắt đầu chiếm dụng miền đất này để thu từ miền đất những món lợi to lớn nhất.

- Anh có biết rằng anh đã làm điều gì đối với Mersher bằng những sự thán phục của mình chưa! – ông nói với tôi bằng giọng trách móc và lên án, như nói với một cậu bé bất cần. - Ở Solottcha êm đềm của anh người ta đã xây dựng hàng trăm ngôi nhà nghỉ cho dân Riazan. Bây giờ anh cứ thử đến các cánh đồng cỏ và tìm xem có còn cây phụ tử nào nở hoa không. Anh thử tìm xem! Anh đểch tìm được đâu! Chỉ giỏi thui chột cái đẹp bằng bàn tay cầu thả, - nó sẽ biến mất vĩnh viễn. Có lẽ những người đương thời sẽ cảm ơn anh, còn những đứa con của các con anh thì chắc gì chúng tôn thờ. Mà ở chính cái vùng Mesher này người ta còn bao nhiêu sức lực để phát triển tinh thần dân gian cao quý, thơ ca dân gian! Anh là một người bất cần, bạn thân mến của tôi. Anh đã không gìn giữ vương quốc Berendeevno của mình.

Vâng, có lẽ giờ đây ở Mesher có đốt đèn giữa ban ngày cũng không tìm thấy hoa phụ tử.

“Đốt đèn giữa ban ngày” – những từ thật quá hay. Đối với trẻ em. Bởi vì chỉ có trẻ em mới tin rằng ban ngày có những người dở hơi nào đó đi lang thang giữa các bụi rậm, dùng những đèn pha rất sáng chiếu vào đám cỏ rậm rạp để tìm trong bóng râm bị che khuất một bông hoa màu xanh thẫm và chói lọi gấp hai lần so với bầu trời.

Lúc đầu tôi điếng người vì sự phần nộ của Prishvin. Và thậm chí suýt nổi giận. Mọi thứ đều là vì mình, không còn gì cho mọi người. Có gì tốt đẹp và đáng khen không trong việc giấu kín cái đẹp không để người khác thấy?

Nhưng không bao lâu sau tôi khẳng định rằng Mikhail Mikhalych nói như thế là để chăm lo cho lợi ích của mọi người, và để cho cuộc sống của mọi người không lâm vào cảnh khốn cùng. Ông nghĩ xa hơn đến tương lai, còn chúng ta thì chỉ quen nghĩ về ngày hôm nay, - tính ích kỷ của chúng ta chính là ở chỗ đó.

NHỮNG ĐẾ GIÀY BẰNG ĐỒNG

Maiakovsky nằm trên trên một bệ thấp ở một gian phòng trong Cung Nhà văn. Ngôi nhà này nằm sâu trong một vườn sân, giữa các lùm cây tử đinh hương. Người ta bảo rằng trong tiểu thuyết “Chiến tranh và hòa bình” Tolstoi đã tả dinh cơ cổ này như nhà của gia đình Rostovy.

Mấy cửa sổ của gian phòng đều mở toang. Bức tượng Thần vệ nữ Meditseiskaia trong gian tiền sảnh được phủ kín bằng một tấm bạt đen. Phía dưới bức tượng lộ ra cái đầu gối bằng đá cẩm thạch mát lạnh của nữ thần.

Maiakovsky nằm trên bệ trong chiếc áo quan, như làm bằng bằng đá, - người to lớn, nặng nề, chưa hết suy tư. Ông nằm quay chân ra phía cửa vào và phía mọi người đang tụ tập thành đám cạnh quan tài. Bởi vậy những cái nhìn thấy đầu tiên là đôi giày bền chắc của ông với những đế bằng đồng dưới hai gót giày. Hai đế giày lấp lánh trong tia nắng và bị mòn vẹt nhiều.

Nhà thơ đã đi lại trên mặt đất với những bước đi dài và hơi thiếu cẩn thận. Tấm đế mòn đi nhanh chóng vì việc đi bộ như thế.

Có thể nhiều người nghĩ rằng những đế giày rế tiền này sẽ không bị mòn nát khi di hài của nhà thơ bị phân hủy hết. Nhưng dẫu sao cái mọi người cần không chỉ là những bài thơ của ông, mà cần chính bản thân ông – con người sống và nói oang oang.

Một tháng tư ẩm áp chưa từng có ở Moskva trong năm nhà thơ qua đời. Từ mặt đất ẩm ướt trong mảnh vườn con bên ngoài các ô cửa sổ hơi nước bốc lên. Hơi nước làm lay động những chiếc lá rụng rơi từ năm cũ.

Những chiếc lá có màu đen, bốc lên mùi rượu vang chua. Không thể dùng những cành lá này để kết vòng hoa tang cho nhà thơ.

Thay vì vòng hoa, có người nào đó đã đặt mấy chiếc lá này lên linh cữu cạnh hai chân nhà thơ. Mấy chiếc lá không bị mất hút giữa những bông cúc đại đóa màu da cam và những bông cẩm chướng, giữa những băng tang bằng vải láng, những cành trắc bá điệp và cành thông.

Mấy chiếc lá có quyền nằm ở đó. Một trong những chiếc lá đó bám vào chân Maiakovsky và sau đó bị thiêu cháy cùng với ông trong ngọn lửa hỏa táng hùng hực.

Điều khó khăn nhất trong cái chết đối với những người đang còn tiếp tục sống là ở chỗ họ chưa kịp nói với người quá cố về điều chủ yếu mà họ cảm nhận và suy nghĩ về người đó. Lúc nào cũng vậy, những người yêu quý luôn bị chậm. Sự ngưng ngừng khó hiểu ép chặt vành môi họ lại. Và giờ đây tất nhiên người quá cố không bao giờ còn biết được tình yêu của con người kia vô tư biết chừng nào. Biết đâu nó có thể cứu sống ông?

Nhưng ông đã im lặng trước cái chết và không thổ lộ với bất kỳ ai nỗi khổ đau cuối cùng của mình. Ông nằm đó, hơi cau mày, sau khi đã không nói với ai về những sự xúc phạm và những nỗi đau mà cuộc sống mang đến cho ông – một nhà thơ có tâm hồn mạnh mẽ và tự tin.

Vâng, ông đã tắc nghẽn bài ca riêng của mình. Ông đã hoàn thành kỳ công của sự xả thân thi phú vì lợi ích của đất nước và nhân dân mình.

Ông là một chiến sĩ, một cố động viên, một người lao công. Ông mang trên vai nhiệm vụ đưa cách mạng vào cuộc sống thường nhật của con người. Sự ôn hòa đặt không đúng chỗ.

Chung quanh có quá nhiều sự bạc nhược. Cần phải đả phá sự bất tài, dốt nát, những đầu óc mê muội. Cần phải hét to lên với mọi người để họ hồi tâm và chui ra khỏi tổ ấm của mình.

Đơn giản chỉ cần xua mọi người, đặc biệt là các nhà thơ, từ trong những tổ ấm đó vào trận cuồng phong mát lạnh của cách mạng.

Không phải là vô ích khi vào năm 1921 ông đã viết:

Đám tạp nham mang danh xô-viết bị sinh lầy bao phủ.

Và chui ra

sau lưng Cộng hòa Xô Viết Liên bang Nga

rì rầm bài ca

đám tạp nham...

Ông viết những bài thơ của mình, như người thợ quai búa, - sau khi xắn cao tay áo. Esenin nói rằng “trong cuộc đời này cái chết không có gì mới, nhưng cả cuộc sống, tất nhiên, cũng không có gì mới hơn”.

Sự tuyệt vọng của những lời này dường như làm cho Maiakovsky phần nộ. Nhưng chỉ năm năm sau khi Esenin qua đời – chính ông lại gọi cái chết đến với mình và hoàn toàn quyết toán xong với cuộc sống.

Vì sao? Có ai biết không?

Người ta đưa ông dọc theo phố Vorovsky, theo con phố của các đại sứ quán nước ngoài. Những lá cờ trên các đại sứ quán buông rũ. Ngay cả kẻ thù cũng đánh giá xứng đáng sức mạnh thi ca của ông, tài hùng biện thẳng thắn của ông, nhiệt huyết chính trị của ông.

Khi ông đã chết tất nhiên họ được yên tâm và thôi không coi trọng sức mạnh căm thù của những lời ông nói. Họ ngây thơ không hiểu rằng càng lâu dài về sau này sức mạnh căm thù đó càng dữ dội hơn. Đừng có định vô hiệu hóa nó, thậm chí dìm xuống đáy đại dương, như người ta định làm vô

hiệu chất thải của công nghiệp nguyên tử. Lúc nào nó cũng có thể thoát ra khỏi lớp màng an toàn và phát nổ lúc chỗ này, lúc chỗ kia.

Tôi hầu như chưa biết Maiakovsky.

Khi trở về Moskva sau chuyến thần tốc xuống phương nam tôi sống cả năm ở Pushkino trên đường đi lên phía Bắc. Tôi đã viết về việc này. Phía sau ngôi nhà nghỉ của tôi có một khu rừng thông vắng vẻ, còn sau khu rừng là một bãi thấp lầy lội trải dài và dòng sông Sersbrianka uốn lượn, lúc nào cũng chìm trong sương mù.

Suốt mùa đông tôi sống một mình trong nhà nghỉ này, còn mùa hè có Assaev cùng với vợ và mấy chị em của cô ấy đến ở. Sau đó anh Semen Gekht (mấy chị em phát âm thành Khekht) thuê căn phòng sát mái, nơi mấy con dê của chủ nhà về ngủ ban đêm, và bắt đầu một cuộc sống ồn ào và thoải mái.

Lúc đó Maiakovsky đang sống trên núi Akulov và thường đến chỗ Asseev để chơi cờ.

Ông đi bộ qua khu rừng, rải dài bước chân, trên tay vung vẩy chiếc gậy đẽo ra từ cây phi tử.

Tôi cảm thấy ông có vẻ cau có. Tôi cố tránh mặt ông. Tính tôi quá nhút nhát. Tôi có cảm tưởng Maiakovsky không thích thú gì khi nói chuyện với tôi.

Tôi có thể nói với ông điều gì mới lạ và to tát đây? Mọi chuyện đều đã nói rồi, toàn bộ nền văn hóa thế giới đã được nghiên cứu và xào xáo trong những cuộc tranh luận căng thẳng và sắc sảo. Tôi biết được cái đó vì ở phòng tôi có thể nghe thấy mọi cuộc chuyện trò từ căn phòng của Asseev.

Có một hôm Asseev đi về Moskva, Maiakovsky sang gõ cửa phòng tôi và rủ tôi đánh cờ. Tôi chơi cờ rất kém. Tôi không có khả năng tính trước

một vài nước cờ. Nhưng tôi đồng ý, và chúng tôi sang phòng Asseev.

Tại đó cô Aksana, vợ của Asseev đang ngồi khoanh chân trên chiếc đi văng, mái tóc vàng buông xòa. Tôi rất thích mấy bài thơ của Asseev viết tặng vợ:

Oksana, hòn ngọc của thế giới!

Anh nghiền nát không khí thành những con sóng,

Vớt lên từ đáy biển Tiểu Nga.

Và anh gắn em vào bài ca...

Mấy chữ đầu của các từ trong câu đầu ghép lại thành từ “Okzhemir”. Cũng có nghĩa là Oksana.

Okzhemir bảo rằng cô buồn nôn vì những người đàn ông ngồi ủ rũ trên bàn cờ. Maiakovsky chỉ hừm một tiếng, còn tôi không nói gì.

Cần phải kiếm chuyện gì đó để nói. Cứ mỗi phút trôi qua sự im lặng càng trở nên nặng nề hơn. Trong đầu tôi nảy sinh những mảnh rời rạc của những ý nghĩ đủ loại, chủ yếu là ý nghĩ xấu. Tôi không thể nào nghĩ ra được cái gì để bắt đầu câu chuyện.

Maiakovsky im lặng, ngậm chặt điều thuốc ở khoe môi, và nhìn vào bàn cờ. Chẳng hiểu tại sao cả Okzhemir cũng không nói gì. Lúc đó trong sự thất vọng hoàn toàn tôi bắt đầu kể chuyện về bắt tôm trên sông Serebrinka. Ở đó đúng là có những con tôm rất to – như những con cá sấu thực sự.

- Một công việc chán ngắt, - Maiakovsky nói. – Tôi không hiểu sao lại có thể làm một việc vớ vẩn như thế!

Tôi đỏ mặt và cho đến hết ván cờ tôi không thể thốt lên lời nào. May thay cho tôi, Asseev đã về, và tôi chạy về phòng mình.

Từ đó trở đi tôi bắt đầu sợ những người nổi tiếng và sợ họ cho đến tận bây giờ. Tôi luôn cảm thấy mình thoải mái và thanh thản chỉ trong đám người bình dị nhất.

Trong số các nhà văn những người bình dị như thế không nhiều lắm. Nói đúng ra, Ilf rất bình dị và hiền lành, Andrei Platonov bình dị và u sầu.

Khi lần đầu tiên tôi cầm trong tay một trong các truyện ngắn của Platonov và tôi đọc được câu: “Êm ã ở nước Nga huyện lỵ” – tôi thấy nghẹn trong cổ họng, - cái này thật là hay.

Hầu như người ta không đăng bài của Platonov. Nếu trong những trường hợp hãn hữu ở đâu đó có xuất hiện một truyện ngắn của anh ấy, thì hàng núi những lời buộc tội vô lý đổ lên đầu anh.

Platonov có một truyện ngắn nhỏ “Cơn giông tháng sáu”. Có lẽ trong nền văn học hiện đại của chúng ta tôi chưa biết có truyện ngắn nào trong sáng hơn, cổ điển hơn và thành công hơn bằng vẻ duyên dáng của mình. Chỉ có con người mà đối với họ nước Nga là bản thứ hai, như một ngôi nhà quê cha đất tổ, được nghiên cứu kỹ lưỡng đến chiếc đinh cuối cùng, mới có thể viết về đất nước đó với nỗi đam mê cay và tâm huyết như vậy.

Platonov bị bệnh nặng, ho ra máu, nằm bất động hàng tháng trời, nhưng không bao giờ anh phản bội lương tâm nhà văn của mình.

Trong những năm đầu của cuộc cách mạng Maiakovsky và Sergei Esenin đã nắm bắt được trí tuệ và trái tim của tuổi trẻ.

Tôi không may mắn được biết Esenin khi ông còn sống, - tôi về Moskva không bao lâu sau khi ông qua đời.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy Esenin trong quan tài, tại Cung nhà báo trên đại lộ Nikita. Chặng ngang đại lộ là dải băng tang đen. Trên đó là dòng chữ trắng: “Thi hài nhà thơ vĩ đại của dân tộc quàng tại đây”.

Đó là một ngày tối trời, với những đám mây thấp nằm bất động, với sự tĩnh mịch u ám. Trong những ngày như thế người ta lên đèn sớm trong các ngôi nhà. Ánh sáng đèn trông giống như lòng đỏ trứng gà.

Trong gian phòng, nơi Esenin đang nằm, người ta thắp mấy ngọn đèn chùm. Trong ánh sáng dịu dịu khuôn mặt Esenin trông khá đẹp. Bóng đổ của hai hàng mi dày tôn thêm vẻ đẹp của khuôn mặt.

Ông nằm như một cậu bé đang ngủ say. Tiếng khóc thổn thức của phụ nữ tưởng chừng như quá to và không đúng chỗ - có thể đánh thức. Mà không nên đánh thức ông, - bởi ông đang ngủ say và thanh thản, sau khi đã mệt nhoài trong cái tất bật thường nhật, trong cái rối tinh rối mù của niềm vinh quang đến sớm của mình, trong nỗi buồn nhớ miền đất Riazan của mình.

Mãi rất lâu về sau, vào năm 1960, tôi mới nhìn thấy bức ảnh của Esenin, vừa mới được gỡ ra khỏi dây thòng lọng. Ông nằm nghiêng, hai chân co lên, và cả khuôn mặt ông đắm nước mắt. Nước mắt còn chưa kịp khô.

Trên khuôn mặt này là sự dối hờn trẻ con đến mức không ai có thể nhìn vào bức ảnh. Mọi người quay mặt và tránh ra xa, giấu đôi mắt mình.

Tôi mắc nợ Esenin nhiều thứ. Ông đã dạy cho tôi nhìn thấy vùng đất Riazan bao la và giàu có – những bãi sông tím tấp xanh mướt, những rặng liễu trĩu lá, trên đó làn gió thánng mừi thối vi vu khe khẽ, cây tầm ma khô héo, những cơn mưa rải rác, làn khói trắng như sữa trên các thôn xóm, những con bê ướt sũng nước mưa giương đôi mắt nhìn ngơ ngác, những con đường vắng lặng không biết dẫn về đâu.

Tôi đã sống vài năm ở những miền đất của Esenin cạnh sông Oka. Đó là một thế giới bao la của cái buồn “và sự tĩnh mịch, ánh nắng nhàn nhạt và những khu rừng có lâm tặc”.

Đọc theo những cánh rừng đó vài ngày một lần có một chiếc xe ngựa chạy lọc cọc trên các tấm gỗ mục nát và thỉnh thoảng trong ô cửa sổ căn

nhà thấp của người giữ rừng thấp thoáng một khuôn mặt thiếu nữ.

Có lẽ nên dừng xe, bước vào nhà, nhìn bóng tối lơ mờ của đôi mắt ngượng ngùng bối rối – rồi lại tiếp tục đi trong tiếng rì rào của hàng thông, tiếng vi vu của rặng liễu mùa thu, tiếng rào rào của những hạt cát to chèn vào vệt bánh xe.

Và nhìn những đàn chim sải cánh bay về phương nam trong bầu trời mù sương trên cánh rừng đầm lầy. Và buồn man mác vì cảm giác quá thân thiết của mình, sự gần gũi của mình với miền đất mơ màng này. Ở đó những dòng suối trong vắt chảy ra từ những ao đầm, và bất giác tưởng như mỗi dòng suối này đều là mạch nguồn của thi ca. Và điều đó đúng như vậy.

Bạn hãy múc nước vào một chiếc ca sắt, thổi vào cạnh một chiếc lá viết quất màu đỏ nhạt và uống thứ nước này, thứ nước cho ta sự trẻ trung, tươi tắn, vẻ duyên dáng vĩnh cửu. Và bạn hãy tin rằng chỉ có một phần nhỏ cái thơ mộng này được miêu tả trong những bài thơ của các thi sĩ như Esenin, còn toàn bộ những tài sản phong phú này hiện vẫn đang ẩn nấp và chờ đợi thời cơ.

Cách đây không lâu tôi được đọc những bài thơ của nữ thi sĩ hoàn toàn bị lãng quên Rastoptchipa, người đương thời của Pushkin và Lermontov, và tôi tìm thấy ở bà hai câu sấm:

Những thi sĩ Nga sẽ rút chiếc thăm của mình...

Sau khi kết thúc bài ca thiên nga...

Trong những lời này chỉ có sự thừa nhận những việc đã xảy ra.

Thóa mạ, đấu súng, vu cáo, đổ ky, tính cách thô bạo – tất cả những thứ đó là bức tranh bên ngoài của những bi kịch này.

Thật dễ hiểu khi con người qua đời vì sự tuyệt vọng và mệt mỏi. Nhưng có lẽ không có gì lạ trong việc con người có thể từ giả cuộc sống cả vì việc nhận thức sự đầy đủ về mặt tinh thần, khi sự đầy đủ đó đạt đến độ hoàn thiện mà mỗi ngày tiếp theo sau sẽ là sự suy thoái và tổn thất. Chúng ta không nhớ những trường hợp như vậy, nhưng tôi cho rằng chúng có thể có.

... Những ngày mùa đông khắc nghiệt, những cánh đồng chìm trong tuyết ban đêm, trong màn sương bàng bạc, tiếng rít ken kết của những lá sồi bị băng đông dính chặt vào nhau bên ngoài cửa sổ - và ông ấy một mình, một mình trong những đêm như thế, không ngủ, không còn cảm hứng. Chỉ còn hời ức – những hời ức vô bổ và nặng nề. Tất cả đều không thể đảo ngược, không bao giờ còn trở lại.

Và bỗng nhiên – tiếng vó ngựa xa xa. Từ đằng xa có người nào đó đang phi ngựa. Đến với ông. Mang đến tin gì đây?

Kỵ sĩ xuống ngựa bên thềm, và trong khoảnh khắc trong tay Pushkin là một mẫu thư. Nàng đã đến! Nàng đang chờ ông tại nhà gia đình Osipov ở Trigorsky! Ana!

Dường như một ngôi sao băng chớp nhoáng đã chiếu sáng tất cả những cây do gió làm đổ ngổn ngang này và những khu rừng vắng vẻ này, tất cả những căn nhà gỗ xiêu vẹo này và những đêm tối đen như mực này.

Và thế là ông phi ngựa qua đêm, ông chỉ thấy đôi mắt nàng trong đêm đen – đôi mắt sâu màu xanh nhạt ánh lên bởi những giọt lệ và tình yêu.

Chắc ông có thể ngã xuống từ trên yên ngựa và chết vì một cú va đập vào tim. Tại một nơi nào đó gần đây, cạnh ba cây thông trên bờ hồ Malenets hoặc gần sườn dốc cát. Và chắc ông cảm thấy hạnh phúc thực sự trong một phần nghìn khoảnh khắc của cái chết này.

Giấc mơ này về Pushkin hoặc, như thời xưa người ta nói, - “báo mộng”, đã khắc sâu vào trí nhớ tôi đến mức tôi thường nhìn thấy nó trong thực tế

và có thể mô tả nó trong mọi chi tiết – từ ngọn gió mùa đông đập vào mắt Pushkin, đến những ngọn đèn trong nhà gia đình Osipov, lung linh trên các tấm kính bị phủ băng.

ĐÁ VÔI KỶ DEVON

Cây tuyết hoa đầu tiên tôi nhìn thấy ở mép ngoài cùng khối tuyết xốp giòn đang tan, tại nơi nước do tuyết tan ra hợp lại thành những dòng nhỏ nhỏ. Những dòng nước này làm dịch chuyển những hạt gì đó và những hạt cát.

Những cây tuyết hoa trắng, gần như trong suốt, bị nhàu nát sau giấc ngủ đông, đang vươn lên và rung rinh dưới ánh mặt trời.

Mùa xuân đầu tiên! Prima vera! Khi chúng tôi đau khổ học thuộc lòng tiếng la tinh ở trường trung học, thì chỉ có hai từ la tinh du dương này là những từ đầu tiên làm cho chúng tôi – mà chỉ một số ít trong chúng tôi thôi – có cảm tình với thứ tiếng này. “Prima vera” – mùa xuân đầu tiên của tuổi vị thành niên. Một mùa xuân khi cọng cỏ còn chưa nhú lên khỏi mặt đất và mới chỉ nhìn thấy được trong những khe nứt nhỏ ẩm ướt. Ở trong đó mấy cọng cỏ còn đang trốn tránh những cơn giá lạnh ban đêm.

Mặt trời dịu êm trong không gian hoàn toàn lặng gió sười ấm miền đất (đó là ở miền Orlovsky gần thị trấn Livny) và chiếu sáng trên miền đất rộng lớn này – lúc đó còn là một tỉnh, nhưng hiện giờ đã thành khu – của nước Nga.

Trong các khe mương ngoại ô thành phố nước đã chảy rào rào và giận dữ. Xa xa, trong làn khói lò sưởi của những làng xóm ngoại ô – Streietsky và Iamsky – mấy con gà trống nông thôn oai phong cất tiếng gáy, gào thật to và ngốc nghếch làm khản cả giọng. Chúng vui sướng vì cái ấm áp đã trở về và hân hoan chào đón cuộc sống kéo dài không bao lâu của chúng, - có lẽ những con gà trống dường như cảm thấy bất tử trên trái đất này, cũng như cả con người cũng bất tử.

Tôi đã xin vắng mặt ở ROSTA mấy ngày để đến Livny thăm những người quen cũ của mẹ tôi. Đi chẳng vì bất cứ công việc gì, chỉ đơn giản vậy thôi. Tôi muốn nghỉ ngơi sau cuộc sống khó nhọc ở Pushkino và mùa đông khắc nghiệt ở Moskva.

Đang sống ở Livny là bà vợ góa của một bác sĩ nông thôn, tên là Shatsky, với cô con gái cũng là bác sĩ, và một anh con trai là nhà địa chất. Sau chuyến đi khảo sát đến bờ phía đông biển Kaspien nhà địa chất Aleksei Dmitrievich mắc chứng bệnh suy nhược thần kinh nặng và hiện tại đang tĩnh dưỡng tại Livny ở nhà mẹ và chị. Gia đình Shatsky sống trong một ngôi nhà gỗ lâu đời cạnh con đường sắt.

Nhà địa chất không thích ngồi một chỗ. Lúc nào anh cũng lang thang khắp thành phố và những cánh đồng chung quanh thành phố, đưa cô gái Taia – con người thợ máy – và tôi đi theo để có bạn đồng hành.

Đôi khi đi cùng chúng tôi còn có bà chị Nina Dmitrievna của anh ấy – một phụ nữ bốn mươi tuổi, cận thị, có vẻ ngoài nghiêm nghị, nhưng nhân hậu, chị rất quyết đoán trong công việc y tế của mình và say mê công việc này, cũng giống như bố chị từng say mê nghề đó.

Danh tiếng của ông, như một bác sĩ chữa bệnh không vụ lợi và tận tụy, còn truyền tụng rất lâu ở Livny, ở Elts và ở cả Orlo sau khi ông qua đời .

Bà vợ góa của ông và mấy đứa con rất tôn kính bố. Kỷ niệm về ông được tôn kính không phải chỉ có tài năng của người thầy thuốc, mà còn vì việc ông là một trong số những những người theo phái dân túy và ông sùng bái Tchernyshevsky. Trong căn phòng làm việc của bác sĩ, nơi người ta kê chiếc đi văng cho tôi, có treo những bức ảnh của một trang thanh niên trông giống như nhà văn Garshin, với mái tóc dài và bộ râu loăn xoăn, và những cô gái thắt nịt váy màu đen với mái tóc búi và chải mượt.

Tất cả các cô đều có nét mặt cởi mở, rất Nga và đôi mắt xám. Tất nhiên trên những bức ảnh này màu mắt không thể nhận ra được, nhưng tôi có cảm giác như thế. Màu mắt này rất hợp với nụ cười dễ nhận thấy trên đôi môi của các thiếu nữ này và hợp với những khuôn mặt niềm nở của họ.

Bản thân tôi cũng lớn lên với cảnh sống bấp bênh và đầy lo âu, trong khung cảnh đa dạng của các căn hộ ngẫu nhiên, và vì vậy tôi cảm thấy có sự yêu mến bất thường với những ngôi nhà như nhà của gia đình Shatsky.

Trong các ngôi nhà này, như thời xưa người ta nói, có thể “tĩnh dưỡng tinh thần”. Sự tĩnh lặng, đôi khi được tô điểm bằng một tiếng cười và những giọng nói của thanh niên, cảnh bận rộn tíu tít nhẹ nhàng của những ngày lễ hội, những chiếc đi văng cũ, trên đó đổ dài bóng những cây đa, tiếng lèo xèo buổi tối và không hiểu vì sao làm ta yên tâm của những ngọn đèn dầu hỏa, nhiều quyển sách và tạp chí cũ, mùi thuốc tây phảng phất, đúng như nó phải có trong nhà một thầy thuốc. Khu vườn bên ngoài các ô cửa sổ, còn bên ngoài khu vườn là con đường sắt, lối vượt qua khu ga, tiếng lạch cạch thưa thớt của những đoàn tàu hàng, và tiếng phì phò ầm ỉ của những đầu máy cũ. Lúc nào tôi cũng có cảm giác như đến gần ga những chiếc đầu máy này cố tình thờ hồng hộc như đang làm việc một cách căng thẳng và khẩn trương bằng những thanh truyền động, để tỏ ra chúng là những kẻ cần mẫn không ai thay thế được. Cái mùi dễ chịu của nước trà buổi tối, hòa lẫn với mùi hơi nước nhẹ nhàng từ ấm sa-mô-va, thứ bánh qui nào đó thường là loại đặc biệt (“Bạn không tin được đâu. Taia đã mua được ở Orlo mười cân đường cát”) khi thì làm từ táo Tàu, khi thì làm từ quả đũa hương – tất cả những cái đó và còn hàng trăm thứ lật vật đã tạo ra sự ấm cúng mà nếu không có nó con người khó mà sống được. Sự ấm cúng này đồng thời thường bị phê phán: rằng nó “ôm ấp và vỗ về con người”.

- Nhưng, lạy Chúa, vỗ về cái gì kia chứ, - bà Varvara Petrovna nói, - anh thử suy nghĩ và sẽ đến lúc anh tự hiểu ra ngay. Mà trong số những câu hỏi của anh và những vấn đề của nó ở đó, có phải hoàn toàn làm hại sức khỏe

một cách nhanh chóng đâu. Tốt nhất anh hãy uống một tách trà với bánh qui anh đào rồi đi xem chiếu bóng. Ở đó, người ta bảo, đang chiếu một bộ phim rất hay về một thợ cắt may nào đó ở Torzhek. Taia cứ cười ha hả.

Từ cửa sổ phòng làm việc của bác sĩ có thể nhìn thấy ở phía xa xa những quả đồi tròn mềm mại đến mức cả trái tim cũng phải lịm đi khi nhìn lên chúng. Còn ở dưới chân những nơi xa xăm này, những sườn dốc đứng, những khe núi và những quả đồi, dòng sông Cây Thông Chảy Xiết tạo thành một dải băng rộng (vào mùa xuân) dưới chiếc cầu đường sắt.

Dòng sông đúng là chảy xiết, nước bắn lên thành tia, cuốn theo những tảng băng cuối cùng, phát ra tiếng rào rào, đặc biệt to vào ban đêm, và cứ mỗi giờ nước sông lại dâng cao, lay động và nhấn chìm mấy cụm liễu.

Bám chặt trên những cành liễu là những con chim sẻ bé tí với đám lông vàng ở ngực, những mầm cây có lông tơ “gợn sóng lăn tăn”. Chúng bật lên đúng vào ngày lễ phục sinh.

Dọc theo bờ sông tuyết đã tan, nhưng xa hơn, về phía cuối các cánh đồng, tuyết vẫn còn nằm thành lớp dày.

Nhà địa chất giải thích rằng đó là do con sông Cây Thông Chảy Xiết chảy qua cạnh Liven trong những tầng dày đá vôi kỷ Devon, mà loại đá vôi này dường như giữ lại bên trong nó nhiệt năng của những kỷ nguyên xa xưa cách đây hàng triệu năm. Nhiệt năng này thoát ra liên tục từ dưới lòng đất và cung cấp cho dân cư Liven.

Bởi vậy, theo lời nhà địa chất, trong thị trấn cho đến nay, vào năm thứ bảy của cách mạng, vẫn còn nhiều điều mê tín dị đoan. Anh kể rằng, những người đàn bà vô sinh ở Liven mua lại những con cá măng còn sống của dân chài, thả chúng vào trong chậu nước và nhìn không chớp mắt rất lâu – không dưới hai giờ, - vào đôi mắt vàng và dữ tợn của con cá măng. Người ta bảo sẽ có hiệu nghiệm. Còn mấy bà già thì chữa đau răng bằng cách cắn

cục đá vôi lấy từ ngôi mộ của người điên Petka-Petushk. Người ta bảo, cũng hiệu nghiệm.

Taia chỉ rú lên và nhìn tôi với vẻ sợ sệt, lo rằng tôi có thể tin chuyện đó.

Khi nhà địa chất bắt đầu nói về đá vôi kỷ Devon, Nina Dmitrievna khẽ ra hiệu để tôi chỉ nghe nhưng không được phản đối. Còn Varvara Petrovna bắt đầu dùng bàn tay run run vuốt cho thẳng chiếc khăn trải trên bàn ăn.

Hơi độc của đá vôi kỷ Davon là một bệnh cuồng si nhẹ nhàng và vô hại mà nhà địa chất mắc phải.

Ngoài ra anh còn khẳng định với tôi, nói đúng ra là không mấy tin tưởng, rằng loài người sẽ chịu nhiều bất hạnh, mà có thể sẽ là sự diệt vong cho tất cả những cái gì bắt đầu bằng chữ “g” – Germania, Gitler, Gebbel (nước Đức, Hít-le, Hebbel - lúc đó chủ nghĩa phát xít đã bắt đầu phồn thịnh ở Đức).

Nhưng nói chung nhà địa chất là một người nhân hậu, ít nói và không làm phiền ai.

Sang ngày thứ hai sau khi tôi đến, trong nhà mọi người tháo các khung cửa sổ đóng kín suốt mùa đông. Khu vườn ẩm ướt được sưởi nắng ấm lùa vào các căn phòng mùi va-ni thoang thoảng, nhắc mọi người nhớ rằng sắp đến ngày lễ phục sinh.

Trên các bậc cửa sổ những căn nhà nhỏ của tiểu thị dân lúa kiều mạch trong các chậu thấp đã mọc lên như một bàn chải xanh mọng nước.

Mấy cụ bà đang kết những vòng hoa tường niệm ngoài nghĩa trang bằng những phoi bào nhuộm màu – chưa có hoa, chúng chưa nở rộ.

Những bông hoa và vòng hoa bằng vỏ bào do các nghệ nhân Livny làm rất tinh xảo (đặc biệt là những bông hồng lớn bóng nhoáng). Thậm chí

những nghệ nhân đó được vinh danh vì nghề này trong khắp vùng. Họ nhuộm vỏ bào bằng anilin – lòn loẹt và nhìn nhức mắt.

Mỗi ngày nhà địa chất đều đi dạo ra ngoại ô thành phố cùng với Taia và tôi. Taia là một cô gái chân khập khiễng dễ thương với búi tóc dày vàng sẫm và đôi mắt tròn trong sáng. Cô bị mắc một chứng bệnh gì đó của tuyến giáp trạng (theo lời nhà địa chất thì đó tất nhiên là do phóng xạ của đá vôi kỷ Devon). Từ lâu Nina Dmitrievna đã chữa bệnh cho Taia, hy vọng sẽ chữa khỏi hoàn toàn và sau đó sẽ bố trí cho cô theo học trường trung cấp y khoa ở Elts.

Taia rụt rè hỏi tôi (cô ấy hơi ngại nhà địa chất) về Moskva, về Hắc Hải, về Krime, về việc cây cối mọc ở những nơi đó như thế nào và có đúng là trèo lên những ngọn núi có thể đến được đám mây không.

Đôi khi cô ấy hỏi tôi có gặp Lenin và Lev Tolstoi, Gorky, Maiakovsky và Shaliapin chưa.

Tôi bịa chuyện và nói rằng tôi đã gặp, dù rằng cả Tolstoi, cả Gorky tôi đều chưa gặp. Tôi thích ánh mắt thán phục của cô – thậm chí cô thở dài và bắt đầu nói lấp bắp vì hồi hộp. Tôi kể cho cô nghe mọi chuyện mà cô muốn nghe.

May thay, nhà địa chất không chú ý đến những cuộc chuyện trò của chúng tôi, còn Nina Dmitrievna thì không nghe thấy, nếu không thì tôi đã bị qui là nói dối. Nina Dmitrievna là một người nhiệt thành bảo vệ sự thật dù trong bất cứ việc gì.

- Tôi có kiến thức về y học, - cô ấy nói. – Tôi không hiểu được những chuyện tưởng tượng, dù là dễ chịu nhất, đem lại lợi ích gì cho con người. Bất kỳ sự thật nào cũng tốt hơn những chuyện tưởng tượng. Và có nhân tính hơn.

Tôi không tranh luận với cô ấy, nhưng tất nhiên tôi cho rằng mình đúng.

Vào một ngày chủ nhật, khi đang đi dạo chúng tôi gặp một cậu lính hồng quân trẻ ở ngoài ô thành phố trên bờ sông Cây Thông Chảy Xiết. Cậu ấy ngồi trên một thân cây khô và đang lấy một đoạn cành liễu dẻo gọt thành chiếc ống sáo.

Khi chúng tôi chào, cậu đứng dậy, như trước sĩ quan cấp cao hơn, và đứng thẳng người.

- Thế đây! – cậu ta nói bối rối và đỏ mặt. – Xin chào! Tôi đang gọt dẻo... Đang nghịch ngợm một tí...

Chúng tôi ngồi lên khúc gỗ, hút thuốc. Cậu lính hồng quân vẫn đứng, không định ngồi xuống với chúng tôi cho đến khi Taia vươn người kéo ống tay áo của cậu ta và bắt cậu ngồi xuống. Chiếc ống sáo cùng với con dao cậu đút vào túi áo ca-pốt.

Một phân đội hồng quân nào đó đang đóng ở Livny. Cậu lính hồng quân có lẽ thuộc phân đội này.

- Tân binh à? – Aleksei Dmitrievich hỏi cậu ấy.

- Đúng thế ạ! – cậu lính hồng quân vui vẻ trả lời. – Tôi là Kasian Znonarev. Tôi người quê Olonets. Tôi ở đó cách đây không lâu.

Từ xa xưa Olonetsky đã hấp dẫn tôi. Sự say mê môn địa lý nước Nga cứ dồn đến: khi thì tôi đọc mê mải tất cả những gì tìm được về Bạch Nga, sau đó – về các thảo nguyên Ngoại Kaspian, rồi đồng thời tôi bị lôi cuốn bởi Miền Bắc, đọc say sưa một cách nghiêm chỉnh và không vội vàng quyển sách của Maksimov “Một năm ở Miền Bắc” và những ghi chép của các tu viện miền bắc.

- Một người tốt – Kasian với Krasivaia Matcha, - Aleksei Dmitrievich nói và mỉm cười, điều này ít khi thấy ở anh ấy. – Còn bây giờ chúng tôi sẽ gọi cậu sẽ Kasian với Cây Thông Chảy Xiết. Đồng ý chứ?

- Vâng không hay lắm, - cậu lính hồng quân trả lời. – Nói đúng hơn, tôi là Kasian từ Zaonezh. Có thể các anh chị chưa nghe nói đến?

- Nghe nói đến rồi. Đất nước của đá hoa cương! – Aleksei Dmitrievich nói.

- Đấy-đấy! Ở chỗ chúng tôi rất nhiều đá hoa cương. Và nhiều hồ. Vâng nhưng cái mạnh của chúng tôi không phải ở chỗ đó.

- Thế ở chỗ nào vậy? – tôi hỏi.

- Ở nghề mộc. Ở quê chúng tôi người ta làm đồ mộc không dùng đinh, chỉ ghép bằng mộng tất tần tật. Và nhà thờ cũng bằng gỗ ghép - bao nhiêu cũng xong. Mấy nhà bác học đến, tính toán toán, nhăm lên nhăm xuống – thế rồi ra về, không tính được. Ông tôi – thợ mộc, cha tôi – thợ mộc, bản thân tôi – học sinh nghề mộc, còn mẹ tôi – trợ lý bậc một cho mấy người đàn ông chúng tôi về nghề mộc.

- Chẳng lẽ bà già cũng làm nghề mộc à? – Taia ngạc nhiên.

- Đâu có, không phải thế. Ở quê chúng tôi những căn nhà gỗ tất cả đều có hoa văn trông như những chiếc khăn san. Anh chị có hiểu không? Hoa văn bằng gỗ. Và mỗi người đều cố làm sao cho căn nhà mình có vẻ đẹp khác, họa tiết khác so với hàng xóm. Mà để khắc hoa văn lên gỗ cần có năng khiếu đặc biệt. Một năng khiếu lớn. Mẹ tôi được Trời ban cho năng khiếu này. Mẹ tôi vẽ những họa tiết cầu kỳ đến mức không phải ai cũng đục đẽo được. Cả những thợ lành nghề cũng chịu thua, không giám đục đẽo những họa tiết đó.

- Thế bà ấy làm thế nào? – Taia hỏi.

- Lúc đầu mẹ tôi buồn. Đôi lúc bà ngồi đến nửa đêm ở đầu hồi nhà, ở cổng vào nhà, day dứt trong người. Ở quê tôi vào mùa hè đêm trời vẫn sáng, sáng trắng. Trong những đêm như thế hơi thở của người cứ nhẹ tênh,

như qua một giấc mơ nào đấy. Bà cứ ngồi mãi, buồn rầu, sau đó bà hát để mình nghe một bài gì đó rất cổ, giọng ê a, nhưng không phải như trong nhà thờ, và nói chung, rất cổ xưa. Từ thời Novogorod. Rồi sau khi hát xong bà cầm cục than và vẽ họa tiết lên bất cứ thứ gì có ở đó. Và ở tất cả những cái đó, ở tất cả các họa tiết, đều có ghi tên. Cái thì gọi là “Cuộn”, cái thứ hai – “Y văn”, cái thứ ba – “Tiếng gọi của gà trống”.

Cậu ấy ngừng lời.

- Ôi, tôi luyên thuyên quá, tôi xin lỗi.

- Devon thoát ra khí độc, - Aleksei Dmitrievich nói nghiêm nghị, - còn đá hoa cương, đá Gơ-nai và tất cả những loại đá mac-ma hạt to này thoát ra sức mạnh, sự tinh mắt, tính kiên nhẫn. Tất cả muối nằm ở đó.

- Dân quê tôi đúng là rất tinh mắt, - Kasian tán đồng. – Bởi vậy người ta nhận những người chúng tôi nhiều nhất vào các đội tàu biển, đi biển. Mỗi mình tôi là cá biệt, người ta đưa tôi đến những nơi này toàn đồi núi. Mà con sông ở đây thì đục ngầu, nhiều đất sét.

- Kasian này, giá mà anh thối sáo, - Taia hỏi. – Bằng cái ống sáo của anh.

- Xin lỗi, nếu chị muốn nghe.

Cậu lính hồng quân lấy chiếc ống sáo ra, ngắm nghía một hồi lâu, vung vẩy trên mấy ngón tay, sau đó đưa lên môi và thổi một bài thật ai oán, tinh tế, nghe như có con chim nào đó vừa bay vừa gọi bạn, mời hãy lắng nghe mỗi tai họa của loài chim. Chúng tôi ngồi, lặng im nghe tiếng sáo của Kasian.

Sau đó Kasian, vừa khua bước thành thịch trong đôi ủng, vừa tiến chúng tôi đến điểm cắt ngang qua đường sắt, nói lời từ giã, cảm ơn về việc gì đó rồi đi.

- Trông anh ấy thật tội nghiệp, - Taia bỗng nói. – Hoàn toàn là một cậu bé. Và da dẻ tái xanh tái mét.

- Đó là do mùa xuân. – nhà địa chất trả lời. - Trong không khí mùa xuân ở Livny đặc biệt có nhiều khí Devon.

Tôi có cảm tưởng rằng tất cả những gì ở cậu bé người miền bắc này đều là do mùa xuân mà ra – cả nước da tái xanh, cả ánh mắt u buồn trĩu mẩn, và, cái chính là tiếng sáo. Dường như những thân cây mùa xuân mảnh dẻ và những dòng nhựa của nhiều loại cỏ cây khác nhau vừa thức giấc sau mùa đông đang ngân nga thì thầm.

Không bao lâu sau tôi rời Livny nhưng tôi không thể nào quên được mấy ngày xuân này. Có một cái từ “trong trẻo” như thế này. Bạn hãy nhớ Tiutchev: “Có trong cái trong trẻo của những buổi tối mùa xuân...”. Tất cả những ngày ở Livny đều tràn ngập cái trong trẻo này, như ánh nắng mặt trời.

Có một hôm Aleksei Dmitrievich bước vào văn phòng, nơi tôi đang nằm trên chiếc đi văng, và anh đổ lên bàn làm việc nhiều bức ảnh từ trong một chiếc hộp giấy.

- Anh có muốn xem những nơi mà anh đừng bao giờ đến đó không? – anh hỏi.

- Tại sao?

- Vì rằng với màu mắt và màu tóc của anh thì thật nguy hiểm nếu đến những vùng dưới vĩ tuyến 45 độ. Tôi là một nhà địa chất và tôi biết rõ điều đó. Anh nhìn xem này, ở đó có những địa tầng, những nếp uốn, những nếp đứt gãy, những thứ không ở đâu có, cả ở châu Âu, cả ở châu Á. Anh cứ bình tĩnh mà xem và đừng sợ. Nếu anh muốn, tôi sẽ giải thích điều gì đó cho mà nghe.

Anh đi ra, mỉm cười khó hiểu. Tôi đứng dậy, ngồi vào bàn và cầm lên tay bức ảnh lớn đầu tiên.

Dưới tấm ảnh có dòng chữ: “Ngưỡng Ust-Urt. Nhìn từ phía tây bắc, từ Mangyshlak”.

Tôi nhìn bức ảnh, và một nỗi sợ hãi xâm chiếm người tôi.

Trong cái trong sáng bất thường của bầu không khí trên vùng sa mạc đất đỏ, rải rác những hòn đá nhỏ khô khốc, dựng lên một bức tường thẳng đứng màu đen cao 200-300m – một ngưỡng phẳng lì, trông như được cắt bằng một nhát dao khổng lồ.

Tường chừng như tại vị trí này sa mạc bị chẻ ra và những lực nâng chưa từng biết đã nâng một nửa sa mạc lên trời bằng một kích nâng khổng lồ.

Trên bức vách thẳng đứng này không một vết nứt, không một vết lõm, - đó là một bức vách hoàn toàn nguyên trinh, tường chừng như nó vừa mới xuất hiện ở đây, mặc dù hàng ngàn năm đã đi qua từ lúc nó hình thành.

Đôi khi đám mây đen – có sấm chớp hoặc bão tố - đã được đùn lên trên mặt đất như vậy đấy, trong bầu trời quang mây, trong màu xanh biêng biếc của bầu trời. Đám mây đen đó như màn đêm của thế giới, dày đặc, bao la và vắng lặng, tách ra khỏi phần thế giới còn lại.

Nhưng trong đám mây khô khốc này không có một tia chớp nào, không một tiếng sấm ầm ì nào, không một dấu hiệu nào của những cơn lốc xa xăm dưới dạng những nùm vú bụi khổng lồ đang rơi xuống mặt đất.

Ust-Urt! Tôi từng biết rằng trên bờ phía đông của biển Kaspien có một cao nguyên khốc hại và không lên tới được, trông giống như một tấm bia mộ với chu vi hàng trăm ki-lô-mét. Không có con đường nào đi đến đó.

Bất chấp những lời của Aleksei Dmitrievich, tôi không thấy sợ. Ngược lại, một sự tò mò thèm thờng xâm chiếm lấy tôi, một nỗi ước ao khủng khiếp muốn được nhìn thấy mặt giáp mặt với những nơi này và cảm nhận không phải là nỗi khiếp sợ, mà là sự hân hoan khó hiểu trước cái cô đơn khủng khiếp của những khối đá bị nung nóng dưới ánh nắng mặt trời này.

Tất nhiên, chính cái trạng thái như vậy có thể xâm chiếm con người khi chứng kiến những tai biến, những thảm họa tầm cỡ vũ trụ, những trận phun trào núi lửa và những cơn cuồng phong làm thay đổi trong khoảnh khắc diện mạo của Trái đất.

Đây là những tai họa đã tắt ngấm từ lâu.

Qua kính lúp có thể thấy ở rìa ngoài bức tường này bộ xương lạc đà lấp lóa trắng trên vách đứng. Và không có một ngọn cỏ nào. Ngay cả cây lau – một loại thảo mộc chịu được khô hạn có chiều cao khoảng nửa mét của vùng sa mạc – tôi nhìn chỗ nào cũng không thấy.

“Đúng là địa ngục! – tôi nghĩ. – Khủng khiếp và cô đơn”

Trong quang cảnh này có cái gì đó thật vĩ đại, hấp dẫn, tưởng chừng như tôi đang đứng trên bờ vực thẳm.

Tôi chợt nhớ đến cuộc trò chuyện cách đây không lâu với Ilf ở “Bát chữ thứ tư” và “Tiếng còi”. Mọi người nói về những chuyến du lịch, và Ilf nói xen ngang:

- Để thu nhận từ những chuyến du lịch tất cả những gì có thể, cần một sức chịu đựng to lớn về tâm lý.

- Tôi thích những câu châm ngôn! – Olesha nhận xét. - Đặc biệt là do những nhà du lịch vĩ đại như James Cook và Ilia Arnoldovich Ilf nói ra.

Ilf bực mình.

- Iura này, - anh ấy nói đồng dạc, - chính anh suốt đời cũng chẳng có ý định đi dạo ở Panama trong những khu rừng quýt Sitsilia hoặc hái hoa loa kèn trong những vườn thượng uyển hoa lệ Versailles. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu anh lạc bước vào những nơi đáng nguyền rủa, chẳng hạn như Nam cực hoặc sa mạc Gobi? Bảy mươi độ âm, băng giá rít ken két hoặc bụi mù mịt kinh người quật vào mặt anh suốt mấy ngày liền. Cần phải nhìn thấy, chịu đựng và ghi nhớ điều đó. Và đừng có đòi về nhà, về với mẹ. Những tư chất vĩ đại và những tinh thần dũng cảm được ra đời như vậy đấy. Nếu khác đi thì chẳng xứng đáng để cầm bút trên tay.

Tôi nhớ những câu đùa này của Ilf và nghĩ rằng mình nhất định sẽ đi đến bờ đông biển Kaspiên và nhìn thấy vùng đất chết này, vùng đất bị thiêu đốt bởi đám cháy tầm cỡ thế giới. Và tôi sẽ chịu đựng được. Và tôi sẽ viết.

Tôi sẽ càng yêu mến mãnh liệt hơn và trung thành hơn từng ngày xám xịt nơi chúng tôi đang ở, tại miền Trung Nga, - chính cái ngày mưa dầm dề và nồng nặc mùi ngừu bàng ước.

Tôi có cảm giác rằng tôi sẽ tăng cường, sẽ củng cố, sẽ đưa đến giới hạn cái tình yêu trước đây của tôi đối với mảnh đất bình dị này chỉ sau khi chịu đựng sự thất vọng về những khoảng không bạc màu không thích hợp cho cuộc sống con người này.

Tôi xem hết tất cả những bức ảnh còn lại. Tất cả các bức ảnh đều rất gợi cảm và thậm chí rất hùng vĩ. Đó là những bức ảnh bờ vịnh Kara-Bugaz trên biển Kaspiên.

Tôi chưa biết gì về nó và thậm chí chưa hình dung được nó nằm ở đâu. Nhưng nó đã cuốn hút không gì cưỡng lại được về phía mình bằng tính độc đáo, bằng điều bí ẩn hiển nhiên được che giấu trong những khoảng không mù mịt của nó. Có điều bí ẩn. Tôi cảm thấy điều này.

Sau đó Aleksei Dmitrievich kể lại một cách kỳ lạ và dè dặt cho tôi nghe về Kara-Bugaz. Trong câu chuyện của anh cái thực hòa lẫn với cái hoang tưởng nhẹ nhàng. Nhưng có lẽ điều đó chỉ làm tăng thêm mối quan tâm của tôi đối với vùng đất huyền bí này. Sau câu chuyện của anh màn sương bí ẩn tan bớt đi ở chỗ nào đó, dày đặc thêm ở chỗ nào đó.

Tôi biết rằng vịnh biển này giống như một bình ngưng tụ muối khổng lồ và toàn bộ vùng đất chung quanh nó chưa được ai nghiên cứu.

Thế là lần đầu tiên, trong một ngôi nhà tĩnh lặng êm đềm, nơi những cây phụng tiên thẹn thò trở hoa trong các ô cửa sổ, đã nảy sinh ý tưởng về quyển sách được rút ra hoàn toàn từ cuộc sống thực tế và u ám, thậm chí nghiệt ngã. Tôi bắt đầu suy nghĩ nhiều về quyển sách này và chuẩn bị cho chuyến đi đến Mangyshlak và Kara-Bugaz.

Và sau đó ba năm, khi đã hoàn thành chuyến đi này và bắt đầu viết quyển sách, tôi lại đến Livny lần thứ hai. Do cái gì - tôi chẳng biết. Có thể do sự tương phản trực tiếp của những địa phương ở Livny so với sa mạc Ngoại Kaspian. Ở Livny mọi thứ đều ở chỗ cũ – cả bà cụ Varvara Petrovna, cả Nina Dmitrievna, cả nhà địa chất, cả Taia, và thậm chí cả Kasian từ Zaonezh.

Cậu ấy ở lại Livny quá thời hạn nghĩa vụ, theo tôi nghĩ, đó là vì Taia, cậu đã thành người lớn, da rám nắng và không còn giống với cậu mục đồng miền bắc còi cọc.

Tôi cảm thấy thoải mái hơn khi viết về Kara-Buga trong không khí mơ mơ màng màng của ngôi nhà cũ, dưới tiếng gọi mái liên tục của những chú gà trống Sloboda, dưới tiếng nước mưa từ mái nhà đều đều chảy xuống chum nước cũ, đưa mắt nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi ánh nắng vô hại và không nóng lắm thỉnh thoảng lại xuyên qua những đám mây.

"KONOTOP BÉ"

Tôi đã mấy lần nhìn thấy thị trấn Konotop hẻo lánh qua cửa sổ toa tàu. Tôi chưa biết gì về nó, ngoài việc nhân vật tưởng tượng Khulio Khurenito của Erenburg qua đời ở đó.

Người ta bảo rằng, “vào thời của mình” thị trấn này nổi tiếng nhờ những vũng nước. Trong các vũng nước đó mỗi năm những con ngựa Konotop chịu nhiều đau khổ đã bị chết đuối. Cụm từ “vào thời của mình” nghe có vẻ bí hiểm. “Vào thời của mình” có nghĩa là gì? Tất nhiên, vào thời phồn thịnh, mặc dù trong mọi thời đại đều chẳng có chuyện phồn thịnh nào của Konotop cả.

Những vũng nước này đã khô từ lâu. Ngày nay Konotop chỉ được tôn vinh nhờ những chiếc bánh rán nhân thịt xay ngon tuyệt vời. Chúng được bán ở quán đồ nguội trong ga Konotop.

Khi mỗi đoàn tàu khách đến ga người ta mang ra quầy trong hiệu đồ nguội các khay to đựng những chiếc bánh rán còn nóng này. Công việc vinh dự đối với mỗi hành khách là lao đến cạnh quầy hàng và ăn, cầm bỏng cả mấy ngón tay, dù chỉ là một chiếc bánh rán nóng giòn và bóng nhoáng.

Còn chính Konotop thì có vẻ khá ấm cúng với những ngôi nhà nhỏ sạch sẽ của nó, những bờ gậu và những cây dương. Trên đường từ Moskva đến Kiev đó là những cây dương đầu tiên. Hành khách lúc nào cũng vui mừng khi nhìn thấy chúng, như những dấu hiệu của miền nam.

Không hiểu tại sao thị trấn này lại gán tên nó cho một hội nhà văn ở Moskva.

Hầu như ngày nào ở chỗ Fraerman trong căn hộ chật hẹp của anh ấy trên phố Bolshoi Dmitrov cũng tụ tập các bạn bè: Arkady Gaidar; Aleksandr Roskin – một người am hiểu Tchekhov, nhà văn, nghệ sĩ pi-a-nô; người viết ký sự trẻ Mikhail Loskutov; Vania Khalturin – một con người nhân hậu nhất, biên tập viên nhà xuất bản Trẻ em và tôi.

Không hiểu tại sao Roskin đặt tên cho nhóm này là “dân Konotop”.

Anh ấy kênh kiệu từ chối giải thích xuất xứ của tên gọi này, viện cớ rằng đã từng tồn tại từ thời Pushkin nhóm văn học “Arzamas” và chẳng ai biết tí gì về việc tại sao nó được gọi bằng cái tên của một thị trấn nhỏ và cũng hẻo lánh như Konotop.

Mỗi một người trong số chúng tôi có ý kiến riêng của mình về việc này. Nhưng có lẽ sắc sảo nhất là Gaidar. (Nói chung anh ấy cực kỳ sắc sảo và láu cá).

Có lần vợ của Fraerman, cô Valentina Sergeevna đãi chúng tôi món bánh rán. Mà vì rằng Konotop nổi tiếng nhờ món bánh rán này và Roskin biết điều đó, do đó anh ấy, theo ý kiến của Gaidar, đã nghĩ ra cái tên lạ lùng như thế cho nhóm chúng tôi.

Chúng tôi tụ tập hầu như mỗi ngày, đọc cho nhau nghe những cái chúng tôi vừa viết xong, tranh luận, nói cười ầm ĩ, kể đủ thứ chuyện, uống rượu vang Gruzia rẻ tiền và rượu vodka, ăn liền một lúc ba hộp to thịt lợn hầm đậu.

Chúng tôi dường như vô tâm và vui vẻ, có lẽ vì những kế hoạch văn chương làm cho chúng tôi quá tải, nhưng đã dần dần được thực hiện. Cũng ở đó, như mọi người nói, “sờ sờ trước mắt” Gaidar đã viết xong quyển sách tuyệt vời “Tách trà xanh”, Fraerman – tập truyện dài hay không kém “Chó hoang Dimgo, hoặc Truyện dài về mối tình đầu”; Roskin với tài năng thận trọng đang biên soạn cuốn sách về Tchekhov; Loskutov, dường như ngượng

nghe về tài quan sát của mình, kể về miền Trung Á, còn tôi thì đầy ắp những kế hoạch về quyền “Kara-Bugaz” tương lai.

Về Gaidar và Fraerma tôi đã viết nhiều rồi và không muốn nhắc lại nữa. Nhưng về những thành viên khác của “Konotop” cần phải nói vài lời, đặc biệt là về Roskin.

Anh ấy là một con người phức tạp và xuất sắc cả về sự uyên bác trong những kiến thức của mình, cũng như về óc hài hước và sắc sảo.

Anh ấy chơi đàn piano tuyệt vời và khinh chúng tôi vì thiếu thị hiếu âm nhạc tinh tế.

Khi buồn anh ấy chơi những trích đoạn từ nhạc kịch “Khovanshin”, thường là cảnh tiên đoán, và hát những lời xốn xang về “nỗi buồn mênh mang” và “cảnh giam cầm biệt xứ”.

Anh luôn biết kiềm chế, hơi sống tách biệt, như phần lớn những người cô đơn, anh dễ nổi nóng và cũng dễ mềm mỏng một cách bất thường. Trong số chúng tôi anh được coi là người lớn nhất, chín chắn nhất và cầu toàn đối với bất cứ tác phẩm nào chúng tôi viết ra. Anh không bỏ qua cho chúng tôi. Những bài báo anh viết về các nhà văn khác xa với lối viết phê bình rỗng tuếch sống sượng thời đó, đến mức người ta lập tức liệt anh vào số những nhà nghiên cứu văn học Xô-viết tốt nhất, vào đội ngũ những người am hiểu văn học Xô-viết.

Anh là người đầu tiên bắt đầu viết những phóng sự rất ngắn – một-hai trang – về những nhà văn phương tây. Thật đáng tiếc, những bài phóng sự đó đã bị mai một.

Tôi còn nhớ một bài phóng sự của anh về Flober, trong đó nhà văn, con người và thời đại được gói gọn trong một trang và sống động trước mắt trong những chi tiết cô đọng và không nhàm lẫn được. Chẳng hạn như, thay

vì kể một cách chi tiết công việc nặng nhọc như khố sai của Flober trên các bản thảo, Roskin chỉ thông báo một chi tiết.

Như mọi người đã biết, Flober làm việc ở Kruasa, trong một ngôi nhà nhỏ trên bờ sông Seine. Ông ngồi lý sau bàn làm việc cho đến sáng. Trên bàn ngọn đèn có chao màu xanh tỏa sáng. Suốt đêm ô cửa sổ duy nhất trong văn phòng của Flober phát sáng.

Ánh sáng trong khung cửa sổ thường xuyên đến mức thuyền trưởng các con tàu biển đi ngược sông Seine từ Havre đến Ruan định hướng theo cửa sổ nhà Flober, như một ngọn hải đăng đáng tin cậy. Trong các thủy thủ có tồn tại một qui tắc: “Giữ theo hướng cửa sổ trong nhà ngài Flober”. Người ta bảo rằng qui tắc này thậm chí còn được ghi vào cẩm nang hoa tiêu Hạ lưu sông Seine và chỉ sau khi nhà văn qua đời mới bị gạch bỏ.

Mùa đông năm 1962 tôi đã ở Pháp và quyết định đi từ Pari đến Kruasse – đến chính chốn nương thân – nơi ở đã được biến thành di tích vĩnh cửu trong các bức thư của Flober, đến ngôi nhà nhỏ trên bờ sông Seine, nơi Turgeniev, George Sand, anh em Gonkury, Mopassan – hầu như toàn bộ ánh sáng của nền văn học thời đó – đã đến thăm Flober.

Nhưng trong ngày dự định cho chuyến đi đến Kruasse, từ Ruan người ta thông báo rằng từ Anh qua biển La Manche đang bị “u ám” nặng – sương mù tối đen và không nhìn thấy gì. Mọi cuộc di chuyển trên các tuyến đường Normandia đều bị đình lại, và buộc phải hoãn chuyến đi.

Nhà phê bình người Pháp, Pikon, người tổ chức chuyến đi này, rất buồn. Ông cố an ủi chúng tôi bằng một thông báo khá buồn, rằng mặc dù sau chiến tranh ngôi nhà bị ném bom của Flober đã được xây dựng lại, nhưng nó không còn đúng là cái ngôi nhà của người chủ cũ ăn to nói lớn. Không còn gì để lại từ mảnh vườn. Ngoài ra, Ruan được mở rộng ra, vây kín dinh cơ của Flober bằng những nhà máy và những toà nhà mới, làm mất đi vẻ duyên dáng quê mùa trước đây của nó.

Để kể sự kiện này về Flober, Roskin chỉ cần một đoạn văn, còn tôi, các bạn thấy đấy, phải viết cả trang. Có lẽ vì thế nên chúng tôi gọi những bài báo của Roskin là “thép” – do sự ngắn gọn, trau chuốt và vẻ lộng lẫy hơi lạnh lùng.

Roskin đã để lại một gia tài văn học không lớn, nhưng quý giá.

Anh đã viết một quyển sách về vườn bách thảo Vavilov nổi tiếng của chúng ta (“Những đoàn xe, những con đường, những gié lúa”). Vavilov đã đặt ra cho mình nhiệm vụ “Huy động tài nguyên thực vật của cả trái đất” và tập trung về Liên-xô toàn bộ dự trữ hạt giống đã chọn lọc, được tạo ra bởi thiên nhiên và con người hàng ngàn năm qua.

Vavilov hoàn thành nhiệm vụ lớn lao này nhờ lòng nhiệt tình không gì kiềm chế được và những kiến thức uyên bác của mình.

Trong những năm đó chúng tôi bị lôi cuốn bởi những bài ký thú vị, nhưng có phần diêm dúa của Paul de Kruif viết về những nhà bác học cách tân. Quyển sách của Roskin về Vavilov nghiêm túc hơn và sinh động hơn so với các tác phẩm của de Kruif. Nó không có sự lên giọng phần nào đó quá trớn như de Kruif đã viết về những nhà bác học vĩ đại nhất của thời đại mình.

Cuốn sách này của Roskin hiện nay đã hoàn toàn bị lãng quên. Anh viết cuốn sách đó cho lớp trẻ. Tất nhiên cuốn sách cần được tái bản. Nó được viết với sự hiểu biết sâu sắc về công việc, bởi lẽ Roskin đã nghiên cứu sâu về sinh học và thực vật học khi vào thời kỳ đó anh trợ giúp cho người anh của mình – nhà sinh học G.I. Roskin. Ông này đã trở nên nổi tiếng nhờ những nghiên cứu về các phương pháp điều trị ung thư.

Ngoài quyển sách về Vavilov, Aleksandr Roskin còn viết quyển sách tiểu sử xuất sắc về Tchekhov và một số bài báo về văn học, chủ yếu là về văn xuôi trẻ Xô-viết.

Anh đã giúp đỡ tôi bằng một việc như thế này. Mặc dù là bạn bè với nhau, anh vẫn ngăn chặn để tôi không sa vào trào lưu quốc dị có nguy cơ giáo điều và văn phong “cải lương” đom đóm. Anh đã đăng điều cảnh báo này trong một bài báo của anh.

May thay, bài báo này đối với tôi đã ra đúng vào thời kỳ tôi cảm thấy rất không vừa lòng với những truyện ngắn đầu tiên (“non trẻ”) của mình, nó bắt tôi phải tránh xa lối tô son trát phấn trong văn học và hướng đến sự trong sáng và chân phương. Không bao lâu sau đó Roskin là người đầu tiên – và cũng theo tinh thần bằng hữu – đã chào đón sự ra đời của “Kara-Bugaz” và “Một phía của Mesher”.

Tôi thường cùng với Roskin đến ở trong những cánh rừng Mesher và Ialta, tôi biết rõ về anh.

Sự có mặt của anh đem lại cho mỗi ngày một nét đặc thù mang tính “Roskin”. Anh là một con người đam mê, mặc dù có máu lạnh vờ vịt kiểu “ăng-lê”. Anh đam mê mọi thứ - những cuộc tranh luận văn chương, âm nhạc, câu cá (chẳng biết tại sao anh không khinh bỉ việc này, mặc dù anh làm việc này với thái độ hoài nghi) chơi bài Poker và những đam mê khác.

Như phần lớn những người đam mê, anh yêu thích mọi loại cá cược và tham gia vào việc này cùng với Gaidar lấu cá và lăm mưu mẹo. Sau khi thắng cá cược, anh vui mừng như một cậu bé.

Anh ham thích làm những tính toán thật đáng ngạc nhiên. Chẳng hạn, anh tính toán xem trong một ngày có thể viết được bao nhiêu trang mà không bị mệt mỏi tí nào. Kết quả là chỉ được hai trang, không hơn. Roskin lấy con số này nhân với số ngày trong một năm (365). Ra được con số khoảng 700 trang. Anh cho rằng qui mô tốt nhất của một quyển sách trung bình khoảng 250 trang.

Vậy là, mỗi năm anh ấy có thể xuất bản ba quyển sách lớn, ba quyển tiểu thuyết nặng ký, nếu như anh ấy có thể làm việc như Dumas và Balzac.

Chúng tôi nói rằng, tai vạ là ở chỗ anh ấy chẳng phải là Dumas mà cũng chẳng phải là Balzac, nhưng Roskin khinh khỉnh bỏ ngoài tai những lời nhận xét này. Để biện minh cho những tính toán của mình, anh ấy thích kể lại chuyện về một nhà văn Pháp nào đấy (tôi không nhớ tên), người mà ngoài công việc “to tát” của mình, hàng ngày còn bí mật viết mỗi buổi sáng tất cả chỉ trong vòng 5 phút những tản văn (tức chỉ viết khoảng 10 dòng sách in).

Vậy là, thật dễ dàng, đến cuối năm, ông ấy có được một truyện ngắn 80 trang – đối với một truyện ngắn con số đó không phải là ít – và đem tặng nó nhân ngày sinh của vợ.

- Một trường hợp hãn hữu của hạnh phúc vợ chồng ! – Roskin thốt lên.

Chúng tôi đồng ý, nhưng không muốn làm theo gương của nhà văn Pháp này. Việc đó không làm cho Roskin giận, mặc dù anh gọi chúng tôi là những kẻ vô công rồi nghề và là những nhà văn nghiệp dư.

Roskin chỉ câu cá (đó là ở vùng Mesher, tại làng Solotxcha) với chúng tôi để “tính điểm”.

Sau nhiều cuộc tranh cãi kéo dài một hệ thống “tính điểm” phức tạp đã được lập ra. Cá được phân thành độ lớn nhỏ và loại cá. Điểm cao nhất dành cho cá mè, điểm bét nhất – cá rô biển.

Sau buổi câu cá thường xảy ra một cuộc tranh cãi âm ỉ ngay trên bờ để xác định xem ai được bao nhiêu điểm. Thường thì Fraerman thắng cuộc. Chẳng biết tại sao anh ấy gặp may câu được nhiều cá mè, còn tôi và Gaidar thì câu được cá mú và cá đối nhiều hơn. Với cá mú thì Roskin cho không quá bốn điểm với lý do là chính loại cá đại đột và tham ăn này hay giật mồi và chẳng cần có tài nghệ cũng câu nó được, trong khi cá mè là loài cá rất

thận trọng và tinh mắt, và để câu được nó thì không được động đậy, không được ho, không được xì mũi và không được hút thuốc. Bởi vậy với cá mè Fraerman nhận được 12 điểm, cái đó hoàn toàn bất công đối với chúng tôi.

Những cuộc cãi vã trên bờ kéo dài cho đến tối, đến khi có ánh lấp lánh đầu tiên của các ngôi sao xa xôi hoặc đến lúc mặt trăng treo thấp trên bầu trời. Mặt trăng mang theo nó những gợn sóng lờ đờ của màn hơi nước trên sông và một sự tĩnh mịch ban đêm có đôi chút bí ẩn.

Tất cả những cuộc đánh cược, “tính điểm” và kiểm kê là những lúc tạm nghỉ ngơi, một khoảng thời gian sống thư thái và không lo nghĩ điều gì. Toàn bộ thời gian còn lại Roskin làm việc nhiều và vất vả.

Đối với mỗi tác phẩm của mình anh ấy làm một số lượng khổng lồ những bản ghi chép, cả một thư viện những trích dẫn từ các quyển sách, các bài báo, các tờ báo, từ các bức thư riêng, từ mấy bản ghi chép các cuộc nói chuyện nghe được ngoài phố, trên tàu điện, trong các toà soạn. Khi làm việc anh bày đầy bàn những quyển sách và những bản ghi chép được viết với nét chữ nhỏ li ti, có cái gì đó giống như Tchekhov.

Anh lục lọi trong đồng tài liệu đó, tìm những cái cần đến và đưa lại vào bài viết của mình mạnh dạn đến mức sự xuất hiện của chúng, thậm chí cả những trích đoạn quen thuộc nhắc ta nhớ đến một sự bùng nổ bất ngờ, làm hé lộ ra những tầng đất chưa được động chạm đến. Tưởng chừng như ánh sáng quay trở lại của một ngôi sao đã tắt rơi xuống những trang sách mờ đục đã từ lâu bị quên lãng.

Trong tay Roskin những trích đoạn trở thành sáng tác của riêng anh. Tôi tin rằng khi “cảm nhận những trích đoạn” một cách tinh tế như thế thì dường như có thể kết nối chúng thành một quyển sách quý báu và tuyệt vời, mặc dù có sự khác biệt của những tác giả đã viết ra những trích đoạn đó, và sự lệch nhau của những thời đại khi chúng ra đời.

Cũng như nhiều người trong chúng tôi, Roskin không thể nào làm việc tách biệt, không trao đổi gì với ai. Anh không bao giờ che giấu không cho người khác thấy những tác phẩm của mình khi “chưa đến lúc” công bố. Là một người điềm tĩnh và thậm chí kín đáo trong mọi việc có liên quan đến cuộc sống riêng tư, nhưng anh không giấu giếm điều gì trong công việc. Anh ấy không những muốn biết chúng tôi viết những gì và viết như thế nào, mà còn muốn cho mọi người biết về công việc của anh trong quá trình tiến triển của nó.

Anh đánh giá công việc của người khác rất nghiêm khắc, nhưng cũng yêu cầu mọi người có sự nghiêm khắc như thế đối với anh.

Có lần vào một mùa đông hơi lạnh và yên tĩnh của Hắc Hải ở Ialta, trong nhà viết văn có mấy người Moskva ghé đến. Trong số đó có Roskin.

Mọi người làm việc trong các phòng riêng của mình, chỉ gặp nhau trong nhà ăn, và chúng tôi chỉ biết được những nét chung chung, từ những sự thừa nhận miễn cưỡng, về việc ai đang viết cái gì.

Roskin không thích cuộc sống bó hẹp này. Anh đề nghị chúng tôi tụ họp lại với nhau, theo gương của nhóm “Konotop”, vào mỗi buổi tối và đọc cho nhau nghe những cái vừa viết xong trong ngày, - không yêu cầu gì hơn. Và trao đổi rất ngắn gọn về một đoạn ngắn nào đó.

Mọi người nhao nhao lên. Làm thế nào có thể trao đổi về một vài đoạn rời rạc từ cái tổng thể của nhiều đoạn văn. Thật vô nghĩa!

Người tức giận nhiều nhất là “tín đồ cuối cùng của trường phái tượng trưng” Georgi Tchulkov – một ông già hào hoa phong nhã, người nhỏ bé, trông giống như nhạc sĩ List. Ông ấy cho rằng đề nghị này của Roskin là sự xúc phạm đối với nghệ thuật.

- Dù sao chúng ta cũng làm thử xem, - Roskin nói, - và các anh sẽ thấy rằng có đủ chuyện để trao đổi với nhau. Đặc biệt nếu các anh lưu ý rằng

trong số chúng ta có những người cực kỳ lảm mồm.

Mọi người đồng ý với ý kiến này,

Những cuộc họp buổi tối này Roskin gọi là “Đàn bà Hoa Kỳ” - cũng kỳ dị như những cuộc tụ tập ở nhà Fraerman được gọi là “Konotop”.

Nguyên do là ở chỗ vào những năm đó ở Moskva có nhiều quán bia nhỏ, nơi khách hàng đứng uống vai bia của mình rồi ra về. Không có chỗ nào để ngồi. Lúc đó những quán bia này được gọi là “Đàn bà Hoa Kỳ”.

Những buổi đọc văn của chúng tôi cũng là một dạng của quán “Đàn bà Hoa Kỳ”. Mỗi người đọc xong đoạn văn của mình, - cũng giống như uống xong vai bia.

Truyền thống “Đàn bà Hoa Kỳ” sau đó còn được tiếp tục ở Ialta mấy năm.

Còn buổi “Đàn bà Hoa Kỳ” đầu tiên diễn ra khá ồn ào và thú vị. Roskin đọc đoạn văn từ bài ký của mình về Alphonse Daudet. Sau đó mỗi buổi tối một người nào đó lại đọc cái của mình.

Arbuzov đọc những đoạn trích từ vở kịch “Tania” mà anh viết ở Ialta, Atarov – trích truyện ngắn “Araukaria”, tôi – trích truyện ngắn “Chòm sao chó săn”. Còn thêm những người khác như Gekht, Pismenny, Lavrenev, Malyshkin, Gaidar và Dermam cũng đọc, - nói tóm lại là tất cả những người sống ở Ialta lúc đó.

Chúng tôi đốt lò sưởi. Bên ngoài các ô cửa sổ những cây trắc bá diệp xào xạc vì gió. Những cuộc tranh luận đến lúc căng thẳng cực độ.

Cuối cùng thì ông già Tchulkov chịu thua. Ông đến dự buổi “Đàn bà Hoa Kỳ” và đọc một cảnh trong vở kịch mới của mình.

Vỡ kịch mang tính quá tượng trưng và đối với chúng tôi nó hoàn toàn lỗi thời và thiếu tự nhiên. Bởi vậy, mặc dù tôn trọng quá khứ giàu sang và tuối tác của ông ấy, nhưng chúng tôi đã “tức lộn ruột” với vở kịch. Đặc biệt là Arbuzov rất tức giận,

Nhưng ông già Tchulkov biểu lộ sự hăng tiết trong cuộc tranh cãi với chúng tôi một cách kịch liệt, đánh trả lại những lời công kích một cách khôn khéo và nhã nhặn, quăng vào chúng tôi một lô những kiến thức từ mọi lĩnh vực văn học và tâm lý học, nhiều đến mức cuối cùng chúng tôi phải xin hàng (trừ Arbuzov) và thậm chí còn nhận Tchulkov làm hội viên danh dự của nhóm “Đàn bà Hoa Kỳ”.

Tất nhiên Tchulkov là một ông già thật đáng ngạc nhiên. Một tín đồ của chủ nghĩa tượng trưng, cãi nhau liên tục với những người theo trường phái tượng trưng, đặc biệt là với bạn cũ của mình là Aleksandr Blok, cựu tù nhân chính trị bị phát vãng, nhà nghiên cứu và Tiutchev, một tín đồ thần bí giáo, một người am hiểu nước Ý, một người say mê những chuyến đi đáng chán vào mùa đông đến Ai-Petri (bất chấp sự cấm đoán của các bác sĩ), một nhà thông thái vĩ đại trong lĩnh vực thi ca và triết học, một người khởi xướng và sáng lập các học thuyết chính trị, một người lẩn thẩn đáng yêu – ông đã đem đến cuộc sống của chúng tôi nỗi day dứt thường xuyên của người trí thức, còn về cách xử thế - sự hào hoa phong nhã của thế kỷ 18.

Có lần ông đánh thức tôi vào ban đêm và với vẻ sợ hãi ông kể rằng người hàng xóm của ông, một người đàn ông khó đăm đăm nào đó không ai biết, - tất nhiên rõ ràng hẳn là một yêu tinh hay một kẻ mộng du (trong lĩnh vực thần bí giáo này thì Tchulkov thông thạo tuyệt vời), không cho Tchulkov chợp mắt được tí nào suốt cả đêm, bởi vì hẳn bò lên tường như con ruồi (“Tất nhiên, hẳn có những giác hút nào đó ở đầu mấy ngón tay” - Tchukov nói một cách bức tức), hẳn bò lên đến trần nhà, bật ra và ngã đánh ạch xuống như một con búp bê vải to lớn. Sau khi rơi xuống hẳn lại bò lên tường, rồi lại rơi – và cứ thế suốt đêm, cho đến sáng.

- Tôi vừa mới ra ngoài công viên và nhìn vào, - Tchulkov nói thì thầm. – Cửa sổ phòng hắt đèn vẫn sáng, và nhìn rõ mồn một. Trông thật khủng khiếp.

Chúng tôi cùng nhau đi ra công viên, nhưng đã bị chậm, - người đàn ông mộng du đã tắt đèn, và tôi không nhìn thấy gì cả. Gió thổi tung trên đầu Tchulkov mái tóc dài bạc trắng, và tôi cảm thấy ái ngại.

Sáng ra Tchukov, cạo râu nhẵn nhụi, người tươi tỉnh, lịch thiệp, đến gặp giám đốc nhà viết văn, một người mà các nhà văn đều biết tiếng, ông Iakov Fedorovich Khovlov, cựu thủy thủ trưởng hạm đội Hắc Hải, và đề nghị Iakov chuyển ông ấy, Tchulkov, sang phòng khác, cách xa kẻ mộng du.

- Nếu người đàn ông mộng du này, hoặc như người ta gọi ông ấy như thế, làm phiền ông, thì xin phép ông, tôi sẽ chuyển ông sang phòng khác, - Kholkhov nói với giọng điềm tĩnh kiểu dân Skif. – Đối với tôi sức khỏe của các nhà văn là điều quan trọng nhất.

Về mặt tư chất và lối sống Roskin là một người thành phố (“thị dân”, chúng tôi gọi đùa anh như thế). Anh ấy thích các buổi ca nhạc, nhà hát, làm việc trong những gian phòng của các thư viện lớn, rạp chiếu bóng, sách vở, ánh sáng rực rỡ của các con phố, nhưng với thiên nhiên thì anh ấy tiếp xúc với một thái độ hơi thành kiến.

Theo ý kiến anh ấy, thiên nhiên gây ra nhiều bất ổn. Chịu đựng những sự bất lợi, mà đôi khi là cả những phiền toái do mưa, lạnh, gió, bắn thiu, ruồi muỗi và những đêm mùa thu tối tăm ở Solotcha, những đêm khi phải ngồi đọc và viết dưới ngọn đèn dầu trong nhà bếp – anh không thích.

Tôi cùng với Fraerman và Gaidar ở lỳ tại Solotcha đến tận cuối mùa thu. Roskin coi chúng tôi là những thằng điên.

Ngay trong ngày mùa thu ẩm ướt và buốt giá đầu tiên, khi những cánh rừng và những vườn cây bắt đầu rụng lá, anh ấy đi về Moskva.

Nhưng dần dần thiên nhiên bắt đầu từng tí một tóm anh làm tù binh và cuối cùng thắng cuộc. Anh đầu hàng và giữa đám đông nhộn nhạo ở Moskva anh thường nhắc lại ngày càng nhiều hơn đến một buổi tối nào đó trong rừng hoặc một ngày tĩnh mịch bên dòng sông hoang dã.

Có lần tôi ngồi với anh vào một buổi tối trên bờ sông Oka vắng vẻ cạnh ngôi nhà của người đưa đò. Sau lưng chúng tôi những sườn dốc của bờ phải sông cây cối xanh rì. Đây là một bờ sông cổ gắn liền với lịch sử nước Nga, với những tu viện đổ nát từ thời còn chế độ nông nô – những thành lũy để chống lại các cuộc tấn công của người Tác-ta, những cây liễu trắng cổ thụ và những vườn táo, với các xóm làng mang những cái tên nghe thật ngạc nhiên – Okoemovo, sa mạc Agrafenina, Ioann Bogoslov, - tiếng rống xa xa của các đàn bò, tiếng cừu kêu be be, tiếng hò reo của trẻ con, mùi hoa gia héo tàn và tiếng tiếng hát của những người phụ nữ đang trở về từ nơi cắt cỏ.

Trước mặt chúng tôi, bên bờ trái, những cánh rừng Mesher giăng thành một bức tường tối sẫm. Trên những đồng cỏ, trên những hồ ao ngập nước và những nhánh sông xưa cổ một màn sương đã vờn cao, cuộn cuộn.

Một con gà trống nông thôn quen thuộc đi đến gần chỗ chúng tôi ngồi. Nó lấp lánh lớp lông khảm men huyền, màu huyết dụ và màu vàng óng, nhưng, mặc dù có bộ trang phục sang trọng như vậy, trông nó vẫn hoàn toàn ngốc nghếch. Sau khi co một chân lên, nó nhìn chúng tôi một hồi lâu, sau đó gáy lên một cách giận dữ và vánh cả tai, gáy thẳng vào mặt chúng tôi.

Tôi ném cái mũ vào nó. Nó kêu to một tiếng, và ngay lập tức nó mất hết vẻ vênh vác và vội vã chân nam đá chân xiêu chạy trốn. Tôi cười, còn Roskin thì nói với giọng quở trách:

- Sao lại làm thế? Nó có quyền tự hào về mình. Con gà đẹp một cách bất thường. Tôi lần đầu tiên thấy một con gà như thế. Và nói chung, thời gian

gần đây mỗi ngày tôi lại nhận ra những điều mới lạ, - dù chỉ là những chiếc bè kia và những chiếc lá thường xuyên thay đổi màu sắc vì gió.

Từ đó trở đi anh dần dần thôi không lẫn tránh thiên nhiên nữa và bắt đầu đi thường xuyên hơn cùng với chúng tôi trong những cuộc đi bộ khá lâu, khá vất vả, nhưng hấp dẫn, những cuộc đi bộ mà Gaidar gọi là “những cuộc rong chơi của đội tuần tra dân chài”.

Roskin hy sinh trong đội dân quân vào mùa hè năm 1941 ở Biazma. Là một người lúc nào cũng có vẻ bên ngoài điềm đạm, anh chuyển sang trạng thái phẫn nộ lạnh lùng chỉ khi vừa bắt đầu nói đến chủ nghĩa phát xít.

Lòng căm thù của anh đối với chủ nghĩa phát xít, đối với tên độc tài điên loạn Hít-le, đối với cả chế độ của hắn, tràn đầy sự kinh tởm sâu sắc, sự kinh tởm mà chúng tôi chịu đựng trước tên đê tiện.

Trước khi qua đời cuộc sống đã tặng cho anh – một con người cô đơn và sống tách biệt – nụ cười cuối cùng của nó, - tình yêu của một phụ nữ đẹp và thủy chung.

Khi đi đến đơn vị dân quân và chia tay nàng, anh không quay nhìn lại. Anh không đủ sức để làm việc đó.

Có những thử thách mà không bao giờ nên bắt con người phải gánh chịu, bởi vì chúng quá tàn nhẫn và đi ngược lại với những gì cao đẹp và quý giá mà anh ta đã sống trong nhiều năm và anh ta đã kiên trì và thường xuyên kêu gọi mọi người hướng đến đó. Anh kêu gọi bằng những suy nghĩ của mình, bằng những quyển sách của mình, bằng toàn bộ cơ cấu thể giới nội tâm của mình.

Anh đi xa, còn người phụ nữ thất vọng nhìn mãi theo tấm lưng hơi còng của anh.

Và chẳng hiểu tại sao tôi lại nhớ đến mẹ tôi khi bà chia tay cha tôi sau khi bà lên án cha về sự nhẹ dạ, nguyên rữa cuộc sống tan nát của mình và tương lai u ám không thể nào tránh khỏi của mấy đứa con, mẹ khóc nức lên khi nhìn tấm lưng còng hồi lỗi của cha đang xa dần.

Trong tấm lưng này có biết bao nhiêu sự bất lực làm mẹ không thể nào không khóc nức nở. Còn một khoảnh khắc nữa – và chắc mẹ tôi sẽ gọi cha, chạy theo cha, và chắc có lẽ cha sẽ quay trở lại. Nhưng niềm kiêu hãnh, sự hờn giận, sự không dung thứ không cho phép mẹ làm điều đó.

Có lẽ cái nhìn vào tấm lưng của người đàn ông đang đi xa mãi mãi là điều khủng khiếp nhất mà người ta phải chịu đựng.

Khi đi vào đội dân quân Roskin mang theo trong người thuốc độc (morphin). Anh không sợ chết, dường như anh vui vẻ dửng dưng thế nào đó với cái chết. Điều duy nhất mà anh không thể nào chịu đựng được, theo lời anh, - đó là rơi vào tay bọn phát xít và để cho chúng nhạo báng mình.

Ở ngoại ô Viazma đơn vị của Roskin rơi vào vòng vây. Bọn Đức bắt đầu khảo tra tù binh và tách riêng những người Do thái. Người phiên dịch, cũng là một đội viên dân quân, nói với chúng rằng Roskin là người Armenia. Tưởng chừng anh được thoát. Nhưng một tên vô lại nào đó đã phản bội Roskin, và bọn lính gác lôi anh đến chỗ những người Do thái đang đứng. Lúc đó Roskin uống thuốc độc. Người ta bảo rằng anh quằn quại rất lâu trước khi chết.

“SẼ CHẴNG ĐƯỢC TÍCH SỰ GÌ ĐÂU!”

Mỗi năm trôi qua Fraerman càng có thêm nhiều bạn bè. Bởi vậy “Konotop” bắt đầu phình ra, như bột đã trộn men, và nhân rộng ra bằng sự đâm chồi tự nhiên, như Roskin nói.

Cuối cùng đành phải tách “Konotop” thành ba cấp – bé, trung và lớn.

“Konotop bé” họp hầu như vào tất cả các buổi tối với thành phần hẹp ban đầu. “Konotop trung” mỗi tuần họp một lần, gồm những “thành viên” mới – Vasili Grossman, Semen Gekht, Andrei Platonov, người bạn già của chúng tôi hồi ở Batum kiến trúc sư Misha Siniavsky và bà vợ Liusena của ông. “Konotop trung” họp chung với “Konotop bé” mỗi tuần một lần. Và cuối cùng, “Konotop lớn” khoảng một tháng nhóm họp một lần – đây là nhóm đông đảo và ầm ĩ.

Tại “Konotop lớn” có thể gặp những con người đa dạng – từ nhà thơ Siberi nhiệt thành Vani Eroshin (“Tâm hồn bốc lửa!”) đến viện sĩ hàn lâm kiểu Pháp, dường như được vinh danh bởi những vòng nguyệt quế của nhà sử học Tarle, và từ con người tế nhị đến từng sợi lông tơ trên áo vét, nhà văn Georgia Shtorm đến con người quê Volga và bạn đọc “châu rìa” Shura Alimov – sinh viên suốt đời mặc áo cánh.

Gaidar đã viết những bài thơ hài hước về từng thành viên của “Konotop”, nhưng tiếc thay, không ai ghi lại, và bây giờ những bài thơ đó đã bị lãng quên. Anh ấy sáng tác bài hát chính thức của “Konotop. Bài hát này thể hiện một cách xúc động cái chết không rõ nguyên nhân của Gaidar ở Lonotop:

Những cô gái Konotop sẽ kết vòng hoa thơm

Đặt lên mộ người đã khuất

Những cô gái Konotop sẽ hỏi nhau:

“Vì sao chàng lại chết?”

Bài hát được kết thúc bằng tiếng gào tuyệt vọng của Gaidar:

Nào, đưa xe nhanh đến đây!

Nào, chở tôi về ngay Konotop!

Trong các bài thơ về Fraerman có những câu hoàn toàn chính xác:

Trong những thiên thể khắp bao la vũ trụ,

Ruvim râu ria xồm xoàm, đầy phấn chấn

Ban phát khắp nơi lời đại xá,

Chàng nhìn thấy rõ

Bằng lòng xót thương muôn thuở của chàng.

Những bài thơ này Gaidar viết rất nhanh, thâm thúy và đôi khi nhấn tâm.

Có một lần tại “Konotop bé” tôi đã đọc câu chuyện ngắn về quyển sách mà tôi định viết – quyển “Kara-Bugaz”.

Thực ra đó không phải là truyện ngắn, mà là kế hoạch không có gì gò bó của quyển sách, được tô điểm thêm bằng những đoạn viết lạch đề của tác giả và những trích đoạn từ các nghiên cứu về địa lý, từ các quyển sách về hóa học, bằng những sự đào bới về những nhà thơ phương đông và những cẩm nang Hắc Hải, từ bộ bách khoa thư và bằng những suy tưởng của tôi qua

những trích đoạn của các tác giả khác. Tôi thấy thú vị ở chỗ không một nhà bác học nào hay một nhà nghiên cứu văn học nào có thể bắt bẻ tôi về cái sai của những trích dẫn này, bởi vì cả những trích dẫn và cả các tác giả của chúng đều là hư cấu.

Tôi đã đọc bản kế hoạch này và đưa nó ra trong cuộc thảo luận chung. Nhưng mọi người không thảo luận gì đặc biệt, vì chẳng ai biết về Kara-Bugaz. Chỉ có Roskin nói rằng anh sẵn sàng đồng ý cùng với tôi viết quyển sách về Kara-Bugaz, nhưng việc đó thật vô nghĩa bởi anh tin rằng tôi sẽ không đi đến vùng Kara-Bugaz nào cả và tôi sẽ không viết về nó.

Tất nhiên là Roskin đề nghị cá cược. Nếu sau một năm tôi không viết xong quyển sách thì tôi sẽ phải mua cho Roskin một kính hiển vi loại dùng cho trường học, còn nếu tôi viết xong thì Roskin phải tặng tôi một cần câu loại tốt. Khái niệm về cần câu tốt hoàn toàn rất co dãn và dao động trong phạm vi từ năm rúp đến năm ngàn rúp. Giá cả của chiếc cần câu này thay đổi thường xuyên.

Tôi muốn viết quyển sách hoàn toàn mang tính chất địa lý, khô khan, nghiêm túc, giống như báo cáo tổng kết một chuyến đi, - sắc sỡ như một tấm bản đồ thô thiển tự làm lấy, vẽ bằng than trên tấm bìa các-tông.

Từ lúc còn bé tôi đã bực mình vì toàn bộ trái đất đã được nghiên cứu và mô tả, còn trong năm đó sự bực mình này đặc biệt cao độ. Có lẽ đó là do tôi bắt buộc phải ngồi ở Moskva và mỗi năm phải hùng hục làm việc trong sự buồn chán của hãng thông tấn điện tín ROSTA. Nỗi buồn chán này đối với tôi thậm chí còn được tô điểm bằng cái màu vàng nhợt nhạt.

Đặc biệt đáng buồn là trái đất được nghiên cứu và mô tả thường là hoàn toàn không phải do những người có thể chuyển tải được vẻ đẹp phức tạp và sự kỳ bí của nó.

Mọi thứ đã được mô tả! Mọi thứ! Mọi thứ đã được nghiên cứu! Tại sao nhà họa đồ nổi tiếng thuyền trưởng Butakov không để dành lại cho tôi dù chỉ là vùng biển Aral nhỏ bé, để tôi có thể đi vòng quanh nó và mô tả nó. Chắc là tôi có thể làm được việc này với sự thích thú cao độ.

Chắc là tôi sẽ ghi nhớ đến từng chi tiết nhỏ nhất nhất về mọi tình huống có liên quan đến vùng biển này. Chắc là tôi sẽ ghi nhớ cả dự án của nhà văn Pháp Bernardin de Saint-Pierre, người đã định thành lập trên bờ biển Aral một nước cộng hòa dành cho những người bị lưu đày vì chính trị từ tất cả các nước. Nhưng người đàn bà Đức tóc trắng sáng suốt Ekaterina Đệ Nhị đã bác bỏ dự án này không vì một lý do nào hết.

Mọi thứ trên trái đất đã được mô tả, ngoại trừ những nơi rừng thiêng nước độc thật cá biệt, như Kara-Bygaz. Bởi vậy vùng đất này đặc biệt hấp dẫn và làm tôi lo nghĩ.

Tôi – một con người hoàn toàn không mê tín – dù vậy tôi vẫn nhớ lời cảnh báo của nhà địa chất Aleksei Dmitrievich Shatsky về việc Kara-Bugaz đe dọa sẽ mang đến cho tôi cái chết. Lời cảnh báo này cũng làm cho tôi thích thú.

Tôi quyết định đến mùa xuân dứt khoát sẽ đi Kara-Bugaz.

Tất nhiên là không có tiền, và không có hy vọng gì sẽ kiếm được tiền. Phương pháp duy nhất để kiếm ra tiền là trình bày với nhà xuất bản nào đó quyển sách còn chưa viết về Kara-Bugaz và nhận tiền ứng trước.

Tôi đến gặp giám đốc một nhà xuất bản. Vị giám đốc nhìn tôi với vẻ buồn rầu, như nhìn một cái gì đó thật chán ngấy và đã biết tỏng tỏng tong.

Tôi kể cho ông nghe một cách ngắn gọn về Kara-Bugaz.

- Trên bờ của vịnh biển này, - tôi nói, - không ngừng tích tụ những lớp mirabilit, khổng lồ, duy nhất trên thế giới, – đó là muối glaubo. Nó được

gọi bằng một tên khác là muối “Ăng-lê”.

Vị giám đốc sốt ruột quay quay trên đầu ngón tay một cây bút chì vót nhọn, quệt đầu nhọn cây bút xuống bàn và làm gãy đầu chì.

- Chẳng ra thể thống gì! – ông nói. Cả cái này và cả cái kia – chẳng ra thể thống gì! Cả cây bút chì tệ hại này và cả cái ý đồ của anh định tưng ca trong cuốn tiểu thuyết về loại muối nhuận tràng rồi nhận một khoản ứng trước kha khá cho khoản muối này. Trong bối cảnh phát triển công nghiệp như vũ bão hiện nay của Liên-xô thì đề tài của anh, nếu nhìn một cách nghiêm túc, là một hành động nhạo báng trực tiếp và làm hại nhân dân và chính quyền Xô-viết. Sẽ chẳng được tích sự gì đâu! – ông ấy nói đồng dục và cứng rắn, tưởng chừng như nói với một tên bịp bợm đang dúm cho ông một món hàng ôi thối. – Sẽ chẳng được tích sự gì đâu! Cái trò này sẽ không xuôi đâu!

Ông lại đập cây bút chì xuống bàn và bây giờ thì làm nó gãy hẳn.

- Không xuôi đâu! – ông ấy hét to, gương đôi mắt tròn xoe bất động không phải nhìn vào tôi, mà nhìn vào nơi nào đó sau lưng tôi, nơi có một bức ảnh treo trên tường.

Tôi đứng dậy, không thềm chào, bước ra đường.

Đến chỗ này tôi ngừng câu chuyện lại một chút để nói về việc lần duy nhất trong đời tôi nhìn thấy Stalin như thế nào.

Đó là vào khoảng giữa những năm ba mươi. Trong điện Kremli đang diễn ra đại hội đoàn thanh niên cộng sản komsomol.

Thời kỳ đó điện Kremli đóng kín cửa đối với nhân dân. Bởi vậy tôi vui mừng khi tại Nhà xuất bản Trẻ em người ta đưa cho tôi một vé khách mời tham dự buổi họp bế mạc đại hội komsomol.

Sau hai mươi năm gián đoạn tôi lại có thể nhìn thấy Kremli, đi qua trên những tấm lát lớn của các quảng trường trong cung điện, ngắm nhìn những đại giáo đường dát vàng cổ kính đã trở màu đen thẫm, trong sự tĩnh lặng đáng sợ và bức xúc của chúng.

Tôi đi vào Kremli qua cổng Spassky. Người lính gác vừa nhìn tôi chằm chằm với vẻ nghi ngờ, vừa kiểm tra giấy tờ.

Tôi đi qua quảng trường đến Cung Đại lễ dọc theo một số chốt có lính gác. Mỗi lần tôi đi qua một chốt gác tiếp theo, trong chốt vang lên tiếng chuông nhắc nhở, người lính gác bước ra khỏi chốt và chào một cách trịch thượng, không thay đổi vẻ mặt lạnh tanh như đá.

Stalin chưa phát biểu trong đại hội. Các đại biểu tham dự đại hội hy vọng rằng chắc ông sẽ phát biểu trong buổi họp bế mạc. Nhưng không ai có thể nói việc đó sẽ xảy ra hay không. Thậm chí vị chủ tịch đại hội Kosarev cũng không biết được điều đó.

Các đại biểu dự đại hội lúc thì đồng loạt, lúc thì rời rạc hô to: “Chúng tôi đề nghị Stalin, Stalin, Stalin!”

Thình thoảng tiếng hô “Đồng chí Stalin” lại được thay bằng: “Vinh quang thay Stalin thiên tài – người cha thân yêu của chúng con!”

Tiếng hô này chìm trong tiếng vỗ tay và tiếng giẫm chân,

Thời gian trôi qua. Cả chủ tịch đoàn đứng chờ sự xuất hiện của Stalin.

Và thế là – sự việc đã đến! Từ bức tường sau bàn chủ tịch đoàn, từ sau tấm bảng bằng gỗ hồ đào Stalin xuất hiện một cách bất ngờ và khó nhận ra.

Mọi người nhảy căng lên. Tiếng vỗ tay vang lên như sấm.

Stalin bước nhanh đến cạnh bàn, dừng lại và, sau khi chấp hai tay trước bụng, quay quay hai ngón tay cái, nhìn xuống hội trường.

Tôi ngồi gằn đơ và nhìn ông rất rõ. Ngay lúc đầu tiên tôi bị sửng sốt vì thấy ông không giống lắm với hàng ngàn ngàn những bức chân dung được tô điểm và những bức ảnh trang trọng của ông. Đây là một người đàn ông thấp, vạm vỡ với khuôn mặt nặng nề, tóc hơi hung hung, vầng trán thấp và bộ ria dày.

Ông mặc đồng phục may theo kiểu dường như được nghĩ ra cho mình trước khi bắt đầu mặc quân phục đại nguyên soái, - áo đại cán màu xám và quần màu xám, đôi ủng sạch lúc nào cũng đánh bóng nhoáng.

Hội trường rúng động vì những tiếng hô. Người ta vỗ tay, huơ hai tay cao trên đầu. Tưởng chừng như trần nhà sắp sập xuống ngay bây giờ.

Stalin giơ cao tay. Ngay lập tức cả hội trường im phăng phắc. Trong bầu không khí lặng im này Stalin nói ngắt quãng bằng cái giọng khàn khàn với ngữ âm Gruzia nặng.

- Thanh niên Xô-viết muôn năm!

Và ngay tức khắc ông biến mất trong bức tường một cách bí mật và bất ngờ như khi ông xuất hiện.

TẤM BẢN ĐỒ CŨ

Khi tôi ở Livny, nhà địa chất Aleksei Dmitievi có chỉ cho tôi xem một tấm bản đồ cũ của bờ đông biển Kaspiên. Tôi vẽ lại và thậm chí có bổ sung một ít gì đó lên bản đồ, nhưng rất thận trọng.

Tôi đã bổ sung lên bản đồ, hay nói đúng hơn, tôi đánh dấu trên đó những vị trí tưởng tượng, nơi thuận tiện để dừng chân trong thời gian của những chuyến đi tưởng tượng trong tương lai ven bờ biển Kara-Bugaz. Những địa điểm này luôn luôn có cái gì đó khác biệt so với tính chất chung của sa mạc và của những quả núi đá vôi trên sa mạc.

Tôi chọn các vị trí này cạnh những cái giếng đã khô nước hoặc cạnh những nghĩa địa cổ mà hiện giờ đã không còn những cái giếng như các tấm bia mộ và những tảng đá chất thành đống.

Ở đâu đó tại vùng ngoại vi Mangyshlak, về phía nam vùng này, tôi tìm thấy dòng ghi chú: “Một vài cây khô”. Tôi đánh dấu chỗ dừng chân của mình cạnh đó. Có thể đó là những cây dâu tằm cổ thụ hoặc cây Haloxylon có gai, - loại cây mà khi va vào nó có thể gây ra vết thương, như va vào thanh sắt gãy.

Tất nhiên những đánh dấu này của tôi chỉ là trò đùa. Bởi vậy tôi giấu kín tấm bản đồ này không để người khác nhìn thấy. Tôi cảm thấy lúng túng khi kể về nó thậm chí với những bạn trẻ có thể hiểu nhau mọi chuyện, như Fraerman chẳng hạn.

Tôi đánh dấu trên bản đồ không những chỉ những chỗ dừng chân, mà cả những vị trí tôi cần phải đến, nhất thiết phải nhớ đến ai đó trong số những người thân của tôi hoặc một sự kiện nào đó từ cuộc đời của tôi. Đấy, chỗ này thật dễ chịu để nhớ đến cái đêm ở Liublina ngào ngạt mùi hoa tử đinh

hương, còn chỗ này – về việc chúng tôi đi lang thang như những cậu bé khắp các cánh rừng ở Revny, - tìm những con suối nước trong chảy róc rách trong các khe núi cây cối rậm rạp. Và cả cây tử đinh hương, cả những con suối tất nhiên đã đi vào tâm trí tôi giữa sa mạc Ngoại Kaspien nóng như thiêu như đốt.

Trò chơi trẻ con trên đã được biện minh sau này, khi tôi đến bờ biển Kara-Bugaz và thấy rõ rằng, tôi đã hoàn toàn đúng khi chìm đắm trong trò chơi kỳ lạ như thế trên tấm bản đồ.

Tình yêu của tôi đối với tấm bản đồ đã mang lại cho tôi nhiều hiểu biết, mà đôi khi còn là những bất ngờ sung sướng.

Trong đời tôi có nhiều câu chuyện thú vị với mức độ nhiều hay ít liên quan đến những tấm bản đồ địa lý. Tôi sẽ kể lại một chuyện như thế.

Đó là câu chuyện về tấm bản đồ Đại Tây Dương, về những đứa trẻ song sinh, về sự đấng trí của tôi và về một thị trấn tỉnh lẻ của Pháp ở Provence.

Câu chuyện này xảy ra đã lâu, vào năm 1957, khi lần đầu tiên tôi đến Pari và chịu đựng nỗi buồn khủng khiếp trên bờ sông Seine cạnh mấy cửa hiệu của những người bán sách cũ.

Hầu như ở chỗ mỗi người bán sách cũ đều có bày những tấm bản đồ hấp dẫn, được vẽ bằng màu nước và nhợt nhạt vì để lâu ngày. Một làn gió nhẹ thổi dọc sông Seine, làm lay động những tấm bản đồ này. Chúng gợi nhớ những lá cờ đã khô cứng lại, bị bỏ đi không dùng nữa và được trải ra để phơi cho khô trên bờ đá hoa cương ấm nóng.

Tôi xem đi xem lại rất lâu những tấm bản đồ này, nhưng không thể mua tấm nào. Lúc đó dự trữ tiền franc còn lại của tôi thật ít ỏi. Trong túi lạnh canh mấy đồng xu nhẹ tênh không đáng giá. Chúng nhẹ đến mức tưởng chừng như được làm bằng pho-mát.

Về những giấy bạc mệnh giá lớn – những tờ giấy bạc trang trí lộng lẫy, đếm kêu tanh tách, in bằng giấy mỏng với bức ảnh mơ mộng của Bonaparte lúc còn trẻ trên cầu Arkole – chỉ còn là một kỷ niệm dễ chịu. Cũng như vậy về Victor Hugo rậm râu và làm cho ta kính nể trên tờ giấy bạc năm trăm franc.

Nói chung, tôi không thể mua tấm bản đồ nào và nổi buồn về chuyện này tôi đã nói trong bài ký “Một thoáng Pari”, được in không bao lâu sau đó ở Moskva. Từ đó mà bắt đầu dặt dây đến câu chuyện sau này.

Lúc đó tại trường Sorbonna ở Pari có một sinh viên Pháp, một anh Imar nào đó, quê ở thành phố Montobane miền nam nước Pháp, đang theo học khoa tiếng La-tinh.

Imar học tiếng Nga. Anh ấy làm quen với một cô gái Nga người Moskva, được gửi đến Sorbonna để hoàn thiện tiếng Pháp, và không bao lâu sau hai người cưới nhau.

Sau khi tốt nghiệp trường Sorbonna, Imar cùng với cô vợ trẻ đến Montoban dạy học. Ở đó tình cờ anh đọc được trong một số của tạp chí “Tháng Mười” bài “Một thoáng Pari”, động lòng trắc ẩn đối với tôi, anh mua tại Pari trên bờ sông Seine một tấm bản đồ cũ và gửi đến Tarusa tặng tôi.

Tấm bản đồ được cho vào trong một ống các-tông dày, trên đó dán vô số những chiếc tem thư Pháp. Sự phong phú của những chiếc tem thư nước ngoài đã làm dấy lên một cuộc bàn luận sôi nổi giữa những người chơi tem không được ưu ái ở Tarusa.

Trong bức thư gửi kèm theo gói bưu phẩm Imar báo cho tôi biết rằng cách đây chưa lâu anh đã chuyển từ Montoban đến một thị trấn nhỏ ở đâu đó giữa Marseil và Eks-le-Provance.

Vào tháng mười năm 1962 tôi sang Pháp lần thứ hai và từ Pari tôi viết thư gửi cho Imar. Trong thư trả lời gửi đến Pari cho tôi anh mời tôi nhất định phải đến chỗ anh ở thị trấn tại Provance và cố gắng đến càng sớm càng tốt, vì vợ chồng Imar vừa có hai đứa con sinh đôi – hai cháu gái – và thật là tốt nếu được cùng nhau mừng sự kiện gia đình này.

Trong thư có gửi kèm theo một thiệp mời, hình như được in ở xưởng in Marseille bằng kiểu chữ in to, rất đẹp. Gia đình Imar mời tất cả người nhà, bạn bè và những người quen thân thiết đến nhà họ trong ngày đã được ấn định để ăn mừng nhân dịp xuất hiện trên đời cùng một lúc hai Imar mới.

Tôi tự hình dung khá rõ ràng cái ngày vui này dưới bầu trời quang mây Provance.

Hàng đoàn học sinh tò mò, nhưng ngoan ngoãn – học trò của Imar tụ tập cạnh nhà thầy giáo. Trên cổng phấp phới bay lá cờ ba sọc.

Đổ dọc theo con phố yên tĩnh là những chiếc xe đủ loại bám đầy bụi của khách – những người dân Provance ồn ào và da rám nắng, những người sành sỏi món “lẩu hải sản” Marseille nổi tiếng (trong đó người ta cho vào tất cả những thứ gì ăn được ở Địa Trung Hải, - tôm, bẹ bẹ, tôm hùm, sò, các loại cá và rong biển).

Mấy bà phụ nữ ân cần chuyện trò với nhau. Bà mẹ trẻ làm xiêu lòng tất cả mọi người bằng đôi mắt Nga màu tro, ông bố trẻ - một thầy giáo và một vận động viên thể thao – lúng ta lúng túng, còn vị thị trưởng thành phố - một ông già gầy gò đội mũ rộng vành kiểu cổ, đội cùng kiểu mũ như thế là nhà thơ nổi tiếng của Provance, ông Mistral, và nhà văn người Provance ít nổi tiếng hơn, ông Akfonce Dode, - người nói đùa rất nhiều về mối tình hữu nghị Nga-Pháp, một mối tình đã hiển hiện bằng hình hài đầy bất ngờ có thể sờ thấy được trong thị trấn của họ.

Thức ăn bày kín các bàn. Trên các bếp lò người ta nướng thịt trên những que xiên theo kiểu Pháp. Người ta mở rượu vang để lâu năm. Và anh hàng xóm trẻ đã uống say quá chén ở đâu đó – một người đàn ông nhạy cảm và lắm lời – cố thuyết phục mọi người rằng ngay từ hồi còn bé anh đã say mê nước Nga lạnh giá và mù sương, và cho đến tận bây giờ, trong những ngày nắng làm anh ấy chán ngấy này anh buồn nhớ những đám mây. Anh hàng xóm không bực mình vì những tiếng cười hô hố. Vâng, thưa các quý bà, anh ấy buồn nhớ những đám mây tuyệt đẹp của nước Nga. Anh ấy nhìn thấy đúng những đám mây như thế khi đứng trên bờ vịnh La Manche.

Thật ra tôi đã gặp chàng thanh niên Pháp buồn nhớ những đám mây này ở một nơi khác, ở làng Aigallier, nhưng điều này không có ý nghĩa gì.

Nhưng nói một cách đại thể, thật khó mà hình dung cho mình tất cả những diễn biến của buổi lễ đáng yêu này. Tôi lo sẽ đến chậm.

Nếu đúng theo kế hoạch chúng tôi đi tàu lửa từ Pari đến Provance, và đã quyết định vào cuối chặng tàu lửa này sẽ ghé thăm Imar, người bạn qua thư từ của chúng tôi. Bởi vậy chuyến du hành đến Provance đã trù tính trước cuộc gặp mặt này.

Có lẽ cần nói đôi lời về chuyến du hành này. Dù đó chỉ là vì nó diễn ra bên ngoài những tuyến đường truyền thống với cảnh đẹp xao động lòng người.

Đầu tiên là Avignon giáo xứ thời trung cổ. Những bức tường vững chãi và đồng thời lại thanh mảnh bao quanh thành phố này. Bên trên thành phố là lâu đài giáo xứ vươn cao, tưởng chừng như mọc ra từ những khối đá tự nhiên. Dòng sông Rhone chảy cuộn cuộn bên ngoài ô cửa sổ quán cà phê với cái tên gọi dễ thương “Mọi thứ đều tuyệt vời”. Ngoài kia mấy con chim hoàng yến đã thuần dưỡng của chủ nhà đậu trên tay các tài xế xe tải vừa mới nhậ nhệt xong. Các tài xế lấy mấy ngón tay đen nhẻm vì dầu máy

vuốt ve lên lưng màu vàng và béo tròn của chúng và âu yếm thở vào chúng mùi rượu vang nồng nặc.

Phía sau Avignon trải dài những vùng đồng bằng xa tít tắp, còn bên kia sông nhô lên trên quả đồi là đồn binh Andrei Thần Thánh không có người – khu vực cấm của thánh tích pháo đài và sự tĩnh lặng.

Qua các cánh cổng to lớn của đồn binh có thể đi hai hàng kỵ sĩ, còn giữa những tảng đá trong các bức tường mọc ra những chồi non mảnh mai như những sợi chỉ của các cây mã lan tử hoang dại đang bị lạnh cóng (đang là tháng mười hai, nhưng may thay, chưa có gió tây bắc mạnh – mối tai hoạ của những địa phương này).

Chúng tôi thận trọng kéo mấy chồi non này ra, gói trong giấy ẩm đưa về Moskva, trồng trong chậu với đất Nga của chúng tôi, và sau hai tuần những chồi non này biến thành những chùm lá to màu lục bảo, hình lưỡi kiếm. Mùa xuân người ta trồng chúng xuống đất ở Tuapse, và chúng sẽ sống hòa thuận với cây cúc và cây bạc hà Nga.

Các con phố của Avignon ken dày những ngôi nhà thời trung cổ với các lối chần ban công màu đen và những tay nắm cửa bằng đồng.

Tại nhiều ngôi nhà có gắn những tấm biển kỷ niệm, chúng bị gỉ xanh đến mức khó mà đọc được chúng. Nhưng dù sao anh bạn đồng hành của chúng tôi Viktor Nekrasov cũng đọc ra được trên một tấm biển dòng chữ khá bất ngờ đối với chúng tôi, rằng phi hành gia, nhà phát minh khinh khí cầu Montgolfier đã sống và qua đời tại ngôi nhà này. Tiện thể nói thêm, ngôi nhà rất nghèo nàn, chật hẹp và tối tăm.

Sau đó là Arle. Trong cuộc sống có những hiện tượng giống với giấc mơ hơn là sự thật.

Arle tưởng chừng như là một thành phố giống với giấc mơ như thế. Ánh sáng ban ngày – cũng chói chang và trong vắt – tạo ra cho thành phố một

bức tranh có dạng lập thể đặc biệt, một hình cầu lồi đặc biệt, tạo ra một đầu trường La-mã của thành phố, nơi hiện nay là những dãy hành lang, những đường phố vắng vẻ hết mức, làm người ta liên tưởng đến nước Tây-ban-nha bên cạnh, ngôi nhà nhỏ cô độc của Van-Gogh còn nguyên vẹn ở rìa mảnh đất trống còn sót lại cạnh khu phố bị phá huỷ sau trận bom.

Tại Louvre, trong phòng trưng bày của các nghệ sĩ theo chủ nghĩa ấn tượng còn lưu giữ những bảng pha màu của tất cả các họa sĩ lớn của nước Pháp, trong đó có bảng pha màu của Van-Gogh. Bảng pha màu này dường như được ghép bằng những viên đất sét Arle. Nó óng ánh màu đất vàng, màu hồng đơn, màu rượu vang đỏ, màu lá nho mùa thu, màu âm đạm gỉ sắt hàng trăm năm và tím nhạt của đất vừa mới được cày xới lại.

Những thân cây, được bó lại thành cụm bằng những bàn tay của người khổng lồ bí ẩn, có lớp vỏ óng ánh màu xám.

Mọi thứ ken dày, nén chặt. Những sắc màu dường như tránh né nhau, không đủ sức chịu đựng sự chèn ép và vẻ lộng lẫy của hai màu bên cạnh.

Trong khách sạn ở Arls, được bao bọc bằng vải lụa tơ tằm đỏ chói, quang cảnh đìu hiu và cũ kỹ đến mức con người hiện đại cảm thấy bất tiện khi sống ở đó, những người chủ háo danh gắn lên cửa nhiều căn phòng những tấm biển đồng với dòng chữ: “Phòng của Mistral”, “Phòng của Picasso”, “Phòng của hoàng đế Napoleon III”. Có lẽ một người có đôi chút tiếng tăm, chỉ cần một lần dừng lại trong khách sạn này thì ngay ngày hôm sau người thợ khắc đồng bản tính già Arls đã bắt đầu khắc một tấm biển mới để treo ở cửa khách sạn. Người ta để chúng tôi ở trong phòng của Mistral.

Ngắm nhìn khung cảnh của căn phòng này, tôi nghĩ rằng chắc Mistral là một nhà thơ mau mồm mau miệng lỗi thời và rất đáng kính. Ông ấy sống giản dị. Ông ấy không đòi hỏi gì cả, ngoài việc tụng ca cái đẹp được mọi người thừa nhận của Provence trong những vần thơ mượt mà.

Chẳng hiểu tại sao tôi cảm thấy không thoải mái trong căn phòng của Mistral, có cảm tưởng như tôi sẽ phá hỏng nề nếp sống cổ xưa của nhà thơ danh tiếng. Tôi sẽ làm hỏng những gì mà Mistral không thể hiểu được, những gì mà tôi cần ở ông ấy, tại sao tôi lại lạc bước đến căn phòng này, tôi là người như thế nào, và đặc biệt là ông ấy phải nói chuyện với tôi về việc gì.

Cái trạng thái này dẫn dắt tôi suốt đêm qua giấc mơ đứt quãng, có lẽ vì vậy mà bên ngoài bốn bức tường nghe tiếng rào rào thổi đến từ những ngọn núi Alpes cách đây không xa của cơn gió cùng tên với nhà thơ – gió mistral thực sự khốc liệt và thô bạo. Có lẽ vì vậy mà toà án địa phương giảm nhẹ hình phạt cho những người phạm phải tội nào đó trong thời gian có gió mistral.

Rất lâu trước chuyến đi sang Pháp tôi đã nghe ai đó nói hoặc đọc được ở đâu đó về sắc đẹp của cô gái quê ở Arle – gái Arle. Nhưng, cũng như mọi khi, bạn sẽ coi điều nghe được này chẳng có ý nghĩa gì cả, cho đến khi giáp mặt với những cô gái đó. Giờ đây sự việc đúng là như vậy.

Chúng tôi ghé vào một quán cà phê chật hẹp và ấm cúng cạnh bức tường của đấu trường La-mã (ở Arle người ta đặt tên như vậy cho rạp xiếc La-mã còn được bảo tồn, một dạng “đấu trường” Arle).

Trong quán cà phê không một bóng người. Mấy bức ảnh của ban nhạc top-pepo mặc trang phục truyền thống nhiều màu sắc treo trên các bức tường.

Trong cái ấm áp và tĩnh lặng của hiệu cà phê có một con dế đang gáy khe khẽ. Tiếng gáy của nó tạo ra bầu không khí đặc biệt ấm cúng, hơn nữa, bên ngoài các ô cửa sổ đang lấp lánh ánh nắng trước hoàng hôn chói chang và lạnh lẽo, những tia nắng chiếu lên các bức tường hiệu cà phê không làm cho chúng ấm lên. Không khí ấm áp tỏa ra từ chiếc lò sưởi đốt bằng hơi gaz.

Chỉ một phút sau khi chúng tôi vào, cô chủ - một phụ nữ trẻ người Arle – từ căn phòng phía sau bước ra khi nghe tiếng chuông.

Thật đáng tiếc vì sự dũng cảm thơ mộng trong ứng xử, vốn là bản chất của những con người như Gein, từ lâu đã rời bỏ chúng tôi, từ lâu đã không còn là bản chất của thời đại chúng tôi.

Tất nhiên, giá như Gein đứng dậy trước cô gái Arle lúc cô đi vào, như đứng trước công chúa Tây Ban Nha hoặc trước nữ nghệ sĩ Sara Bernar, giá như anh cúi người thấp xuống để chào nàng và nói câu gì đó, chẳng hạn như bảo rằng tiếng sột soạt của chiếc váy giản dị của nàng đẹp hơn và làm xao xuyến trái tim đàn ông của tôi hơn cả lụa là hoàng gia đắt tiền nhất.

Tất nhiên, giá như anh nói điều đó một cách khoan thai và sắc sảo, - từ lâu chúng tôi đã học cách nói năng như thế.

Cách đây một khoảnh khắc nàng chưa có mặt ở đây. Nhưng kìa – nàng bước vào, nàng ngồi, và lẽ đương nhiên đã không còn tồn tại cái thế giới riêng của anh không có nàng, rằng từ lâu nàng đã sống trong thế giới đó và nàng chi phối tâm hồn đã bị khuất phục của anh.

Nàng không còn trẻ lắm. Có lẽ nàng đã đến ba mươi tuổi. Khuôn mặt thôn thôn phủ một màu ngăm đen mỏng manh, cái màu chỉ có ở Arle. Màu tối và sự trong sáng của đôi mắt nàng, đôi mắt hơi u buồn và nghiêm nghị, cái nhìn thẳng vào mắt của nàng – và bỗng nhiên cái u buồn đó trong cái nhìn của người đàn bà Arle lặn vào tận đáy mắt bởi sự rạng rỡ của nụ cười hồi hộp và bí ẩn. Và nụ cười này hoà lẫn với dáng đi uyển chuyển của nàng và giọng nói êm dịu của nàng, giọng nói rành rọt như trong mơ.

Từ những năm học trung học tôi đã cảm thấy cái đẹp của tiếng Nga, sức mạnh của nó và cấu trúc chặt chẽ của nó. Năm tháng trôi qua điều đó đã biến thành tình yêu sâu nặng với tiếng Nga và sự hiểu biết rõ ràng ít nhiều đối với nó.

Không bao lâu sau tôi hiểu ra rằng chỉ hiểu biết ngôn ngữ không thôi thì vẫn còn ít quá, đặc biệt là đối với những người hiến thân cho văn học. Ngoài cái đó ra, còn cần tình cảm đối với tiếng mẹ đẻ của mình. Thường thì tình cảm đó là bẩm sinh, vốn sẵn có trong mỗi người. Nó không cho phép ta huỷ hoại sự du dương của ngôn ngữ và tiết tấu không thể nào giải thích được, nhưng rất rõ ràng.

Nhưng, mặc dù sùng mộ tiếng Nga, đôi lúc tôi vẫn có cảm tưởng rằng nó thua kém về mặt du dương, khúc chiết, về một số khả năng ngân láy so với các ngôn ngữ khác, nói riêng là so với tiếng Pháp và tiếng Ý, tiếng Do-thái cổ và thậm chí cả tiếng Hà-lan.

Hình như tôi, và cũng như tất cả chúng tôi, quá quen thuộc với ngôn ngữ của mình, để có thể nghe nó một cách khách quan và đánh giá nó một cách trọn vẹn.

Và rồi ở Arle, trên đại lộ De-Liss, trong một hiệu cà phê buổi tối vắng vẻ, một người hầu bàn đã làm cho chúng tôi hiểu được cái đẹp trong ngôn ngữ của chúng tôi; người hầu bàn đó là một “garçon” tuổi trung niên – một người Arle điển hình với đôi mắt hay giễu cợt.

Anh đứng khá lâu với vẻ kính cẩn cách không xa bàn của chúng tôi, nghe chúng tôi nói chuyện, sau đó đến gần và hỏi chúng tôi nói chuyện bằng tiếng gì.

- Nhưng tại sao anh hỏi chuyện đó? – đến lượt chúng tôi hỏi lại anh hầu bàn.

- Một thứ tiếng gì đó, - anh trả lời, - nghe hay một cách khác thường. Tôi chưa bao giờ nghe tiếng đó. Tiếng Hung-ga-ri à?

- Không phải!

- Tiếng Ba-lan à?

- Không phải!

- Tiếng Tiệp à?

- Không phải !

- Thế thì tiếng gì vậy ?

- Đó là tiếng Nga.

- Xin đợi một chút nhé! – người hầu bàn thốt lên và đi ra phía sau vách ngăn. Từ trong đó anh dẫn một người hầu bàn khác ra – một người đàn ông tóc bạc và có thiện cảm.

- Đây này! – anh nói và phẩn khởi chỉ vào người bạn mình.

Ông này luống cuống và bất ngờ đọc nhanh, nhưng hầu như không có trọng âm:

Cha cố có con chó,

Cha rất yêu quý nó.

Nó xơi mất miếng thịt,

Cha đã đánh chết nó.

Chúng tôi ngồi lặng người.

- Từ đâu mà anh biết bài đó ?

- Tôi học tiếng Nga, - ông hầu bàn tóc bạc trả lời với đôi chút tự hào, - theo một cuốn sách giáo khoa cũ. Cũng theo một quyển sách giáo khoa như thế tôi đã học tiếng Tây-ban-nha. Nhưng tôi không có dịp thực hành tiếng Nga. Nó rất khó. Ở Arle không có người Nga. Đã mấy năm rồi - các ông là những người đầu tiên.

- Nhưng anh học tiếng Nga để làm gì ?

- Tôi thích ngôn ngữ này, - ông hầu bàn ngượng nghịu trả lời. Tôi chưa có vợ. Tôi hoàn toàn cô đơn và tôi sử dụng toàn bộ thời gian rỗi rãi để học tiếng nước ngoài. Tôi có thể nói tiếng Nga với các ông, nhưng tôi ngượng về cách phát âm của mình. Và đánh trọng âm không đúng.

- Nhưng thế cũng tốt rồi!

Anh hầu bàn gõ mấy ngón tay xuống bàn và bắt đầu nói một cách chật vật:

Hừng đông ửng hồng

Tô thăm đặng đông.

Ánh đèn đã tắt

Trong làng bên sông!

Ông lấy trong túi áo khoác ra một cuốn sách nhỏ, nhưng dày – sách học tiếng Nga, được ấn hành bởi một nhà xuất bản không quen biết nào đó ở Marcelle.

Đó là một cuốn sách viết một cách cẩu thả và buồn cười, đại loại như quyển sách giáo khoa khét tiếng hồi tôi còn bé – cuốn Margo, bị người ta chê bai đủ kiểu. Đặc biệt hay ho trong cuốn Margo là những ví dụ: “Những chú thỏ vàng không thích nói chuyện qua đường dây xanh”, “Ngày hôm nay, nó không phải là chủ nhật chứ?”, “Bà thân yêu ơi, hãy ngủ đi trước ngọn lửa ấm từ lò sưởi”

Cũng anh hầu bàn này đã đưa anh Morisa đến gặp chúng tôi, đó là một người có vẻ bề ngoài của một tài xế tắc-xi. Anh tài xế bất ngờ tỏ ra là một

người hiền lành xởi lởi, anh đồng ý đi với chúng tôi khắp Kamarg và ven bờ tây Provance, hướng về phía Tây-ban-nha.

Kamarg – đó là vùng châu thổ sông Rhone, một bình nguyên rộng lớn với nhiều đầm lầy, mọc lau sậy cao và có nhiều ao hồ và đầm phá.

Ở Kamarg người ta nuôi những con bò đen để đưa đi thi chọi bò ở Arles, Nima, và những con ngựa trắng. Có lẽ nhiều bạn đọc đã xem cuốn phim Pháp “Chiếc bờm trắng” kể về tình bạn của một cậu bé nông thôn với con ngựa hoang Bờm Trắng.

Vùng đồng bằng kéo dài ra đến biển. Tại đó, trên những cồn cát giữa tiếng xào xạc của lau sậy có những làng chài nhỏ bé – hoang vắng, hơi âm đạm, hoàn toàn không giống với những khu nghỉ mát thú vị và lộng lẫy ở gần đây – những San-Tropeza, Nice, Cannes và Menton.

Ở làng Saintes Maries de la Mer cạnh đơi sóng vỡ có một nhà thờ cổ nhô lên, như một tảng đá – màu xám, lạnh lẽo và vắng lặng.

Biển vỗ sóng xào xạc bên dưới nhà thờ, thâm nhập vào các lỗ rỗng trong bờ. Trong nhà thờ có mùi thơm. Mấy ngọn nến đang cháy, và trên các bức tường có treo những dải băng, lục lạc và những bức tranh vụng về của trẻ em vẽ những chiếc tàu thủy và tàu chạy bằng hơi nước, trông giống như những chiếc máng giặt.

Những dải băng và lục lạc ở đây do những người Di-gan để lại. Vài năm một lần những người đại diện dân Di-gan từ tất cả các nước châu Âu lại đến đây và bầu cử vua Di-gan trong nhà thờ này.

Ông ấy “làm vua” vài năm.

Một người phụ nữ mặc chiếc váy dài tối màu đi theo chúng tôi vào nhà thờ và bà kể rằng vua Di-gan mới được bầu gần đây dường như là người gốc Áo hoặc Hung-ga-ri, ông ấy yêu một cô gái Di-gan ở đâu đó gần Riga

và đi khỏi nơi đó cùng với cô ta. Người phụ nữ này – một nữ dân chài bình dị - cứ cười và nói đùa rằng ngay trong đất nước cách mạng của chúng tôi dường như vẫn có ông vua đang sống.

Những bức tranh vụng về vẽ các chiếc tàu thủy và tàu chạy bằng hơi nước (thậm chí có cả tàu chạy bằng cánh bánh xe quạt nước) treo trên các bức tường là của con cái các dân chài và các thủy thủ đi ra biển, chúng vẽ để bảo vệ những người thân của mình tránh được bão biển và những tai họa khác do biển gây ra.

Thị trấn nhỏ lý thú thứ hai nằm ở phía tây thị trấn đầu tiên, bên ngoài nhánh sông Rhone Bé, và có tên là Le-Grau-du-Roi.

Đó là một cảng cá với hai ngọn hải đăng, những đê chắn sóng, sự tĩnh lặng, những chiếc thuyền đáy bằng ngủ im lìm và những dân chài mặc quần áo bằng vải bạt màu da cam.

Chúng tôi ở lại Le-Grau-du-Roi hai ngày – hai ngày bình yên giữa tiếng guốc gõ lọc cọc, tiếng hát khe khẽ của những thiếu nữ gầy đét, ngời ru những con búp bê trên ngưỡng cửa các căn nhà, giữa những hiệu cà phê dân dã và dường như từng phút một lại nghe thấy tiếng chuông đánh thức vang ra từ ngôi nhà thờ vắng lặng.

Một đầm nước hẹp cắt ngang thị trấn và kéo dài ra phía bờ cát thấp, nơi cách biển 15 kilômét tại cuối đầm nước có một thị trấn thứ ba – thị trấn Egmort đầy bí hiểm (theo tiếng Provance đó có nghĩa là “nước chết”).

Tại Le-Grau-du-Roi có chiếc cầu sắt bắc qua khu đầm lầy này, đây là cây cầu duy nhất trên thế giới có mặt cầu làm bằng những sợi cáp to tằm nhựa dùng trên tà thủy, được bện chặt vào nhau. Những chiếc ô tô tải nặng ba tấn qua lại an toàn trên cây cầu này không phát ra tiếng động.

Theo lời những người già ở Le-Grau-du-Roi, chúng tôi là những khách Nga đầu tiên. Chuyện đó làm cho dân địa phương tiếp xúc với chúng tôi

không phải chỉ thể hiện sự tò mò và niềm nở, mà đôi lúc là sự thán phục thực sự.

Họ mời chúng tôi vào các hiệu cà phê, cố thểch đãi, hỏi han về Moskva bí hiểm và băng giá.

Trong một hiệu cà phê mấy dân chài vui mừng kéo một người đàn ông đến gặp chúng tôi, đó là người duy nhất của Le-Grau-du-Roi có điểm phúc được đến nước Nga.

Người đó là một ông già người thấp bé, da mặt ửng hồng lên vì lúng túng, đầu tóc bù xù như một con nhím già, hàm râu trắng trông thật phát khiếp, - có lẽ nó chưa bao giờ được cạo.

Ông già nhìn chúng tôi với cặp mắt ngượng ngùng và trù mến. Dường như có lúc nào đó ông là lính thủy trên chiếc thiết giáp hạm “Jean Bart” của Pháp và trong thời kỳ nội chiến vào năm 1919 ông cùng với chiếc thiết giáp hạm của mình đã có mặt ở Odessa.

Tại Le-Grau-du-Roi ngày nào cũng có sương mù nhẹ, thời tiết se lạnh. Biển nổi sóng nhẹ bên ngoài các đê chắn sóng. Tối tối những ánh đèn hải đăng rất sáng, màu trắng và đỏ, quét trên biển với vẻ căng thẳng.

Sáng sớm những chiếc thuyền đánh cá đi ra biển, và trở về vào giữa trưa. Hai-ba khách sạn – nơi trọ của khách du lịch mùa hè – đã đóng cửa vào mùa đông.

Người ta đã mở cửa một trong những khách sạn đó dành riêng cho bốn người chúng tôi, - họ đốt lò sưởi, bật toàn bộ đèn, tập trung một nhóm người phục vụ không đông lắm, và chúng tôi sống thân thiện với nhóm nhân viên này trong hai ngày, thưởng thức trong nhà hàng vắng vẻ mọi thức ăn của nhà bếp địa phương.

Và sau rốt là Egmort – thành phố cuối cùng. Tôi đã cảm thấy sự không hài lòng của độc giả vì đã cho phép mình đi lạc chủ đề chính của các chương trước. Lời biện minh đáng tin cậy duy nhất đối với tôi có thể là câu nói của nhà văn Renar, người đã khuyên hãy cứ viết một cách tùy hứng, bất chấp mọi nguyên tắc và bằng cách đó tạo ra cho bạn đọc một tâm trạng tốt (ông ấy cảm thấy thế).

Tôi rất nghi ngờ về việc này, nhưng những tư liệu đã bắt người viết làm tù nhân, và chỉ sau khi viết hết các tư liệu mới thoát khỏi áp lực do nó gây ra.

Vào giữa thế kỷ vua Ludovicus Thần thánh đã xây dựng một pháo đài lớn trên những cồn cát thấp bên bờ Địa Trung Hải. Dọc theo đầm nước kéo dài ra đến biển, tàu biển có thể lên đến pháo đài này.

Từ vị trí này nhà vua phái các đội thập tự quân đầu tiên đến Palestin. Pháo đài được đặt tên là “Nước Chết” vì khu nước bất di bất dịch trong đầm nước.

Chúng tôi đến Egmort vào buổi tối. Trên bầu trời hoàng hôn hiện lên một khối khổng lồ những bức tường thành và những tòa tháp. Khối khổng lồ đó vươn thẳng lên từ bãi cát bằng phẳng. Dưới chân nó là đám cỏ khô xào xạc.

Chung quanh không một sinh vật nào – không người, không ngựa, không chim, không xe cộ. Pháo đài tưởng chừng như không có người.

Điều đó tạo cho nó một khung cảnh bí ẩn và đáng sợ. Có lẽ cuộc sống đã đi khỏi pháo đài đá này từ cách đây nhiều thế kỷ, đầm nước đã bị bồi lắng, tàu thuyền đã không còn đến được Egmort, và nói chung khó mà hiểu được vì sao tại vùng đất bằng phẳng và bạc màu này người ta lại xây dựng một dinh lũy vĩ đại như thế. Chúng tôi đã ngạc nhiên vì sự kỳ vĩ của nó. Trong các bức tường còn nghe tiếng rít của gió từ biển thổi vào.

Sau đó qua những cánh cổng hẹp chúng tôi đi vào bên trong và bàng hoàng: trong các bức tường của pháo đài, như một thứ đồ chơi trong vỏ trái hồ đào, ẩn chứa một thị trấn nhỏ mỹ miều với những giếng phun, những tượng đài, những vườn hoa, những tiệm cà phê, những ngôi nhà cổ, tiếng ca từ những chiếc máy hát, các cửa hàng và cả những cây xăng.

Đàn bồ câu bay lượn trên các mái nhà hình chóp. Chuông trên gác chuông rung lên khe khẽ. Tiếng chuông nhỏ đến mức không xuyên được ra bên ngoài những bức tường dày.

Một ngọn lửa hồng chạy trên tấm biển quảng cáo của rạp chiếu bóng “Ngày dài nhất của thế giới”.

Cư dân của thành phố có lẽ đếm được trên đầu mấy ngón tay.

Chúng tôi ghé vào một cửa hiệu nhỏ mờ tối. Trong cửa hiệu vắng lặng, nhưng chiếc chuông cửa làm chúng tôi lo ngại, vì nó kêu leng keng rất lâu, rồi cuối cùng từ căn phòng phía sau chủ cửa hàng – một người đàn ông Pháp trẻ cầm chiếc khăn trên tay - thông thả bước ra.

Sau khi biết chúng tôi là người Nga, anh ấy vung tay với tiếng gọi vô vọng: “Fransoa! Fransoa!” – anh chạy nhanh về phía sau, vào sâu trong cửa hàng, và lôi từ trong đó ra một người đàn bà trẻ dễ thương – vợ của anh ấy, để giới thiệu cô ấy với những người Nga. Có lẽ Fransoa đang giặt giũ. Vừa lúng túng xin lỗi và đỏ mặt, cô vừa lau tay vào tạp dề.

Sau đó đến lượt cô dẫn ra một cháu gái lên ba, cháu cúi đầu thật thấp chào chúng tôi, còn ông chủ dẫn một bà cụ người như gập đôi lại vì lưng còng, tay chống gậy – bà mẹ quá già của anh – và hét thật to vào tai cụ, rằng cụ đang nhìn thấy trước mặt mình tại Egmort những người Liên-xô đầu tiên.

Bà cụ gập đầu triu mến chào chúng tôi và đưa chiếc khăn tay chạm lên mắt, lau nước mắt.

Có thể nghĩ rằng đây là những người thân bị mất tích và được thoát chết một cách thần kỳ đang trở về ngôi nhà của người đàn ông Pháp này.

Ngay lúc đó rượu vang, cà phê, mọi thứ bánh ngọt được dọn ra, còn ở trước cửa các cư dân Egmort tươi cười và một đám đông các cậu bé đứng túm tụm, chen lấn nhau.

Các em – những cậu bé này, là những người đầu tiên hò reo về sự xuất hiện của chúng tôi, và các em cũng chính là những người đầu tiên đưa tiễn chúng tôi qua cổng thành phố để ra những vùng đồng bằng Kamarg hắt hiu.

Nhưng có lẽ không có điều lành nào không đi liền với chuyện xúi quẩy. Trong thành phố đáng yêu này tôi đã phát hiện ra rằng tôi để quên ở Pari, mà cũng có thể là đã đánh mất hoàn toàn địa chỉ của Imar và bây giờ tôi không thể nào nhớ được tên cái thị trấn nơi anh ấy đang ở.

Tôi tự trách mình, trách trí nhớ của mình, trách trận ốm cách đây chưa lâu của mình, lúc nào cũng vậy, trận ốm có lỗi trong mọi chuyện xúi quẩy của tôi, mà trước hết là, - sự đãng trí.

Chúng tôi buồn phiền. Thậm chí việc chúng tôi sắp đến Marseille cũng không làm chúng tôi khuây khỏa.

Ông Moris cũng chia sẻ nỗi buồn với chúng tôi, ông kể tên những thị trấn gần Marseille, nhưng không có cái tên nào trong số đó tôi cảm thấy quen.

Vậy là câu chuyện với tấm bản đồ Đại Tây Dương đã kết thúc một cách đáng buồn. Chắc Imar và vợ anh sẽ đọc những dòng này và họ sẽ tha thứ cho tôi.

Tôi sẽ không viết về Marseill nữa. Bạn hãy hình dung đó là Odessa được phóng đại lên mấy lần và thêm vào đó là nó gấp trăm lần ồn ào hơn, rạng ngời hơn, đa ngôn ngữ hơn và khôi hài hơn – đó chính là Marseill.

TỜ GIẤY GÓI MIẾNG PHO-MÁT HÀ LAN

Câu chuyện với tấm bản đồ địa lý sẽ kể lại dưới đây xảy ra sớm hơn so với câu chuyện đã kể ở bài trước. Nó ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời tôi.

Nó bắt đầu từ lúc tôi đang sống ở Moskva oi bức và đầy bụi vào một mùa hè, ăn uống chủ yếu bằng nước trà với pho-mát và giò lụa (vì sự lười nhác của bản thân).

Lúc đó tôi không còn sống dưới tầng hầm ở ngõ Xoàng xanh, mà trong một căn hộ tập thể trên phố Dmitrovka Lớn, ở cuối ngõ Stoleshnikova, nơi có cửa hiệu đồ da ở phía dưới. Ngồi trong quầy hàng của cửa hiệu đồ da từ nhiều năm qua có một con chó sói với chiếc mõm nhe răng mà cả Moskva đều biết.

Pho-mát và giò lụa tôi mua ở cửa hiệu thực phẩm bên cạnh. Trong cửa hiệu này tất cả những cô gái bán hàng đều má đỏ hây hây và đôi gò má húp húp và họ mặc những chiếc áo choàng trắng bên ngoài áo măng tô. Những chiếc áo choàng trên người họ bóng lộn và kêu loạt soạt.

Có một hôm tại quầy thực phẩm người ta gói miếng pho-mát Hà Lan cho tôi trong một mảnh bản đồ địa lý.

Theo thói quen tệ hại của mình lúc nào cũng đọc một cái gì đó hoặc nhìn ngắm khi uống trà, tôi bắt đầu nghiên cứu mảnh bản đồ này và bỗng cảm thấy ớn lạnh trong tim.

Một số người trong chúng tôi từ lúc còn bé đã yêu thích (và yêu thích cho đến tận bây giờ) tưởng tượng và vẽ ra các tấm bản đồ những nơi tuyệt

vời mà mình nghĩ ra, hầu như lúc nào cũng là những vùng hoang vắng và nguyên sơ.

Chắc có lẽ mỗi người sẽ đặt vào những tấm bản đồ này sự hình dung của mình về thiên đường của trái đất, về những miền đất xa xôi giàu có và hạnh phúc, nơi tâm trí của cậu ta đã hướng đến đó từ những năm đầu tiên của cuộc đời.

Và thế là mảnh bản đồ của của một vùng đất cấm như thế này – không phải là tưởng tượng, mà là tồn tại sờ sờ - ngay trước mặt tôi.

Những cánh rừng bao la, những hồ nước, những dòng sông uốn lượn, những con đường phủ kín cây cỏ, chỉ được đánh dấu lờ mờ bằng những đường chấm chấm, những bãi đất trống, những làng mạc, những chòi canh rừng và cả những quán trọ - tất cả những cái mà tôi mơ ước trong đời đều tập trung ở đây.

Mảnh bản đồ là của những cánh rừng Mesher.

Vào cuối mùa hè tôi đã đến đó, và từ đó trở đi cả cuộc sống của tôi có một bước ngoặt thay đổi, có tính vững chắc, mang một giá trị mới, - lần đầu tiên tôi hiểu biết tường tận về miền trung Nga. Từ đó trở đi cái cảm giác mạnh mẽ nhất của tình yêu đối với nó, đối với vùng đất quê hương của mình, vùng đất đến nay hầu như chưa được biết đến, nhưng mang tính cội nguồn, không một phút nào từ bỏ tôi, dù tôi đang ở bất cứ nơi nào, - ở Kalabria hoặc ở Turkmenistan, ở vùng Baltik ẩm ướt hay trên dãy núi Alpe.

Đối với quê hương lúc nào bạn cũng nhận được sự tha thứ, cũng như đối với người mẹ. Chỉ có những đứa con mới nhận được sự thấu hiểu của trái tim người mẹ, mới thâm nhập được vào nguồn trù mẫn ẩn giấu của nó, vào nỗi khổ đau của nó, vào những niềm vui ít ỏi của nó.

Sau khi đến với Mesher tôi bắt đầu viết một cách khác – chân phương hơn, súc tích hơn, bắt đầu từ bỏ những tác phẩm màu mè và hiểu được sức

mạnh và chất thơ của những tâm hồn giản dị nhất và của những sự việc dường như bình thường nhất, - chẳng hạn như cơn gió mang theo mùi khói trên bãi chăn thả, làm bay phất phơ những ngù lông bạc trắng của cây chút chút khô.

Và còn một tấm bản đồ nữa đã có một vai trò quan trọng trong đời tôi – bản đồ Kara-Bugaz. Tôi đã ghi ơn nó bằng tập sách đầu tiên của mình. Nhưng chỉ có vậy thôi. Trong cuộc sống tiếp theo sau này của tôi Kara-Bugaz không để lại những dấu vết rõ ràng nào.

THỬ THÁCH SA MẠC

Cuối cùng tôi đã kiếm được một ít tiền để đi Kara-Bugaz. Nhóm “Konotop” đã ủng hộ tôi, tôi phải khó khăn lắm mới lấy được giấy phép ở ROSTA và vào cuối mùa xuân tôi lên đường đến Kaspiên. Trước chuyến đi tôi dành nhiều thời gian ngồi lì ở thư viện Lê-nin và đọc không có sự chọn lọc đặc biệt nào mọi tài liệu có liên quan đến sa mạc Ngoại Kavkaz và biển Kaspiên.

Tôi quyết định đi bằng tàu lửa đến Saratov, rồi từ đó đi tàu thủy đến Astrakhan.

Tạp chí “Những thành tựu của chúng ta” đặt hàng cho tôi viết hai bài phóng sự - về Kalmytchky và về các vùng công nghiệp dầu mỏ Emben. Bởi vậy từ Astrakhan tôi phải đi đến thành phố Elista – thủ đô nước cộng hòa Kalmytsky, từ đó quay về Astrakhan, sau đó đi tàu thủy đến thành phố Gurev ở Ural, nơi đặt trụ sở của ban quản lý Mỏ dầu Emben, từ đây lại quay về Astrakhan và sau đó lại đi tiếp (cũng bằng tàu thủy) đến Mangyshlak và Krasnovodsk.

Từ Krasnovodsk bằng bất cứ cách nào cũng cần phải vượt qua sa mạc để đến Kara-Bugaz.

Lần đầu tiên tôi đi “thu thập tài liệu” để viết sách. Lúc đó tôi còn là một nhà văn ngây thơ đến mức công việc này thậm chí còn mang lại cho tôi một chút tự hào. Nhưng ngay sau đó tôi hiểu rằng không bao giờ nên chủ tâm đi tìm tài liệu và hành xử như một người quan sát từ bên ngoài, mà cần phải sống một cách bình thường, cố gắng bắt buộc mình ghi nhớ mọi chuyện trên đường đi và tại mọi địa điểm.

Chỉ có trong trường hợp đó bạn mới vẫn còn là chính mình và những ấn tượng sẽ đến với bạn một cách trực tiếp, thoải mái và không có mọi sự đánh giá trước về chúng, - không có định kiến về việc cái gì có thể cần cho quyển sách, còn cái gì không thể, cái gì quan trọng và cái gì không quan trọng. Sau đó trí nhớ sẽ chọn lọc không hề nhầm lẫn tất cả những cái cần thiết.

Đến Saratov đoàn tàu lửa chạy rất chậm qua những cánh đồng và những triền núi miền trung Nga.

Tại Saratov tôi lưu lại hai ngày ở ngoại ô thành phố trong một làng ven sông. Ở đó trên tất cả các ngôi nhà đều nhô lên những chuồng bồ câu trang trí lộng lẫy, và những đám bồ câu suốt ngày bay lượn làm ta phát chán trên các vuông sân.

Sau đó chiếc tàu thủy cổ lỗ sĩ “Năm 1812” khởi hành đi Astrakhal. Trong khoang tàu của tôi có treo bức ảnh của thống soái Kutuzov một mắt.

Volga Hạ là cửa vào vùng sa mạc, - kéo dài bên cạnh bờ đất sét, nước có màu vàng lẫn những vệt dầu ma dút, bầu trời phủ sương mù màu hoàng thổ.

Đã thấy đói. Trong căng tin trên tàu thủy người ta chỉ cho một con cá trích khăng khiu và cốc trà loãng với một mẫu nhỏ bánh mì đen khô cứng.

Trên tàu lửa và đặc biệt là trên tàu thủy lần đầu tiên tôi va chạm với sự đi lại ngang ngược và hình như rất lộn xộn của vô số người, làm tôi thấy kinh ngạc. Tưởng chừng như cả nước Nga nông dân bị lôi kéo ra khỏi những chỗ ở quen thuộc và di chuyển trên những đoàn tàu lửa và trên các boong tàu thủy đến bất cứ nơi nào, với hy vọng có cơ may an cư lạc nghiệp ở một nơi nào đó no đủ hơn và yên ổn hơn.

Boong tàu chật cứng những con người lấm lị này và những thứ đồ đạc xài xạc của họ. Hầu như mọi người đều mang theo những bao tải khoai tây và bánh mì đen sấy khô.

Mấy bà phụ nữ suốt ngày giặt quần áo của mình và tả lót, đi lại, làm rơi vãi bột xà phòng, những đứa trẻ còn bú mẹ, những cụ ông và những cụ bà mồm rì rầm cùng một câu tụng niệm: “Lạy Chúa linh thiêng, Chúa hùng mạnh, Chúa bất tử, xin Chúa rủ lòng thương chúng con!”

Dưới những lời cầu nguyện u sầu và rầu rĩ này con tàu đi ngày một xa hơn về phía nam. Nơi đó từ sáng tinh mơ cho đến chiều tối bầu không khí màu hung hung giăng kín chân trời.

Trên những bờ cát rất bóng xuất hiện những con lạc đà đầu tiên. Sau mùa đông lạnh giá lớp lông từ trên thân chúng bong ra từng mảng lớn, và những vết lõm màu tím trên hai bên hông gầy nhom có thể nhìn thấy rõ từ trên boong tàu,

Mấy con lạc đà bình thân nhìn theo con tàu và liên tục nhai nhóp nhép, có lẽ là, cỏ gai hoặc cây ngải cứu. Từ trong mồm chúng nước dãi màu xanh chảy thành sợi lòng thòng dinh dính.

Tôi nhớ tới lời khuyên của Ilf về việc các cuộc du ngoạn đòi hỏi sức chịu đựng về tâm lý. Tất nhiên Ilf nói đúng.

Thành phố khô hạn với đặc sản nhiều cá trích Astrakhan hiển hiện lên từ đằng xa trong màn sương mù dày đặc và mùi cá ươn. Thậm chí cả những cơn gió giật oi bức thổi đến từ phía đông, người ta còn gọi là từ phía Bukhar, cũng không đẩy đi được màn sương mù đó.

Tại Astrakhal một nhà văn trẻ và đồng thời là một nhà báo địa phương đã cho tôi tá túc tại nhà anh. Anh sống trên bờ kênh Varvatsiev, trong một ngôi nhà màu xanh với mảnh vườn râm mát bé tí tẹo.

Mảnh vườn này, nơi cô vợ trẻ ốm yếu của nhà văn trồng rất nhiều hoa, đặc biệt là hoa sen cạn, tôi cảm thấy như là một thiên đường. Những bông hoa tỏa ra mùi dịu mát. Nhà văn có một đứa con trai nhỏ đã chết sớm, lúc

mới tám tháng tuổi. Cô vợ trẻ buồn và thường hay khóc, khóa chặt cửa ngòi trong phòng mình, còn chồng của cô thì ngòi lỳ ở tòa soạn đến tận tối.

Tôi buồn rầu chờ đợi có dịp thuận tiện để đi vào thảo nguyên Kaltsmus, đến thành phố Elista. Dịp thuận tiện vẫn chưa đến, và tôi lang thang khắp thành phố và hai bên bờ kênh Varvatsiev. Nước đục và ù u, con kênh này tôi có cảm giác như một giấc chiêm bao mờ nhạt.

Viện bảo tàng tranh nghệ thuật mát lạnh và không người luôn luôn là một ốc đảo trong thành phố. Tôi thường đến đó, ngắm nhìn những bức tranh của Nesterov, Sarian, Kustodiev – người quê ở Astrakhan, và ngạc nhiên về việc những bức tranh này lưu lạc đến nơi đây và ở đây chẳng ai cần đến chúng. Trong suốt cả thời gian ở thị trấn này tôi chỉ gặp vài người trong viện bảo tàng.

Tôi không thể nào tin được rằng Valemir Khlebnikov đã được sinh ra và lớn lên ở Astrakhan.

Cuối cùng thì tôi cũng đi vào thảo nguyên Kalmuts. Thảo nguyên tươi đẹp lên vào mùa xuân nhờ những biển cỏ tối màu. Buổi sáng từ trong những đám cỏ này hàng trăm con chim sơn ca bay vút lên trời, vỗ cánh phành phạch, và làm những hạt sương bắn tung tóe. Hạt sương lấp lánh dưới ánh nắng, và tưởng chừng như có một trận mưa kỳ lạ nào đó bay lên ngay trên mặt đất và treo lơ lửng ở đó, còn bên trên nó là bầu không khí tinh khiết và trong vắt.

Chiếc xe tải chạy bon bon, ngoắt ngoéo cạnh những con diều hâu đang đậu hai bên lề của con đường rộng. Không một con diều hâu nào động đậy, mặc dù chiếc xe lao qua sát sạt ngay bên cạnh. Thậm chí những con diều hâu cũng chẳng chịu quay đầu để nhìn chúng tôi và nhìn cái công trình lem luốc bụi đường phát ra tiếng kêu rầm rầm, nơi chúng tôi đang bị nhồi xóc khùng khiếp trong thùng xe, bị chèn ép bởi trọng lượng của chiếc giường sắt và của mấy thùng cá muối.

Tài xế vừa lao xe qua bên cạnh, vừa giơ nắm đấm dọa con điều hâu xác láo nhất, nhưng việc đó không gây ra ấn tượng gì đối với nó.

Việc không hề biết sợ hãi của mấy con điều hâu làm tôi ngạc nhiên. Ông bạn đồng hành của tôi – một nhân viên đo đạc điền địa già, người am hiểu những vùng thảo nguyên này – giải thích cho tôi biết sở dĩ mấy con điều hâu thích đậu hai bên lề đường là vì một lý do đơn giản: những chiếc xe làm cho các con chuột vàng và chuột nhảy sợ. Mấy con chuột bắt đầu lao ra mặt đường chạy tán loạn, và những con điều hâu cứ thong thả bắt mấy con chuột, tóm con nào được con nấy. Dường như chiếc xe đuổi cho chuột chạy ra cho lũ điều hâu bắt, cũng giống như con chó săn đuổi chim bay lên để người thợ săn bắn.

Chúng tôi lên xe không phải ở Astrakhan, mà trên bờ hữu sông Volga, trong làng Kalmyts Bazar khô cằn và xám xịt.

Trước lúc xe khởi hành trưởng trạm ô tô ghi tên hành khách vào sổ đi đường.

Ông ấy ghi vào sổ địa chỉ nhà riêng của chúng tôi và địa chỉ những người thân ở gần nhất.

Có lẽ tôi được ghi tên trong quyển sổ xài xạc này như người khách lãng du được ghi trong đó vào đầu thế kỷ hai mươi.

- Đâu phải ít những chuyện có thể xảy ra trong thảo nguyên, - trưởng trạm ô tô nói. – Đôi khi chúng tôi không yên tâm. Lần đầu tiên anh đi đến đây phải không?

- Vâng.

- Vậy thì anh hãy quan sát bác tài và làm theo mọi việc như bác tài làm. Đừng uống nước lấy từ những cái giếng mà bác ấy không uống. Đừng vào những cái lều của dân du mục, nơi bác tài không vào. Bác ấy là người có

hiều kinh nghiệm. Nếu không thì sẽ bị nếu chẳng phải bệnh đau mắt hột thì cũng là một bệnh gì đó nguy hiểm hơn đối với tính mạng.

Tôi tưởng những lời cảnh báo này là quá mức, nhưng không bao lâu sau tôi hiểu ra rằng trưởng trạm ô tô nói đúng. Tôi hiểu được điều này khi chúng tôi dừng lại chốc lát cạnh những chiếc lều đầu tiên và có một số thổ dân Kalmyk già mắt đỏ ngầu vì bệnh đau mắt hột đến cạnh chiếc xe. Trên mặt họ thay vì mí mắt là cục thịt đỏ au lòi ra.

Mấy ông già ngồi xồm cạnh xe và lấy tay vỗ nhẹ rất lâu và với vẻ tán thưởng lên mặt ngoài nóng ran và đầy bụi của chiếc xe tải. Họ thán phục chiếc xe và có lẽ coi nó như một đấng linh thiêng gì đấy.

Trên cổ họ đeo những khoanh to bánh mì vòng đã khô cứng như đá.

Sau đó tôi nhìn thấy những chuỗi hạt làm bằng bánh mì khô ở nhiều người Kalmyk. Căn cứ vào số lượng hạt bánh mì này có thể suy luận về mức thu nhập của người Kalmyk, - người nào đeo những hạt bánh mì càng nhiều, thì họ càng sung túc hơn và tỏ ra kiêu căng hơn.

Chúng tôi đuổi kịp một đoàn lạc đà gầy gò đến mức khó tin, chúng mang trên lưng những cột điện thoại mới. Người ta buột bắt chéo những cột này trên lưng lạc đà.

Đến giữa trưa bắt đầu xuất hiện ảo giác. Cả thảo nguyên – từ chiếc bánh xe đến cả chân trời – phủ một màn nước mờ đục. Giống như chúng tôi đang băng qua một vũng nước có kích thước khổng lồ chưa từng thấy. Trên vũng nước đó những cành ngư bàng nhô lên, như những ngọn cây bị ngập nước.

Đáng ngạc nhiên hơn cả là cái hiện tượng khi lớp nước xám đục và khô này xuất hiện chỉ cách xe hai-ba mét, nhưng bác tài không giảm tốc độ, lúc nào nước cũng giạt tránh chiếc xe với cùng tốc độ mà chiếc xe lao đến gần nó.

Nước đường như chảy ra khỏi con đường của chúng tôi. Cái quang cảnh này nhìn rất chán mắt và làm buồn ngủ.

- Đó là ảo ảnh à? – tôi hỏi bác tài. Bác nhìn tôi với vẻ không hiểu. Đường như bác chưa biết cái từ “ảo ảnh”

- Vâng đâu có phải! – bác trả lời. – Chỉ đơn giản thảo nguyên hiện ra như thế. Đó là chưa hết đâu! Đôi lúc nó còn hiện ra biển và cả một khu rừng trên bờ biển.

Dọc đường đến Elista chỉ gặp một xóm nhà xây bằng đất nhồi rơm. Chúng tôi đi vòng tránh theo rìa xóm.

Xóm nhỏ bị hun đốt dưới ánh nắng. Còn cách xóm nhà đất một khoảng khá xa đã ngửi thấy hơi nóng không còn sinh khí. Từ những vết nứt trên tường thò ra đám phân lạc đà khô cứng. Những con chó borzo lông vàng của người Kalmys không chạy đuổi theo xe, mà ngược lại, sau khi cụp đuôi lại chúng sợ hãi chạy núp vào trong các vuông sên. Đám trẻ con khép nép nhìn chiếc xe của chúng tôi tung bụi mù trời. Đây đó trong các khe rãnh chảy ra nước mùi hôi thối có màu gỉ đồng.

Ánh nắng lờ mờ. Bầu trời buổi trưa biến thành màu vàng nhạt và trông giống như một mái vòm kính khổng lồ được quét một lớp sơn vàng.

Cuối cùng thì đã nhìn thấy Elista – những ngôi nhà thấp hình hộp mới xây chưa lâu, nằm rải rác không theo một trình tự rõ ràng ven một quả đồi thấp của thảo nguyên, như một đàn cừu trắng.

Tại Elista tôi được biết hiện tại những nỗ lực của chính quyền nhằm vào cuộc đấu tranh với những bệnh tật từ lâu đã làm khốn khổ nhân dân Kalmys.

Các đội y tế làm việc đến từng bản (khu tập trung của các lều du mục) và từng thôn xóm. Trước khi chữa bệnh cần phải bắt nhân dân Kalmys đoạn

tuyệt với cách chữa bệnh bằng phù thủy và những phương pháp man rợ khác. Chẳng hạn, chữa bệnh đau mắt hột dân Kalmys dùng đường cát xát thật mạnh vào mi mắt xuất huyết của người bệnh, chữa bệnh lao người ta dùng tấm phốt mục ruỗng ép vào da lưng.

Người bị bệnh lao chủ yếu là phụ nữ, do mặc áo theo kiểu dân tộc – gọi là áo kazakin. Áo rất chặt, như những đai thép, bó sát khuôn ngực phụ nữ từ lúc còn bé và không cho ngực phát triển.

Ngoài ra, phụ nữ còn đội lên đầu những chiếc mũ slyka rất nặng, như những khối công trình, và vì vậy họ thường bị bệnh lao các đốt sống cổ.

Trước lúc chúng tôi đến Kalmykia không lâu chính phủ Liên-xô đã ban hành sắc lệnh cấm phụ nữ mặc áo kazakin và đội mũ slyka.

Trên đường về Astrakhan chúng tôi ngủ qua đêm trong thảo nguyên, và tôi đã được chứng kiến một trong những buổi tối khác thường, những buổi tối chỉ có ở các khoảng không bao la trên thảo nguyên.

Gió lặng. Bầu không khí trong đến mức không thể nào trong hơn được nữa. Cỏ nguội đi sau cái nóng ban ngày và phả ra hơi mát.

Những hạt sương to rơi xuống. Tiếng chim cun cú vang lên đều đều và liên tục khắp thảo nguyên. Mùi bạc hà bay thoang thoảng.

Bác tài nói với tôi rằng phía sau sườn dốc gần đây có một hồ nước ngọt. Tôi lần đường đi đến hồ, lũng nhùng trong đám cỏ cao. Cá đớp tóp tép trong đám cỏ lau.

Mặt trời đã lặn, và tưởng chừng như sự tĩnh lặng cuối cùng bao phủ xuống mặt đất và tôi sẽ không còn bao giờ nghe được tiếng nói con người, tiếng còi xe, tiếng nổ phành phạch của động cơ.

Trong cảnh tĩnh mịch này cảm thấy có cái gì đó thật hùng tráng, tưởng chừng như vũ trụ đang nghỉ ngơi ban đêm.

Mặt trời đã lặn, nhưng thấy rõ là nó lặn từ từ. Có thể là nó còn muốn nhìn cái tia sáng mỏng manh tất yếu sẽ tỏa ra từ ngôi sao đầu tiên luôn luôn bí ẩn trên mặt hồ.

Bóng tối trùm xuống ngay lập tức. Cả đêm tôi trở mình và không ngủ, hồi hộp nhìn đêm thảo nguyên trôi qua chậm chậm. Dòng thời gian trôi chậm chậm đó có thể nhận biết qua sự thay đổi vị trí của các chòm sao trên đầu. Các chòm sao trôi lững lờ, quay từng tí một quanh trục vũ trụ vô hình.

Những đoạn bờ thấp phía bắc của biển Kaspien và chính cả vùng đất ven biển – rất bé ở những khu vực này – mọc lên một dải rộng lau sậy – sậy tchagan.

Cụm hoa đen và cứng của nó trông giống như những bắp ngô nhỏ, hoặc, dù sự so sánh này có đôi chút phức tạp, giống như những trục ê-bô-nhít của máy khâu.

Nhìn từ xa những đám sậy tchagan giống như một dải băng rộng màu đen trải trên bờ biển. Bởi vậy ở đây người ta gọi những nơi này là “bãi đen”.

Từ cửa sông Volga đến Gurev, một thị trấn nằm sát chân núi Ural không một bến tàu nào, không một nơi nào để tàu có thể ẩn náu khi có bão. Như mọi người đều biết, ở những chỗ nước nông thường có sóng đồ đặc biệt cao, và chính vì vậy chạy tàu gần những “bãi đen” thật không dễ chịu và đôi khi rất nguy hiểm.

Con tàu “Geliotrop” đi từ Astrakhan đến Gurev mất hơn một ngày đêm. Đây là chiếc tàu rất cũ, đã có nhiều công lao, với nhiều bộ phận bằng đồng. Những tay vịn bằng đồng, những thang tàu bọc đồng, những thiết bị máy móc bằng đồng và cuối cùng là một cái loa đồng to lớn, thuyền trưởng

dùng cái loa này để hét to với những sà lan đánh cá và “thuyền chài” đi ngược chiều – tất cả những thứ này đều được lau chùi và làm cho bóng lộn đến “nhức mắt”.

Cũng như trên chiếc tàu thủy Volga, trên boong chiếc tàu này hành khách cũng nằm ngổn ngang.

Đặc biệt là có nhiều phụ nữ trung niên.

Nghe nói ở cửa biển Ural người ta đốt lau sậy và người ta cố tình đốt chúng để tiêu diệt mầm mống phát sinh của vô số ruồi muỗi. Chúng không cho ai sống được ở nơi đó, kể cả người và các loài thú.

Ở đằng đông mặt trời nhấp nháy ánh sáng mờ mờ và có cái gì đó thật đáng sợ. Những ánh nhấp nháy mờ mờ này hoàn toàn không giống những cơn chớp bể hoặc những cơn giông ven bờ. Cơn giông nào có thể xảy ra được khi trong phạm vi hàng trăm cây số bầu không khí không hề có những dấu hiệu hơi ẩm!

Con tàu “Geliotrop” đến cửa biển Ural vào lúc chạng vạng tối. Nó lướt đi vội vàng bên cạnh những bãi lau sậy còn nóng rực. Ngọn lửa nổ tí tách và bốc cuộn cuộn dọc bờ, khói nồng nặc và làm cay mắt. Cuối cùng, khi đến được Gurev chúng tôi mới được thở lấy hơi, - trong thị trấn trên vùng đất trũng này, nơi từ đời nào đời nào mọi thứ màu sắc đều nhạt nhẽo đến mức chỉ còn như màu tro.

Tại Gurev tôi sống ở ngoại ô Ural, trong những ngôi nhà mới, có tường xây bằng lau sậy ép. Chúng chẳng khác gì với những ngôi nhà đá thông thường, ngoại trừ việc những người sống trong những ngôi nhà đó không tin tưởng về độ bền chắc của chúng.

Người ở cùng với tôi trong một phòng của ký túc xá thuộc công ty dầu Emban là một cựu thủy thủ hạm đội Ban-tích, người Lát-vi-a. Ông ấy từ

Baku đến Emba vì những công việc gì đó về dầu. Khi gió nổi lên vào buổi tối ông đánh thức tôi dậy và nói:

- Nguy hiểm đấy! Tốt nhất là anh đừng ngủ nữa. Nếu không thì căn nhà bằng các-tông này sụp xuống và làm chúng ta chết chệt như những con mèo.

Từ Gurev tôi đi đến Emba cùng với ông kỹ sư dầu người Ba-lan, tên là Iablonsky. Ông già béo tốt, hay giễu cợt và điềm tĩnh một cách khác thường này đã thổ lộ cho tôi điều bí mật thật hấp dẫn và bất ngờ về công tác thăm dò dầu, về những túi dầu và tất cả những việc có liên quan đến khai thác dầu.

Tôi sống cùng với ông trong làng Dossor. Trong căn phòng của chúng tôi các cửa sổ nói chung không có kính. Người ta thay chúng bằng lưới thép đan dày để chống ruồi muỗi. Khi có gió từ biển Kaspiên ở gần đây thổi vào thì ruồi muỗi bắt đầu bay hàng đàn dày đặc, che lấp cả ánh nắng.

- Thảo nguyên là cái gì? – Iablonsky hỏi tôi khi vào một buổi tối ông đang nằm trên chiếc giường cá nhân kê cốt kêt và sợ không dám nhúc nhích để bụi trên người không bay ra mù mịt – thứ bụi này cứ khoảng nửa giờ là đã bám đầy trên người chúng tôi. – Thảo nguyên, - ông tự trả lời cho mình, - đó là bụi. Và hơn nữa – bụi dày đặc. Và ruồi muỗi. Và còn là thứ bụi nóng và có chất muối, và không có nước. Anh đã thử hắt xuống đất ở đây một ít nước lần nào chưa? Có làm rồi hả? Có nghĩa là anh đã nhìn thấy hiện tượng thay vì thấm xuống đất, nước lại biến thành những hạt to, thành những quả cầu nước. Những hạt này, trông giống như thủy ngân, lăn qua lăn lại và nhảy nhót trên lớp bụi như trên tấm lát nóng, và bị phủ đầy bụi, như sợi lông mao. Thế đấy, bạn thân mến ạ! Đại loại như trong những bài thơ của Kipling về châu Phi. “Chỉ có bụi, bụi và bụi từ đôi ủng đang đi!”. Tất nhiên chẳng có gì để mà thở. Phải công khai thừa nhận điều này. Bởi vậy ta có nên ra chỗ hồ nước, đến tháp khoan, tiến hành đo đạc và kiểm tra lượng dầu phun lên không nhỉ? Dù sao thì anh cũng chẳng biết chơi cờ, còn

đọc sách với ánh sáng của ngọn đèn trắng hồng như thế này cũng có nghĩa là hủy hoại đôi mắt mình.

Tôi đồng ý, và chúng tôi đi ra hồ nước mặn, ở đó trên các con đập có những tháp khoan và máy bơm dầu đang bơm, hút lên từ dưới lòng đất dầu mỏ Emban bóng nhoáng, màu nâu óng ánh vàng.

Tôi thích cái hồ này. Nước trong hồ - đặc quánh và mặn – bốc mùi i-ốt nồng nặc. Trong ánh sáng không chói chang của mấy ngọn đèn pha bố trí thưa thớt trên con đập có thể nhìn thấy muối bám trên những chiếc cọc thành những tinh thể màu hồng.

Ngoài mùi i-ốt, nước hồ còn có mùi dầu mỏ. Cái mùi này tạo ra cảm giác hư ảo của cái mát mẻ ban đêm nào đó.

Thật ra bầu không khí ban đêm chứa đầy hạt bụi ấm nóng nhỏ li ti, và có thể vì màn bụi này mà ánh đèn đường sáng màu ngọc bích ngọt ngào.

- Mọi thứ anh nhìn thấy ở đây, - Iablonsky nói với tôi, - chẳng có gì khác so với các mỏ dầu ở vịnh biển Marakaib ở nước cộng hòa Nam Mỹ. Các điều kiện hình thành và thể nằm của vỉa dầu ở đó và ở Emba cũng giống nhau. Bởi vậy người ta cử các kỹ sư dầu mỏ đến đó để thực tập. Do đó anh hãy quên những ý định của anh về Venezuela đi. Ở đó chẳng có gì hay hơn so với ở đây đâu.

- Tôi chưa bao giờ mơ đến Venezuela.

- Thật phí hoài! – Iablonsky nói. – Lúc nào cũng cần phải ước mơ. Nhưng tất nhiên là đừng viễn vông. Chẳng hạn như, tôi ủng hộ mọi ước mơ về chinh phục thảo nguyên. Đặc biệt là khi những ước mơ đó có dáng dấp thực tế, như hiện nay ở chỗ chúng tôi tại biển Kaspien – tại Emba, tại Mangyshlaka và tại Kara-Bugaz. Trong một vài trường hợp thiên nhiên không tự nó trao cho con người. Cần phải chinh phục nó vì lợi ích của loài người, nhưng, tất nhiên, không làm đảo lộn những qui luật chủ yếu của nó.

Hạnh phúc của con người hầu như không phụ thuộc vào tiến trình văn minh hóa. Hạnh phúc là một phạm trù vĩnh cửu. Petrarka chắc sẽ không thấy hạnh phúc hơn khi nghe giọng nói của Laura ghi trên băng từ. Nền văn minh chỉ cho ta những thành quả vĩ đại nhất khi nhân dân – chỉ có nhân dân thôi chứ không phải ai khác – sẽ là chủ nhân của cuộc sống và là người quyết định số phận của mình.

Tại Dossora, chúng tôi vừa ngồi trên sục gỗ trên con đập và hít thở bóng đêm Ngoại Kaspiên, vừa nói về chuyện chinh phục thảo nguyên.

Sau đó tại căn phòng của mình tôi ngồi đọc đến tận nửa đêm quyển sách in những bài thơ của nhà thơ Lipskerov lúc đó tôi chưa quen biết, quyển “Cát và hoa hồng”. Người nào đó trong số những khách trọ thường xuyên của căn phòng để quên quyển sách này trong ngăn kéo bàn và đã đi về.

Tôi đọc chậm rãi, đọc đi đọc lại cho mình nghe từng dòng của bài thơ về Trung Á và Samarkand:

Trên trái đất chẳng có nơi nào khủng khiếp hơn Registan của bạn.

Trên trái đất không có nơi nào xanh hơn và êm dịu hơn nó.

Đứng cạnh cửa người ta đọc kinh Coran,

Những quả nho năm lẫn lóc dưới chân ngựa...

Iablonsky ngủ say, hai tay bắt chéo trên ngực. Cái tĩnh mịch của đêm thảo nguyên chỉ khẽ khàng trong tai. Đôi lúc nghe thấy tiếng những chiếc máy bơm không ngủ chạy xành xạch trên hồ, bơm lên dòng dầu mỏ như nhót từ lòng đất không sinh khí.

Mọi tai họa của những quyển sách loại như thế này, nghĩa là sách tự thuật, nằm ở chỗ trong những quyển sách đó hầu như không thể tránh những chỗ lặp đi lặp lại.

Đó là do tất cả những tác phẩm do nhà văn làm ra phần lớn là tự truyện.

Nhà văn Aleksandr Georgievich Malyshkin đã nói với tôi rất đúng, nhưng có phần thô lỗ về việc này:

- Tôi đã xếp đặt toàn bộ cuộc đời tôi vào những truyện ngắn và tiểu thuyết khác nhau. Và chẳng còn gì dành lại cho mình để kể khi gặp người phụ nữ hoặc bạn bè mà mình yêu quý. Ngốc kinh khủng! Giống như Blok, anh nhớ chứ? “Cuộc sống từ lâu đã bị thiêu cháy và đã được kể ra hết rồi, chỉ còn mối tình đầu đang nằm mơ”.

Bởi vậy tôi sẽ không nhắc lại những gì mà bạn đọc có thể đọc trong “Kara-Bugaz” hoặc trong các bài ký “Via muối” và “Emba vĩ đại”

Nếu bạn đọc nào có ý định so sánh “Kara-Bugaz” và những bài ký này với những hồi ức hiện nay của tôi thì cứ để sự khác nhau giữa chúng làm cho họ ngạc nhiên.

Tất nhiên việc này xảy ra là do lúc đó tôi còn trẻ và lắm lời, còn bây giờ, với tuổi tác, tôi trở nên lậm lì hơn, nếu có thể diễn đạt như thế.

Ngoài ra, thời buổi hiện nay đã rọi ánh phản xạ của nó vào quá khứ, và quá khứ hiện lên trong một hình dạng mới, - một số sắc màu này mờ nhạt đi, còn một số sắc màu khác đậm đặc hơn. Bởi vậy, về chuyến đi bằng tàu lửa đến Kara-Bugaz tôi sẽ hạn chế ở đây bằng một bản báo cáo ngắn gọn nhất.

Từ Gurev tôi trở về Astrakhan, rồi từ đó cũng trên một chiếc tàu thủy cũ kỹ như chiếc tàu “Geliotrop” (tên chiếc tàu này tôi đã quên mất), tôi đến Mangyshlak và Krasnovodsk.

Trên con tàu này có những cột đèn được trang bị những dây chằng như thời xưa. Tàu rất chật chội. Hơi nóng của máy tàu cũng như mùi thịt nướng từ khoang bếp lửa vào tất cả các khoang tàu.

Biển lặng, trong sáng.

Trên boong tàu không có những người nông dân, nhưng trên đó những người đàn ông to béo và ồn ào náo đậy đang uống bia suốt ngày. Họ mang đến Krasnovodsk một trăm bao tải khoai tây, nhưng không muốn bán dù là một ít cho hành khách và tổ lái tàu.

Điều này kết thúc bằng việc trước khi đến Mangyshlak có người nào đó vào ban đêm đã lấy dao rạch một số bao khoai tây, và khoai đổ ra, lăn lông lốc xuống biển dưới tiếng gào phẫn nộ của mấy ông chủ các bao tải.

Tôi chờ đợi những cuộc thanh toán đẫm máu, nhưng những người chủ các bao tải bình tĩnh một cách bất ngờ và, họ vừa hát một bài gì đó, vừa bắt đầu khâu các bao bị cắt bằng những sợi chỉ thô.

Thoạt nhìn, Mangyshlak như một hỏa ngục cổ xưa. Cái duy nhất làm người ta nguôi ngoai với vùng đất trọc bị nung nóng này là hồi ức về Taras Shevtchenko. Tại đây ông đã bị đọa đày trong đội tù khổ sai và tại đây ông đã không để mất đi chút nào tài năng, lòng tốt và tình yêu của mình với Ukraine. Điều này thật thần kỳ, nhưng đúng là như vậy.

Sau đó chúng tôi đi về phía nam dọc theo các đường bờ không có người và đơn điệu đến mức mọi người bất giác ngoảnh mặt đi không muốn nhìn lên đó.

Kara-Bugaz trôi qua dọc phía chân trời bằng một vòm hơi nước mờ ảo, rồi sau đó, phía sau những đỉnh nhấp nhô màu đen của núi đá Ufa xuất hiện Krasnovodsk, - mồm con rồng đang phun lửa, họng núi lửa của châu Á bị thiêu thành tro bụi với vùng đất thạch cao của nó và bầu không khí đặc quánh và nhờn nhớt như gliserin.

Còn những cái gì tiếp theo sau đó, - ở dưới dạng đôi khi hơi cô đọng, đôi khi lại bi đát hơn so với thực tế, đã được mô tả trong quyển sách “Kara-Bugaz”.

Nhưng điều duy nhất làm tôi phải nhắc bút lên, dù chỉ là để tô điểm và làm cho tản văn của mình hoa mỹ hơn, - đó là những con người và những sự kiện. Tôi cố hết sức viết về những cái đó thật chính xác và giản dị. Nhưng tôi, như người ta bảo, đã “gỡ gạc” được trong việc tả phong cảnh. Và đó không phải là lỗi của tôi hoặc công lao của tôi khi tôi nhìn thấy nó đến từng chi tiết như tôi đã viết.

Điều duy nhất mà về nó không thể không nói một lời nào, - đó là về nỗi buồn nhớ miền Trung Nga một cách khủng khiếp, và đôi lúc không thể nào chịu đựng được.

Cái nóng đã làm cháy buồng phổi tôi, chèn ép bộ óc, nước hơi mặn làm khản cổ họng. Cái tươi mát tuyệt vời, như bầu không khí sau cơn mưa, giúp tôi nghĩ đến khi ở đó, ở miền bắc, đã được thay thế bằng cơn đau kéo dài. Máu dường như vỡ ra trong các mạch máu não và có thể ngừng chảy ngay bây giờ.

Tại Krasnovodsk cứ sáng sáng, khi còn có thể đi lại được, tôi rảo bước đến ga, và buồn bã ngắm nhìn những toa xe hàng bị hun nóng. Chúng là mối liên hệ thực tế, duy nhất, như tôi hình dung, với nước Nga.

Tôi ngồi trong bóng râm, nhìn những toa xe, như một người cuồng, và nghe tiếng kêu rảng rặc khô khan của những thanh ghi. Tiếng rảng rặc bay đến từ eo núi Thạch cao, nơi những toán phi có vũ trang dưới sự chỉ huy của Dzunaid-Khan khét tiếng đang tiến đến rất gần.

Các đơn vị của chúng ta giao tranh với bọn cướp. Những viên đạn, theo lời các chiến sĩ, rơi xuống đất sau khi bay, mãi một lúc lâu sau mới nguội đi. Bọn cướp rút về Persia, và rồi lại lặng lẽ quay trở lại các vùng bờ của chúng ta.

Và mọi thứ chung quanh tưởng chừng như đặc quánh lại vì nóng, thậm chí cả con sóng vỗ bờ cũng ngạc nhiên vì điều đó, - không thể nào hiểu

được làm thế nào mà khối nước biển nặng nề này có thể dồn đủ sức và tự nâng cao lên, để rào rào và kiệt sức chạy vào bờ cát nóng bỏng, rồi sau khi vỡ bờ lại rút ra biển.

CÂU CHUYỆN VỀ ĐỊA LÝ

Có một hôm nhà văn Semen Grigorievich nói với tôi, rằng tất cả những tiểu thuyết và truyện ngắn của tôi – chỉ toàn là những “câu chuyện về địa lý”. Tôi bực mình không hiểu được việc đó tốt hay xấu. Nhưng không bao lâu sau tôi bình tĩnh lại khi đã khẳng định rằng Grav nói đúng và chẳng có gì đáng lo sợ trong việc này. Tôi không thể nào viết về con người đứng ngoài bối cảnh, đứng ngoài tọa độ địa lý, đứng ngoài phong cảnh và những hiện tượng thiên nhiên bình thường nhất. Tôi không thể tách con người ra khỏi thực tế đa dạng chung quanh họ, làm khác đi thì con người đó sẽ chết ngay.

Tôi luôn luôn thấy ngạc nhiên về những nhà văn thờ ơ với bối cảnh bên ngoài, cái bối cảnh bao quanh các nhân vật của họ. Con người bị tách ra khỏi bối cảnh, tôi có cảm giác như những bộ máy biết đi, có được một khả năng hiếm hoi nào đấy, - họ biết làm và biết nói không phụ thuộc tí nào vào các mùa trong năm, mưa hay gió, hoa nở trong các khu vườn hoặc bão tố trên các bờ biển, - không phụ thuộc vào nhiều hiện tượng quan trọng, nhưng dường như không có giá trị đối với cuộc sống nội tâm của họ.

Lúc nào tôi cũng cảm thấy những nhân vật văn học như thế không phải là những con người sống thật, mà là những vật thí nghiệm đối với các nhà văn và các nhà viết kịch, những người dùng những nhân vật đó để tiến hành những thực nghiệm tàn nhẫn.

Còn giấu giếm gì được, - ngay cả Dostoevsky cũng mắc phải lỗi lầm này. Ông đã cố tình đặt con người vào những tình thế đau đớn ê chề, được bịa ra trong chốn yên tĩnh của văn phòng u ám và tối tăm. Về những sự kiện này ông đã viết công khai trên báo.

Trong các cuốn tiểu thuyết của ông hầu như không có thiên nhiên. Truyện ngắn, và đôi khi là cả tiểu thuyết, được dàn dựng hầu như trên những cuộc đối thoại là chính, sẽ buộc nhiều bạn đọc phải ngạt thở.

Sau lời giải trình bắt buộc này tôi có thể an tâm đặt vào đầu chương này cái tiêu đề “Câu chuyện về địa lý”, vì rằng nó đúng là như thế. Tôi chỉ đề nghị độc giả đừng mắng mỏ tôi nhiều, nếu trong chương này sẽ viết về địa lý nhiều hơn so với lịch sử.

“Kara-Bugaz” tôi viết ngắt quãng, - lúc thì ở Moskva, lúc thì ở Berezniky trên vùng Bắc Ural, lúc thì ở Livny.

Ở Moskva tôi ngồi viết trong một căn gác xép mờ tối dưới bóng đèn điện. Căn gác xép ngọt ngào này là chỗ yên tĩnh duy nhất trong căn hộ chung cư ồn ào.

Sau đó ROSTA cử tôi như một phóng viên đến công trường xây dựng nhà máy liên hợp hóa chất lớn tại Berezniky ở Kama.

Trước mặt Berezniky trên bờ bên kia sông Kama là thành phố cổ Usole bờ phờ trong màn sương mù bắc cực – thủ phủ cũ của Stroganov, vương quốc không có vua của vùng Ural.

Ngày xưa tại Usole, Stroganov đã đúc và đập đồng tiền riêng.

Trong thành phố còn bảo tồn những tháp cao bằng gỗ cây – những lò muối. Trong các lò này người ta làm bốc hơi nước biển để sản xuất muối tại chỗ.

Mấy lò muối này đã nhuộm màu đen thẫm vì thời gian. Các bức tường của chúng óng ánh như than đá. Những đống lửa trên công trường phản xạ trên các bức tường này suốt cả đêm dài bắc cực.

Những lò muối trông giống như những tên mật thám về mặt hăm hăm do Stroganov để lại ở đây để theo dõi những người chủ mới, những người chủ không mời mà đến vùng đất ảm đạm này. Những tên do thám đứng đó, kéo sùm sụp xuống sát mắt những chiếc mũ to lớn – những mái nhà mờ tối, - và im lặng tỏ vẻ không bằng lòng.

Làm việc trên công trường là những tù nhân.

Tôi cảm thấy công trường quá rộng lớn. Nó gồm những nhà máy khác nhau – nhà máy sunfat, nhà máy xút và một số nhà máy khác, từ trung tâm nhiệt điện và cả một hệ thống những ống khói lớn nhiều màu sắc.

Đang là đêm bắc cực. Lần đầu tiên tôi đi lạc loanh quanh rất lâu trong đêm tối giữa những hố móng, đồng gạch, cốt thép để đổ bê tông, những đế máy khổng lồ, những dàn thép, những tòa nhà đang xây dở dang, những lều ấm và những máy xút.

Khó khăn lắm tôi mới tìm được đường đến một khách sạn nhỏ còn để lại ở đây từ thời nhà máy xút cũ.

Khách sạn này là nơi tạm trú dù ấm áp, nhưng không an toàn. Người ta bố trí từ mười đến mười hai người trong mỗi phòng. Suốt đêm chúng tôi tỉnh như sáo, không ngủ được vì cuộc cãi vã và đánh nhau của những người say rượu.

Người quấy rầy chúng tôi nhiều nhất là một cựu diễn viên, còn hiện nay là kế toán viên kỳ cựu, mái tóc loăn xoăn, trông như tóc của thần kupidon. Tối nào cũng vậy, sau khi về đến phòng là ông ta bắt đầu ném các vỏ chai vào chiếc bóng điện dưới trần nhà và không tỉnh rượu được khi chưa ném vỡ được bóng điện.

Khi có ai đó định khuyên can thì ông ta lại nổi khùng lên rồi bắt đầu dùng hết sức bình sinh ném bừa bãi các vỏ chai vào những người trọ cùng

phòng. Rồi sáng ra, sau khi hơi tỉnh rượu, ông ta ngồi vào cạnh chiếc bàn gỗ ván, ngón ngang thức ăn thừa, hai tay ôm đầu, vừa hát vừa khóc nghẹn:

Xin chớ nói rằng tuổi trẻ đã phí hoài,

Rằng nhiệt tình của tôi đã tiêu tan!

Xin chớ nói, - năm mồi tôi đã cận kề,

Còn em như bông hoa xuân tươi thắm...

Một trong những căn phòng của khách sạn được gọi là “phòng cách ly”. Nó chỉ dành cho những người không uống rượu.

Trong “phòng cách ly” không bao giờ còn giường trống. Nhưng tôi đã gặp may, giám đốc khách sạn đưa tôi vào “phòng cách ly” mà không cần có đề nghị gì đặc biệt của tôi.

- Để tránh rủi ro, - ông nói. - Ở đó người ta sẽ còn làm cho anh hư hỏng, mà tôi thì phải chịu trách nhiệm về anh. Bởi anh là một phóng viên từ Moskva đến.

Cuối cùng tôi đã thở phào nhẹ nhõm và có thể ngủ đầy giấc trong “phòng cách ly”.

Nằm ở giường bên cạnh tôi là một người đàn ông nhu mì – một nhà hóa học bị lưu đày, hình như là phó giáo sư. Ông đàm đạo với tôi rất nhiều về thi phú, về những bài thơ của Maiakovsky và những truyện ngắn của Aleksei Tolstoi, ông rất lịch sự, điềm đạm, chín chắn và rất buồn nhớ vợ và đứa con trai nhỏ tuổi. Ông cố tìm mọi cách giấu tôi về nỗi buồn của mình.

Có lần vào ban đêm tôi tỉnh giấc vì có tiếng thủy tinh va chạm và tôi mở mắt ra.

Nhà hóa học rón rén lấy từ trong chiếc tủ con cạnh giường ra một chai rượu vodka. Ông thận trọng rót một cốc đầy và uống một hơi hết cả cốc. Sau đó ông lại rót cốc thứ hai và cũng lặng lẽ uống hết.

Tôi giả vờ như đang ngủ. Nhà hóa học nằm im mấy phút, sau đó ông bật dậy trên giường và hét toáng lên:

- Nói đi! Tao cần lười chết ngay bây giờ! Hãy van xin đi, đồ chó!

Một giờ sau người ta chở ông đến bệnh viện. Ông chống cự rất lâu, và mấy người y tá phải trói ông lại.

Người thứ hai nằm cạnh tôi – một kỹ thuật viên già, mặt nhăn nheo, với phong cách quân đội ông nói với tôi giọng quở trách:

- Anh đến đây làm cái quái quỷ gì thế? Suy nghĩ kỹ đi, đúng là người thích có những cảm giác mạnh! Tốt nhất anh hãy cuốn xéo về Moskva.

Nhưng mặc dù có những tình huống đáng buồn như vậy, tôi vẫn gặp ở Berezniky nhiều người tận tụy làm công việc của mình với lòng cuồng tín mà cho đến nay tôi chỉ thường thấy ở các nghệ sĩ. Những người làm việc ở Berezniky, như tôi đã nói, là những người bị đưa đi đày. Nhưng đày thì đày, công việc vẫn là công việc. Hoàn cảnh đi đày của họ không thể nào phản lại sự hy sinh quên mình vì công việc của họ.

Theo lời các nhà hóa học, lần đầu tiên họ lắp ráp những máy móc và thiết bị mới chưa từng thấy bao giờ. Trước kia họ chỉ mơ ước về chúng hoặc có thể đọc được trong các tạp chí khoa học và kỹ thuật nước ngoài.

Đúng là có nhiều thứ đã làm cho những người kém hiểu biết phải kinh ngạc và tưởng như một chuyện thần kỳ.

Không bao lâu sau tôi đã hiểu biết ít nhiều về công trường xây dựng này, tất cả những nhà máy và phân xưởng của nó, tôi đã trèo lên nóc các bình

chứa khí, đã bị nhiễm hơi độc của ôxít nitric, đã đi trên các đầu máy xe lửa nhỏ và đầu kéo, và đã luôn mang theo bên mình chiếc mặt nạ phòng hơi độc.

Chỉ cần ngửi thoáng thấy mùi là lạ từ nơi nào đó bay ra là cần phải đeo ngay mặt nạ phòng hơi độc để không bị ngạt.

Toàn bộ cuộc sống trên công trường diễn ra trong bóng tối của đêm miền bắc.

Đang là tháng mười hai – tháng tối nhất ở miền Bắc. Lúc đầu tôi thấy thích cái đêm dài này. Giọng nói bằng những ngôn ngữ khác nhau (trong số những nhà xây dựng nhà máy liên hợp có nhiều chuyên gia người Anh, người Đức, được mời đến từ nước ngoài) đặc biệt âm vang trong không khí băng giá buổi sáng, bàn trượt của các xe trượt tuyết rít lên trên mặt tuyết, thỉnh thoảng trong ánh sáng của những ngọn đèn pha rất mạnh từ trong bóng tối của bầu trời tuyết rơi xuống như những cơn mưa rào.

Đôi lúc những vầng hào quang bắc cực, thoáng hiện và không ổn định, ửng lên ánh hồng. Dân địa phương gọi những vầng hào quang đó là chớp hoặc chớp giạt. Cái từ chớp giạt rất phù hợp với ánh lửa lóe lên một cách hỗn loạn, nhốn nháo này.

Còn bên ngoài công trường đêm tối thật nặng nề và mê mệt đến mức làm ta nhớ đến con thú khổng lồ rơi vào trạng thái ngủ đông trên những gò đồi hoang dã, trong những cánh rừng cây cối đổ ngổn ngang vì gió, trên những dốc núi. Ở đó những cây thông Ural khổng lồ đứng lặng im như những ngôi chùa đen thẫm và trong những đêm bầu trời đầy sao những ngọn thông lay động đến tận các ngôi sao.

Nhưng bầu trời sao trong mùa đông này ít xuất hiện trên công trường, - trên mặt đất có quá nhiều bụi than và khói đủ mọi màu sắc và đủ mọi hình

thù, - từ “đuôi chồn” màu hoàng yến đến những đám khói màu tím, màu xám, màu đỏ, màu trắng và màu xanh thẫm.

Tôi đã nhìn thấy Ural thực thụ khi đi đến Solikamsk trong vài ngày. Ở đó vào thời gian này các mỏ kali đang hoạt động.

Những sườn núi chỗ thì dốc đứng, chỗ thì thoải phủ dưới lớp tuyết còn tinh khôi đến mức tưởng chừng như chúng vừa mới rơi xuống trong đêm qua. Nhưng thực ra chúng đã nằm ở đây từ lâu rồi, không dưới ba tháng.

Những vết chân thỏ xinh xắn nhảy nhót khắp nơi, nhưng chỉ đến chỗ nền đường sắt. Đến đó chúng quay ngược trở lại, - không hiểu tại sao lũ thỏ sợ không dám nhảy qua đường ray.

Bầu trời trong lác đác mây ửng màu xanh biếc trên vùng đất tận cùng. Ở đó, phía bên kia tuyến đường sắt là miền đất cho đến này hoàn toàn bí ẩn (dù sao đi nữa, thì cũng là đối với nhiều người, trong đó có tôi). Ở đó, trong vùng xa xôi mờ mịt đó, là Biarmia cổ xưa, vùng đất khắc nghiệt và giàu tài nguyên thô – vùng đất của quặng mỏ và các loài tùng bách, của những con người khắc khổ, thù hận với thiên nhiên, của những người xà ích bất trị và liều lĩnh, của những người đi tìm vàng, lặn phía trước mình những cuộn thảm trên lớp bùn mùa xuân lầy lội không đi qua được, - vùng đất của các mỏ khoáng đang hối hả khai thác và của những căn nhà gỗ nghèo nàn. Đêm đêm trong những căn nhà đó không lúc nào ngớt tiếng sột soạt của bầy dán.

Vùng đất đó giàu có, và vì vậy được coi là vùng đất hạnh phúc. “Trong những khu rừng Biarmia hạnh phúc” người ta tìm được nhiều đá quý. Ngọc lục bảo ở đây rất tinh khiết và có màu tối, như tẩm thắm tối màu của những khu rừng thông bao la bạt ngàn dễ sợ. Mùi dầu thông hăng nồng của những cánh rừng này bay xa đến tận Perm, Viatka và Kostroma, đến tận nữ hoàng-Moskva cổ kính, làm cho những nhà buôn đường biển ra nước ngoài khiếp

sợ, vì làm tưởng đó là mùi gấu, rừng rợn và cay xè, như quả nham lê vùng đầm lầy Nga.

Tôi vừa suy nghĩ về việc này vừa nhìn vào cửa sổ toa tàu lạnh lẽo lắc lư được kéo theo sau chiếc đầu máy lem luốc đi từ Bereznikov đến Solikamsk. Tôi biết rằng tại nơi này đã xảy ra câu chuyện được viết trong một số truyện ngắn của Mamin-Sibiriakm, và theo chỗ tôi biết, câu chuyện được viết cả trong truyện vừa của Boris Pasternak “Tuổi thơ của Liuers”.

Chắc chỉ ở nước Nga mới xảy ra trường hợp cùng một nguồn tư duy và tình cảm đã tạo cảm hứng cho hai nhà văn có tính cách khác nhau như vậy. Nhưng họ cũng có cái chung gì đó – cảm nhận sắc nét của nước Nga với những buổi sáng giá băng, làm cứng cả quai hàm và làm cho tán lá của những cánh rừng lá bản kêu lách tách.

Solikamsk. Cuộc đua tốc độ của những cỗ xe tam mã từ nhà ga nhỏ bé đến thị trấn đìu hiu, mấy đôi ủng dạ màu đỏ của những người đánh xe ngựa, tiếng huýt sáo chói tai, cuộc thi đấu của những chiếc lục lạc rung diên loan dưới những chiếc khung càn xe trang hoàng sặc sỡ - “hãy biết ngựa của chúng tôi như thế nào, bám chặt tay vào, đừng sợ khi tăng tốc đột ngột!”. Những chiếc xe trượt tuyết lao vun vút và phóng nhanh đến mức làm đứng cả tim.

Chúng tôi phóng như bay đến các con phố Solikamsk vào lúc trời đã tối. Chúng tôi lao đi vun vút cạnh những ngọn đèn đường đơn độc và sáng lóa, những ngôi nhà đá thấp lè tè, trông giống như những túp lều, những nhà thờ trắng bằng thạch cao, những tấm sắt treo trên các cây cột thấp ở những ngã tư đường phố. Trên mấy tấm sắt này những người lính tuần tra mặc áo lông gô đều đặn để báo giờ ban đêm.

Sân nhà thờ biến thành quán trọ, những hành lang có mái vòm bốc mùi nhựa cây cổ thụ, buồng tu sĩ hơi giá lạnh, - nơi người ta dành cho tôi một chiếc giường đơn. Ngủ trên những chiếc giường bên cạnh trong bóng tối lờ

mờ là hai cô gái – những thực tập sinh đến từ Leningrad. Tôi cảm thấy cả hai cô đều là người đẹp, có lẽ là vì cả hai đều có những bím tóc vàng buông lơ lửng trên gối. Vào thời đó tất cả những phụ nữ trẻ đều cắt tóc ngắn như con trai, và vì vậy những bím tóc này đối với tôi thật đặc biệt xúc động.

Tôi rón rén nằm xuống để không làm các cô gái thức giấc, và mãi rất lâu không thể nào chợp mắt được, lắng nghe lúc thì họ thở đều đều, lúc thì họ thở dài trong giấc mơ. Và không hiểu tại sao mặc dù chưa nhìn thấy hai cô, nhưng tôi cảm thấy hai cô như những người thân, như hai em gái tôi.

Lính canh gõ keng trên các ngã tư. Đêm lùa ánh sáng bí ẩn qua các ô cửa sổ. Và trong miền đất heo hút không thể tưởng tượng này của nước Nga tôi cảm ơn cái đêm trần gian hôm nay vì làn hơi thở thiếu nữ ấm áp – tôi có cảm giác như nghe thấy làn gió rất nhẹ phảng phất trên mặt mình, - cảm ơn giấc mơ nhẹ nhàng của mình, cảm ơn cái hạnh phúc được cảm nhận bên cạnh mình cái tươi trẻ trinh trắng của hai cô gái này, cảm ơn giấc ngủ trầm tư đầy cả tin của họ.

Sáng ra, khi tôi tỉnh giấc, hai cô gái không còn ở đó nữa.

Tôi đi đến khu mỏ kali, trèo xuống những hầm lò rất sâu, đào vào trong tầng hoành ngọc và thạch anh tím lấp lánh, trong suốt (đó là màu của muối kali – carnalit và silvinit), nhìn thấy những con ngựa lờ mờ dưới lòng đất đang ngoan ngoãn kéo những xe goong chở quặng, tại một số nơi khác tôi suýt nữa thì bị ngã vì những luồng gió lùa dưới lòng đất.

Tôi lang thang rất lâu dọc những hầm lò rộng và vắng vẻ, như những căn phòng lâu đài thần thoại, trên các bức tường tràn ngập vô số những ánh lửa hình sao, màu vàng và màu rượu vang đỏ.

Sự lộng lẫy của những hành lang ngầm dưới đất này, cái sạch sẽ và bóng loáng của chúng, không khí trong lành, thổi ra từ đường ống không nhìn

thấy, - tất cả những cái đó làm cho chúng thực sự giống với những lối đi trong cung điện.

Tất nhiên chúng dẫn đến những phòng tắm lộng lẫy. Chẳng có gì kỳ lạ nếu như tôi nghe thấy ở phía cuối những hành lang đó những âm thanh réo rắt của dàn nhạc, những tiếng cười của phụ nữ, tiếng lạo xạo của những chiếc quạt gió đang chạy và tiếng giày nhẹ nhàng của Zolyshka đang chạy ra từ lâu đài tráng lệ này.

Tôi cầm theo mình một số tinh thể lớn karnalit và silvinit, nhưng tại buồng tu sĩ của khách sạn chúng tan ra nước, như đường cát, và biến thành một chất lỏng có màu đục.

Tôi không muốn rời khỏi Solikamsk. Tôi rất thích thành phố giá lạnh này. Tôi hy vọng sẽ còn gặp lại dù chỉ là một lần các cô gái Leningrad, nhưng người gác cổng khách sạn – một cựu tu sĩ lẳng xẵng và nói lắp ba lắp bắp – bảo cho tôi biết rằng các cô đã đi xa hơn lên phía bắc, đến Tcherdyn.

Tôi ngủ lại thêm một đêm nữa trong căn phòng tu sĩ, nơi các cô gái chỉ còn để lại chút mùi thơm thoang thoảng của nước hoa “Moskva đỏ”, rồi đến tối một khách trọ mới làm tôi thức dậy. Ông ta lôi xềnh xệch đôi ủng, buộc đôi ủng vào tấm tựa bằng sắt của chiếc giường, rên khừ khừ và làm rung chuyển cả căn phòng. Tôi muốn tống khứ ông ra ngoài.

Sáng ra tôi đi đến Beresniky. Một nỗi buồn khó tả đeo đẳng theo tôi suốt vài ngày. Cho đến bây giờ hồi ức về Solikamsk vẫn còn mang đến cho tôi một nỗi buồn lâng lâng.

Tại Beresniky tối tối tôi đến chỗ tòa soạn một tờ báo nhỏ xuất bản tại công trường xây dựng, và ngồi viết “Kara-Bugaz” ở đó.

Tòa soạn được bố trí trong một lán gỗ cũ vắng vẻ, trong căn phòng nhỏ sau tấm vách ngăn bằng gỗ ghép. Tôi tựa lưng lên một móc sắt to đùng và

cảm thấy mình được an toàn.

Đầu mùa xuân tôi trở về Moskva, viết mấy bài phóng sự mà “Báo công nhân” đã đặt hàng cho tôi về công trường Berezensky (những bài này sau đó được in thành một cuốn sách mỏng dưới tiêu đề “Người khổng lồ trên sông Kama”) và ngay sau đó tôi đến Shatsky ở Livny, để viết nốt ở đó quyển “Kara-Bugaz”.

Ở Livny mọi thứ vẫn như xưa và vì vậy thật rất đáng yêu. Đầu tiên tôi tá túc ở ngoại ô thành phố, thuê căn phòng trong một ngôi nhà gỗ rộng. Căn ngôi nhà lung lay và kêu cọt két vì bước chân đi và có thể sụp đổ ngay tức khắc. Ngoài ra, trong nhà đã xảy ra nhiều chuyện buồn (về những chuyện này tôi đã viết trong “Bông hồng vàng”). Bởi vậy Nina Dmitrievna lôi tôi về ở nhà bà.

Mùa xuân dễ chịu, như một năm trước đây, lại dè dặt làm nảy ra những chồi non, như những đôi môi trẻ em nhỏ tí xíu và hơi ươn ướt, còn ánh nắng chiếu xuyên qua những cánh hoa táo. Trong ánh sáng tưởng chừng như những cánh hoa này có màu hồng và giòn như ống thủy tinh đựng thuốc. Nhưng khoảng thời gian này cũng đã được viết trong “Bông hồng vàng”, còn tất cả những gì liên quan đến “Kara-Bugaz” – trong quyển sách cùng tên.

Nếu gộp lại làm một tất cả những ngày mà tôi dùng để viết “Kara-Bugaz”, thì nói chung sẽ nhận được kết quả là tôi đã viết quyển sách này rất nhanh, - trong vòng ba tháng.

Nhà xuất bản thiếu nhi đã phát hành quyển sách. Người biên tập là Genrikh Eikhler, cựu thủy thủ Ban-tích, người Estonia. Người ta nhớ nhiều đến ông như một “nhà văn thiếu nhi” thế hệ trước. Ông đã làm nhiều việc thiện cho tất cả mọi người. Vào thời kỳ đầu chiến tranh ông bị đưa đi đày đến Karaganda và chết ở đó. Người ta đưa ông đi đày vì có người nào đó đã khai báo rằng ông không phải là người Estonia, mà là người Đức.

Người đầu tiên hưởng ứng “Kara-Bugaz” là Sergei Tretiakov. Ông gửi biểu tôi một cuốn sách với đầu đề “Mirabilita của nền văn học Nga”. Mirabilita là loại muối rất mặn, lắng đọng trong vịnh Kara-Bugaz.

Tôi lo sợ. Nói chung tôi kính nể Tretiakov, như một cậu bé kính nể người lớn, bởi ông là một người quyết đoán và lúc nào cũng biết phải làm gì. Mà ở đây lại còn bắt đầu những cuộc hội nghị bạn đọc về “Kara-Bugaz”, và tôi, sau khi vứt bỏ mọi thứ, đã chạy vào rừng Meshher, đến Solotcha. Tôi đã được tự do – sau chuyến đi đến Berezniky tôi đã hoàn toàn thôi việc ở ROSTA.

Ở Solotcha tôi cùng với Fraerman ẩn mình trên những nhánh sông đầu nguồn của sông Oka.

Chúng tôi sống thoải mái ở đó dưới bóng râm của những cây liễu hàng trăm năm tuổi, ngủ trong ngôi nhà gỗ, uống thứ nước rất tuyệt trần và ngon chưa từng thấy – nước chè, đun trong chiếc nồi nhỏ, có tro và muối rơi vào trong đó, và chúng tôi thật hạnh phúc.

NHÀ MÁY ĐẠI BÁC

Tại Murmansk không khí có mùi khoai tây đông lạnh và mùi hỗn hợp hoa hồi thoang thoảng. Cái mùi ngòn ngọt và khó chịu này có lẽ xuất phát từ biển Barentsevo.

Những con sóng lớn và thẫm màu của vùng biển âm đạm này lấp lánh ánh quặng sắt. Tôi không ganh tỵ với những người lần đầu tiên trong đời nhìn thấy chính cái vùng biển này, trong khi lẽ ra họ phải nhìn thấy Hắc Hải hoặc ít ra thì cũng là biển Azov.

Con người thường thiếu công bằng không những đối với mình bằng những việc tương tự như trên, mà còn cả đối với những hiện tượng thiên nhiên, nói riêng là đối với biển. Biển Azov thường được người ta cho là vùng nước hoặc đầm lầy. Trong khi đó nó rất ấm và nhiều cá, còn ở vùng phía tây của biển này có đặc điểm khác thường là nước xanh biếc với tông màu rực rỡ và xinh đẹp. Màu này của nước biển Azov dễ dàng nhận thấy khi những con sóng đứng dâng lên thành một ngọn sóng trong xanh để đổ ập xuống bãi vỏ sò hến, và ánh nắng xuyên qua làn nước.

Nhưng biển Barentsovo không có cái gì để làm cho người ta thích thú. Đến gần với nó mặt ta bị lạnh cắt da, mặc dù đã là tháng năm và những đêm trắng đã đến với miền vĩ độ này. Nhưng chúng hoàn toàn không giống với những đêm trắng của Leningrad. Chúng mất hết vẻ huyền ảo và trầm tư. Chỉ còn lại ánh sáng khó chịu – băng giá, như nước do băng vừa tan ra.

Murmansk vào thời kỳ đó (mùa xuân năm 1932) khá bừa bộn, toàn gỗ cây, ngổn ngang dăm bào.

Trong một khách sạn mới xây xong bằng gỗ cây các khách trọ bị dính người vào những bức tường còn ướt nhựa cây.

Tôi đến Murmansk chẳng vì việc gì đặc biệt cần thiết. Giá như thành phố này nằm ở chốn tận cùng của đất nước, trên biển bắc cực, và giá như tuyến đường sắt kết thúc tại đó, thì tôi có thể nói rằng tôi tiện đường lạc bước đến đó.

Tôi đi lên phía bắc, đến Karelia, để viết lịch sử của nhà máy Ohezhsky. Nhà máy này nằm ở Petrozavodsk, và tôi không cần phải đi xa hơn thành phố này. Nhưng một sự tò mò không gì cưỡng được đã bắt tôi đến Murmansk trước tiên.

Tôi đã nhìn thấy biển Barentsovo, những bờ đá phủ đầy rêu, và vùng đài nguyên ngoài vòng cung Bắc cực. Nó giống như một nghĩa trang quân đội khổng lồ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trên đó, thay vì những cây thập tự giá, nhô lên những cành bạch dương cằn cỗi cụt ngọn, nói đúng hơn, đó là những thân bạch dương hầu như đã mục ruỗng. Những ngọn cây bạch dương trong vùng đài nguyên đã bị khô và tự gãy xuống.

Tôi nhìn thấy một đội tàu đánh cá lớn và những quả núi miền bắc cạnh hồ Imandr, tôi nhìn thấy những con nai, chúng có cái gì đó giống với những con thỏ, bởi lẽ cả hai loài này không phải là những con thú thực thụ, đáng giá, vì tôi cảm thấy chúng rất yếu đuối.

Tôi đã nhìn thấy đường bờ của đại dương màu xám, những hòn đảo Kildin và bầu trời màu chì, phẳng lì bởi những trận gió không lúc nào ngừng.

Vâng, cần phải có lòng dũng cảm lớn lao và sức chịu đựng để tự nguyện bắt mình đến sống thường xuyên trong những vùng như thế này. Lúc nào tôi cũng không đủ ấm - cái ấm bình thường từ chiếc lò sưởi Nga phổ thông nhất, từ sự ấm cúng giản đơn nhất, thể hiện trong tách cà phê đặc, trong số gần đây nhất của tạp chí “Ngọn lửa nhỏ” và trong những chiếc lá đa bóng loáng bất động.

Cuối cùng, sau khi sống ở Murmansk mấy ngày, tôi chạy xuống phía nam, đến thành phố Petrozavodsk đáng yêu, mến khách và ung dung.

Cơ quan đề nghị tôi viết lịch sử nhà máy Onezhsky là “Tòa soạn về lịch sử các công xưởng và nhà máy”, thành lập theo sáng kiến của Gorky.

Từ một danh mục dài những nhà máy, do khát vọng nội tại có phần hơi trẻ con, tôi đã chọn nhà máy Onezhsky ở Petrozavodsk, vì rằng nhà máy này rất cũ, do Petr Đệ nhất sáng lập ra, lúc đầu là một nhà máy chế tạo đại bác và dây neo, sau đó thành nhà máy đúc gang (trong đó người ta đúc những hàng rào cho các đường ven bờ và các vườn hoa ở Peterburg), rồi vào những năm ba mươi nó sản xuất những máy làm đường – máy san ủi, đó là việc cần kíp và có ích trong nước Nga thiếu đường sá.

Ở Petrozavodsky tôi bắt tay vào việc viết lịch sử của nhà máy này. Trong những chiếc máy cái, máy công cụ của nó, trong các tòa nhà và trong chính cách hoạt động của nhà máy đã tồn tại những biến đổi đáng ngạc nhiên trong các thời kỳ - từ Petr đến đầu thế kỷ hai mươi.

Tôi lang thang khắp thành phố không nhằm một mục đích gì cả, có thể nói là, tôi đã “mò mẫm” ở Petrozavodsk tìm ý đồ cho quyển sách “Số phận của Sharl Liusevil” của mình.

Về việc này tôi đã viết một cách chi tiết cũng chính trong truyện “Bông hồng vàng. Tôi viện dẫn quyển sách này quá nhiều bởi lẽ nó hoàn toàn mang tính tự thuật và có thể là một phần của bộ sách “Chuyện đời”.

Nếu như trong tương lai có nhiều thời gian rảnh rỗi có lẽ tôi sẽ viết lịch sử của nhiều quyển sách.

Vấn đề là ở chỗ, mỗi một cuốn sách được viết ra như là hạt nhân của một tinh vân nào đấy làm dậy sóng trong con người, một ngôi sao sản sinh ra từ tinh vân này và có ánh sáng riêng của nó.

Có thể chúng ta sẽ đưa một phần trăm cuộc đời của nó vào trong những khuôn khổ chật hẹp của những cuốn sách của chúng ta, còn chín mươi chín phần trăm còn lại nằm ngoài các cuốn sách và chỉ lưu lại trong trí nhớ chúng ta một cách vô ích, nhưng, mặc dù vậy, chúng vẫn có một sức nặng đáng kể và quý giá.

Như vẫn thường xảy ra, một sự nuối tiếc bất lực đến với chúng ta quá muộn – đó là sự nuối tiếc về việc lẽ ra chúng ta có thể làm được cái mà chúng ta đã không làm do lười nhác, do một điều khá ngạc nhiên là chúng ta biết phung phí thời gian vào những việc cần thiết và những lo âu thường nhật vụn vặt.

Chúng ta còn có thể viết được bao nhiêu tác phẩm hay, nếu ta không phung phí thời gian vào những chuyện vặt vãnh!

Có lần nhà văn Aleksandr Stenanchikov Grin đã quyết định thử tính xem con người mất bao nhiêu thời gian để hỏi “mấy giờ rồi nhỉ?”. Theo tính toán của ông, một câu hỏi này đã lấy đi của chúng ta mất mấy ngày. Nếu như tập hợp lại tất cả những lời nói một cách máy móc và không cần thiết mà chúng ta nói ra, thì sẽ được con số nhiều năm của cuộc đời.

Trong cơ khí tồn tại khái niệm “hệ số hữu ích”. Như vậy là, ở con người “hệ số hữu ích” này quá nhỏ bé. Chúng ta kinh hoàng khi biết rằng đầu máy hơi nước thải ra ngoài không khí chưa sử dụng tí nào khoảng 80 phần trăm lượng hơi nước mà nó sản xuất ra, nhưng chúng ta không lo sợ việc chính chúng ta “thải vào không khí” chín phần mười cuộc đời không đem lại lợi ích gì và không đem lại niềm vui cho bản thân mình và cho những người chung quanh.

Nhưng những suy nghĩ trên đường đi này cũng quấy rầy và bị dẹp sang một bên khỏi câu chuyện tường thuật này. Chúng ta sẽ quay lại với nó sau.

Từ Petrozavodsk tôi đi đến thác nước Kivatch và nhìn thấy “ngọn núi kim cương tuôn xuống ào ào”, theo lời Derzhavin.

Tôi đã nhìn thấy nhiều hồ nước có màu thiếc, đã ngửi thấy mùi vỏ cây lan tỏa khắp vùng Karelia, đã ngồi nghe người phụ nữ già hay kể chuyện cổ tích ở Zaonezhe, những bài hát của bà được sản sinh ra từ những đêm miền bắc và từ nỗi u buồn của phụ nữ miền bắc, đã nhìn thấy vùng thôn quê Florentsia của chúng ta – những nhà thờ và đại giáo đường, đã bơi thuyền trên hồ Onezh và cho đến nay tôi vẫn không thể nào quên được cái cảm giác rằng hồ nước này đã làm mê hoặc và còn tồn tại lại cho chúng ta từ thời xa xưa, khi sự tĩnh lặng nguyên sơ của trái đất chưa bị phá vỡ bởi bất kỳ một tiếng nổ nào do thuốc súng.

Tôi không lúc nào quên được những cảm giác về miền đất này, miền đất chìm trong ánh sáng tán xạ của miền bắc.

Cuộc sống ở Petrozavodsk vào thời kỳ đó thiếu thốn và không đủ ăn. Tôi sống và ăn uống trong nhà ăn của Cung nông dân, thức ăn là củ cải hấp không có muối và cá hồi nấu chín tán thành bột trong cháo có màu xanh xanh. Thức ăn có mùi rất tanh.

Cung nông dân được xây bởi những thợ rừng giỏi nhất. Họ trang trí những bức tường nhà bằng tranh chạm khắc kỳ công theo kiểu miền bắc. Tối tối, trong gian phòng lớn thơm mùi nhựa cây người ta tổ chức các buổi khiêu vũ. Trong mỗi buổi khiêu vũ đều xuất hiện những thiếu nữ Karelka cao to và mạnh khỏe, tóc màu hạt dẻ, mặc váy nhẹ bay lất phất dưới thắt lưng bó chặt.

Có một hôm tôi quyết định ra nhảy với một trong những cô gái đó và mãi rất lâu về sau này vẫn chưa quên được khuôn mặt ngây ngất, nhợt nhạt, đôi mắt xanh nửa nhắm nửa mở và hơi ấm từ đôi móng sắt chặt của cô. Sau khi kết thúc điệu nhảy, cô dùng mấy ngón tay nhỏ nhắn ôm chặt một cách tình

ngịch vào mặt tôi rồi chạy đi ngay. Sau đó tôi không thể tìm thấy cô ở đâu cả.

Trong làng công nhân Golikovk tại nhà thờ cũ người ta làm một viện bảo tàng của khu. Ở đó bên cạnh những khối lớn đá mica màu hồng và màu vàng người ta trưng bày những tấm đăng ten và những mẫu khối đúc bằng gang đồ sộ và rất nặng.

Trong viện bảo tàng này, nơi tôi thường đến hoàn toàn chỉ có một mình (ngoài bà gác cửa già ở đó không bao giờ có ai khác), tôi hiểu rằng cho đến tận bây giờ tôi vẫn xử sự trong các viện bảo tàng một cách bất hợp lý và vất vả, như phần lớn những khách tham quan. Tôi cố xem xét hết tất cả mọi thứ theo khả năng của mình. Sau nửa giờ tôi thấy đầu đau âm ỉ, và tôi đi ra, người bơ phờ và đầu óc trống rỗng.

Thật điên rồ khi tôi muốn trong vòng vài ba giờ tìm hiểu hết tất cả những gì đã được tạo ra hàng bao nhiêu thế kỷ và con người đã tích góp lại cũng trong khoảng thời gian nhiều, nhiều năm.

Sau lần đầu tiên đến thăm viện bảo tàng Ermitazh, rồi sau đó là viện bảo tàng Louvre cùng nhiều phòng trưng bày tranh và những viện bảo tàng khác tôi đi đến suy nghĩ rằng những viện bảo tàng dưới dạng mà nó có như hiện nay, như những bộ sưu tập nhiều vô kể những thiên kiệt tác của con người và những của hiếm từ thiên nhiên, sẽ mang lại lợi ích không nhiều lắm. Chúng làm người ta quen với sự hời hợt, với sự hiểu biết bề ngoài và với những cảm giác thoáng qua – rất vô bổ.

Tôi nghĩ rằng khôn ngoan nhất là nên tổ chức những viện bảo tàng nhỏ, tôn vinh chỉ một vài họa sĩ hoặc thậm chí chỉ một họa sĩ (như viện bảo tàng Roden ở Pari, viện bảo tàng Golubkina ở Moskva), hoặc cho một khoảng thời gian xác định và không dài lắm trong lịch sử của chúng ta, hoặc, cuối cùng là, cho một lĩnh vực kiến thức nào đó và một phạm vi địa lý nào đó của đất nước, - Miền Bắc hoặc Povolga, Kavkaz hoặc Viễn Đông.

Nói giả dụ như, những đồng hoang tàn của các thành phố cổ sẽ để lại ấn tượng nhiều lần sinh động hơn so với những bộ sưu tập các đồ vật có liên quan đến những đồng hoang tàn này và được trưng bày trong các tủ kính.

Ngọn gió thổi trên các di tích của những hoàng cung cổ, vị đắng muôn thuở của cây ngải cứu, những đám rêu địa y ẩm áp sần sùi, những con chim sáo đại đột định mổ những con thằn lằn nhỏ do các nghệ nhân cổ khắc trên những cột nhà bằng đá hoa cương đã thắm màu, màu xanh của bầu trời thảo nguyên – tất cả những cái đó chìm trong thế giới của nền thi ca vĩ đại, chìm vào lĩnh vực của quá khứ xa xăm, cái quá khứ bất ngờ tưởng chừng như đang rất gần. Chúng ta sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu quá khứ dưới bầu trời khoáng đãng, so với trong các gian phòng có những mặt sàn bóng loáng.

Tôi đã trải nghiệm cảm giác này ở Pompei, Khersones, Tavritchesky, trong các đồng hoang tàn Nikopolis ở Bungari và ở San-Remi tại Provance, nơi những con nhái trườn mình dưới chân trong các bể chứa không đầy với nước đen ngòm ở La-mã.

Tại Petrozavodsk, sau khi xem lướt qua viện bảo tàng, tôi chọn đối tượng để nghiên cứu là mica – trong suốt, gồm nhiều lớp và mềm dẻo, và vì vậy thật kỳ lạ - một khoáng vật tỏa ra màu sắc sinh động đa dạng.

Đầu tiên tôi xem xét rất lâu những loại mi ca khác nhau – từ màu đen đến màu vàng và từ màu tím và xanh thẫm đến màu khói trắng. Bên trong những tấm mi ca rất mỏng có thể nhìn thấy nhiều vết nứt nhỏ như sợi tóc, được kết hợp lại với nhau theo một qui luật khó hiểu nào đấy.

Ngày hôm sau tôi đến một cơ quan gì đó – tôi không nhớ cái tên gọi khó hiểu của nó, - chỉ đạo việc khai thác mica. Ở đó người ta ngạc nhiên, nhưng đưa cho tôi xem toàn bộ “ấn phẩm” về mi ca và họ còn hào phóng tặng cho tôi mấy mẫu mica màu sắc khác nhau.

Nó dễ dàng tách ra thành nhiều tấm mỏng dính, hầu như là siêu mỏng. Điều đáng ngạc nhiên nhất là ở chỗ - những tấm này có màu trắng và trong suốt, trong khi chúng được tách ra từ một tảng mi ca to và nặng màu đen tuyền.

Tôi đã đọc tất cả những tài liệu tìm được về mi ca, về tất cả những tính chất tuyệt vời và đôi khi rất bí hiểm của nó. Kiến thức này làm cho tôi cảm thấy vui, dù ban đầu tôi không có ý định sử dụng nó.

Nói đúng ra, việc làm quen với mi ca đã bổ sung thêm một số nét thơ mộng vào diện mạo của Karelia. Tôi nhìn thấy cái óng ánh như xà cừ trong mọi thứ - trong nước hồ Onezh, trong “những cái trán cừu” bằng đá hoa cương (trong đó mi ca lấp lánh li ti, tưởng chừng như được đổ xuống đây hàng triệu năm về trước và nó được hàn gắn vào khối đá rắn chắc), trong chính bầu không khí, có màu sáng trắng do những đêm trắng, trong bầu trời đầy sao trên Karelia, - bầu trời uốn con và bị khúc xạ, như nhìn qua tấm mi ca đen. Ngay cả những cơn mưa, đôi khi cũng tuôn xuống vào mùa xuân này, trông giống như vô số những vảy mi ca đang rơi xuống.

Sau đó tôi quyết định viết một cuốn sách về mi ca. Thời kỳ đó nhiều người đang bị lôi cuốn bởi những quyển sách của nhà văn Pháp Pierre Hamp. Ông đã xuất bản những cuốn tiểu thuyết tuyệt vời về những ngành nghề khác nhau, chẳng hạn về việc sản xuất nước hoa ở miền nam nước Pháp.

Tôi cũng muốn viết một quyển sách tương tự như thế về mi ca. Chắc là tôi có thể viết cuốn sách đó – lúc còn trẻ thì mọi việc đều có thể, - nếu như trước đó tôi chưa bắt đầu viết hai cuốn sách nhỏ về những cảm xúc của tôi ở miền bắc, - “Số phận của Sharle Lonsevil” và “Mặt trận vùng hồ”.

Khi viết hai quyển sách này tôi trải qua một trạng thái lạ lùng. Về cái trạng thái đó mãi về sau này tôi mới đọc được trong bài báo của một nhà nghiên cứu văn học nào đó.

Chỉ cần tôi ngồi vào bàn, cầm bút lên và viết mấy dòng về Karelia, thì ngay lập tức tôi bắt đầu cảm nhận được mùi gỗ thông và gỗ tùng bách. Cái mùi này từ một nơi nào đó tràn vào căn phòng của tôi, dù chung quanh chẳng có cây thông nào, chẳng có cây tùng nào, mà chỉ có những cây gia trước mùa trở hoa (đó là lúc ở Solotcha).

Đôi khi tôi ngồi rất lâu bên bàn, trầm tư, đờ đẫn, sau đó bỗng hoàn hồn, tưởng chừng như vừa thoát khỏi cơn mơ, và một hồi lâu tôi cố nhớ lại những gì đã xảy ra với tôi trong mấy phút đó, khi tôi đặt bút xuống, hai tay ôm đầu, ngồi trước bản thảo của mình.

Và bỗng nhiên tôi đã nhớ ra. Tôi đã ngồi xõm xuống bên lề con đường trong rừng và cố gắng hết sức thận trọng gỡ một chồi non cuộn xoắn ốc của một cây dương xỉ. Để làm gì vậy? Để hít ngậm hơi mát được bọc kín trong đó. Khắp bốn chung quanh đều phảng phất mùi gỗ thông. Những quả khô từ năm ngoái rụng xuống từ cây tùng bách cũng có mùi nhựa thông và còn có cả mùi lông gà lôi, - một thứ mùi hoang dã của những bụi cây rậm rạp và của đầm lầy. Việc này đã xảy ra mấy lần.

Cái trạng thái này không phải là mơ ngủ. Nó dường như là nửa tỉnh nửa mê. Nó đưa tôi vào những con đường rừng heo hút của Karelia hoặc đến gần nơi có tiếng sóng vỗ oàm oạp, những nơi này luôn luôn là vùng nước tung bọt trắng xóa cạnh bờ hồ.

Tôi như sống bên trong những tài liệu mà từ đó quyển sách của tôi sẽ ra đời. Tôi phát ốm vì nó. Tôi buồn nhớ làn không khí trên hồ, buồn nhớ cái cảm giác mát lạnh trên mặt từ những chiếc lá bạch dương. Nỗi buồn nhớ mạnh đến mức tôi không thể nào dẫn lòng được để không chạy thoát khỏi nơi đang ở, lao ra nhà ga và trở về lại những cánh rừng phương bắc và ở trong đó dù chỉ vài ba giờ, ngạt thở vì vẻ kiêu mị của chúng và lắng nghe tiếng kêu của chim tu hú, giống như tiếng hạt lệ rơi.

“Cứ mặc cho cái ráng chiều vô cùng yên ắng trên hồ Olonezh - tôi nghĩ, - tắt dần dần. Chỉ một phút ráng chiều này cũng đủ làm cho con người say mê suốt cả đời”.

Từ Petrozavodsk tôi đi Leningrad, rồi từ đó theo hệ thống đường thủy Mariinsky trở về Moskva.

Tại bến tàu Okhten ở Leningrad tôi lên chiếc tàu thủy nhỏ “trên hồ”.

Hầu như không có hành khách. Ngồi trong phòng khách chỉ có một người đàn ông mặt khó đăm đăm – người thu mua nhựa thông thô dùng để sản xuất dầu thông và nhựa thông, - và ông đang miệt mài uống từ trong một chiếc chai nhỏ thứ bia đen – elf. Lúc đó bia elf xuất hiện lần đầu tiên trên thị trường.

Cả người thu mua và cả những hành khách khác – những người rất ít nói – hầu như không nhìn ra hai bên, - có lẽ họ thường có mặt ở đây. Trong khi đó hai bên bờ sông Neva những dải rừng kéo dài liên tục. Lúc chỗ này, lúc chỗ kia những cánh rừng giãn ra hai bên, để nhường chỗ cho một công viên bỏ hoang với những di tích của một lâu đài to lớn hoặc một cầu thang bằng đá hoa cương, dẫn xuống tận mép nước. Trong những khe nứt của cầu thang trắc bá diệp đang nở hoa đỏ thắm.

Qua Shlisselburg con tàu đi vào hồ Ladoga. Bầu trời hòa vào cùng với nước thành một màn sương mù ẩm áp và xám xịt. Giữa màn sương mù hiếm hoi này dần dần hiện lên từ mặt nước một tháp hải đăng cổ có mặt ngoài kẻ sọc.

Những mơ ước nhảm nhí lại quay về với tôi: vứt bỏ hết mọi thứ và xin làm người gác đèn biển. Tôi tin rằng tôi sẽ chịu đựng được sự cô đơn, đặc biệt là nếu tôi mang đến ngọn hải đăng một thư viện những quyển sách chọn lọc.

Tôi ngắm ngọn hải đăng và đôi mắt tiễn đưa nó một hồi lâu. Viên thuyền trưởng – cũng là một người đàn ông miền bắc làm lì, “nói ngọt” – đưa cho tôi chiếc ống nhòm bọc trong bao da. Tôi cố nhìn vào ống nhòm này để xem những gì đang xảy ra trên ngọn hải đăng. Nhưng ở đó có lẽ chẳng có gì đặc biệt xảy ra.

Từ trên ban công hải đăng, nơi có treo một cái chuông lớn đã ngả màu xanh, người ta vẫy cờ hiệu cho chúng tôi, và chúng tôi vẫy cờ trả lời. Dường như họ đề nghị chúng tôi chuyển đến bến cảng Svritsa nằm trên đường đi lời yêu cầu gửi đến ngọn hải đăng dầu đốt và gửi thêm thuốc lá “Đại bác” (thời kì đó loại thuốc là này điều rất to và đúng là giống như khẩu đại bác).

Tôi rất thích thú về việc trong ô cửa sổ hải đăng, cao trên mặt nước, trong một chiếc thùng có cây thiên trúc quì – loại cây mọi người yêu quý – đang trở hoa. Có lẽ sống trên ngọn hải đăng này có một người phụ nữ, nhưng tôi không nhìn thấy cô ấy.

Sau đó, lúc trời sắp tối, bắt đầu hiện tượng chuyển động bí ẩn của các khối không khí. Trời không mây. Màn sương mù đã tan, nhưng thay vào đó là một vầng hào quang gồm nhiều lớp màu hồng nằm trên mặt nước và bắt đầu ửng đỏ, cho đến khi toàn bộ nửa bầu trời phía tây và mặt nước nhuộm màu đỏ nhạt của ánh hoàng hôn.

Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một buổi hoàng hôn kéo dài như thế, - nó không tắt hẳn mà còn tồn tại cho đến sáng và tưởng chừng như nó buông xuống hồ bầu không khí tĩnh lặng.

Trong màn đêm yên ã những ngọn đèn mạn tàu được bật sáng, theo tôi là hoàn toàn không cần thiết, bởi lẽ mọi thứ đều có thể nhìn thấy rõ ràng từ khoảng cách xa đến năm hải lý

Chúng tôi đã gặp may. Gió lặng vào ban ngày lại tiếp tục sang cả ban đêm, và còn tĩnh lặng hơn. Không có một con sóng nào nổi lên. Chỉ có nước lặng lẽ dạt ra hai bên mũi tàu.

Thuyền trưởng bảo rằng có lẽ tôi là người may mắn, vì rằng trên hồ Ladoga hiếm khi có thời tiết như thế này. Mọi lần thường có gió to, như trên biển Barentsevo.

Tại khu vực Sviri nước chảy xiết gặp một đoạn nhiều thác ghềnh, nơi tàu chúng tôi đi ngược lên bằng hai tàu kéo. Con tàu của chúng tôi gần như kiệt sức, mở hết tốc lực để đi ngược dòng chảy. Nó được sự trợ lực của một chiếc tàu kéo công suất lớn.

Tôi còn nhớ những làng chài trải dài dọc sông, những chiếc thuyền có mũi thuyền cao như cổ con thiên nga (như ở những chiếc thuyền cổ ở Novogorodsk), tiếng hát của những người phụ nữ đang giặt quần áo trên các bè mảng.

Tôi thường đứng trên boong tàu nhìn về phương bắc, về phía Olonets, - một vùng đất nhiều rừng, giàu có và, như người ta nói, “bị con người và Chúa lãng quên”.

Từ lâu tôi đã muốn đến đó. Không hiểu tại sao lúc nào tôi cũng có cảm giác rằng chính ở đó sẽ có điều gì đó tốt đẹp đến với tôi.

Mỗi năm trôi qua càng có thêm nhiều địa phương mà tôi cảm thấy có điều gì đó tốt đẹp sẽ xảy ra. Cuối cùng thì tôi cảm thấy mình là dân bản địa của nhiều vùng trong sự tưởng tượng của mình.

Trong mỗi vùng, trong mỗi địa phương tôi tìm một nơi hấp dẫn nhất và dường như là “để dành nó lại cho mình”. Phần lớn đó là những nơi ít được biết đến: ở miền bắc – Olonets và Kargopol, tu viện Kirillo-Belozersky và Tcherdyl, ở Trung Nga – thành phố dễ thương mang tên Sapozhek, Zadonsk, Narovtchat, ở Bạch Nga – Bobruisk, ở tây bắc – Gdov và Ostrpv

và còn nhiều nơi khác nữa. Nhiều đến mức cả đời tôi không đủ thời gian để đến mọi nơi.

Giờ đây vùng đất Olonezh đang ở trước mặt tôi, - một vùng đất cả thẹn và u buồn. Gió nổi lên lúc gần tối và mang đến không khí mát của cơn mưa, bẻ cong những rặng liễu ven bờ và gây ra tiếng động rào rào trong các rặng cây đó.

Tại thành phố Voznesen trên hồ Onezh chúng tôi, những hành khách, chuyển sang một chiếc tàu rất bé có tên là tàu “Nhà văn”. Nó đi tránh hồ Onezh theo kênh bao đến thành phố Bytegra và đi tiếp – theo hệ thống đường thủy Mariinsky.

Con tàu cũ kỹ đến mức trên đó không những không có đèn điện, mà thậm chí cũng không có đèn dầu. Trong các khoang tàu người ta thắp những ngọn nến trong các chao đèn bằng sắt.

Do những ngọn nến này mà đêm tối lập tức trở nên dày đặc hơn và mịt mờ hơn, còn những nơi chúng tôi đi qua, - hoang vắng hơn, không đường đi và không thấy bóng người.

Ban đêm tôi lên trên boong tàu, ngồi rất lâu trên chiếc ghế dài cạnh ống khói thở phì phò, nhìn vào bóng tối, nơi những cánh rừng bao la không nhìn thấy được đang khua xào xạc, nơi không thể nhìn thấy một thứ gì cả, và tôi cảm thấy mình bằng một phép màu nào đó đã từ thế kỷ hai mươi đi lạc vào những thời đại của Ivan Kalita, và nếu như xuống tàu thì bạn sẽ gặp rủi ro, lạc đường, và đi hàng trăm ki-lô-mét cũng chẳng gặp được ai, sẽ không nghe thấy giọng người, mà chỉ có tiếng cáo gào và tiếng tru của chó sói.

Rừng rậm bắt đầu từ ngoại ô thị trấn Bytegra.

Cái thị trấn toàn nhà bằng gỗ cây này có rất nhiều tổ kiến, tưởng chừng như một tấm thảm xanh sang trọng, là điểm nút của hệ thống đường thủy

Mariinsky. Khắp nơi nghe tiếng nước chảy rào rào không ngớt, nước tràn xuống từ lớp sình lầy của các con đập. Trên các sườn dốc có những nhà thờ hiu hắt màu trắng. Trong các khu vườn có những cây bạch dương hàng trăm năm tuổi. Vào lúc chạng vạng tối mấy bà già mặc váy đen ra ngồi trên những chiếc ghế dài cạnh công, đan len và chờ đợi mấy con bò về chuồng. Các con phở thoang thoang mùi sữa tươi. Trong một ngôi nhà đá cổ với các mái vòm, nơi hiện nay là trụ sở của ban kiểm tra nông dân, có treo một hòm thư màu đỏ thẫm với dòng chữ trắng: “Hòm thư tố cáo những người có thái độ coi thường giai cấp vô sản”.

Tôi chụp ảnh hòm thư này, nhưng một năm sau, khi tôi quay lại Byterga lần thứ hai, hòm thư đó không còn thấy nữa.

Vào một buổi sáng mát mẻ và đẹp trời, như những nhà văn tiền bối thời kỳ “Niva” và “Bình phẩm hội họa” thích viết, - tôi thức giấc trong khoang tàu của mình và nhìn ra cửa sổ. Tôi có cảm giác như mình vẫn còn đang ngủ và mơ thấy một giấc mơ trẻ con rất buồn cười: con tàu “Nhà văn” chậm chạp bơi dọc một con kênh hẹp, như một máng nước, còn ở phía dưới con tàu có những chiếc xe chở cỏ chạy từ bên này sang bên kia, phát ra tiếng kêu cọt két. Tại đây con kênh đúng là thu hẹp thành một máng nước và nằm cao hơn địa hình chung quanh.

Phía sau các xe chở cỏ có mấy con chó lông xù hoảng hốt sủa theo con tàu. Mấy người xà ích vừa la hét vừa quật roi vào những con ngựa, lông cũng xù như mấy con chó. Mấy con ngựa chuyển sang chạy nước kiệu, đuổi kịp con tàu, còn những người xà ích thì huýt sáo và cười vang.

Khi người lái tàu chán với tiếng hò la và tiếng huýt sáo của mấy tay xà ích, ông nhào người ra ngoài buồng lái có bọc kính và hét to:

- Đồ vô công rồi nghề! Đồ chân đất mắt toét! Thử cho một thằng lên tàu xem, tao cho ra bã, - lúc đó cho máy lội bộ hai trăm dặm về Belozersk! Tao nhớ hình ảnh chúng mày rồi.

Mấy tay xà ích im thin thít ngay và đi chậm lại phía sau. Họ thậm chí không nhìn theo con tàu, đưa mắt nhìn sang hướng khác. Đúng là không phải lúc chõ mũi lên con tàu và chịu đấm vào cổ.

Không bao lâu sau sự việc này, bắt đầu một “bậc thang các âu tàu” dốc và nổi tiếng. Những âu tàu này đặt cạnh nhau, hầu như nối đầu vào nhau. Để vượt qua bậc thang nước này con tàu “Nhà văn” phải đi mất cả ngày.

Hành khách đi trên bờ và đi bộ đến tận âu cao nhất. Ở đó họ đợi con tàu, uống trà trong một làng cạnh đó, còn một số người thì ngủ trong những vựa cỏ khô. Một chị phụ nữ hái hoa dọc đường, còn một cô gái trẻ nhanh nhẹn nhất thì chạy đến một làng mà cô quen và mang về từ đó một giỏ trứng.

Sau đó tàu chúng tôi đi ven theo bờ hồ Trắng. Hồ nước này đúng là trắng, nhưng có chút màu xanh nhạt, trông như sữa đã lấy kem.

Thỉnh thoảng có cơn gió nhẹ - mặt hồ gợn sóng và phủ những vân đen, như có một thợ vẽ già lành nghề miền bắc trang điểm lên đó. Ngay từ thời đó những bí mật của việc vẽ hoa văn đen lên đồ bạc đã bị thất truyền. Người ta bảo rằng chỉ có ở Ustiug Veliki còn một thợ vẽ cao niên, nhưng hiện giờ ông ấy cũng không còn học sinh như trước kia.

Còn một lần khác, gió hình như thổi từ trên cao xuống, phủ lên mặt hồ một lớp hoa văn khác – hình ngôi sao. Hoa văn như thế từ thời xa xưa nhất, nhưng không cách thời đại chúng ta xa lắm, người ta đã trang trí cho những cái tráp lớn bọc sắt tây dùng cho các bà nội trợ đảm đang.

Còn giờ đây trong các thành phố nhỏ có thể nhìn thấy những cái tráp này với bộ khóa kêu leng keng, với chiếc khóa biết hát nổi tiếng. Một trong những tính chất của cái khóa này là sự ngân nga của âm thanh, - cái tráp đã đập lại, nhưng vẫn còn kêu leng keng và leng keng, tưởng chừng như trong tráp chất đầy những chiếc chuông và đồng tiền vàng.

Điều bí mật của hoa văn này trên những chiếc tráp cũng đã bị lãng quên. Những người hâm mộ nghệ thuật dân gian hiếm hoi này chỉ còn cách thờ dài. Không ai chăm lo phục hưng nó. Vâng và thị hiếu đã thay đổi. Chắc gì cô nội trợ trẻ thời nay sẽ mua cái tráp như thế cho bộ đồ dùng của mình.

Belozerk là một thị trấn cũ kỹ, yên tĩnh có nhiều cây tầm ma và cây rau muống, và thậm chí việc con tàu “Nhà văn” cũng chẳng tạo ra sự nhộn nhịp trên bến cảng của thị trấn. Chỉ có bọn trẻ con – được vinh dự chào đón con tàu – xô đẩy nhau ra bờ sông và cố tìm cách lên tàu để xem đến cả trăm lần cái động cơ hơi nước

Dường như, trừ bọn trẻ con hiếu kỳ mặt tàng nhang và tinh mắt ra, thì mọi người trong thị trấn này đều đang ngái ngủ.

Con tàu “Nhà văn” đến Sheksna, đến những nơi từ lâu đã có người sinh sống với những làng mạc rộng lớn đáng nể và những nhà thờ đá trên các bờ sông cao, với sườn dốc đứng có các rặng thông trên đó, với những khoảng không bao la nhợt nhạt, lừng lờ các đám mây nhiều màu sắc.

Gió thổi trên tầng cao, những đám mây di chuyển và hòa trộn trong ánh nắng di động, và vì vậy bầu trời giống như một tấm chăn khổng lồ gồm nhiều mảnh vụn.

Trên bến tàu ở Poshekhon – cái thị trấn này từ thời Saltykov-Shedrin được coi là một điển hình của chốn thâm sơn cùng cốc – có một đoàn học sinh từ một làng xa xôi nào đó lên tàu tham quan. Cô giáo trẻ nói với các em:

- Các em hãy quan sát cho kỹ đi! Hãy ghi nhớ đi! Đây là cái máy hơi nước, nó như con ngựa nóng bỏng. Các em nhìn xem, nó bóng loáng những trục thép. Mùa xuân tới trường sẽ đưa các em đi tàu thủy đến tận Tcherepovets. Các em phải làm quen với mọi thứ.

Mặt các cháu ửng đỏ vì sung sướng, còn một bé gái nhỏ có ba bím tóc thì hỏi nhỏ:

- Thế nó có thể ba-ay lên trời được không, cái máy này, nếu bánh xe của nó quay thật mạnh?

- Vậy cháu thử hỏi người thợ máy xem, - người thu mua nhựa thông bảo cháu gái – ông ấy vẫn còn đi trên tàu “Nhà văn”. – Bác ấy sẽ cho máy quay, và chúng ta bay lên tận dưới các đám mây.

- Không đâu! – sau một lúc suy nghĩ, cháu gái trả lời. – Cháu không muốn. Cháu là người trần gian.

Đêm ở Sheksna tôi không thể nào ngủ được. Trên bờ lạnh lạnh tiếng chim họa mi. Tiếng chim át cả tiếng rào rào của các bánh quay tàu thủy và tất cả những âm thanh ban đêm khác.

Tiếng ngân của giọng hát họa mi liên tục vang ra từ những bụi cây trần ẩm ướt. Đôi khi con tàu đi sát bờ, va quệt vào những cành cây mềm rũ trên mặt nước. Nhưng việc đó chẳng làm mấy con chim họa mi hết hoảng.

Sự hoa lệ như thế này, sự hòa trộn cuồng si và phóng khoáng của các âm thanh rộn rã như thế này, bữa đại tiệc như thế này của tiếng chim hát tôi chưa một lần nào được nghe trong đời.

Tôi đã về lại Moskva với lòng nuối tiếc, hiểu rằng sau những chuyến đi như thế này tôi không bao giờ có thể ngồi yên một chỗ cho đến hết cuộc đời. Và sự việc đúng là như vậy.

KOLKHIDA RỰC CHÁY

Khách sạn bằng gỗ ở Poti lắc lư và kêu rảng rặc như có động đất.

Ông Vaso, giám đốc khách sạn, một người đàn ông cao niên, lùn và béo ục ịch - người Gruzia – rất bực mình với các khách trọ, nếu họ chạy thành thịch trên cầu thang và lại còn hát bài hát thịnh hành thời đó:

Chúng tôi bơi trên chiếc thuyền, -

Vàng-vàng óng.

- Sao lại cứ nhảy như con lợn rừng thế, hả ông kia! – cụ già hét lên. – Mái nhà sẽ sập xuống đầu, ông sẽ làm gì được nếu không còn mái nhà và không còn cái đầu?

Cụ Vaso hay cáu giận suốt ngày cãi cọ với những khách trọ nóng tính. Những cuộc cãi vã xuất hiện một cách bất ngờ, như một vụ nổ. Chúng thường bắt đầu bằng thứ tiếng Nga trọ trẹ, sau đó, khi đã bùng lên căng thẳng cực độ, chuyển sang tiếng Gruzia, rồi kết thúc bằng một tràng dữ dội những âm thanh oàm oạp và méo mó đến mức trong tiếng la ó giận dữ này mất hết dấu hiệu của bất kỳ một ngôn ngữ nào.

Những cuộc cãi vã cũng lắng dịu một cách bất ngờ như lúc chúng bùng phát, tưởng chừng như cánh cửa kín mít đã đóng sập lại thật mạnh.

Trên văn phòng của Vaso có các bưu ảnh với “Những phong cảnh Tiflis cổ” được ghim vào tường bằng đinh ghim. Đó là những tranh vẽ của một họa sĩ ít được biết đến, nhưng rõ ràng là có tài.

Những bưu ảnh này Vaso kiên quyết từ chối không bán cho ai. Ông treo chúng lên vì ông thích.

Cần nói thêm là trên một tấm bưu ảnh có hình một ông già béo tròn, nét mặt hăm hăm, cắt tóc kiểu bàn chải, trông rất giống Vaso.

Chiếc quần rộng màu xám của Vaso, thắt lại ở mắt cá, căng phồng lên trên người ông ấy vì những cái bong bóng. Những chiếc tất trắng với nịt tất màu hồng kéo lên ngoài ống quần. Chiếc thắt lưng Kavkaz với bộ khoá bằng bạc buộc lỏng trên bụng Vaso và trong các cuộc cãi lộn âm ỉ tưởng chừng như nó cũng tham gia chửi mắng.

Ngay sau khi tôi đến, Vaso bước vào phòng tôi với một quyển sổ to và dày ghi tên khách trọ.

Ông bắt đầu ghi tên tôi vào quyển sổ này bằng những chữ Gruzia đẹp và hời hợt giọng gắt gỏng:

- Cậu đến Poti vì việc gì?

Tôi giải thích cho ông ấy rằng tôi đến Poti để viết cuốn sách về tiêu úng những đầm lầy Khokhida. Chẳng hiểu tại sao Vaso bắt đầu nổi cáu.

- Cậu hát cho tôi nghe cái gì về đầm lầy thế hả? – Ông ấy hét lên. – Cậu hãy nói ngay, cậu đến đây vì việc gì.

Tôi nhắc lại rằng tôi đến để nghiên cứu về việc tiêu úng những vùng trũng Kolkhida.

- Cậu nghĩ rằng lão không biết cậu đến đây vì việc gì à? – Vaso hét to hơn. – Cậu nghĩ rằng lão là một con lừa già và tin rằng cậu đến để đào bới đầm lầy à? Hãy nói thật đi và nhìn vào mắt lão đây này, - hoặc là cậu sẽ không nhận được phòng trong khách sạn này!

Vaso ném trả lại giấy tờ cho tôi. Bắt đầu cuộc cãi cọ tiếp theo. Một bà già thờ hờn hển – vợ của Vaso – bước vào. Bà cụ chấp tay lên ngực, nhìn tôi với vẻ cầu xin và lắc đầu trách móc:

- Một người đàn ông hoàng như thế này mà lại nói dối ông già.

- Hẳn không muốn nói thật, - Vaso hét to. – Cứng đầu cứng cổ như trâu. Chắc hẳn đến đây để cướp nhà băng nên không muốn nói ra. Tao không bố trí phòng cho mày đâu. Cứ hỏi bất kỳ người nào ở Poti đi, - họ sẽ nói cho mày biết, tao có phản bội ai hay không. Sao mày có thể nghĩ về tao như thế!

Con gái của Vaso – một phụ nữ trẻ với mái tóc cứng và dày đến mức tưởng chừng như cô ta đội tóc giả bằng sợi màu đen rối bù, - chạy vào.

- Mày không được nghĩ về tao như thế! – Vaso hét to. – Khi người ta bắt mấy con ngựa của Nonashvili, chẳng lẽ tao đã phản bội mấy thằng thanh niên từ Supsa đến đây à! Hả, mày không biết ai đã phản bội chúng đâu! Mày không biết đâu! Mày không đủ lương tâm để thú tội trước một ông già.

Tôi đã chán ngấy với vụ lộn xộn này.

- Tôi dứt khoát sẽ đến báo cho cảnh sát biết, - tôi nói, cố quát trả Vaso.

Lúc đó cô con gái ông ấy tóm vai tôi và khóc òa lên.

- Không! – cô ấy hét lên. – Ông ấy bịa chuyện đấy. Ông ấy hoàn toàn chẳng biết ai ăn trộm ngựa đâu. Và không bao giờ biết. Ông ấy không có lỗi. Nếu ông đến tố cáo với cảnh sát, tôi sẽ bứt hết tóc trên đầu mình và nhảy xuống sông Rioni. Ông hãy nói thật với ông ấy ông đến đây để làm gì, và ông ấy sẽ bình tĩnh thôi. Và mọi việc sẽ kết thúc.

Vaso ngồi xuống ghế và lấy chiếc khăn tay màu vàng lau cái cổ dầm mồ hôi. Ông thở khò khè như người bị hen. Sau khi lau cổ xong ông bắt đầu bực tức lấy khăn lau khuôn ngực vạm vỡ.

- Đấy, ông thấy ông đã làm cái gì chưa, - cô con gái của Vaso hét lên. – Ông không có tim, mà chỉ có cục sắt.

- Thôi được rồi, thưa ông, - bà vợ của Vaso nói với vẻ giàn hòa. – Chính tôi sẽ nói về việc ông đến Poti để làm gì. Tôi đoán ra rồi.

- Bà đã đoán ra cái gì? Bà muốn gì ở tôi nào? – tôi bối rối hỏi.

Đầu óc tôi quay cuồng.

- Ông là nhiếp ảnh gia! – bà thốt lên với vẻ vui sướng. – Ông sẽ chụp ảnh những người ngoài chợ. Chỉ có điều tôi chưa thấy bức ảnh nào của ông.

- Ảnh nào thế? Bà nói gì vậy?

- Ha ha, ông không biết được đâu! – cô con gái nói. – Ông sẽ làm việc thế nào được nếu không có bức ảnh đó?

Cô ta lẹ làng giật mạnh chiếc thắt lưng và quay chung quanh lưng mình chiếc váy sặc sỡ, - trong bụi mù của vụ lộn xộn chiếc váy này tự nó bị xô lệch về phía sau.

- Thế bức ảnh ông chụp cái đầu bị cắt đâu rồi? – cô ấy nhắc lại. – Đầu rồi? Hay ông định chụp trên bãi tắm mọi con bé lỏa lồ, những con bé mà tôi sẽ móc mắt bằng chính hai bàn tay này.

Lúc đó tôi mới đoán ra là cô ấy hét lên về bức ảnh nào. Tôi đã nhiều lần nhìn thấy cảnh các thợ nhiếp ảnh ngoài phố có những bức vải gai với hình ảnh một người Tcherkas da đỏ đeo con dao găm. Anh ta ngồi, hai tay chống nạnh, trên lưng một con ngựa tía kabardin. Đầu của người cưỡi ngựa này bị cắt cụt hoàn toàn. Mỗi người đến chụp ảnh có thể chui đầu mình qua lỗ trống do cái đầu bị cắt cụt này và hiện ra “trên bức ảnh thành một kỵ mã lão luyện”. Bên dưới con ngựa có dòng chữ: “Thiện xạ Khaz-Bulat đang phóng nhanh về nhà”.

- Tôi không phải là nhà nhiếp ảnh! – tôi rên lên trong thất vọng.

- Thế mà làm nghề gì? – Vaso sôi máu lên, đưa cao quyển sổ đăng ký lên và giận dữ ném nó xuống bàn. Thế mà đến Poti để làm gì? Để làm tiền giả à?

- Con biết rồi! – cô con gái của Vaso hét to vui sướng. – Con biết rồi, bố ạ. Anh ấy đến chợ.

Tiếng ồn ào lập tức lắng xuống. Mọi người nhìn tôi chờ đợi và với vẻ ngạc nhiên vui mừng.

- Vâng, nếu các người muốn, thì tôi đến đây để đi chợ, - tôi thừa nhận vậy. Tôi không còn lối thoát nào khác.

- Chà, mà xử sự không tốt tí nào. – Vaso nói bằng cái giọng mệt mỏi và bình tĩnh. – Thế mà mà cứ im lặng mãi, như thằng câm điếc. Đi chợ thì đi chợ. Bọn tao sẽ ghi như thế. Bây giờ thì mà cứ ở đây, bao lâu tùy thích. Ài-ài, mà làm tao sợ hết hồn!

Vaso cùng với vợ và cô con gái đi ra, yên tâm và hạnh phúc. Rồi buổi tối có ai đó, chắc là cô con gái của Vaso, đã đặt lên bàn cho tôi một hộp đồ hộp với mấy bông hoa hồng to, màu đỏ thắm.

Cuộc làm quen của tôi với Vaso đã bắt đầu như vậy đấy, về sau hoàn toàn không có chuyện gì làm vấn đục. Hóa ra ông là một cụ già nhân hậu và chậm chạp, mặc dù rất bản tính.

Khi đi đến Kolkhida, ở Poti, cũng như mọi khi, tôi thấy thành phố này hấp dẫn hơn so với nó vốn có trong thực tế. Nhìn từ đằng xa, tôi có cảm giác như thành phố này bị che phủ khỏi ánh nắng gay gắt nhờ những cây hồ đào và cây mimosa cổ thụ và sum suê. Những loại cây này rất phổ biến, như những người đàn bà đóm dáng, có mùi nước hoa ngọt ngào và thoang thoảng.

Tại Poti tôi hiểu ra rằng, những khái niệm chung chung của chúng ta thật sai lầm và nguy hiểm đe tiếp nhận cuộc sống một cách đúng đắn. Ở Poti ngoài hoa mimosza ra, chẳng có cái gì giống với những điều mà tôi chờ đợi. Nhưng bù lại, ở Poti có một cảng lớn, nơi những chiếc tàu hàng lớn quay trở rất lâu, làm bắn tung tóe những thác nước màu như lông công.

Những khối bê tông của các bến cảng sau khi bị ánh mặt trời hun nóng bốc ra mùi cua khô.

Đi từ cảng vào thành phố (thành phố nằm bên kia sông Rioni) có một chiếc tàu điện cũ chập chững. Thật đáng ngạc nhiên là chiếc tàu không bị thiêu cháy trong lò lửa mặt trời và hành khách không bị nguy khốn vì nắng nóng.

Các khu đầm lầy Poti kéo dài từ rìa thành phố đến tận những dãy núi Guri xa tít tắp. Vào giữa trưa những đầm lầy này tưởng chừng như sôi lên, mù mịt hơi nước, và sôi cho đến tối.

Sông Rioni nước vàng khè, chảy rất mạnh giữa những đầm lầy này. Lúc nào nước sông cũng chực tràn qua bờ và nhấn chìm thành phố.

Cả con sông Rioni xoắn lại thành những phễu nước và những xoáy nước. Rơi xuống đó rất nguy hiểm đến tính mạng. Thậm chí đi trên cầu qua sông Rioni cũng hơi khủng khiếp. Những căn nhà thấp lè tè trong thành phố suốt ngày bị nắng thiêu đốt. Những tán lá hình cánh quạt của mấy cây cọ non trồng dọc các con phố không tạo ra bóng râm. Những bụi cây hoa hồng đại đoá cổ điển trở hoa trong các mảnh vườn con và trải lên mặt đường hàng đồng cánh hoa úa vàng.

Suốt ngày từ các ngôi nhà bay ra mùi nồng nặc của hành và thịt cừu nướng cháy và mùi rượu vang chua.

Đối với những bạn đọc nào muốn có một khái niệm rõ ràng hơn về Poti, tôi có thể khuyên bạn nên đọc quyển sách “Kholkhida” của tôi, nếu như

bản thân tôi cũng không hiểu rằng trong quyển sách này Poti được mô tả có chút nào đó hơi tô vẽ thêm. Tôi đã nhìn thấy thành phố này như thế, và tôi không thể nào làm khác được. Tôi không thể thay đổi cách nhìn nhận của mình.

Đôi khi tôi cảm thấy Poti là một trại khổ sai vùng nhiệt đới, một cái gì đó đại loại như Tân Kaledonia, đặc biệt là khi ánh sáng chói chang của biển và bầu trời nhấn chìm nó trong sự đờ đẫn.

Thường thì bầu không khí tĩnh lặng của những ngày ở Poti bị phá vỡ bởi tiếng sấm rền xa xa, vang lên mỗi lúc một to hơn. Bức tường mưa tiến nhanh vào thành phố từ phía biển dưới tiếng ếch nhái kêu râm ran.

Cơn mưa rào sập xuống với bóng tối mịt mù và màn nước mưa.

Nhưng cơn mưa nhanh chóng di chuyển về phía dãy núi. Chưa có ở nơi nào tôi nhìn thấy những vũng nước trong xanh thắm màu nước biển như thế, những vũng nước đọng lại trên các đường phố Poti sau những cơn mưa chớp nhoáng này.

Ngày nào tôi cũng đến công trường Kholkhida. Tại đó kỹ sư trưởng Nodia - một người đàn ông ồn ào, nhưng biết điều - đã giới thiệu cho tôi những công việc về xây dựng tại Kolkhida những vành đai á nhiệt đới.

Đôi khi Nodia tổ chức trong các quán rượu những bữa tiệc tối nho nhỏ và trong khi dùng bữa tối ông thích nói những lời bóng bẩy khi nâng cốc. “Một viện sĩ, “một cây bút vàng”, ông nói, - đã đến với chúng ta”. Ông ấy đang viết một trước tác cuối cùng về Kholkhida”.

Tôi không thể cải chính lời của Nodia, - ông hiền lành đến mức làm người ta không nỡ phản đối lại ông. Thêm nữa tôi hiểu rằng những cái từ “viện sĩ”, “ngòi bút vàng” và “trước tác cuối cùng” – đó chỉ là những bông hoa cần thiết của lời hùng biện bên bàn tiệc.

Tại Poti tôi đã làm quen với một kỹ sư trẻ người Gruzia. Anh đến “Kolkhida” với cái tên Gabuny.

Nếu như cần phải mô tả anh ấy trong vài từ, thì tôi sẽ nói rằng ở anh ấy nhìn thấy rõ hơn cả những nét đặc trưng của một người đa nghi và của một nhà thơ. Hai nét đặc trưng này dường như không thể dung hòa với nhau, đã chung sống hoàn toàn hòa hợp trong con người mềm mỏng và hơi lảm lờ này.

Điều làm tôi say mê nhiều hơn cả trong con người anh ấy là đặc tính hiếm có về việc gắn liền sự cực kỳ uyên bác của mình với cuộc sống thường nhật chung quanh và với công việc của anh ở Kolkhida (Gabunia chỉ đạo việc đào con kênh ở Tchaladiky), với những con người có cá tính khác nhau, với những sự kiện trong nước và với diễn biến của cuộc sống riêng tư của mình.

Anh đã đọc chưa những tác phẩm của Strabon hoặc Monteni, những bài báo của giáo sư Krasnov về những vùng cận nhiệt đới hoặc những bài thơ của Baratashvili, những cuộc phiêu lưu của Vamberi hoặc “Con tàu “Retvizan” của Grigorovich, những bài thơ của Blok hoặc “Thiên nhiên vùng nhiệt đới” của Uolles – trong mọi thứ anh đều tìm thấy những tư tưởng đáp ứng được các nhu cầu hiện tại của anh.

Tôi cho rằng cuộc gặp gỡ với anh ấy là một sự kiện bổ ích nhất trong chuyến đi đến Kolkhida. Nó giúp cho tôi tìm hiểu Kolkhida trong cái mới mẻ bất ngờ và sắc nét, cần thiết để hình dung được tương lai không xa của vùng đất này.

Gabunia chở tôi đến Tchaladidi. Ở đó lần đầu tiên tôi nhìn thấy rừng nhiệt đới. Cũng cần phải có sức mạnh tinh thần để không mắc “căn bệnh rừng nhiệt đới”. Không phải tôi bị ra căn bệnh này. Nó tồn tại trong thực tế, dù rằng không phải tất cả mọi người đến rừng nhiệt đới đều mắc bệnh này.

Căn bệnh rừng nhiệt đới – đó là cái ma lực bất ngờ xâm chiếm người bạn của những rừng cây ken dày không lách qua được này (trong rừng không hiểu tại sao rất ít chim) với bầu không khí ngột ngạt khó chịu, với những dây leo khổng lồ, với những con sông nước tĩnh lặng phủ một màn khói oi ả, với tiếng nhai sột soạt của những con lợn rừng và cái cảm giác thường xuyên rằng ở đâu đó ngay bên cạnh đang tiềm ẩn những điều bí mật chưa lộ diện. Và thậm chí, mặc dù những điều bí mật này không có trong thực tế, anh vẫn cứ thường xuyên ở trong trạng thái chờ đợi một cái gì đó mới mẻ và chưa từng trải qua.

Thỉnh thoảng tôi cùng với Gabunia đi tàu điện từ Poti ra cảng, đến cửa hàng ăn vắng người trên đê chắn sóng và ngồi rất lâu, lắng nghe tiếng sóng khua oàm oạp khi va vào các khối đá, và nhìn những con tàu không quen biết từ vùng biển hỏ đi vào Poti.

Và có một lần Gabunia nói, như thông báo cho tôi biết một điều bí mật bằng hữu:

Tôi với bạn, hỡi nàng thơ, là là những người nhanh chân.

Yêu những hàng liễu dọc theo con đường lớn,

Tiếng rào rào tinh khiết của cơn mưa, còn ở phía xa kia

Cánh buồm trắng trên con sông rộng.

Thế giới này thật bao la và nghiệt ngã.

Trong đó không có chỗ cho nỗi buồn vu vơ...

- Nàng thơ nhanh chân, - anh nhắc lại. – Hay chứ?

- Hay lắm, - tôi tán đồng.

- Nàng thơ nhanh chân nhất – đó là nàng thơ của Pushkin. Anh ngừng lời, nghiêng đầu trên cốc rượu vang, và tôi nghĩ rằng ngòi trước mặt tôi là một nhà thơ lớn. Anh chưa viết một câu thơ nào, nhưng – mặc dù vậy – cuộc đời anh và công việc của anh cũng chứa đầy chất thơ xa xăm, nhưng nhìn thấy được.

Mấy con tàu đi vào cảng. Và những ngọn đèn trên tàu lắc lư trên sóng. Lúc nào tôi cũng có cảm giác rằng những ngọn đèn này sáng một cách đặc biệt, bởi lẽ chúng đã đi qua một khoảng không mênh mênh của bầu không khí trên biển và dường như được hấp thụ vào mình cái tinh khiết của bầu không khí đó.

- Nếu người nào cảm nhận được không gian, - có lần Gabunia nói, - thì người đó sẽ rất hạnh phúc. – Đó là một tình cảm cao thượng và khảng khái. Nhưng rất tiếc, tình cảm đó hiếm khi đến với chúng ta. Thật đáng tiếc!

Thủ trưởng công trường Kolkhida, ông Nodia, với bản chất tinh táo cố hữu của mình, coi Gabunia là một người kỳ quặc. Ông giải thích những cái kỳ quặc của anh ấy (ham thích triết học và thi ca) là do Gabunia là một người bị bệnh sốt rét.

Nhưng là một kỹ sư, Nodia đánh giá cao Gabunia về sự dũng cảm, kiên trì và nhanh trí. Tất cả cán bộ công nhân viên công trường Kholkhida đều nói với vẻ thánh phục về lòng quả cảm, gần giống như là sự xả thân mà Gabunia đã thể hiện để cứu cho công trường khỏi bị sụp đổ khi những quả núi lân cận bị lũ quét. Nhưng về việc này tôi không thể kể lại lần thứ hai, bởi vì tôi đã kể trong quyển sách “Kolkhida” của mình.

Có một hôm tôi cùng với Nodia đi thăm công tác tiêu thủy. Chúng tôi đi đến Kolkhida trên chiếc xe song mã cũ kỹ, gọi là xe “lando”.

Tại làng Notanebi chúng tôi gặp một trận mưa rào. Chúng tôi bị mắc kẹt tại đó và ở lại trong ngôi nhà chật hẹp bằng gỗ ván của một người bạn của

Nodia, một thầy giáo già người Mingr. Từ sáng cho đến tối trên bàn la liệt thức ăn và rượu vang, - đậu, nước sốt, cá rán loko, thịt nướng, phó mát “Sulguni”, các lọ sành đựng thịt hầm trong các món gia vị, rượu vodka “Tchatcha” và rượu vang chất màu tím “Izabella”. Nếu như thứ rượu vang này vô ý để rơi lên tay, thì nó làm co cứng mấy ngón tay. Có lẽ trong đó có nhiều axit vinilic.

Những lúc không phải ăn uống thì Nodia hoặc ngủ, hoặc hăng say chơi bài với chủ nhà.

Để cho tôi khỏi buồn, người ta đưa cho tôi tờ tạp chí cũ nát “Người hành hương” in năm 1889. Tôi nằm trên chiếc đi văng và đọc hết tờ tạp chí từ đầu đến cuối. Trong đó có những bài báo về Palestin, về hang động ở Vifleem, nơi chúa Giê-su chào đời, về những đại giáo đường Afon và bán đảo Sinai và những tiểu sử đáng kính của các đại giáo chủ, tổng giám mục, giám mục và các tín đồ Thiên chúa giáo.

Khi tạnh mưa chúng tôi đi đến Batum, nơi Nodia có những việc quan trọng gì đó phải làm. Tại Batum chúng tôi ngủ qua đêm. Nodia ở với các bạn của ông, còn tôi không muốn làm phiền những người lạ, nên ngủ trong khách sạn. Có lẽ đó là một trong những đêm khủng khiếp nhất trong đời tôi.

Mưa nặng hạt rơi xối xả. Không còn phòng trống trong khách sạn, mà đi bộ dưới cơn mưa như trút nước đến khách sạn khác thì tôi không muốn. Người quản lý khách sạn xử sự một cách tàn nhẫn. Ông ấy bảo rằng, đứng ra ở chỗ ông ấy còn một phòng, nhưng ông không định cho tôi ở trong căn phòng đó.

- Tại sao vậy? – tôi hỏi.

- Biết nói thế nào được đây, - ông ấy trả lời ấp úng. – Căn phòng này không hoàn toàn xấu, nhưng... không đủ tiện nghi. Đó là căn phòng duy

nhất trong khách sạn nằm ở gác thượng. Ngay dưới mái nhà. Cầu thang rất dốc và hẹp, bằng gỗ, và chỉ dẫn lên một căn phòng này.

Người gác cửa, sau khi nghe câu chuyện của chúng tôi, đã nói điều gì đó vội vàng và có vẻ không vừa ý bằng tiếng Gruzia với viên quản lý. Ông ta bặm môi, lắc đầu và nhắc lại rằng, có lẽ tôi không nên ngủ qua đêm trong căn phòng này.

- Tại sao? – tôi lại hỏi.

- Tôi không biết... Tôi không thể nói, thưa ông. Chúng tôi không thích bố trí phòng này cho khách trọ.

Người gác cửa lại nói điều gì đó với viên quản lý và nhìn tôi với vẻ lo sợ.

- Vấn đề là tại sao? – tôi hỏi. – Chắc là có một lý do nào đó phải không?

- Ở đó có một người phát điên cách đây không lâu.

- Không phải ai đến ở trong phòng đó cũng đều phát điên đâu.

- Nhưng, dù sao... – viên quản lý trả lời lảng tránh.

Lúc đó người gác cửa chen vào.

- Hẳn phát điên vào ban đêm, - ông nói khe khẽ, - tôi vẫn nhớ rõ, lúc bốn giờ mười lăm, khi hẳn hét lên lần đầu tiên.

- Việc đó thật khủng khiếp, - viên quản lý bổ sung. – Đặc biệt là khi hẳn hét lên lần thứ hai. Hẳn nhảy ra khỏi phòng, rơi xuống khỏi cầu thang, ngã gãy tay. Hẳn không thể nói gì cả về điều gì đã xảy ra với hẳn.

- Tôi chẳng thấy có gì đặc biệt trong việc này, - tôi nói. – Tôi không thể ngủ ngoài đường phố. Hãy chỉ cho tôi căn phòng này.

Viên quản lý do dự, lấy chìa khóa, và chúng tôi leo lên tầng ba. Từ chiều nghỉ của tầng ba còn một nhịp cầu thang bằng đá đi lên phía trên. Nhịp cầu thang này kết thúc bằng một chiều nghỉ hẹp.

Từ chiều nghỉ đi lên phía trên là một cầu thang gỗ hẹp, trông giống như một thang leo. Cầu thang này tựa vào một cánh cửa trát đất vàng.

Viên quản lý loay hoay mãi không mở được cánh cửa này, - chiếc chìa kẹt trong ổ khóa và không xoay được.

Cuối cùng ông mở được cửa, nhưng, trước khi vào, ông chưa bước qua bậc cửa mà sờ công tắc đèn cạnh xà ngang cửa và bật sáng đèn.

Tôi nhìn thấy căn phòng với chiếc giường đơn bằng sắt và một cái ghế. Trong phòng không còn thứ gì khác. Nhưng tôi không nhận thấy có gì khó chịu trong căn phòng này. Tôi chỉ có cảm giác rằng cái bóng điện duy nhất công suất rất lớn dưới trần nhà chiếu sáng quá rõ nét những đồ đạc nghèo nàn trong phòng, - thậm chí tôi nhìn thấy cả vết lõm nông trên chiếc gối do cái đầu gối lên đó. Có lẽ ở đây có người nào đó vừa ngủ qua đêm cách đây chưa lâu.

- Tôi không thấy có gì đặc biệt cả, - tôi nhắc lại, mặc dù tôi bắt đầu cảm thấy lo lo về việc căn phòng này dường như bị cách ly hoàn toàn với khách sạn bằng một chiếc cầu thang tối mò.

- Ông cứ tự xem xét đi, - viên quản lý trả lời. – Không có chuông gọi đến người hầu phòng. Chìa khóa bị trục trặc. Bởi vậy tốt nhất là ông đừng đóng cửa phòng.

Ông ấy đi khỏi, và chỉ đến lúc đó tôi mới nhận ra rằng trong trong căn phòng không có cửa sổ. Nó giống như một nhà xác – chỉ có mấy bức tường màu vàng tro trụi và trần nhà màu trắng.

Tôi đi nằm, nhưng không khóa cửa. Ngọn đèn dưới trần nhà làm tôi khó ngủ, nhưng tôi không muốn đứng dậy để tắt đèn.

Mưa gõ rào rào từng đợt trên mái nhà. Thỉnh thoảng gió đập vào gác thượng, vào ô cửa sổ bị võ đã bịt kín.

Cuối cùng tôi cũng ngủ thiếp đi. Tôi tỉnh giấc một cách bất ngờ. Tôi nằm nhắm mắt trong vài giây, sau đó với tay cầm chiếc đồng hồ đeo tay trên cái bàn cạnh giường. Đồng hồ chỉ bốn giờ mười lăm.

Chẳng hiểu vì sao thời khắc này làm tôi lo sợ. Thời khắc này có liên quan đến chuyện gì đó khó chịu hoặc nguy hiểm. Nhưng chuyện gì? Và tôi chợt nhớ đến câu chuyện của người gác cửa, rằng đúng vào thời khắc đó từ trong căn phòng này người khách trọ đã hét lên khi hấn bị mất trí.

Tôi trở mình, và một cơn ớn lạnh chạy khắp người từ gáy đến năm đầu ngón chân, - trên trần nhà, ngay trên đầu tôi, cánh cửa nắp đã được mở toang. Bên ngoài ô cửa nắp là màu tối đen của gác mái.

Cánh cửa nắp này trước đây tôi không nhìn thấy. Có ai đã mở nó ra khi tôi đang ngủ. Và mở từ bên trong, từ gác mái.

Tôi không rời mắt khỏi cửa nắp và tự nhủ mình: “Hãy bình tĩnh. Cái chính là không được cuống lên”.

Tôi nhìn nhanh khắp phòng, - trong phòng không có và không thể có ai. Không ai có thể nấp trong phòng, thậm chí cả con cuốn chiếu. Nhưng đâu sao... Tôi thận trọng nhìn xuống dưới giường. Dưới đó cũng trống không.

Lúc đó tôi đưa mắt nhìn cái ô trống đen ngòm của cửa nắp và nhận thấy có cái gì đó bắt đầu động đậy.

Tim tôi đập thình thịch. Tôi nhìn thấy ở rìa ô cửa nắp từ từ xuất hiện mấy ngón tay húp húp, - lúc đầu là của bàn tay phải, sau đó là của bàn tay trái.

Mấy ngón tay bám chặt vào mép cửa nắp. Ở đó, trên gác mái có người.

Trong ánh sáng của ngọn đèn tôi nhìn thấy trên mấy ngón tay những sợi lông đen thưa thưa và các móng tay cong cong màu xanh.

Mấy ngón tay siết vào nhau. Hình như có ai đó vừa nắm, vừa nắm chặt tay lại. Trong lỗ trống của nắp cửa xuất hiện một đầu người. Đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ khuôn mặt của hắn ta. Từ trước đến nay tôi chưa nhìn thấy, và có lẽ sẽ chẳng bao giờ nhìn thấy khuôn mặt nào ngậy dại hơn và dữ dằn hơn thế.

Khuôn mặt phì nộn của hắn tôi có cảm giác rất lớn. Khuôn mặt được cạo râu nhẵn nhụi. Mồm hắn cứ chậm rãi và bình thản nhóp nhép, dường như hắn đang nhai.

Hai cặp mắt chúng tôi nhìn nhau, và tôi hiểu rằng, - đó là cái chết. Hắn vừa nhìn tôi vừa cười gằn. Hắn không run, không có cử chỉ nào tỏ ra muốn trốn tránh. Hắn vừa quan sát tôi, như một nạn nhân, vừa cân nhắc, rồi bất ngờ chống hai tay và buông một chân trần vào lỗ trống cửa nắp.

Hắn chuẩn bị nhảy xuống, nhưng ngoài người ra không cần thận và chiếc xà beng nhọn rơi xuống sàn, hắn nhảy xuống và lao đến chiếc giường.

Tôi không nhớ là tôi đã lao ra khỏi cửa như thế nào. Có lẽ tôi đã lao ra với tốc độ của ánh sáng. Tại chiếu nghỉ tôi gào thật to và ngay lúc đó ngắt lịm luôn. Có lẽ tôi đã gào lên khùng khịu như cái người khách trọ đã phát điên trong căn phòng này trước đây.

Tôi đã hoàn hồn lại trong hành lang tầng ba. Đứng cạnh tôi là viên quản lý, người gác cửa và một vài khách trọ chưa kịp mặc quần áo đầy đủ với vẻ mặt hốt hoảng. Một anh đàn ông người phương đông không quen biết mặc quần đùi bắt mạch cho tôi. Nồng nặc mùi dung dịch amoniac.

Một lúc sau thì cảnh sát xuất hiện. Tôi cố hết sức trả lời những câu thẩm vấn và thậm chí đi cùng với mấy tay cảnh sát vào trong căn phòng.

Cửa nắp vẫn mở. Từ trên đó lòng thòng xuống một sợi dây trắng. Chiếc xà beng không còn trên sàn.

Mấy viên cảnh sát đi vòng quanh gác mái, nhưng không tìm thấy ai cả. Họ đưa một con chó đánh hơi đến. Con chó đưa mấy tay cảnh sát qua ô cửa sổ đóng kín lên trên mái nhà, từ đó sang mái ngói nhà bên cạnh, nhưng con chó không đi tiếp nữa.

- May cho ông, - tay cảnh sát trưởng nói với tôi, - vì ông đã tỉnh giấc. Ông đã gặp chuyện với tên tội phạm láo xược và tinh ranh. Trường hợp tốt nhất thì cũng là với một người bị bệnh tâm thần.

Mấy viên cảnh sát niêm phong căn phòng rồi đi về. Phần đêm còn lại tôi ngồi trong phòng chờ của khách sạn, nơi trên các bức tường có vẽ bằng sơn dầu những đoạn cột có phủ dây hoa hồng leo.

Người lo lắng nhiều nhất là Nodia. Ngay sau đó chúng tôi lên tàu lửa đi đến Poti. Chiếc xe ngựa riêng Nodia bảo quay lại từ Batum.

Nhưng, như mọi người đều biết, họa vô đơn chí.

Tại ga Samtredi, nơi chúng tôi lên tàu lửa đi Poti, tôi bị lây bệnh sốt phát ban.

Thời kỳ đó ở Ukraine bắt đầu nạn đói, và hàng ngàn người di tản từ đó chạy xuống phía nam, đến Kavkaz, đến những miền đất ấm áp và có cái ăn. Họ tràn ngập tất cả các nhà ga giữa Zugdidi và Samtreda. Trong số họ bắt đầu xuất hiện dịch sốt phát ban. Không hiểu tại sao người ta gọi bệnh này là “phát ban xanh” và bảo rằng nó mang đến nhiều tử vong.

Tất nhiên tôi biết rằng tôi bị lây bệnh ở Samtreda. Sau đó mấy ngày tôi đi từ Poti về Moskva. Đến Odessa tôi tới ở nhà người quen cũ ở “Pestel” và chỉ tại Ialta tôi mới đoán ra rằng mình bị nhiễm bệnh. Tại đó đầu tôi nhức kinh khủng. Như xuyên qua màn sương mù dày đặc, tôi nhớ đến sự trốn tránh ở Tarkhankut, nhớ đến Odessa bụi mù và tưởng như mình đã chết thật rồi và nhớ đến cái ghế nằm ở tầng trên cứng như sắt trong toa xe.

Sau đó tôi không còn nhớ gì thêm. Tôi tỉnh lại vào ban đêm trong bệnh viện Botkinsky ở Moskva. Tôi nằm trên chiếc giường đơn cạnh một ô cửa sổ để mở. Từ khu vườn mùi hoa gia đang nở bay vào thoang thoảng.

Chỉ có lúc ở trong bệnh viện, qua lời vị giáo sư già Kireev tôi mới biết rằng bệnh sốt phát ban là một căn bệnh của máu.

Thật ra, tôi có cảm tưởng máu của tôi dính dính như keo dán gỗ, và đặc quánh lại nhiều hơn, đặc biệt là vào ban đêm. Lúc đó nó hoàn toàn ngừng chảy qua các mạch máu nhỏ.

Đêm nào tôi cũng cố tránh sự chuyển động của dòng máu đang chết dần này, dòng máu đặc quánh, sôi réo trong cơ thể tôi. Nhưng chỉ có một lần tôi thành công trong việc leo ra khỏi giường và lò dò đến được ô cửa sổ đang mở toang ở hành lang. Không có các cô hộ lý ở bên cạnh.

Tôi quì gối cạnh cửa sổ, thò ra ngoài trời cánh tay nhợt nhạt, gầy khẳng khiu và bằng lớp da mỏng tang như da con chim của cánh tay này tôi cảm nhận sự kỳ vĩ của màn đêm – làn gió mát khua xào xạc nhịp nhàng trên các cây gia, tất nhiên gió thổi đến từ các ngôi sao, và hơi ẩm nhẹ nhàng của thảm cỏ làm cho tôi xúc động đến run bắn cả người. Có lẽ lúc chập tối có một cơn mưa trút xuống vườn.

Tôi hiểu rằng cái mùi đó hứa hẹn mang đến cho tôi sự sống, sự hồi phục sức khỏe, sự tươi mát từ bên trong, tưởng chừng như làn không khí đang kỳ cọ lên cơ thể nóng hầm hập của tôi.

Tôi thở gấp và khò khè cho đến khi bị bất tỉnh.

Trong bệnh viện người ta truyền vào người tôi hàng lít dung dịch huyết thanh, nhưng tôi hoàn toàn không thấy đau. Tôi cảm nhận một cách khó chịu khoảng thời gian trôi đi chậm chạp, lơ lơ, không còn sức lực.

Bản thân khái niệm về thời gian đã thay đổi hẳn, - ngày kéo dài rất nhiều, như một vài ngày dồn lại trong một ngày. Và những suy tư bò lê chậm chạp, dẫn ra như cao su, và lặp đi lặp lại. Và thậm chí không phải là những suy tư, mà thực chất chỉ là một ý nghĩ, hoặc, nói đúng hơn, là hồi ức về cái đêm khi tôi quì gối trước ô cửa sổ mở toang.

Nằm bẹp trên giường bệnh và ngắm nghía mấy ngón tay của mình, như thể tôi có khả năng qua chúng mà đoán biết được số phận của mình, tôi sắp xếp trong trí nhớ cái đêm hôm đó, cái đêm lấp lánh những ngôi sao trong các cành gia và chia thành nhiều thời đoạn rõ ràng trong tiềm thức của tôi.

Mỗi một thời đoạn của cái đêm này thật thú vị một cách ngạc nhiên và mang lại sự bình tâm, - và một bông hoa gia xấu xí nhiều cánh rơi xuống bậc cửa sổ, và tiếng chim gù trong giấc mơ, và tiếng ầm ì đơn điệu nơi xa xa, tưởng chừng như chung quanh Moskva những cánh rừng thông cổ thụ đang vừa rì rào, vừa lắc lư trong ngọn gió thổi đều đều.

Chẳng hiểu vì sao tôi lại muốn những cánh rừng này có tuổi thọ ba trăm năm để cho dòng nhựa trong thân các cây thông có được màu đỏ óng ánh.

Trong cái đêm hôm đó có một dòng nước tươi mát chảy đến từ một nơi nào đó. Có thể ở gần đó có một đầm nước, và cũng có thể là cơn gió đã mang đến mùi nước mưa trút xuống ở phía chân trời.

Dù sao đi nữa, tất cả những cái đó đối với tôi có hiệu nghiệm hơn tất cả những thứ thuốc chữa bệnh mạnh nhất. Tôi đề nghị giáo sư Kireev chuyển tôi đến Meshera (năm ngoái lần đầu tiên tôi biết miền đất này), đưa tôi đến trạm canh rừng nhỏ trên bờ hồ Đen. Ông cười mỉa và hứa sẽ thực hiện.

Tôi cam đoan với Kireev rằng tôi nằm tĩnh tại ở đó, uống nước tinh khiết và chỉ ăn quả việt quất. Rồi nhờ đó và nhờ sự yên tĩnh tôi nhất định sẽ bình phục.

Tôi có cảm giác sự yên tĩnh của khu rừng hoàn toàn khoan khoái hơn ở đây, trong bệnh viện, nơi không lúc nào ngớt tiếng gầm rú trên mái nhà của những chiếc máy bay từ sân bay Khodyn.

Nằm cạnh tôi là ông chồng của nữ văn sĩ Lidia Seifullina. Như trong giấc mơ, lúc đó tôi nhìn thấy bà, một phụ nữ không xinh đẹp lắm, nhỏ nhắn và tất nhiên là nhân hậu. Bà đã tồn tại mãi như vậy trong trí nhớ của tôi cho đến tận bây giờ, mặc dù bà đã qua đời từ lâu.

Do có nhiều mũi tiêm chất long não nên ở chỗ bện tôi hình thành một vết viêm loét sâu.

Do vết loét người ta đã tiến hành phẫu thuật cho tôi ngay trên giường trong phòng bệnh nhân. Lúc đó tôi còn yếu đến mức bác sĩ quyết định không chuyển tôi đến phòng phẫu thuật.

Sau ca phẫu thuật tôi nằm hầu như bất tỉnh với cái chân bị băng bó. Đó là một buổi tối mùa hè oi bức, các cánh cửa trong hành lang đều mở. Bóng đèn điện sáng chói chang khó chịu dưới trần nhà và làm tôi chói mắt. Trên chiếc giường bên cạnh ông chồng của bà Seifullina rên đến sốt cả ruột.

Sau đó tôi nghe thấy bên cạnh mình có tiếng thở hổn hển và tôi mở mắt ra.

Ngồi dưới sàn bên cạnh giường tôi là một anh lính hồng quân trong chiếc áo ca-pốt bản thủ nhàu nát. Trên đầu anh đội chiếc mũ lông bằng lông cừu nhân tạo với một mảnh vải đỏ đã bị phai màu vì nắng dính chéo một bên. Chiếc mũ quá lớn so với anh ta và nó trùm xuống hai tai tái xanh.

Khuôn mặt hình lưỡi cày của anh lính hồng quân bị lớp da mặt vàng ệch của người ốm kéo căng hai bên lưỡng quyền. Nước da bóng loáng trong ánh sáng ngọn đèn, tưởng chừng như được bôi dầu.

Trong những vết nhăn sâu trên hai gò má của anh lính hồng quân bụi đen tạo thành vết.

- Này bạn, sao cậu lại vào đây? – tôi hỏi anh ấy, nhưng anh không trả lời và thậm chí không ngược mắt nhìn tôi. Nhăn nhó vì đau, anh tháo cuộn bông băng bẩn đã khô máu ở chân. Khi anh tháo lớp bông băng, nó kêu lẹt lẹt như tờ giấy dầu.

Tôi hình dung ra rằng anh lính hồng quân này đi vào phòng bệnh nhân từ ngoài vườn, lợi dụng lúc cô y tá đi vắng ở đâu đó (tòa nhà nhỏ của bệnh viện, nơi tôi đang nằm, tọa lạc trong khu vườn, và vì là vào mùa hè nên cánh cửa từ khu vườn vào hành lang không bao giờ đóng).

Từ cái chân của anh lính hồng quân bay ra mùi hôi thối của vết thương để lâu ngày.

- Sao cậu lại tháo băng ra thế, bạn đồng hương? – tôi lại hỏi, nhưng anh lính hồng quân lại không trả lời và chỉ đưa mắt để tôi nhìn lên bức tường bên cạnh mình.

Lúc đó tôi nhìn thấy trên tường một tờ giấy hình vuông. Trên đó có dòng chữ in bằng nét chữ đậm:

“Hỡi các chiến sĩ và các công dân có vết thương được băng bó, cần tháo nó ra ngay và theo qui định của tòa án cách mạng không được băng bó lại trước khi có sự giám định vết thương của một ủy ban đặc biệt”.

Tôi đã hiểu ra rằng anh lính hồng quân tháo cuộn bông băng ở chân là tuân theo bản chỉ thị này. Lúc đó tôi ngồi dậy trên giường và cũng bắt đầu tháo các cuộn băng ở bẹn mình.

Vết mổ ở bẹn rất sâu và họ đã mổ cho tôi mới có hai giờ trước đây. Từ vết thương còn mới máu tuôn chảy xối xả. Nhưng trước khi bị ngắt xiu tôi đã kịp với tay lên bàn và bấm chuông gọi y tá.

Lúc tôi tỉnh lại, cạnh giường tôi nằm các cô y tá hết hoảng đạng tím tùm, và anh phẫu thuật viên trẻ, sau khi bặm môi và tức giận, đã băng bó lại cho tôi. Cả chiếc giường nhoe nhoét máu.

Anh lính hồng quân đã biến mất. Tôi kể chuyện cho anh phẫu thuật viên về người lính hồng quân. Anh phẫu thuật viên cười khẩy:

- Một sự cố tầm thường của ảo giác, - anh nói với các cô y tá. – Đừng để anh ấy nằm một mình bất cứ lúc nào.

Đến cuối mùa hè thì tôi bình phục. Từ bệnh viện, Roskin đưa tôi về nhà, về phố Dmitrovka Bolsshaia. Có lẽ tôi rất nhẹ cân, bởi vậy Roskin, một người không thể nào kéo được thậm chí những vật rất nhẹ, như một giỏ bánh mì, đã dễ dàng bế tôi trên tay đi lên tầng ba và thậm chí không phải thở hổn hển.

CON SÔNG NHỎ VERTUSHINKA

Ở nước Nga chúng tôi những tên gọi tuyệt vời của các dòng sông, các hồ nước, các làng mạc và các thành phố nhiều đến mức có thể làm ta thán phục.

Một trong những tên gọi chính xác và nên thơ nhất là thuộc về con sông nhỏ Vertushinka, đáy sông uốn lượn theo các khe xói trong rừng ở vùng Moskva, cách thành phố Ruza không xa.

Vertushinka thường xuyên ưỡn ẹo, như một đứa bé hiếu động, róc rách, rì rào, ngân nga và nổi bọt cạnh mỗi phiến đá hoặc cành thông rơi xuống sông, hát khe khẽ, thì thầm với mình và cuốn theo dòng nước trong veo trên đáy sông toàn cát.

Nguồn nước này chảy ra từ những tầng đất cổ xưa và tăm tối, như tuổi của chúng, từ tầng đất sét kỷ Jura và á cát kỷ Devon.

Có một tình tiết khó hiểu, nhưng dường như khá đáng yêu, liên quan đến con sông Vertushinka.

Như mọi người đã biết, ở vùng Moskva chúng tôi không có một quả núi nào, - một vùng bình nguyên có nhiều quả đồi, mà hơn nữa Vertushinka chẳng biết từ đâu lại làm xói lở và cuốn theo những tảng đá hoa cương bị mài nhẵn.

Tất nhiên đó là những viên đá tảng còn lưu lại từ thời kỳ băng hà. Vào mùa hè chúng nằm trong dòng nước ấm áp phun ra thành tia và tưởng chừng như chúng đang lim dim ngủ. Những tảng đá này phủ đầy rêu. Nước chảy vòng qua các tảng đá cất lên tiếng róc rách mộc mạc của mình. Khó mà tin được rằng những tảng đá vô tư này là chứng tích từ một thảm họa

của Trái đất chúng ta, rằng băng hà đã cuốn chúng đi một cách tàn bạo qua toàn bộ nước Nga từ chính những quả núi Skandinavsk, và ném chúng xuống đây, trong con sông Vertushinka ấm áp, để tồn tại yên lành trong thế kỷ đồ đá thanh bình và dài vô tận.

Nhưng chúng ta sẽ quay lại trong một phút với các tên gọi.

Những tên gọi – đó là sự thể hiện nên thơ và dân dã của đất nước. Nó nói lên tính cách của một dân tộc, lịch sử của nó những khuynh hướng của nó và những đặc điểm của lối sống.

Cần phải tôn trọng những tên gọi. Khi thay đổi tên gọi, trong những trường hợp tối cần thiết, trước hết cần phải thực hiện một cách có văn hóa với sự am hiểu về đất nước và với tình yêu đối với nó. Trong trường hợp ngược lại các tên gọi sẽ biến thành một mớ rác rưởi ngôn từ, thành một vườn ươm của một thị hiếu tệ hại, và chúng sẽ tố cáo sự dốt nát của những kẻ đã nghĩ ra những tên gọi đó.

Không thể đặt tên cho một thành phố một cách chối tai đến mức làm cho những người dân sống ở đó cảm thấy khó chịu.

Có thể dẫn ra nhiều ví dụ.

Lẽ ra cái thành phố nơi nhà văn Ivan Franko người Ukraine sinh sống nên được gọi một cách đơn giản và dễ nghe là thành phố Franko, thì cái người dốt nát chịu trách nhiệm thay đổi tên lại suy tính gán cho nó một cái tên nghe không thể lọt tai: “Ivano-Frankovsk”.

Thành phố Koktebel ở Krime (tiện thể nói thêm, đó là một cái tên đẹp và nghe êm tai) người ta lại đổi tên thành Planerskoe. Trước hết là nó sai ngữ pháp. Nếu như xuất phát từ cái từ “Planer”, thì cần gọi là “Planerno”, chứ không phải là “Plenerskoe”. Và cái tiếp vĩ ngữ như thế có nghĩa là gì – Planersk-o-e? Cái tính từ “Planerskoe” này đi với cái gì, khi nó phát âm không có danh từ đi theo? Tất nhiên đó là điều bí ẩn ngay cả đối với những

vị đã quan liêu đặt cái tên như thế cho một địa phương có cảnh đẹp ngỡ ngàng.

Mới cách đây không lâu, tại Krime, không có bất cứ sự thông báo nào, không cần lấy ý kiến của dân chúng, và có nghĩa là không cần sự chấp thuận của dân chúng, người ta đã hấp tấp đổi tên hầu hết các thành phố, các làng mạc và khu dân cư, ngoại trừ vùng duyên hải.

Trong các tên gọi mới không có và hoàn toàn không có sự liên quan nào đến tự nhiên và lịch sử Krime. Bản đồ mới của Krime đầy dẫy những tên gọi cục mịch, vô nghĩa, và quả thật rất nhảm nhí.

Chẳng hạn, ở Krime không có và không bao giờ có cây dâu tây (zemlianik – ND), vậy mà xuất hiện cái địa anh “Zemlianitchnoe”. Zemlianitchnoe là cái gì? Là xà phòng chãng? Hay là món kem? Hay là bánh qui?

Đã mất hết những cái tên gắn liền với cuộc sống ở Krime của nhiều con người vĩ đại của chúng ta. Sự kiện thay đổi tên gọi này minh chứng cho sự thiếu hụt phong văn hóa cơ bản, sự coi thường nhân dân, coi thường đất nước, và tất nhiên, cho sự thiếu sáng kiến và trí tưởng tượng.

Chúng ta sẽ phải hàng trăm năm lú lờ với những cái tên gọi như Ivano-Frankovski, trong khi đó cái từ Vertushinka sẽ dễ đọc và nghe thánh thót, êm ái, ai cũng đọc được theo giọng miền bắc đối với chữ “o”, chẳng hạn như khi phát âm từ Bologda.

Trên các khe núi của Vertushinka có một ngôi nhà bằng gỗ cây rộng rãi, trước kia là của nhà văn Bukol Lavrov.

Sau cách mạng người ta xây ở đó nhà nghỉ dành cho các nhà văn. Nó được gọi là “Maleevka”.

Tôi đến ở Maleevka trong ba tháng để nghỉ ngơi và bình phục sức khỏe sau trận ốm.

Lần đầu tiên tôi đến nhà nghỉ và bắt đầu sống chật chội như thế với một số nhà văn. Lúc đầu tôi thấy ngỡ ngàng, bẽ bực, nhưng rất hạnh phúc vì sau nhiều năm điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, giờ đây tôi đã có, dù chỉ là tạm thời, một căn phòng sáng sủa và ấm áp, với một chiếc bàn làm việc tươm tất, một lò sưởi nhỏ, những tấm thảm và những chiếc ghế bành, có thể nằm đọc sách và mơ màng trên đó.

Người hàng xóm ăn cùng bàn với tôi trong nhà ăn là nhà văn Sergei Budantsev, một con người yêu đời và xởi lởi. Ông ấy dạy tôi chơi bi-a trên chiếc bàn nhỏ bọc vải xanh, mà theo phán đoán, vải đó là vải dạ lính màu xám. Lớp dạ đó sờn rách nhiều chỗ. Bàn bi-a đặt trên sân thượng không mái che. Buổi tối chiếc bàn bị phủ đầy lá rụng tháng chín. Trước khi bắt đầu chơi, những tay chơi bi-a say mê nhất – nhà viết kịch Shkvarkin, Budantsev và Emil Mindlin – phải quét cẩn thận rác rưởi khỏi bàn bi-a.

Nếu như trên bàn còn để sót lại dù chỉ là một cộng lá thông, thì Shkvarkin, một con người nhã nhặn kiểu hiệp sĩ và chơi rất chính xác kiên quyết không chịu chơi. Theo lời ông ấy, thậm chí một chiếc lông tơ bé tí xíu từ cánh con chim giẻ cùi hay con chim sơn tước nào đấy cũng có thể làm viên bi đi chệch hướng và làm hỏng cú đánh tuyệt vời nhất.

Người ta chơi môn bi-a khổ ải này vào bất cứ thời tiết nào – cả khi mưa như trút nước và khi mưa bình thường. Lúc trời mưa lớp vải dạ trên bàn bi-a ướt sũng đến mức khi các viên bi va vào nhau chúng làm bắn ra những tia nước. Các tay chơi ướt hết quần áo vì nước bắn vào, nhưng việc đó không làm cho họ buồn phiền – nổi đam mê chiến thắng mọi thứ.

Ngồi suốt ngày chung quanh bàn bi-a là “những người hâm mộ” (lúc đó lần đầu tiên xuất hiện cái từ mới này) và những người thích nói chuyện và “ba hoa”.

Chiếm vị trí số một trong số những người tán chuyện là Sergei Budantsev – một người đàn ông vạm vỡ thích bông đùa, với ánh mắt vui vẻ và nhân hậu dưới cặp mắt kính thủy tinh trong suốt.

Những câu chuyện của ông không bao giờ dứt suốt từ sáng cho đến tận khuya. Trí nhớ và khả năng liên tưởng của ông thật khác thường. Bất cứ một lời nào cũng ngay lập tức gợi ra một câu chuyện, một truyện tiểu lâm, một hồi ức.

Budantsev là một người bốc đồng và nhẹ dạ. Tôi có cảm tưởng rằng toàn bộ sức mạnh tài năng của ông dành cho các câu chuyện kể. Hầu như không có thời gian để viết nó ra. Có thể đó là lý do vì sao Bugantsev ít viết và ít có tác phẩm đưa in.

Bản chất nguy hiểm nhất của Budantsev đối với bản thân mình, như một nhà văn là cứ đem kể hết một cách chi tiết và thích thú những điều mình nghĩ ra về những tác phẩm chưa viết và những chuyện kể của ông thật thú vị. Thế là ở ông ấy đã tích lũy lại hàng chuỗi những chương mục và những cuốn tiểu thuyết đã được soạn thảo và chuẩn bị đến từng chi tiết cuối cùng như vậy. Tưởng chừng như chỉ cần viết lại những chương này thì coi như xong được quyển sách.

Nhưng thực ra mọi việc không phải như vậy: câu chuyện nói mồm được đưa lên giấy thì nhạt nhẽo và chết yếu. Chính vì vậy mà đối với Budantsev kể chuyện hay hơn là viết. Không thể nào đưa lên giấy những ngữ điệu và nét mặt, những thứ mà Budantsev sở hữu một cách hoàn hảo.

Kể từ khi đó tôi hiểu được sự giữ kể của nhiều nhà văn trong việc kể cho người khác nghe về những cái họ đang chuẩn bị viết, và tôi hiểu được rằng nói lộ bí mật những tác phẩm chưa viết xong là một việc thật nguy hiểm.

Budantsev là một trong những nạn nhân đầu tiên ở trại sáng tác Tchukovski.

Aleksandr Bek đã viết ở Maleevka cuốn sách về người thợ luyện gang nổi tiếng Kurako.

Mọi người đều ngạc nhiên về phương pháp do Bek nghĩ ra để làm công việc biên soạn các quyển sách. Trước tiên, khi tìm đề tài, theo lời ông – đó là cái “lõi vàng”, ông xác định nhân vật chính và nhóm người cần thiết chung quanh nhân vật đối với quyển sách sắp viết. Đó luôn luôn là những con người thật.

Sau đó Bek phỏng vấn một cách hồn nhiên, nhưng không thương tiếc những người này về tất cả những tình huống trong cuộc sống và công việc của họ cho đến từng chi tiết nhỏ nhất. Khi làm điều này Bek cố gắng không ghi chép nhiều, để không làm họ luống cuống.

Bằng cách đó Bek đã tích lũy được nhiều bản ghi chép và bản tốc ký. Sau khi hệ thống lại những tài liệu này Bek bắt tay vào công việc. Ông phiên dịch các bản tốc ký ra ngôn ngữ của một tác phẩm nghệ thuật và mạnh dạn viết quyển sách. Ông đã đạt được sự xác thực đầy đủ, nhưng ngoài ra, trong khi chọn lọc, phân loại và kết nối tài liệu thu gom được thành những tổ hợp khác nhau và tạo ra màu sắc riêng của mình và sự đánh giá của mọi người, ông đã viết ra không phải là một bản văn tư liệu, mà là một tác phẩm nghệ thuật thực thụ.

Quyển sách về Kurako và những quyển sách khác của Beka đã được viết ra như vậy đấy, kể cả quyển “Đại lộ Volokolamsk” đã mang lại vinh quang cho ông trên khắp thế giới.

Bek đề nghị lập ở Hội nhà văn một phòng lưu trữ lớn những bản ghi tốc ký các cuộc tọa đàm với tất cả những người nổi tiếng của đất nước chúng ta. Bằng cách đó, Bek khẳng định, chúng ta sẽ tạo ra một kho lưu trữ tuyệt vời về lịch sử Liên Xô và đồng thời sẽ cung cấp tận tay các nhà văn một tư liệu cực kỳ phong phú. Mỗi người sẽ có thể sử dụng những bản ghi tốc ký bất kỳ nào cho công việc của mình.

Như tôi được biết, thậm chí Bek đã bắt đầu lập một danh sách dài những người đương thời nổi tiếng của chúng ta cần được phỏng vấn. Trong danh sách này có các nhà bác học, các kỹ sư, các nhà sáng chế, các công nhân, các nghệ sĩ, các nhà văn, các nhà nông học, các nhà tạo giống, các ca sĩ, các nhà thám hiểm, các nhà cách mạng, các kiến trúc sư, các chuyên gia bê tông, các nhà thơ, các nhà làm vườn, các nghệ sĩ ba lê, các bác sĩ, các chuyên gia làm đường, các thủy thủ, các tướng lĩnh và các thợ săn – những người thuộc mọi nghề nghiệp và có kinh nghiệm đường đời khác nhau, đôi khi rất bất ngờ.

Rất tiếc bản kế hoạch vĩ đại này đã không thực hiện được.

Tôi chưa gặp người nào trong số các nhà văn có lòng kiên trì như vậy đối với công việc như Bek. Đôi khi tôi có cảm tưởng rằng công việc của ông quá sức đối với một con người.

Bek – một kẻ láu lỉnh và đôi khi thích coi mình là một kẻ thiên cận – lại là một người mềm mỏng một cách khác thường, nhưng trực tính.

Nơi nào có Bek xuất hiện, thì ngay lập tức ông cuốn hút những người chung quanh vào quỹ đạo của những điều mà ông ham thích, truyền sang cho họ cái nghị lực không kiềm chế được, nhưng uyển chuyển của mình, truyền sang cho họ tính hiếu kỳ mãnh liệt của mình. Lúc nào cũng vậy, khi có mặt ông thì cuộc sống dường như thú vị hơn so với lúc ông chưa đến. Không phải là vô cớ khi người ta nói đùa rằng “Bek là vị chúa tể của chúng ta”

Mỗi người quen biết gần gũi với Bek đều cảm thấy thiếu cái gì đó khi không có ông ấy, - không có những kế hoạch mạo hiểm, những cuộc tranh cãi ồn ào, những kỹ xảo sống của ông ấy.

Mãi sau này tôi mới đánh giá được nghị lực của Bek và lòng tận tâm của ông đối với văn học, khi tôi may mắn được cùng với Emmanuil

Kazakevich, Bek và một số nhà văn khác tham gia vào việc xuất bản một quyển hợp tuyển.

Chủ biên quyển hợp tuyển là Kazakevich – một con người sáng ngời, nếu có thể diễn đạt như thế. Một người tài năng vô hạn, có trí tuệ về nhiều lĩnh vực, có lòng dũng cảm của một người lính, có tính hài hước chết người, có lòng trù mến dễ xúc động đối với bạn bè và sự gắn bó thủy chung với những người tốt.

Ông thẳng tay với những cận bã thuộc mọi cấp bậc, với những kẻ lá mặt lá trái, với những kẻ ba phải và những kẻ dung tục. Trong giao tiếp với bọn này ông tỏ ra cụt cằn và thậm chí trơ tráo.

Tôi đến thăm Kazakevich mấy ngày trước khi ông qua đời. Ông mất vì bệnh ung thư và ông biết rõ điều đó. Không thể giấu ông việc gì về ngày cuối đời đang đến gần. Mọi thứ đều nói về việc này – cả những cơn đau khủng khiếp, cả cái màu vàng nhợt nhạt trên da ông, và thậm chí cả cánh cửa vào phòng ông luôn luôn mở để cho những người đến thăm không phải bấm chuông và không gõ cửa. Một tiếng động nhỏ nhất cũng gây ra cơn đau dữ dội trong cơ thể Kazakevich.

Căn cứ vào nhiều dấu hiệu ông biết rằng mình đang hấp hối. Trước hết là qua ánh mắt của những người thân và bạn bè, qua việc họ cố làm ra cái vẻ bình tĩnh một cách thiếu tự nhiên, qua những giọt lệ không nhìn thấy cố kiềm nén lại, những giọt lệ còn nặng nề hơn cả những tiếng khóc tuyệt vọng.

Và mặc dù vậy ông vẫn đọc cho tôi nghe một bài thơ trào phúng cay độc mà ông vừa nghĩ ra đối với một nhà phê bình, còn khi chúng tôi chia tay, ông đã nắm chặt bàn tay tôi, một bàn tay khỏe mạnh và rậm nắng, - bằng bàn tay yếu ớt, vàng bủng của ông (trên bàn tay đó qua lớp da đã chết hằn lên những chiếc xương tay mỏng mảnh), ông vừa nhìn hai bàn tay của chúng tôi, vừa cười mỉa:

- Tình hữu nghị của các dân tộc! Một người châu Âu và một người da vàng. Xứng đáng để làm một tấm biểu ngữ.

Chúng tôi ôm nhau. Mọi thứ trong tôi gào thét về một phép màu, về sự cần thiết phải có một phép màu, về việc làm sao truyền thêm sinh lực cho ông, dù chỉ là hơi thở của mình để đưa cuộc sống quay lại với con người này, một con người đầy hấp dẫn, cần thiết cho mọi người, cần thiết cho nhân dân.

Sau đó mấy ngày cạnh cánh cửa để mở của căn phòng ông trên ngõ Lavrushinsky có một chiếc quan tài đặt sát cạnh tường.

Với mọi thứ bất kỳ đều có thể chấp nhận được, nhưng không thể chấp nhận sự cô đơn của chiếc quan tài đem đến cho Kazakevich.

Vào năm đó mùa thu đến rất nhanh, những trận băng giá ban mai bắt đầu khá sớm. Những cánh rừng ngoại ô sau hai-ba đêm lá đã trở vàng rất nhiều.

Tôi yêu quý và nuối tiếc mùa thu nhiều hơn những mùa khác. Có thể đó là do nó đánh mất rất ít thời gian cho cuộc sống trôi đi nhanh chóng của mình.

Tại Maleevka tôi nghiên cứu mùa thu một cách chăm chú và từ tốn, như một nhà vận vật học. Các bác sĩ cấm tôi làm việc trong hai tháng. Nhưng tôi vẫn bắt đầu viết. Tôi nói dối với mình rằng tôi không viết tản văn, mà viết bản tổng kết khô khan về sự vận động của mùa thu. Tôi không cần phải tưởng tượng điều gì, mà chỉ ghi lại những cái mình quan sát được.

Sống ở Maleevka lúc đó có một nhà thơ già nào đó, ông không vừa lòng với mọi thứ. Nét mặt ông lúc nào cũng nhăn nhó chua ngoa. Ông hay châm chọc và thiếu công bằng. Tất cả những nhà thơ hiện đại, theo lời ông, đều chỉ viết những “bài thơ thối tha”.

Nhà thơ già này có ngôn ngữ riêng của mình - một thứ ngôn ngữ nào đó gò bó và khó nghe. Cái từ ông thường dùng hơn cả là danh từ “pis” do chính ông tưởng tượng ra. Nó có nghĩa là gì, chỉ có thể đoán ra mà thôi. Chẳng hạn, thay vì nói “Dù thế nào cũng không” thì ông ấy nói “Dù pis nào cũng không!”. Về người đàn bà đẹp ông bảo với vẻ chua ngoa trong ánh mắt: “Người đàn bà quá pis”.

Chúng tôi còn ba người ở lại Maleevka cho đến cuối mùa thu: nhà thơ già này, một nhà kinh tế to cao nào đấy (chẳng hiểu tại sao nhà thơ gọi ông ta là “nhà nuôi gia cầm nhỏ”) và tôi.

Nhà kinh tế chỉ nói chuyện với chúng tôi về những đề tài văn học. Có lẽ xuất phát từ lý do rằng “sống với nhà văn thì phải rống lên theo kiểu nhà văn”. Chúng tôi mệt nhoài vì những lời cật vấn kiên trì về các nhà văn và các sự kiện văn học gây ấn tượng mạnh.

Đặc biệt chẳng hiểu tại sao nhà kinh tế lại quan tâm đến Mikhail Svetlov. Ông ấy cứ hỏi đi hỏi lại chúng tôi cùng một câu hỏi: “Svetlov viết xuất phát từ cuộc sống nào vậy?”. Ban đầu chúng tôi cố gắng kể lại một cách nghiêm túc cho ông về thi ca của Svetlov. Nhưng có lẽ ông không thoả mãn với điều đó, rồi đến tối ông tiếp tục hỏi lại cùng câu hỏi đáng chán mà chúng tôi đã trả lời ông vào buổi sáng: “Svetlov viết xuất phát từ cuộc sống nào vậy?”

- Từ cuộc sống ở Tây-ban-nha, - tôi trả lời ông ấy với đôi chút bực mình.
– Ông đã đọc cuốn “Grenada” của ông ấy rồi chứ?

- Nhưng đọc cái gì trong đó cơ chứ? Trong quyển đó Svetlov nhằm lẫn lung tung. Chẳng lẽ Tây-ban-nha lại có khu thuộc địa Grenada?

- Tất nhiên là có.

- Thú vị thật, anh hãy nói xem! Thế Erenburg viết xuất phát từ cuộc sống nào?

- Từ cuộc sống ngoại giao và ở Trung Âu, - nhà thơ già trả lời bằng cái giọng trầm thì có tiếng gió, và đôi mắt ông cùng với cặp mắt kính bừng lên lửa giận.

Nhưng nhà kinh tế chưa chịu thôi.

- Chẳng lẽ lại có cái kiểu cách như vậy ư? – ông ấy hỏi một cách hồn nhiên. - Chẳng lẽ Erenburg làm việc ở Bộ ngoại giao? Ông ấy làm công việc gì ở đó thế, các anh có biết không?

Chúng tôi không biết được điều này. Lúc đó nhà kinh tế, không để mất thời gian, lập tức chuyển sang câu hỏi: Pasternak viết xuất phát từ cuộc sống nào?

- Từ cuộc sống khu biệt thự, - tôi uể oải trả lời.

- Tại sao vậy? – nhà kinh tế bỗng tỏ vẻ hồi hộp. - Chẳng lẽ ông ấy có biệt thự ở ngoại ô Moskva sao? Xin ông hãy nói xem. Nhà thơ có biệt thự ư!

Nhà kinh tế làm chúng tôi chán ngấy. Chúng tôi cố tránh mặt ông ấy, nhưng ông ấy theo đuổi chúng tôi khắp mọi nơi – trong rừng, trên các cánh đồng, trong các khe núi Vertushinka và - việc này thì không thể chịu đựng được – trong các phòng của chúng tôi trong thời gian làm việc.

Đôi khi tôi đi đến con sông gần Riza để câu cá. Nhà thơ đi với tôi, nhưng ông không câu cá, mà ngồi bên cạnh và đọc to những bài thơ của mình và của người khác.

Mấy lần tôi nhắc ông rằng cá sợ tiếng động và tránh xa khỏi những nhà thơ to tiếng như thế.

- Không sao đâu! – nhà thơ trả lời. - Cứ để cho nó quen dần. Đó chỉ là do anh không thích nghe những bài thơ của tôi. Còn đối với cá thì đây là một thú tiêu khiển hiểm hoi. Cuộc sống của cá đúng là như khổ sai. Nước sông

thì lạnh như băng, bùn thì bẩn, có trời biết được chúng ăn cái gì, nói chung là mọi thứ bẩn thỉu – giun đất, ấu trùng và rong rêu. Và chúng mờ mịt trong nước, và rét mướt, và lo sợ. Chỉ chờ xem, ở đâu đó ngay bên cạnh bỗng nghe trèo trẹo tiếng quai hàm cứng như thép của con cá măng. Lúc đó cần trốn chạy cho nhanh.

Những câu chuyện này quấy rầy tôi, nhưng đành phải chịu đựng: nhà thơ thuộc lòng nhiều bài thơ, kể cả thơ trào phúng. Chính anh cũng sáng tác thơ khi đi đường. Thường thì anh nhớ lại những bài thơ tếu của Oleinikov:

Con cá nhỏ kia ơi,

Con cá giếc rán béo ngậy,

Nụ cười của mi đâu rồi,

Nụ cười hôm qua tao còn thấy?

Không bao lâu sau thì nhà kinh tế đi về. Sau khi ông ấy đi ở Maleevka bắt đầu một cuộc sống tuyệt vời. Chúng tôi còn lại hai người, và chúng tôi tự mình cũng ngạc nhiên, không hiểu tại sao người ta không đóng cửa nhà viết văn chỉ vì hai người này.

Nhà thơ trở nên xởi lởi hơn, thậm chí suy tư và bắt đầu làm việc. Toàn bộ sự thâm độc của ông dường như đã bị tiêu tan trong không khí se lạnh mùa xuân.

Ngày nào ông cũng viết những bài thơ về buổi hoàng hôn. Đúng là vào mùa thu năm đó ở ngoại ô Moskva có những buổi hoàng hôn tuyệt đẹp. Ánh hoàng hôn làm rực vàng những cánh rừng ngoại ô, như những ngọn nến đang cháy - từ ngọn này sang ngọn khác, - một ngọn lửa vàng tranh tối tranh sáng.

Trong mỗi buổi hoàng hôn như thế có một vài phút, khi màu sắc bắt đầu lụi tàn, bầu trời tưởng chừng như cao lên đến tận đỉnh và bóng đêm màu tím nhạt lặng lẽ bao trùm lên những cánh và những khu rừng. Lá cây cứ lần lượt rơi hết chiếc này đến chiếc khác, và vì vậy tưởng chừng như sẽ không bao giờ đến chiếc lá cuối cùng.

HÃY CỨ SỐNG NHƯ ANH ĐÃ BẮT ĐẦU

Mặc dù các bác sĩ không cho phép, nhưng tại Maleevka tôi đã viết xong tập truyện dài “Kolkhida”. Cuốn sách được viết khá dễ dàng và nhanh chóng. Qua những câu chuyện của các nhà văn (nói chung là những câu chuyện đứng đắn) tôi đã nghe nhiều về việc cuốn sách viết càng khó bao nhiêu, thì nó càng chín chắn hơn và đáng tin cậy hơn bấy nhiêu.

Tôi chưa đưa ai đọc tập truyện dài mới viết xong của mình. Nhưng may mắn thay cho tôi, nhà văn viết truyện thiếu nhi Rozanov đã đến Maleevka mấy ngày, ông là tác giả của cuốn sách “Những cuộc phiêu lưu của Travka” rất nổi tiếng.

Tôi đã đọc một số chương từ “Kolkhida” cho ông nghe, và ông tán dương cuốn sách một cách trù mến, điều đó làm cho tôi yên tâm và thậm chí đã quyết định gửi nó đến đăng trong hợp tuyển văn thơ “Năm thứ mười sáu” của Gorky.

Gorky đã đọc “Kolkhida”, như chính ông đã nói với tôi sau này, trên “bản viết tay” và chỉ ghi một nhận xét. Cái nhận xét đó liên quan đến bông hoa thiên trúc quì. Tôi đã viết rằng, thiên trúc quì là loài hoa thông dụng trong giới tiểu thị dân, trang trí chủ yếu cho những ô cửa sổ xoàng xĩnh.

Gorky đã viết bên lề rằng không có bất cứ loài cây và loài hoa nào là của tiểu thị dân hoặc của dân thường, và rằng thiên trúc quì là thứ hoa được yêu thích của dân nghèo thành thị, của những tầng hầm ngọt ngào, nơi những người thợ thủ công tá túc. Từ xa xưa trong dân chúng người ta cho rằng thiên trúc quì khử sạch bầu không khí nặng nề trong các xưởng nguội, xưởng đóng giày và các xưởng khác. Bởi vậy người ta thích nó.

Không bao lâu sau thời gian ở Maleevka tôi đã gặp Gorky, và ông đã trách tôi rằng tôi không nhận ra cái đẹp của loài hoa này.

- Rất có thể, đến lúc nào đó anh sẽ đến I-ta-lia, - ông nói. - Ở đó anh sẽ nhìn thấy khắp mọi nơi loài hoa thiên trúc quì sặc sỡ đến mức anh không thể rời mắt khỏi chúng. Còn ở nước ta, theo tôi, loài hoa thiên trúc quì đẹp nhất người ta trồng ở Novgorod Veliky. Khắp các làng mạc ngoại ô thành phố tuyệt vời này đều rực rỡ hoa thiên trúc quì đỏ thắm. Anh đã đến Novgorod chưa nhỉ?

- Chưa, tôi chưa đến.

- Anh cần phải đến đó. Cần phải đến! Hãy uống trà hoa gia ở nhà các bà già Slobod. Ngon tuyệt vời, nhưng, nói đúng ra – theo kiểu người sành điệu.

Ông gõ nhịp mấy ngón tay lên mặt bàn rồi nói thêm:

- Một đặc điểm địa phương! Tôi yêu thích những đặc điểm địa phương. Từ những đặc điểm đó, giống như từ những phẩm màu đậm đặc, nước Nga đã được vẽ lên trên tấm toan. Anh có thích họa sĩ Kustodiev không nhỉ?

- Rất thích.

- Tất cả cái đó là những hiện tượng của cùng một bản chất, - Gorky vừa nói vừa đưa mắt nhìn theo làn khói ngoằn ngoèo bay lên từ điều thuốc mảnh mai và hơi dài của ông. – Kustodiev, những rạp hát hội chợ, những bãi chăn thả trên đồng cỏ non, hàng hóa bằng gỗ thơm, những chiếc khăn san quàng trên vai các mỹ nữ vùng Volga, những tầng thượng, hoa thiên trúc quì trên các bậc cửa sổ, những buổi hoàng hôn ửng hồng – chính những ánh hoàng hôn được vẽ trên các ấm đun trà samova, những cậu bé với mấy chiếc bánh quế tô màu... Một họa sĩ tuyệt vời! Tuyệt vời! Anh có thích thơ không? - bất ngờ ông hỏi.

- Có, tôi thích. Theo cách của mình.

- Thế nào là “theo cách của mình”?

- Tôi không thể đọc quá hai-ba bài thơ mỗi ngày. Nhưng hai-ba bài thơ này tôi nhớ rất lâu, đôi khi là nhớ suốt đời.

- Một phẩm chất tuyệt vời, - Gorky nói, lại gõ mấy ngón tay lên mặt bàn và vừa nói thêm vừa nhìn sang một bên: - Còn tôi thì không có được khả năng đó. Bệnh xơ cứng, đúng thế không? Thế hiện giờ anh say mê những ai? Trong số những nhà thơ hiện đại.

- Blok. Và Pasternak.

- Anh sống sung túc quá! – Gorky nhận xét. - Điều đó thật đáng ngưỡng mộ Những sự tuyệt vời chưa từng nghe thấy ở các nhà thơ này. Còn tôi dù sao cũng thích Pushkin hơn. “Cơn bão mở ra một bầu trời tăm tối”. Anh còn nhớ chứ? “Uống đi em, người bạn gái nhân hậu của tuổi thiếu thời nghèo khó của tôi”.

Ông đọc những vần thơ này bằng cái giọng trầm của mình rồi suy tư.

- Đấy, anh hãy đến Novgorod Veliky. Ở đó có vô khối những cô gái nhân hậu, như Arina Rodionovna. Dường như nền thi ca Nga bắt đầu từ những cô gái này.

Mùa thu năm đó ở Maleevka tôi đã đọc thơ của nhiều thi sĩ – Vasiiev, Svetlov, Zabolotsky, Pasternakh. Tôi không kiểm chế được và đã đọc cho Gorky nghe một số câu thơ yêu thích của các nhà thơ này. Ông xúc động một cách bất ngờ.

- Thế nào, thế nào? – ông hỏi. – Anh hãy đọc lại một lần nữa xem.

Tôi đọc mấy câu của Vasiliev:

Tin vào những lời mộc mạc

Trong làn gió thổi nghiêng từ những cánh chim

Như người dẫn đường bạn đã cầm tay

Đưa câu chuyện cổ tích đi khắp nước Nga

Còn đây nữa - của Pasternakh:

Từ giấc ngủ nhanh hơn từ mái nhà

Thà dăng trí, còn hơn là nhút nhát

Mưa lộp độp rơi ngoài cánh cửa

Và thoang thoang mùi nút chai rượu vang.

- Nói đúng quá! – Gorky nhận xét. – Vậy thì anh là ai – nhà văn hay nhà thơ? Có lẽ là nhà thơ.

Ông đặt bàn tay to lớn của ông lên vai tôi và ấn nhẹ lên vai.

- Nào! Hãy cứ sống như anh đã bắt đầu. Đừng khuất phục ma quỷ, đừng ăn thịt lợn.

Table of Contents

SỰ TĨNH LẶNG NGOÀI ĐỒNG

CUỘC HỘI NGỘ CUỐI CÙNG

“BÁT CHỮ THỨ TƯ”

NHỮNG CHUYẾN TÀU ĐÊM

CƠN BĂNG GIÁ

NHỮNG CHIẾC MŨ TUYẾT

NHỮNG NGƯỜI THÁP TÙNG CON TÀU HUẤN LUYỆN

THUỐC LÁ KHÔNG MẤT TIỀN MUA

NGƯỜI BẦY CHIM

MỘT CÔNG VIỆC KHÔNG DỄ DÀNG

MỘT NHÀ LÂM HỌC

NHỮNG ĐẾ GIÀY BĂNG ĐỒNG

ĐÁ VÔI KỶ DEVON

"KONOTOP BÉ"

“SẼ CHẴNG ĐƯỢC TÍCH SỰ GÌ ĐÂU!”

TẤM BẢN ĐỒ CŨ

TỜ GIẤY GÓI MIẾNG PHO-MÁT HÀ LAN

THỬ THÁCH SA MẠC

CÂU CHUYỆN VỀ ĐỊA LÝ

NHÀ MÁY ĐẠI BÁC

KOLKHIDA RỰC CHÁY

CON SÔNG NHỎ VERTUSHINKA

HÃY CỨ SỐNG NHƯ ANH ĐÃ BẮT ĐẦU